

SƠN NAM

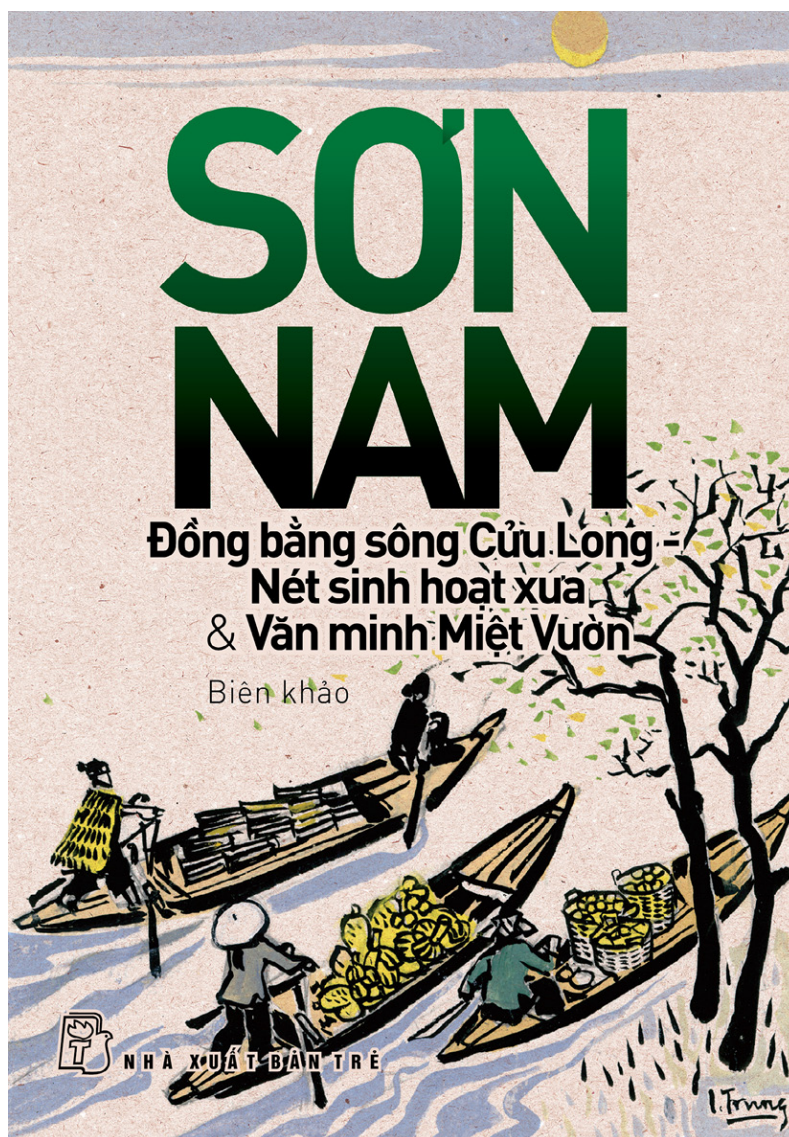
**Đồng bằng sông Cửu Long -
Nét sinh hoạt xưa
& Văn minh Miệt Vườn**

Biên khảo



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

l. Truong



● **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa**, Sơn Nam,

- In lần đầu, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1985.
- In lần thứ hai, NXB TP. Hồ Chí Minh, tháng 8.1993.
- In lần thứ ba, NXB Trẻ, tháng 12-1997.

● **Văn Minh Miệt Vườn**, Sơn Nam

- In lần đầu, NXB An Tiêm, Sài Gòn, tháng 7-1970.
- In lần thứ hai, NXB Văn hóa, tháng 6-1992.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ GIỮ BẢN QUYỀN

Copyright © 2003, 2009 Tre Publishing House Co.Ltd

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN

Sơn Nam, 1926-2008

Đồng Bằng sông Cửu Long, nét sinh hoạt xưa và văn minh miệt vườn : biên khảo / Sơn Nam. - Tái bản lần thứ 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2013.

424 tr. ; 20 cm.

1. Đồng bằng sông Mekong (Việt Nam và Campuchia) -- Lịch sử. 2. Đồng bằng sông Mekong (Việt Nam và Campuchia) -- Đời sống xã hội và tập quán.

1. Mekong River Delta (Vietnam and Cambodia) -- History. 2. Mekong River Delta (Vietnam and Cambodia) -- Social life and customs.

959.78 -- dc 22

S698-N17

SƠN NAM

**Đồng bằng sông Cửu Long -
Nét sinh hoạt xưa
& Văn minh miệt vườn**



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

Với hơn 60 năm sống, đọc, tìm hiểu, nghiên cứu và viết, nhà văn - nhà Nam Bộ học Sơn Nam đã trao cho cuộc đời một gia tài thật đồ sộ - gần 60 tác phẩm đã được xuất bản, trong đó có không ít hơn 50 tác phẩm là của riêng ông.

Nói đến tác phẩm Sơn Nam là nói đến chủ đề về Nam Kỳ Lục Tỉnh, về đất, về người, về lịch sử khẩn hoang và phát triển của Nam Bộ.

Từ sáu tỉnh ban đầu dưới triều Nguyễn gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên trong đó có bốn tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (trừ Biên Hòa và Gia Định) nay chúng ta có 13 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Sự phát triển không ngừng của đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua luôn hàm chứa những giá trị văn hóa tinh thần lớn lao do tiền nhân - những người đi khai hoang mở đất buổi đầu và qua nhiều thế hệ - tạo nên. Tìm hiểu về những giá trị văn hóa tinh thần đó cũng là tìm hiểu về nền văn minh của người mở đất, tìm hiểu nếp ăn, nếp ở, tập quán sinh hoạt của một bộ phận người đã tạo nên diện mạo của một vùng văn hóa.

*Trong tinh thần đó, Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần tập sách: **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa & Văn Minh Miệt Vườn**. Văn Minh Miệt Vườn là tác phẩm được tác giả hoàn thành giữa năm 1970 và được xuất bản lần đầu tại Sài Gòn năm 1970 bởi Nhà xuất bản An Tiêm. Còn **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh***

Hoạt Xưa là tác phẩm được viết sau ngày 30.4.1975 và được in lần đầu bởi Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh năm 1985.

Ở lần đầu xuất bản này, chúng tôi mong muốn bạn đọc sẽ có điều kiện tốt hơn để nghiên cứu về đồng bằng sông Cửu Long qua những nét sinh hoạt truyền thống và nền văn minh sông nước, với cách gọi nôm na là văn minh Miệt Vườn. Hiếu người xưa để cùng sống với người hôm nay mạnh dạn và tin yêu hơn.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - NÉT SINH HOẠT XƯA



LỜI GIỚI THIỆU

Qua 50 tác phẩm của nhà văn Sơn Nam, hầu hết đều viết về đất nước và con người Nam Bộ, chứng tỏ rằng tác giả viết rất khỏe và có một vốn sống vô cùng phong phú về miền đất thân yêu này.

Từ năm 1952, ở tuổi 25, Sơn Nam đã đoạt giải hai tác phẩm đầu tay:

*- **Bên rừng Cù lao Dung** (giải nhất giải Cửu Long của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ)*

*- **Tây đầu đỏ** (giải nhì giải Cửu Long)*

***Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa** là một trong những tác phẩm tâm đắc của nhà văn Sơn Nam.*

Với một bút pháp giản dị nhưng khá điêu luyện, tác giả đã dựng nên một bức tranh sống động về những sinh hoạt văn hóa vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

*Đọc **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa**, bạn như được hướng dẫn đi du lịch ở 6 tỉnh miền Tây. Nơi đây, từ một miền nổi danh “ma thiêng nước độc”, muỗi mòng, cọp sấu, rắn rít... sau này đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành một vựa lúa lớn nhất nước, lượng xuất cảng đứng hàng đầu thế giới. Đến đây, bạn đọc sẽ được thưởng thức “Tiếng hò trên sông Hậu” vang vọng suốt những quãng kinh dài. Mỗi kỳ lễ lớn, người ta thi nhau chưng cộ diễu hành trên đường phố và cộ hoa lưu động trên sông nước muôn màu rực rỡ. Bên trong tài tử đờn ca hoặc diễn tuồng. Những điệu hò cạy “tự biên” nhằm “giao duyên” cho qua cơn mệt. Hát bội dành cho dịp kỳ yên ở đình làng. Phong trào thể thao phát triển. Các đội bóng đá đầu tiên đã được thành lập. Vùng sông Tiền nổi danh với Hội Đá banh quận Cao Lãnh. Theo chân những người hành hương, bạn đọc sẽ được tham quan Điện Bà ở đỉnh núi Bà Đen (Tây Ninh) cao chót vót, viếng Bà Chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc). Hoặc bạn có thể đến các vườn cây trầu trái ngon ngọt ở Cái Mơn, vườn dừa Bến Tre, vườn cam Cái Bè... Để tiêu khiển, bạn có thể*

tham gia đi săn thú, gác cu, gác cuốc, hoặc các trò đá cá lia thia, đá gà náo nhiệt và hấp dẫn. Cuối cùng, mời bạn đọc thưởng thức các món ăn đậm đà hương vị miền Nam.

*Qua **Đồng Bằng Sông Cửu Long - Nét Sinh Hoạt Xưa**, bạn đọc sẽ cảm thấy yêu mến đất nước mình, yêu mến con người Nam Bộ chân chất, sớm có ý thức hợp quần trong công cuộc khai phá và bảo vệ đất đai, sớm có tinh thần bất khuất, chuộng công bằng, lẽ phải.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRONG DÂN GIAN, GỌI SÔNG CỬU LONG LÀ sông Lớn, từ khoảng ngã tư Phnôm Pênh trở lên Lào, (cây sông Lớn là những bè gỗ to, khai thác từ khu vực nói trên). Mỗi khúc sông mang tên riêng: sông Mỹ Tho, sông Ba Lai, sông Cổ Chiên. Quen gọi sông Cái, khúc sông Tiền hoặc sông Hậu chảy ngang qua địa phương.

Con số 9 mang ý nghĩa tượng trưng về phong thủy, các cửa sông có thể đếm là bảy, là tám. Bản đồ hàng hải quốc tế do người Tây phương rồi người Pháp điều chỉnh hồi cuối thế kỷ XIX lần hồi nhứt trí với nhau: để đáp ứng yêu cầu “chín con rồng” đặt thêm hai cửa Cung Hầu và Trạnh Đề. Hai cửa này dân gian không buồn nhắc tới, chẳng hiểu bỏ dấu ra sao, chẳng qua là Cồn Ngao, Trấn Di, độc lơ lơ, tùy tiện theo người Pháp. Mùa lũ lụt hằng năm, gọi mùa nước nổi.

“Cánh đồng”, “đồng” là cuộc đất trống trải, bỏ hoang, thí dụ Đồng Tháp, đồng Nọc Nạn. Đồng bào ta thời trước làm ruộng mỗi năm một vụ, dùng nước trời nên chọn ưu tiên những giồng cao ráo, nước chảy lưu thông, không úng, không phèn. Đất cao thấp, tùy mưa nắng mà gieo cấy sớm hay muộn, vì vậy phân biệt ruộng gò, ruộng đồng, ruộng bung, ruộng biển, ruộng rộc... Kinh rạch thời xưa ít ỏi, so với ngày nay, nước dâng quá cao vào mùa mưa. Muốn được mùa, nên chọn những giồng cao, ven sông rạch. Do đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long - nơi thuận lợi làm ruộng trong bước đầu chỉ gồm phía tả ngạn sông Tiền, gọi đất Ba Giồng. Con số 3 cũng nhằm vào ý nghĩa phong thủy. Trịnh Hoài Đức chép: “Ba Giồng nằm giữa huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng”¹. Ranh giới mỗi huyện thời xưa quá rộng (muốn lập một đơn vị hành chánh, cần số dân định tương đối đông), ta hiểu

là giữa vùng Tân Hiệp và Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang ngày nay). Cũng theo họ Trịnh, cuộc đất này trở sông, cách núi, dân giàu, cửa đủ, từng làm nơi nương tựa cho Đỗ Thanh Nhân và Nguyễn Ánh. Mất Ba Giồng thì xem như Nguyễn Ánh đành chạy qua Xiêm, thâu phục được Ba Giồng là có địa bàn vững chắc để đánh về Sài Gòn.

Biên Hòa và Bà Rịa, theo ngôn ngữ thời xưa là đất Đồng Nai, Bến Nghé - Sài Gòn là vùng trấn Phiên An. Vũng Gò - Mỹ Tho là trấn Định Tường; Vũng Gò là tên dân gian của sông Vàm Cỏ Tây, cũng như Vàm Cỏ Đông gọi là sông Bến Lức. Long Hồ, Sa Đéc gồm phía hữu ngạn sông Tiền. Rạch Giá, Cà Mau gồm khu vực rộng ven biển phía Tây.

Thoạt tiên, hai tiếng Đồng Nai dùng để gọi toàn Nam Bộ. Cánh đồng nhiều hươu nai này ở khu vực nay còn gọi là Hố Nai (sử ghi Lộc Động hoặc Lộc Dã). Rồi cả Nam Bộ gọi đất Gia Định, Gia Định thành. Từ đời Minh Mạng, gọi Lục Tỉnh, nhưng thời Pháp, nói xe đò Lục Tỉnh, tàu Lục Tỉnh không ai nghĩ đến miền Đông Nam Bộ cả, bến xe Miền Đông ở riêng biệt, tuy Biên Hòa cũng thuộc về Lục Tỉnh.

Lục Tỉnh là đồng bằng sông Cửu Long: lúa gạo từ Lục Tỉnh, trái cây Lục Tỉnh, về Lục Tỉnh làm ăn.

“Ngoài Huế”, “trên Nam Vang” là tiếng nói thông dụng, lấy đồng bằng làm chuẩn. “Miền Dưới” là vùng Mã Lai, Indonésia, Singapore xưa gọi là Phố Mới (do người Anh đến xây cất lúc sau). Bà Lai, hoặc Bà Lai Du là tên thông dụng để gọi khu vực gần (Sourabaya) ở Indonésia, thường giao thiệp với đồng bằng.

Thế kỷ XVI đánh dấu bước đầu suy thoái của nước Chân Lạp với nhiều đợt tấn công của phong kiến Xiêm, nhằm phá hủy hệ thống thủy lợi, bắt dân về Xiêm làm nô lệ. Thương gia, cố đạo Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi đến thương gia Hà Lan lui tới Phnôm Pênh, lần hồi phồn thịnh sau khi vùng Ăng-co điêu tàn.

Hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long bấy giờ là vùng bị bỏ rơi, dân cư thưa thớt, thiếu những mặt hàng như ngà voi, hương liệu, đậu khấu mà thị trường

nước ngoài đòi hỏi. Phía hạ lưu, phần lớn diện tích bùn lầy, ẩm thấp, khí hậu khắc nghiệt. Đất úng lầy hồi tạo thêm phèn. Muối mòng nhiều, lầy quặng và lá cây mục đầy đầy, tôm cá sinh sôi, cá lớn nuốt cá bé, chim chóc và rắn ăn cá. Rắn bắt chim non và trứng chim, chim ăn rắn. Cỏ dại, lau sậy là thức ăn có thừa của từng bầy nai, heo rừng, voi. Nai trở thành mồi ngon cho cọp. Khỉ bầy tha hồ ăn trái cây giữa rừng, ven sông. Rừng lâm vô, xộp, gừa với nhiều rễ phụ lòng thông tạo ra kiểu hang động cho cọp, tàn lá là môi trường của nhiều loại chim. Xác thú trôi sông nuôi dưỡng cá tôm; điều quạ và cá sấu sinh đẻ nhanh trên bãi bùn. Người thế kỷ XIX thường nhắc lại chuyện khó tin: con ó đáp xuống sông, dùng móng nhọn để bắt cá, nhưng cá to đón lại, ó bị trói chân, kêu la thảm thiết. Cây to trong rừng, trên là ổ chim, dưới là xương cá vụn đọng. Mùa nắng, bãi bùn, ao vũng bốc hơi độc của các lá, xác thú. Rừng cháy, vài tháng sau mưa xuống, cây cỏ mọc nhanh và nhiều hơn. Mùa mưa, nước chảy mạnh, thêm cơn lụt thường niên, cây mé sông trốc gốc, phù sa tuôn tràn, sửa đổi hình thể về chi tiết nhỏ nhưng rất quan trọng đối với nhà cửa, vườn tược tập trung ven sông: doi bồi, vịnh lở, đầu cù lao sụp xuống mất dạng, nhưng nơi khác, cồn nhỏ từ đáy nước dâng lên. Khó phân biệt đâu là đất bùng, đâu là ao vũng. Bờ biển mơ hồ, thay đổi dạng, cây mắm, cây đước, cây vẹt từ dưới nước nhô lên, đón mưa nắng. Sông Cửu Long mang phù sa ra cửa biển, nuôi cá tôm, phần lớn phù sa theo hải lưu bồi đắp mãi phía Tây Nam. Nếu Biển Hồ của Campuchia là hồ nuôi cá thiên nhiên to rộng thì vịnh Rạch Giá không kém bất cứ nơi nào của Đông Nam Châu Á về cá tôm, tính theo năng suất bình quân, mỗi kilômét vuông.

Từ xưa, người Khơ-me sống tập trung trong những “sóc” cao ráo, ở nhà sàn, làm ruộng nước, thâm canh, tự túc tự cấp. Ruộng ai không canh tác khoảng ba năm thì người khác chiếm cứ, quyền thừa kế về ruộng rất hạn chế. Dân chúng thích đầu tư cho kiếp sau, chùa trong sóc tu bổ liên tục, khi được mùa, ai nấy đều lo cúng một hai pho tượng Phật bằng cây, hoặc tượng nhỏ bọc vàng, bọc bạc. Nhà cửa, vị trí của sóc gần như không dời đổi, trừ

khi chạy loạn trong nhiều năm, hoặc xảy ra binh dịch, cúng vái không xong thì đốt nhà, bỏ cả xóm, rủ nhau qua nơi khác. Rừng rậm, đồng cỏ ẩm thấp, sông rộng là nơi ngự trị của thần thánh, ma quỷ đáng kiêng nể, bởi vậy không đặt nặng việc khẩn thêm diện tích hoặc giao lưu. Truyền thống tiêu tước thu hẹp trong việc đắp bờ, chăm sóc từng mảnh nhỏ. Hồ nước Ba-rai ở vùng Ăng-co thời xưa chỉ còn dấu ấn ở cái ao vuông, đào quanh chùa, tượng trưng mà thôi. Phá cái vòng lẩn quẩn của kinh tế tự túc tự cấp là chuyện không ai nghĩ tới. Cách làm ăn gần như đã hoàn chỉnh rồi, thay đổi đâu là chi tiết nhỏ có thể làm đảo lộn tất cả, gây đổ vỡ cơ cấu cổ truyền. Sóc nhỏ khép kín; mức sống hẩm hiu, đã là định mạng, thỉnh thoảng có lễ chùa, tiệc tùng, ngày mừng năm mới thì nên tận hưởng, lãng phí, lúc đói rách, túng thiếu cùng cực rủ nhau khuây khỏa, với chén rượu, giữa trưa nắng, bên bụi tre già.

*

* *

Trong lịch sử các dân tộc, sự kiện di dân về phía tây hoặc phía nam để mở nước nào riêng ở Việt Nam mới có. Ta liên tưởng đến Thái Lan, từ bắc xuống phía nam, lần lượt thay đổi kinh đô, để dừng lại ở bờ biển. Nhiều mẫu người hùng trở thành phong cách của dân tộc Mỹ, giới thiệu trong tiểu thuyết, trên màn bạc. Thật ra, bối cảnh lịch sử mỗi nước một khác. Nước Mỹ thành lập quốc gia trước, rồi sau đó, tìm ra tính dân tộc. Việt Nam đã thành hình từ thời các vua Hùng, chống ngoại xâm, với văn hiến sáng rõ. Khẩn hoang tận đồng bằng sông Cửu Long là tiếp nối bình thường truyền thống dựng nước, giữ nước, lần hồi tạo thêm nét đa dạng trong tính thống nhất về văn hóa dân tộc. Ta vốn có kinh nghiệm về sự khắc nghiệt của rừng núi đầy sương mù và rừng rậm nhiệt đới, môi trường của bệnh sốt rét cấp tính. Miền Đông Nam Bộ đến hồi đầu thế kỷ XX từng nổi danh với “ma thiêng nước độc”. Nơi đất đỏ, đất xám mà thực dân khai thác cây cao su, trong buổi đầu. Đồng bằng sông Cửu Long với sông rạch, rừng chồi, đầm lầy tuy khá quang đãng nhưng trong thời gian dài là môi trường của sốt rét

mạn tính, ít nguy hại, tương đối dễ điều trị, không phá hoại cơ thể đến mức suy kiệt nếu con người được bồi dưỡng với cơm cá dồi dào. Biển là nguồn lợi đáng kể, nghề đánh cá, làm nước mắm đã phát triển với kinh nghiệm cao về kỹ thuật, từ bờ biển miền Trung.

Sông Tiền (Cửu Long) và sông Hậu rất rộng lượng, đôn hậu, ít khi trở chứng, cho rất nhiều, ít khi lấy lại, nước lụt hằng năm không gây tai họa nếu con người biết quy luật. Xử lý khôn khéo, lần hồi ta có lúa, có cá đồng, cá biển, cây củi, vườn cây trái hoa màu, gió sẽ mát hơn, nắng bớt oi bức, mưa bớt lầy lội.

Người Âu đến châu Mỹ lập nghiệp vào lúc cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất đang đà phát triển. Phương tiện di chuyển lúc ban đầu của họ là xe với sức kéo của 3 đến 5 cặp lừa hoặc từ 5 đến 10 cặp bò. cả gia đình cư trú dễ dàng, ăn ngủ trên xe, mang theo dụng cụ cần thiết. Người khản hoang từng hành nghề thợ rèn, thợ đóng thùng rượu, thợ máy, chuyên việc đo đạc ruộng đất, y sĩ, giáo viên. Thành phố lớn nhỏ mọc nhanh với ngân hàng, quán rượu, địa phương cũng ra báo chí dành chỗ đăng những lời rao cần thiết như sang nhượng đất đai, tìm người với điều kiện để cùng lập gia đình. Người ở châu Mỹ có thừa vật liệu tốt để xây cất: cây súc to, cửa ngăn, chất chồng lên để làm vách. Phương tiện tự vệ gồm súng ngắn, súng dài. Bước đầu họ dùng tàu thủy với ngựa kéo trên bờ rồi tàu chạy hơi nước. Đường xe lửa phát triển nhanh, xuyên lục địa thu hút những người khai khẩn ở hai bên đường sắt để sản phẩm chuyên chở dễ dàng. Đất tốt để trồng lúa mì, trồng bắp, đồng cỏ nuôi bò, hấp dẫn nhưng không bằng mỏ vàng, mỏ dầu lửa.

Dân ta đến đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XVII với trình độ nông nghiệp lạc hậu, trâu bò không đủ làm sức kéo, dụng cụ thô sơ, phần lớn làm bằng “thảo mộc”, trừ cây dao, cây búa. Từ miền Trung đến, thuận gió mùa, vào sông rạch thì chèo chống với ghe xuồng nhỏ. Lúc đầu còn bờ ngõ về thổ nhưỡng, mưa nắng. Về thuốc men, toàn là y dược cổ truyền. Đối với cạp sấu là gay go, nhưng chỉ dùng roi (côn), dao búa, làm bẫy hoặc dùng lưới câu.

Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn mô tả: ra đi gồm lưu dân và người có vật lực, ta hiểu là người nhiều vốn. Vốn đến mức nào, không thấy ghi chi tiết, nhưng ta biết chắc chắn bấy giờ ruộng mỗi năm một vụ, chờ sáu bảy tháng mới thu hoạch, nếu thất mùa, đành chờ năm sau mới bù lỗ, trang trải chút ít nợ nần, thứ nợ cộng tiền lời vào vốn, xem như vốn mới, rồi căn cứ vào đó mà tính lời thêm. Người tá điền thất lung buộc bụng cũng cần tối thiểu một số lúa gạo, vật dụng, tu bổ nhà cửa, xuồng, thuốc uống, bánh kẹo, trâu cau. Ngân sách của từng gia đình khó kéo dài ở mức thấp: không thể ngủ trần, thiếu chiếu nóp, quần áo quá rách, xuồng ghe lủng. Lại còn những nhu cầu về tâm linh trong thời ấy, như cúng chùa, ăn Tết, giỗ ông bà, cưới gả, ma chay, tốn kém cho thầy phù thủy. Về giao tế cần xài tiền lúc tiễn bạn đi xa, giúp bạn khi hoạn nạn, uống rượu với người cố tri lúc tha hương. Nước uống của con người, trâu bò, nước nấu canh, luộc rau... phải ngọt, dùng nước giếng, nước sông, hoặc đổi nước vào mùa nắng. “Vật lực” từ miền Trung đưa vào chắc không đủ thỏa mãn yêu cầu của đám lưu dân ngày càng đông đảo. Nhưng thương gia người Hoa đã chờ sẵn, ở cảng nhỏ như chợ Bãi Xàu (Sóc Trăng), hoặc phía Phú Lâm, gần Chợ Lớn ngày nay. Sử còn chép nhóm Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch được ta hướng dẫn và cho phép định cư rất sớm ở Cù lao Phố (Biên Hòa) và gần chợ Mỹ Tho, số người này khá đông, mang theo vũ khí. Chưa kể đến Mạc Cửu nhờ óc thực tiễn đã xây dựng Hà Tiên trở thành cảng phồn thịnh của phía Tây Nam Campuchia, bày ra sông bạc. Đồng bằng đã sớm giao thông trực tiếp với các nước láng giềng, theo mạng lưới to từ nam Trung Hoa, đảo Hải Nam xuống Mã Lai, Nam Dương, lên Xiêm, Cam Bốt. Giới mại bản người Hoa có mặt, với những kho hàng. Số vốn cần thiết để dân ta khai khẩn là do giới này tung ra rồi thu vào, kiểu cho vay nặng lãi.

Ta đối phó thường trực với bọn phong kiến Xiêm bấy giờ đang hăng sức, thềm thuồng vùng đồng bằng. Cơ cấu của ta bấy giờ còn đơn giản: những trại, những thuộc chỉ đủ khả năng tuần tra giữ an ninh ở địa phương mà thôi. Mỗi khi gặp ngoại xâm, phải nhờ vào quân chánh quy của Đồn Dinh (Bến

Nghe) hoặc từ miền Trung đưa vào - xưa gọi quân Ngũ Dinh (Năm Dinh) với những tướng lãnh giàu kinh nghiệm. Lúc đầu, tướng sĩ của Mạc Cửu không đủ sức chống giữ Hà Tiên nên thỉnh cầu chúa Nguyễn đưa quân dẹp bọn phong kiến Xiêm. Sự gắn bó của Mạc Cửu với chúa Nguyễn là tất yếu, óc anh hùng cát cứ bị kềm chế, vì hoàn cảnh lịch sử. Và mãi về sau, khi đối phó với Xiêm thời Tây Sơn, thời Minh Mạng, người ở đồng bằng giữ được đất vẫn là nhờ sức hỗ trợ từ Huế về quân sự. “Tắc đất ngọn rau ơn chúa” bao hàm ý nghĩa ấy.

Trong chủ đề rộng lớn là nét đa dạng của đồng bằng sông Cửu Long về văn hóa, việc nghiên cứu đòi hỏi phải tốn nhiều công sức. Nhìn về giai đoạn xưa, đến trước năm 1940, có lẽ nên chia ra từng giai đoạn phát triển kinh tế. Hơn nữa, đòi hỏi một bảng sơ kết về văn minh vật chất và tinh thần, chia ra từng đề mục như ca dao, việc quan hôn tang tế, giải trí, nhà cửa, quần áo, thức ăn là không sát với tình hình cụ thể. Nước Việt là một, những thành tựu ở đồng bằng sông Cửu Long là nét đa dạng mà thôi. Chúng tôi cố gắng tránh những nét khái quát, chung chung. Giao lưu, hiếu khách, cần cù, yêu nước thì miền nào, dân tộc nào chẳng vậy? Điều khó khăn là ranh giới các tỉnh thời Pháp đã thay đổi nhiều, những số liệu chỉ nhằm vào ranh giới cũ, thời Pháp thuộc. Bấy giờ, quen gọi miền Tiền Giang (hoặc miệt Trên, miệt Vườn), khu vực rộng lớn, trù phú từ tả ngạn sông Hậu trở lên phía Long An. Miền Hậu Giang là khu vực hữu ngạn sông Hậu trở xuống Cà Mau, Hà Tiên. Chia ra khu vực để nghiên cứu là không hợp lý, vì cả hai miền đều quan hệ chằng chịt, gây tác động qua lại thường xuyên, chưa nói đến tác động của toàn Nam Bộ, của cả nước.

Trong từng giai đoạn phát triển, thấy sự kiện gì nổi lên, thú vị thì đề cập đến. Thích ăn mắm, ưa xem hát, lo lắng đến cái bàn thờ ông bà, bộ ván nào phải đợi đến Pháp thuộc mới có, nhưng ta chú trọng vào mức độ. Một khó khăn nữa là đừng sai lạc cho lắm về thời điểm khi xảy ra sự kiện, đóng khung lại từ khoảng 1940 trở về trước mà thôi. Xin tạm phân chia thành mấy thời kỳ:

- giai đoạn phong kiến với vua chúa nhà Nguyễn.
- những năm giữa thế kỷ XIX và XX, giai đoạn dò dẫm của thực dân Pháp.

- thời kỳ phát triển kinh tế, kết quả của kế hoạch đào kinh giao thông, từ khoảng 1910 đến những năm trước Nam Kỳ khởi nghĩa. Giai đoạn này đáng chú ý vì còn khá nhiều âm vang trong thế hệ tuổi trên dưới 60, những người đã trực tiếp tham gia Cách mạng tháng Tám.

Xem lại những ảnh, những tranh vẽ hồi cuối thế kỷ XIX, thanh niên ngày nay ắt ngạc nhiên, nhận không ra². Toán người ngồi lột dừa khô, nạo dừa để ép dầu, thanh niên giã gạo chày ba, chày tư trước sân hoặc bên chái nhà lá, những bà lão tàn tật, già nua đang xay lúa ở nhà thương dưỡng lão Thị Nghè, người đánh xe ngựa, xe bò, kéo xe kéo... Bấy giờ, thanh niên nam nữ đều bới tóc, trai thường ở trần, quần ngắn khỏi gối, ra đường thì áo ngắn, lưng buộc sợi dây treo lưng lửng cái túi nhỏ đựng thuốc rê, lưng quần phía trước kéo lên cao, khỏi sợi dây lưng, kiểu “lột da ếch”, chân đất. Trẻ con cạo đầu chừa vá, con trai cỡ 10 tuổi bịt khăn để dưỡng mái tóc cho dài, chờ bới lên khi lớn tuổi. Thầy cai tổng mang giày da, bịt khăn nhiều, lưng thắt với sợi dây nhiều to, bỏ dài đựng đưa xuống khỏi bụng, tay chống cây dù Tây, miệng luôn luôn nhai trầu. Tóc tai, áo quần có khác thời nay nhưng ta vẫn thấy phảng phất nụ cười hồn nhiên, sắc mặt đôi khi nghiêm nghị nhưng không quá lo âu, dáng điệu khoan thai. Nhiều câu hát vẫn còn gọi mỗi hoài cảm về thuở xa xưa nhưng dường như còn gần gũi:

- Ngó lên Sở Thượng thêm buồn,
Muốn chầm cội rẽ, ngắt đường xa xuôi.
- Ngó về Nam Vang, thấy cây nằm nước,
Ngó lại cửa Trước, thấy sóng bủa lao xao...
- Xứ dâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng,
Tràm xanh củi lục, anh hùng thiếu chi.
- Ra đi gặp vịt cũng lừa,

Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu.

- Thiên sanh nhon, hà nhon vô lộc,

Địa sanh thảo, hà thảo vô căn?...

- Đạo nào vui cho bằng cái đạo đi buôn,

Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.

- Đó giận đây, đây chẳng có lo,

Cầu gãy con đò, giếng cạn còn sông...

Có làm thì có ăn chứ không đến mức có làm mà không có ăn. Hạn hán, mất mùa ít xảy ra, chẳng bao giờ gây thiệt hại lớn, đồng loạt cho nhiều vùng một lượt. Ôn lại trí nhớ, quanh quẩn có vụ bão lụt năm Thìn là biến cố hy hữu, xảy ra vào mùa nắng (rằm tháng 3 nông lịch, 1 tháng 5 năm 1904), trận “sóng thần” do động đất từ đáy biển khơi dậy lên.

Sức sống, tài năng của dân Việt đã thể hiện cụ thể khi gặp môi trường xa lạ. Làm ruộng nước, bắt cá, trồng cây ăn trái gồm những nguyên tắc khái quát về kỹ thuật nhưng còn thói quen của từng dân tộc. Nếu người Indonésia, người Philippines đến vùng đồng bằng tương tự về thổ nhưỡng, về khí hậu, có lẽ họ sẽ làm ruộng theo dạng khác, tuy là ruộng nước, tập hợp gia cư theo dạng khác. Người Khơ-me siêng canh tác, nhưng thâm canh từng lô nhỏ trên đất giồng. Người Hoa nổi tiếng làm ruộng nước nhưng đến đồng bằng thì cặm cuội lo trồng khoai, rau cải, lập vườn, hoặc buôn bán nhằm thu lợi nhanh.

Ở miền Trung, ta quen thâm canh, rủ nhau tát nước, đắp bờ từng thửa ruộng nhỏ bé. Đến đồng bằng bao la, phải thí nghiệm những kiểu canh tác mới hơn, đồng thời tổ chức canh phòng ở vàm rạch, dựng đình chùa, tổ chức thôn xóm. Dụng cụ bắt cá, dụng cụ canh tác, kiểu ghe xuồng cần thay đổi cho thích hợp hơn, sống đoàn kết trước sức ép khá mạnh của người Hoa và người Khơ-me, cả hai vốn có nền văn hóa đặc thù, tràn đầy sức sống.

Trong giai đoạn đầu tiên và suốt khoảng thời gian lâu dài về sau, những vật dụng cần thiết cho gia đình đều không phải từ Huế đưa vào. Nhưng tổ chức kinh tế theo kiểu tự túc, tự cấp là lãng phí: nhu yếu phẩm từ nước

ngoài, từ vùng khác đưa vào, với phẩm chất tương đối tốt, nếu ta có thật nhiều hàng để bán ra. Khuôn khổ chật hẹp của làng xóm đã bị phá vỡ từng phần. Mặt khác, muốn tổ chức đám cưới, đám ma, cất đình chùa đúng lệ cũ thì phương tiện lại thiếu thốn, khó tìm người hiểu rành về quy cách. Món ăn chế biến linh động, tùy cá tôm, rau cỏ địa phương. Việc giải trí, nghi thức xã giao, tôn ti trật tự lần hồi thay đổi ít nhiều trong hoàn cảnh mỗi người đều gần như bình đẳng trước thời vận, ở cuộc đất còn quá rộng với nguồn lợi thiên nhiên phong phú. Đến đất mới là bắt đầu làm lại cuộc đời với bàn tay, nghị lực, khối óc, gần như xóa bỏ dĩ vãng của từng cá nhân.

*

* *

BUỔI BAN ĐẦU

VÙNG ĐỒNG BẰNG CHUA BỘC LỘ ĐƯỢC TÍNH cách trong thời gian khá dài. Lúc ban đầu, không thể đòi hỏi những nếp sống rõ nét, những câu ca dao, những tuồng hát mới. Sự chậm trễ này là quy luật, có thể giải thích:

- Lưu dân từ miền Trung vào nhằm mục đích làm kinh tế giải quyết cơm áo, chứ không vì muốn thay đổi khung cảnh để tìm hứng “ngâm thơ vịnh phú”, cũng không tị nạn chính trị, tránh kỳ thị tôn giáo hoặc tìm đất mới để rao giảng đạo pháp.

- Tiếp xúc trực tiếp với người Khơ-me, người Hoa, những người có khác với ta về phong tục, tập quán. Có va chạm là có suy nghĩ để đối phó, cân nhắc, so sánh thế mạnh của mình và của người lân cận.

Người thuộc lứa tuổi lao động, từ miền Trung vào, thường là tuổi trung niên, bản sắc đã đậm nét, tính cách đã định hình như trường hợp xi măng đã nhồi vào nước, cứng lại, khó sửa đổi, trở thành chân phương rồi. Ít nhất là một vài thế hệ sau, lứa con cháu trẻ tuổi mới lần hồi tỏ ra mềm dẻo, ít câu nệ, dễ thích ứng với tình hình, do đó, dám sáng tạo, khẳng định rằng muốn vươn lên thì cuộc sống phải đa dạng,

- Dễ thay đổi nơi cư ngụ, gặp địa phương làm ăn không khá thì ra đi, thậm chí sống lưu động.

- Thay đổi nghề nhanh chóng, nguồn lợi thiên nhiên dồi dào như bắt cá đồng, cá biển, ăn ong (mật, sáp), đốn củi, nghề câu sấu, làm thầy trị rắn vẫn sống khỏe và thu lợi nhanh hơn làm ruộng. Nhờ dự trữ chút ít tiền bạc, ngồi không mà vẫn có ăn nên dư thời giờ để suy nghĩ, chờ đợi đôi ba tháng bắt tay vào nghề mới, hy vọng sẽ khá giả hơn. Ỗ lại vào sự ưu đãi của thiên nhiên, tin là mùa màng, cá tôm năm sau sẽ dồi dào hơn năm nay, xứ khác dễ làm ăn hơn xứ đang ở. Câu nói thường nhắc nhở để ca ngợi vùng đồng bằng là “trên bờ có lúa, dưới sông có cá”. Cá nhiều, dưới sông, trên đồng, khỏi cần tốn thực phẩm để nuôi hoặc bỏ công phu săn sóc. Những chuyện về thâu hoạch lúa ma, lúa trời (lúa dại ở Đồng Tháp Mười) là thật, nhưng

nguồn lợi này ít oi, tạm bợ. Làm ruộng nước thì cực nhọc, nhứt là phá rừng lúc ban đầu, nhưng so với miền Trung thì “nước, phân, cần, giống” không đặt thành mối quan tâm lớn. Nước mùa mưa, phân ủ dày trên mặt đất, phù sa đưa vào bồi thêm, phác cỏ, cấy, gặt, làm cật lực ba bốn tháng là xong, giống thì sẵn kinh nghiệm của địa phương. Thích làm cật lực cho rồi việc, chứ không làm “rề rề như lục bình trôi”. Xong rồi nghỉ, lo việc khác, bằng không thì vui chơi thoải mái, lúc chơi không giựt mình, hối hận vì đã làm hư công việc.

- Thay đổi thành phần xã hội khá nhanh, đứng ra làm chủ, mướn nhân công, phá sản, lại làm công. Một thí dụ cụ thể, còn thấy khi người Pháp mới đến vào năm 1873: một chủ trại với 4 miệng đày (bắt tằm) ở Cà Mau mỗi mùa, trừ sở phí ra, thâu lợi khoảng 963 quan tiền cũ, trong khi một người làm công cho chủ săn chim (bắt giết chim bồ nông, chàng bè ở U Minh, lấy lông bán, lông để kết quạt) tuy cực khổ nhưng mỗi mùa, trong 5 tháng có thể lãnh của chủ số tiền công từ 500 đến 700 quan tiền cũ³. Rõ ràng làm công ở săn chim thâu tiền không kém hơn làm chủ trại đóng đày cho lắm, lại khỏi vay nợ, sắm dụng cụ, nhẹ trách nhiệm.

Đổi địa phương, đổi nghề, đổi thành phần xã hội là chuyện thường xuyên. Nhìn vào lối sinh hoạt ở phía Hậu Giang hồi cuối thế kỷ XIX, ta còn thấy trong vòng đôi mươi năm, nhiều người liên tục “lên voi xuống chó”, khi ra chợ làm dân tứ chiếng, lúc xuống thuyền làm chủ ghe thương hồ. Tình hình toàn Nam Bộ đã nhiều phen bất ổn, người chết, nhà cửa đổ dờn, gia đình ly tán trong hơn 20 năm gặp nạn “Gia Long tẩu quốc, phục quốc” rồi đời Minh Mạng lại đối phó với nạn xâm lược của phong kiến Xiêm. Chánh sách đồng điền chưa hẳn công bình, dân trốn khỏi đồn điền, người khác lại đưa vào, phần lớn là tù nhân phát phối từ miền Trung, miền Bắc. Nạn cò bạc, cho vay nặng lãi, cường hào ác bá cũng là động cơ khiến nhiều người đổi nghề, bỏ xứ.

Đường sông, đường biển là mạch máu. Ngoài sông Tiền, sông Hậu với nhiều nhánh nhóc ăn thông vào lung, bầu, láng (đất thấp, tù đọng) nên kể

thêm nhiều rạch (hoặc gọi là xẻo) bắt nguồn từ rừng U Minh Thượng hoặc U Minh Hạ chảy ra biển phía tây. Đồng bằng là quê hương của kiểu “văn minh sông rạch” khá độc đáo. Bờ sông không đắp đê, lại bị cát từng chặng ở ngã ba, ngã tư, muốn qua rạch nhỏ thì sẵn kiểu “cầu tre lắt lẻo gập ghình khó đi”. “Cầu ván đóng đinh” xuất hiện rất trễ khi thực dân đến. Câu hát “Ví dầu cầu ván” này khá phổ biến, trẻ con thời xưa thuộc nằm lòng, câu hát trở thành câu thai đố, khi cúng đình, nghe ra thai “Ví dầu cầu ván... cầu tre lắt lẻo...” thì hàng chục trẻ con nhốn nháo lên, đứa nào cũng muốn lấy phần thưởng. Đáp là cái bánh bò. Cầu tre khó đi, nên nhiều người phải... bò, để giữ thăng bằng. Cầu tre, còn gọi cầu khỉ (người qua cầu phải lanh lẹ tay chân như con khỉ chuyền trên cây) luôn luôn có nhịp giữa với khúc tre rời, đề phòng trường hợp ghe mui quá cao, hoặc có cột buồm thì gỡ khúc tre ở giữa lên cao, qua rồi thì hạ xuống.

Đất ẩm thấp, sinh lầy, ngựa khó sống. Bò thích hợp với đất cao, miền Đông. Trâu ở đồng bằng có công dụng lớn: kéo cày, bừa trực lộ, đập lúa, kéo ghe khi nước cạn; hoặc khi qua sông Tiền, sông Hậu, cứ nắm đuôi trâu là xong. Trâu lội rất giỏi, chân đập nước khá mạnh, cá sấu không dám lại gần. “Lạc nhà nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu”. Trâu biết trở về chuồng cũ. Ngày Tết, Trâu được ăn bánh tét, khi bệnh hoạn, trâu lại uống mật ong với trứng gà. Trẻ con chăn trâu tuy thù lao ít ỏi nhưng được nhiều quyền ưu tiên: vớt bè tống gió, ăn đầu heo dành cho thần thánh, trứng giỡn trong chùa miếu mà không bị quở phạt, vì là con cháu vua Thần Nông! Trâu sống dễ dàng nơi ẩm thấp. Vào mùa mưa, muốn cho trâu sống dai, nên làm hầm cho trâu ngủ, dưới hầm là nước và bùn. Ngoài con trâu giá cao, ít ai sắm nổi, tương đương với 100 gia lúa - chiếc xuồng là công cụ quan trọng: “Sắm chiếc xuồng để làm chân.” Nhà cửa bám vào bờ sông bờ rạch, nếu trước nhà là bãi bùn khá dài với dừ nước và rặng bần thì luôn luôn có đào mương nhỏ, xẻ ngang bãi để xuồng vào đậu sát bên nhà. Rửa chén, vo gạo ở mương sau hè, bắc sào để ngồi, gọi sào nước; mương tù đọng, gọi là hà

lảng. Dưới bến, bắc cầu thang với nhiều bậc để buộc ghe xuống, lên xuống giặt quần áo, tắm rửa tùy nước lớn, nước ròng.

Thời xưa, thời giờ quy định để làm đám cưới, đám giỗ thường ấn định tùy con nước lớn ròng, đi nước ngược là mất tốc độ di chuyển. Chuyện vệ sinh vẫn nhờ sông rạch, không làm hố xí, nhưng làm cầu tiêu (với cầu nhỏ, đưa ra cái sà, che kín). Xây dựng trên bờ sông, bờ rạch, bốn phía che kín, còn là cầu tắm, dành cho phụ nữ. Đi xóm thăm bạn bè, mua trà mua bánh, đám cưới, đám ma, rước bà mụ, rước thầy thuốc vẫn dùng ghe xuống. Thậm chí kẻ trộm, kẻ cướp cũng dùng đường sông rạch để đến đột ngột rồi bôn tẩu cho nhanh. Xuông có thể chở nặng, gặp nước xuôi, người đi bộ chạy nhanh chưa ắt theo kịp. Về quân sự, những cuộc hành quân lớn của ta, của địch đều dùng đường thủy. Thời tranh chấp dai dẳng giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, quân đội theo sông rạch, đồn lũy không ở nơi cố định, vì vậy, nếu muốn nghiên cứu vị trí đóng quân của Tây Sơn hồi thế kỷ XVIII ở đồng bằng, ta khó xác nhận, lý do đơn giản là bấy giờ chiến thuyền tập trung ở vài chốt hiểm yếu, rồi di chuyển: thực dân Pháp đánh nước ta, với chiến thuyền lớn nhỏ, dùng lực lượng chủ yếu là lính thủy đánh bộ.

Quảng canh, trong tình hình bấy giờ, là khai thác trên diện tích rộng, không có nghĩa là dùng cơ giới với nhon công ít ỏi. Cùng một bờ sông, một xóm nhưng mặt đất cao thấp, lồi lõm sai biệt bốn năm tấc tây, hoặc hơn. Nhon công quá ít nên không gia đình nào đủ khả năng cải tạo cho mặt đất bằng phẳng đồng đều trên diện tích rộng. Bón phân nhiều, lắm khi có hại; mặt đất sần cỏ mọc, phù sa đưa vào hằng năm. Nhưng yếu tố quan trọng giải thích lối quảng canh là diện tích đất hoang còn quá rộng quanh nhà, giữa các xóm. Khí hậu nhiệt đới với mưa nắng hai mùa rõ rệt là môi trường cho chim chuột, sâu bọ sanh sôi nảy nở nhanh chóng; cỏ dại cũng khó diệt, bông cỏ bay tràn lan, gieo rắc ra xa theo gió. Làm ruộng trên diện tích nhỏ - đôi ba héc-ta một gia đình - gọi làm “móc lõm” là chuyện cầu may, có thể năm đầu chuột bỏ, chim chóc chưa hay biết nên để yên, nhưng đến năm sau thì mùa màng mất sạch trong một hai đêm (nếu chuột bầy kéo tới) hoặc

trong hai ba buổi sáng khi loài chim - gọi chim lá rụng bay ào ạt đến, đen trời, bay lên đáp xuống, lúc nắng chưa lên. Lại còn từng bầy heo rừng ủi phá, hàng trăm con khỉ kéo tới tuốt lúa hột, phá chớ không ăn.

Để bảo đảm năng suất tối thiểu, mỗi gia đình cần canh tác năm bảy héc-ta để cuối mùa thu hoạch ba bốn, trừ những mảnh đất trũng, nơi bị cỏ dại mọc lẩn, đất còn phèn, hoặc những gốc cây rải rác còn sót lại chiếm diện tích đáng kể. Cách đối phó hữu hiệu nhất đối với chim chuột là làm ruộng liền lạc nhau, kết hợp nhiều gia đình, trên mảnh to để sự hao hụt chia ra, mỗi người một ít. Vả lại, quảng canh không đòi hỏi quá nhiều công sức, nơi đất tốt. Phát cỏ sạch, cào cho trống trải rồi “ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau”. Thừa ruộng dàn trải trên diện tích rộng, từ nhà đi phát cỏ, cấy gặt đều dùng xuống, chở mạ để cấy, gom lúa bó về nhà cũng vậy.

Ta đã nhút trí về kiểu kinh tế hàng hóa ở đồng bằng. Những kho hàng Cù lao Phố, rồi Chợ Lớn, kho hàng Hà Tiên, Mỹ Tho, Bãi Xàu (Sóc Trăng) hoạt động thường xuyên nhờ hệ thống chân rết. Miền Đông Nam Bộ đón nhận lúa gạo và thịt khô, ngà voi của rừng Campuchia, Hà Tiên gom đậu khấu, hồ tiêu, thịt khô, ngà voi, những mặt hải sản như bong bóng cá, vi cá, tôm khô, cá khô. Bãi Xàu nổi danh với gạo ngon cơm. Mỹ Tho liên lạc với Sa Đéc và lên Phnôm Pênh dễ dàng nhờ sông Tiền. Khả năng chuyên chở bằng tàu buồm của người Quảng Đông, người Hải Nam rất hạn chế, họ chú trọng những món nhẹ, ít choáng chỗ nhưng bán lấy lời to. Hàng hóa đưa vào gồm vải vóc, tô chén, lu hũ, thuốc bắc, gạch ngói tráng men, cột bằng đá chạm trổ (xây chùa, mồ mả), thêm trà, trái cây khô, tượng Phật, nhang, mền, rượu, đáng chú ý là có á phiện.

Giới thương gia Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha hoạt động từ trước, với thuyền to, chạy sức gió, trang bị súng lớn để chống cự với cướp biển. Đồng bằng sông Cửu Long không tấp nập, thu hút so với tỉnh Quảng Nam (Đà Nẵng) hoặc Indonésia, Mã Lai, Trung Hoa, Nhật Bản. Người Hoa không đủ khả năng đi đường dài để cạnh tranh với các cường quốc Tây Phương, nhưng đã quen mua bán, đi thuyền từ miền nam Trung Hoa, từ đảo Hải Nam đến biển

phía nam tìm sản phẩm, có thể là để sang nhượng lại cho thương gia Tây phương. Nguyên tắc của tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn là bế quan tỏa cảng. Vua quan nắm độc quyền ngoại thương, rồi ủy thác cho thương gia người Hoa. Trịnh Hoài Đức mô tả kỹ lưỡng việc người Hoa cất chợ Cù lao Phố, khi tàu đến, đã sẵn người mua trọn tất cả hàng hóa tốt xấu; tàu đi, tất cả yêu cầu về hàng xuất khẩu đã có sẵn, đầy đủ “*Hai bên chủ khách tính toán hóa đơn, thanh toán rồi cùng nhau đờn ca, vui chơi*”⁴. Riêng về sông Tiền, Cái Bè và Sa Đéc đưa lên Campuchia mặt hàng đắt giá nhất là cau khô. Chợ Mỹ Tho là cửa ải chiến lược nối liền Sài Gòn - Chợ Lớn xuống phía đồng bằng, qua kinh Bảo Định (khi Lê Văn Khôi vừa khởi binh, lực lượng trú phòng của triều đình đã đoán trước ý đồ nhưng rốt cuộc chẳng ai dám chống giữ, địch quân vẫn theo kinh này đến Định Tường rồi chiếm trọn đồng bằng).

Nhờ yêu cầu khá to của thị trường rộng lớn, người khản hoang trong bước đầu được khích lệ lớn lao. Cứ tạo nguồn hàng dồi dào, bảo đảm cạnh tranh về chất lượng. Những mặt hàng tiêu dùng cần thiết đã có thương gia và mạng lưới phân phối đưa đến, nhỏ nhất như trâu cau, đã sẵn vùng chuyên canh như Mỹ Tho, Mười Tám Thôn Vườn Trầu rồi. Sáp, mật ong, lông chim bán cao giá, người ở rừng tràm Cà Mau - Rạch Giá khai thác, bán lấy tiền mua vải. Vôi ăn trầu, dân bờ biển phía tây mua từ Xiêm, rất ngon, để sẵn trong hũ (gọi vôi Xiêm).

Năm 1825, đời Minh Mạng, có nhiều thuyền đưa gạo từ Xiêm vào chợ Hà Tiên là nơi ít ruộng, nhà vua đưa ra chủ trương đánh thuế nhẹ để khuyến khích. Đại để, nếu thuyền Xiêm chở 8/10 gạo trở lên thì hoàn toàn miễn thuế; chở 5/10 miễn 7/10 thuế⁵. Ta giải thích dễ dàng: gạo từ Mỹ Tho, Sa Đéc có dư nhưng chuyên chở đến Hà Tiên quá tốn kém, đường xa. Nếu cảng Sài Gòn bị kiểm soát tương đối chặt chẽ thì những cảng phía tây như Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau lại là nơi tàu buôn Hải Nam thao túng, trốn thuế dễ dàng với sự đồng lõa của quan lại. Hằng năm theo mùa gió thổi từ đông bắc, tàu rời đảo Hải Nam, chạy buồm suốt 6 hoặc 7 ngày đêm đến

Hòn Khoai (mũi Cà Mau), lấy nước ngọt trên hòn, vào vàm sông Ông Đốc, đến chợ Cà Mau, rồi sẵn gió thuận, rời Cà Mau đi Singapore. Tại chợ Cà Mau, còn nhiều ghe buôn nhỏ đưa hàng hóa đi về thường xuyên, liên lạc với cảng Kam-pốt (Cần Vọt của Campuchia). Hồi cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã nghiên cứu để định lại thuế vụ, ghi chép cụ thể, giúp ta hiểu kiểu sanh hoạt đã có từ đời Tự Đức trở về trước⁶.

- Chợ Cà Mau nhập từ Kam-pốt: thuốc lá, vôi ăn trầu, dầu chai (để trét ghe), ván đóng ghe, dừa hấu, khoai lang, đường, nước mắm, cau khô. Và bán trở lại chiếu lác (cói), sáp ong (làm đèn sáp cúng chùa).

- Chợ Cà Mau nhập từ tàu Hải Nam: dầu phộng, lu to nhỏ (để đựng nước ngọt), tô chén, bàn ghế, heo con và những hàng từ Singapore: vải, vật dùng bằng sắt, tơ lụa, đặc biệt là có á phiện (từ Ấn Độ). Khi Pháp vừa đến, lại có dầu lửa, trái chà là. Cà Mau bán ra, để chở về nam Trung Hoa nhiều như là gạo ngon, và để đưa xuống Singapore, nơi nhiều kiều dân Trung Hoa, nào cá khô, heo sống, tôm khô, phân tôm.

Ta thấy nhiều mặt hàng nhập vào như vô lý, nhưng giải thích dễ dàng, căn cứ vào giá thị trường. Tàu Hải Nam đưa vào heo con, mua trở lại heo thịt đã nuôi với lúa gạo địa phương. Thuốc lá từ Campuchia đem xuống nhẹ sở phí chuyên chở hơn từ Gò Vấp, cũng như trường hợp cây ván, dầu chai nếu đem từ Tây Ninh. Về nước mắm, tuy sẵn cá muối tại chỗ nhưng người Việt ở Kam-pốt có tay nghề cao, bán giá rẻ, kể luôn sở phí chuyên chở. Từ Kam-pốt đưa về nào đá mài dao, đèn chai (vỏ cây nhúng dầu chai, bó lại làm đuốc). Đèn chai cháy sáng và bền, dùng bắt con ba khía ở bãi biển; chặt ra từng khúc nhỏ để nhúm bếp cho củi mau cháy, đặc biệt là đốt lên năm ba cây để rọi sáng sân khấu, khi hát bội.

Trâu từ Tà Keo đưa đều đặn về đồng bằng, với lái chuyên nghiệp. Nơi nước mặn hoặc nước lợ, trâu dễ mất sức, cần thay đổi trong thời gian ngắn.

Tàu buôn Hải Nam đưa người Hoa nhập cảnh lậu từ Campuchia, từ Singapore hoặc từ miền Nam Trung Hoa. Lúc bắt đầu phát triển nghề trồng tiêu ở Hòn Chông, Phú Quốc, chủ vườn tiêu (đa số là Hoa kiều) cần nhân

công; tàu buôn Hải Nam lãnh phần chiêu mộ người Hoa, chủ vườn tiêu trả ngay tiền sở phí di chuyển khi nhân công vừa đến.

Ở đất mới, muốn phát triển sản xuất, phải nới rộng luật lệ, khuyến khích tự phát. Đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, chánh sách rất tùy tiện, người dân ở Gia Định (hiểu là Nam Bộ) có thể khẩn đất, canh tác tại đơn vị hành chánh này nhưng nộp thuế ở đơn vị khác. Năm 1779, lúc thất ngật, đang tranh chấp với Tây Sơn, Nguyễn Ánh lo chỉnh đốn thuế vụ, nhằm cung ứng cho chiến tranh, đặt ra dinh Trường Đồn (nay là giếng Cai Yển, nói trại giếng Cánh Én, xã Khánh Hậu, Long An), xem như trung tâm của đồng bằng lúc bấy giờ, giữa Vàm Cỏ Tây và sông Tiền. Nhưng về địa bộ, thuế biểu, cách phân loại đất tốt xấu thì Trịnh Hoài Đức nhận xét: *“So với các dinh, trấn phía bắc (hiểu là Trung Bộ) thì pháp chế ở Gia Định (hiểu là Nam Bộ) khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn”*⁷.

Đất mới khai phá, miễn thuế ba năm liên tiếp theo lệ đời Gia Long, và cũng đời vua này, lại ra lệnh tận thu thuế điền. Trên nguyên tắc, nếu ản lậu bao nhiêu năm thì truy thu bấy nhiêu, nhưng rốt cuộc, áp dụng co giãn, chỉ thu ba năm thuế mà thôi, mặc dầu thời gian ản lậu có thể lâu dài hơn⁸. Vua Minh Mạng, nổi danh khắc nghiệt cũng theo lệ ấy. Và trước năm 1836 (năm Minh Mạng thứ 17), việc đo đạc ruộng đất tương đối chính xác bằng sào, mẫu gần như không có. Trong địa bộ ghi khái quát một khoảnh đất, hoặc hai dây đất với tên họ những người chủ đất ở bốn phía ranh. Khai gian diện tích để đóng thuế nhẹ đã trở thành lệ chung, nhà nước phải chấp nhận.

Người Hoa đến bừa bãi, đến mức báo động ở đất Nam Bộ. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), thuyền của người Thanh hằng năm đưa hàng ngàn hành khách đến, “nay lại thấy từ 3 đến 4/10 số người ấy cư ngụ luôn và đều là không nghề nghiệp, đôi khi còn xảy ra việc lừa đảo, dỗ dành dân ta hút trộm thuốc phiện, hoặc trộm cắp, tệ nạn này không thể để cho phát triển”. Đình thần nhận định rằng người Hoa xem “nước ta như lạc thổ”, nên giao cho các bang trưởng kiểm soát lại⁹.

Người Việt đến, qua nhiều đợt, chạy dúi khi mất mùa. Bọn quan lại phong kiến bày vẽ lắm điều để vợ vét đã lên đến tột đỉnh với Trương Phúc Loan. Bài “Hoài Nam khúc” của Hoàng Quang thú nhận những sự kiện: Người giàu bị quan cướp bóc, kẻ nghèo không đủ ăn, thi cử gian lận, thực phẩm quá cao giá... Đòi Minh Mạng tù nhor khắp nơi đến, người mang tội nặng có thể bị xiềng chân ngay trong lúc phục dịch, bọn quan lại, vợ con có thể đi theo. Ngoài số thường phạm còn người bị xử oan ức vì không đủ tiền lo hối lộ, những tội phạm chính trị bị đầy cùng gia đình, như là sau vụ khởi binh của Lê Văn Khôi. Trước đó, người ủng hộ Tây Sơn đã bị truy nã tận gốc.

Ranh giới giữa đồng bằng và đất Campuchia từ lâu chỉ là vạch ra trên nguyên tắc, trong thực tế, dân ở hai bên biên giới qua lại mua bán dễ dàng. Người Xiêm cư trú khá đông gần chợ Hà Tiên, ta cho lập riêng thôn xã, đòi Gia Long ghi là Xiêm hương thôn. Người Lào từng tới lui vùng núi Sam, theo văn bia Vĩnh Tế sơn. Người Chăm (gọi nôm na Chà Châu Giang, Chà Và) lập một đội, đông đảo như ở Châu Giang (đối diện chợ Châu Đốc). Rải rác có người Xiêm làm ruộng ở Kiên Giang. Ở Sóc Trăng (nay còn dấu ấn những tên đất Sre-Xiêm, gọi nôm na Xà Xiêm, ruộng do người Xiêm canh tác). Bọn cướp biển người Hoa và người Mã Lai tới lui Côn Đảo, Phú Quốc.

Để thu thuế và kiểm soát dân số, chánh quyền khuyến khích lập làng xã. Làng quy tụ số dân định tối thiểu, chừng mười người, vì vậy lắm khi trải ra hàng đôi ba chục kilômét theo ven sông rạch, đất ruộng đã canh tác xen vào những khoảnh đất rừng, nhiều huê lợi nhất là rừng tre, đất sinh lầy nhiều cá. Đào đìa, xây rọ bắt cá, đốn tre rừng, đốn lá dừa là nguồn lợi thu hút nhiều người, làm cực lực vài tháng, đủ sống một năm. Vào thế kỷ XVIII, cho tổ chức tạm những nậu, trại, thuộc, đến cuối đời Gia Long hãv còn duy trì¹⁰.

Đây là những ngành nghề riêng biệt, tập hợp lại, đứng đầu là cai trại, cai thuộc, đầu nậu có quyền hạn tương đương với thôn trưởng, chịu trách nhiệm đóng thuế khoán với cấp trên (thuế bằng tiền và sản vật). Chế độ khoán về thuế là nguyên tắc cơ bản của làng xã. Vài chủ đất xuất tiền lo lót với quan

trên, xin lập làng mới, cam kết hàng năm đóng số thuế khoán tối thiểu về đình và điền. Mặc nhiên, người đứng đơn trở thành hương chức hội tề. Người đến sau, muốn làm ăn trong làng cứ đóng tiền và lễ vật cho hương chức, chưa muốn khẩn đất thì xin làm “dân ngụ” hoặc “dân lậu”, hai hạng này không được quyền kiện tụng người khác khi bị ức hiếp, ngược lại, nếu bị người dân đình thưa gởi thì phần lỗi luôn luôn ở về phía dân lậu. Họ được tự do thay đổi nơi cư trú, qua làng khác làm mướn, khởi đi lính, khởi làm xâu vì không là dân đình có tên trong bộ sổ. Trong thực tế, họ làm xâu hay đi lính thay thế cho dân đình (dĩ nhiên hưởng thù lao riêng). Thời phong kiến, căn cứ vào số dân mà đình tỷ lệ người đi lính, nếu có người đào ngũ, làng mướn người khác điền vào khoảng trống cho đủ số, quan trên chẳng cần biết đích danh tên họ người đi lính là ai. Trong làng xã dân đình là điền chủ lớn nhỏ. Dân lậu, dân ngụ muốn khẩn đất thì chịu tiền cho hương chức hội tề. Làng xã hưởng quyền tự trị khá rộng, nhưng chịu trách nhiệm lớn: khi xảy ra hỏa hoạn, hoặc phản loạn, hương chức bị truy tố, bồi thường, hoặc làng bị giải tán, nhập vào làng khác.

Làng xóm mọc lên từng cụm, nhà cửa chạy dài theo bờ sông, bờ rạch, quanh co. Dân đông, tách ra làng nhỏ, tạm gọi là lân, là ấp trong lúc đầu, thường mang tên làng gốc với tiếng Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ghép vào.

Vì co giãn, ranh giới làng còn mơ hồ nên người dân dời chỗ cư trú dễ dàng, bộ mặt của làng xã ở đồng bằng không nặng về nghi ngờ, cảnh giác, phòng thủ, không lũy tre hoặc cây trụ, cây nọc cắm ranh cụ thể. Hương chức hội tề và điền chủ cần nhơn lực để làm tá điền nên nuông chiều người xứ xa mới đến, che giấu tung tích giùm, cho vay nợ dễ dàng. Việc dựng vợ gả chồng ít phiền phức về nghi thức, lễ lộc đối với làng xóm.

“Ra đi là sự đánh liều. Dại như con trẻ chơi điều đứt dây”. Rời làng quê, từ già mỗ mả ông cha, bà con xa gần là điều đau xót. Đời Minh Mạng, giai đoạn kéo dài 20 năm thêm khá đông tù tội bị đày vào đồng bằng, qua đất Campuchia với dụng ý thâm độc: bắn một mũi tên nhưng giết được nhiều con chim, xua đẩy những mầm mống khởi loạn ra xa kinh đô Huế, thâm

thêm thuế trong tương lai gần, đồng thời nuôi dưỡng được giới quan liêu từng lấy việc tham ô, xu nịnh làm sinh kế, xa kinh kỳ, bọn này tha hồ làm những việc phi pháp. Triều đình không tốn kém đầu tư, địa bàn thống trị mở rộng thêm.

“Trốn sâu lậu thuế , trôi sông lạc chợ”, “cùng căn mặt kiếp”, quân “tù đầy” là lời nguyên rửa hồ đồ. Có người tuy bị tù đầy nhưng là tiêu biểu cho tinh thần yêu lao động, chuộng công lý. Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi lôi cuốn được nhiều tầng lớp, luôn cả dân tộc ít người miền Đông Nam Bộ, làm chủ tình hình tận đảo Phú Quốc. Minh Mạng đã phát hiện trước đó những triệu chứng bất ổn nên tìm cách đem điều giáo Khổng Mạnh mà gò ép nhân dân. Ở bốn phủ Tân Bình, Định Viễn, Phước Long, Kiến An (những trung tâm đông dân của đồng bằng), nhà vua đặt bốn viên tri phủ đầu tiến sĩ để “dạy lễ nghĩa, tuyên đức hóa, chỉnh đốn phong tục”¹¹. Lúc vụ Lê Văn Khôi đang gay go, Minh Mạng hứa khoan hồng, nhưng khi dẹp xong, lại trở mặt, thay đổi chính sách ngay. Năm 1834, Lễ khoa cấp sự trung là Ngô Kim Lân tâu: *“Mặc dầu bọn cướp ở thành Phiên An đã diệt trừ và an ninh được văn hồi nhưng dân chúng bên dưới phần nhiều viện có theo giặc, tố cáo lẫn nhau, bọn này đánh chùm với bọn kia, dây mơ rễ má. Xin sắc hạ cho quan quân địa phương khỏi phải bắt bớ, xét trị triệt để họ”*.

Vua khiển trách: *“Trước đây, đang khi đánh dẹp giặc cướp, nếu chuẩn cho tạm đình việc tra bắt thì cũng chỉ là một giải pháp quyền nghi trong nhứt thời được coi là thích đáng và hợp lý. Nay tình hình đã yên, an ninh văn hồi thời lành mạnh hóa phong tục, chỉnh đốn kỷ cương là vấn đề then chốt. Nếu sợ sự liên quan, bắt bớ đánh chùm như đã lâu thời chẳng khác nào dung dưỡng cho bọn hung ác, gian manh”*¹². Ngô Kim Lân bị cách chức, cuộc truy nã tiếp tục. Năm 1837, riêng tỉnh Gia Định có hơn 360 tù nhân phần đông chưa cứu xét, sau khi đã giam hơn một năm. Minh Mạng tỏ thái độ cứng rắn: *“Trong các án phản loạn ở thành Phiên An (vụ Lê Văn Khôi)*

trước đây có hơn 500 phạm nhân đầu thú rồi bỏ trốn, phải tiếp tục truy nã, không được lấy có việc đã qua mà không lưu tâm đến nữa”.

Mãi đến đời Minh Mạng, năm 1839, quan lại còn lập công đến mức khôi hài, thí dụ như bắt con cháu những người trước kia theo Tây Sơn: lúc xảy ra khởi nghĩa, những con cháu này còn bé, thậm chí chưa có trong bào thai mẹ. Chuyện đã qua hơn 40 năm, Minh Mạng phải ra lệnh tha (trường hợp Phạm Văn Tấn và Phạm Văn Thông ở Bình Định) vì quan địa phương thi hành lệ “tru di tam tộc” quá sốt sắng¹³.

Minh Mạng dùng chánh sách hai mặt đối với dân Nam Bộ, lúc thì vỗ về, khen ngợi là “trung nghĩa” (ám chỉ việc ủng hộ Nguyễn Ánh “phục quốc”), nhưng lúc thì miệt thị, đánh giá thấp so với những địa phương khác trong nước. Năm Minh Mạng thứ 9, người đàn bà họ Dương thuộc huyện Vĩnh An (vùng Tân Châu, Sa Đéc) có chồng bị tật, nhà nghèo, gặp tên chủ nợ háo sắc dùng tiền bạc và quyền thế để cưỡng hiếp, người đàn bà ấy chống cự nên bị đâm chết. Quan địa phương tâu lên, xin khen thưởng nhưng nhà vua chỉ ban cho tấm biển “Dương thị trinh tiết” (thay vì “Tiết hạnh khả phong”) với lời giải thích: “*Vì phong tục thành Gia Định (Nam Bộ) nên mượn việc này để khuyên người khác giữ trinh tiết. Nếu ở khác hạt (không phải Nam Bộ) thì người đàn bà ấy chưa xứng đáng*”¹⁴.

Thời phong kiến, người khản hoang sống tự lực, kiên nhẫn, tự rút kinh nghiệm để đối phó với bệnh tật, thú dữ. Đất rộng nhưng cần am hiểu chút ít về thổ nhưỡng, con nước. Mưa nắng khá điều hòa nhưng phát, cấy, gặt không được bê tha, e thất mùa. “Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà Bá”, nghề rừng, nghề cá thâm lợi nhanh nhưng dễ trắng tay, không căn cơ. Nhiều vùng hoang vắng, tưởng như chưa ai đến nhưng thấy rải rác năm ba nấm mồ vô chủ, tự bao giờ, chưa kể những kẻ “hùm tha sáu bắt”, chết ngoài sông cái, giữa rừng hoang, manh đem rách bó thây, mồ mả đánh dấu với hai ba cây nọc hoặc vài miếng lu chôn bên cạnh, với hy vọng con cháu sau này nhận ra di chỉ.

Miền Gia Định (toàn Nam Bộ) “đất rộng với vật thực nhiều, không lo sự đói rét nên nhân dân ít dự trữ để dành, tập tục xa hoa, sĩ khí hiên ngang, ở khắp bốn phương, mỗi nhà đều riêng phong tục”. “Có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau đó là dâng cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể người thân sơ quen lạ, tông tích ở đâu ắt đều thâu nạp khoản đãi, cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo, mà lại có nhiều người lậu xâu trốn thuế đến xứ này ẩn núp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy”. “Đất Gia Định nhiều sông ngòi, kinh rạch, cù lao, bãi bồi nên trong 10 người đã có 9 người biết nghề bơi lội, chèo thuyền, lại ưa ăn mắm, ngày ăn ba bữa cơm, ít khi ăn cháo”¹⁵.

Doãn Uẩn, trong *Trấn Tây Kỳ Lược* mô tả: “Việc làm ruộng lúa (ở Nam Bộ) đơn giản, phát cho lau sậy ngã rạp, cào cỏ hai ba lần rồi cấy, không cần phí sức nhiều. Như đã cấy rồi thì không cần phải trông nom tới, cũng khỏi lo thiếu nước. Vào những tháng 7, tháng 8, tháng 9 lục tục cày cấy, đến tháng 11, tháng chạp lần lượt gặt hái rồi gom nhóm lại để ngay ngoài ruộng, đến lúc ra giêng vào tháng 2, tháng 3 mới cho trâu đập để lấy lúa hạt”. “Đời sống dân chúng rất dễ chịu. Ngoài ra, cũng có kẻ nghèo đi ăn xin, nhưng mỗi tháng họ xin một lần cũng đủ sống rồi. Họ thường tụ họp ăn ngủ nơi đình miếu, mỗi người đều có mùng màn riêng, họ sống vui vẻ, an nhàn, vô sự. Trộm cắp cũng ít xảy ra. Trâu thì có chuồng nhốt ngoài đồng. Họ rất thích ca múa, không ngày nào là không có biểu diễn”.

Trịnh Hoài Đức soạn sách vào cuối đời Gia Long, hơn 100 năm sau khi khẩn hoang. Họ Trịnh gốc Minh Hương, chưa rành Trung, Bắc Bộ để so sánh cụ thể hơn. Doãn Uẩn viết vào đời Thiệu Trị, sau Trịnh Hoài Đức khoảng 20 năm, tác giả là người quê Bắc Bộ vào Nam làm quan, trực tiếp tham dự những cuộc hành quân. Nói chung, hai tác giả nói trên mô tả vùng sông Tiền; bấy giờ từ sông Hậu qua phía tây còn hoang vắng. Thời Gia Long còn hưng thịnh, thời Thiệu Trị đã suy thoái nghiêm trọng. Nhưng trong khoảng thời gian được mô tả, rõ ràng ở vùng sông Tiền nhờ đất giống

cao ráo nên sinh hoạt đã định hình. Vựa lúa của Nam Bộ là phía Tiền Giang, cụ thể là vùng Chợ Gạo.

Thiên nhiên ưu đãi, lương thực và thực phẩm có thừa, công việc nhàn rỗi, áo quần, nhà cửa, chữ nghĩa còn thiếu, nhưng so sánh với một số địa phương khác thì đồng bằng sông Cửu Long quả là nơi “lạc thổ”.

Lúa xấu, cá khô xấu, cá tươi nhỏ con với số lượng ít khó bán. Lúa xấu, gạo lứt thường để nuôi heo, gà vịt. Ghe rỏi (chuyên chở cá) từ Chợ Lớn đến không bao giờ chịu tốn hao sở phí “com ghe bè bạn” để mua có vài mươi tạ cá. Lái buôn đến điểm hẹn để nhận hàng theo định kỳ, qua “chợ nhánh” (đem về Chợ Lớn bán Tết), cá sụt giá ngay. Mãi đến thời Pháp thuộc, ta còn thấy sự kiện khó tin nhưng có thể giải thích: ruộng mất mùa, mỗi công còn thâm hoạch vót vát chừng hai gạ nhưng đành bỏ luôn, cho hư hao tại chỗ, vì tiền mượn gặt lắm khi cao hơn tiền bán hai gạ lúa ấy, vả lại, lúa mất mùa thường lép hột, khó bán, thợ gặt chán nản khi đi gặt khom sát đất “đau lưng”. Lúa bán sụt giá cũng là nguyên nhân mãi đến thời Pháp thuộc: *“Mọi năm, lúa bán một đồng rưỡi một thùng, một người gặt (ăn công) được một thùng, một ngày bán được đồng rưỡi bạc nung chỉ, không nghĩ trưa, ráng gặt, từ hừng đông cho tới trời thiết tối. Chớ năm nay lúa chừng một đồng một thùng, công gặt thối chí, không ham gặt nữa vì phải gặt năm sáu ngày mới đóng nổi cái giấy thuế thân, hay là mua cái áo xuyên, cái khăn nhiều”*¹⁶.

Nhiều đìa cá ở xa đường giao thông, cá nổi đầu lên như “mù u chín rụng”, nhưng chẳng ai khai thác, gặt năm cá sụt giá. Tát nước, khiêng hoặc gánh cá tới bến nước để bán thì tốn kém, lỗ tiền công. Đìa ấy để dành cho người vùng trên đến mót, lượm, tát chia hai với chủ. Vịt nuôi không cần cho ăn, mùa hạn, dưới rạch đầy cá nhỏ, vịt thả rong, chiều tối về chuồng. Lúa gặt đem gom lại, chờ ra giềng mới cho trâu đập chưa hẳn là làm ăn tùy tiện: gần như không ai ăn cắp lúa bó, lúa chín rộ, bán thấp giá, chờ ra giềng sẽ tính toán. Ít xảy ra trộm cắp vặt. Vài tên cướp lộng hành, Trịnh Hoài Đức nhắc tới. Mỗi trấn thời xưa rộng, nạn nhân đa số là giới điền chủ lớn (tích trữ

vàng thoi bạc nén, áo quần lãnh nhiều, hàng ngàn quan tiền kẽm) hoặc giới thương hồ mua bán đường dài lên Chợ Lớn hoặc Campuchia. Bọn cướp biển ở phía tây nhằm vào vàng bạc áp tải ra triều đình Huế, hoặc ghe buôn từ Trung Hoa đến Xiêm.

“Thương người như thể thương thân” (nói là *“thương thân người (nào) khác thể thân ta”*), *“thì ơn không cầu báo”*, *“trăng khi tròn khi khuyết”*, *“nước khi lớn khi ròng”* là những câu thường nhắc nhở. Thết đãi ăn uống “không cần thân sơ quen lạ, tông tích” xuất phát từ mức sống dễ dãi đã đành, nhưng đây là kinh nghiệm sống của từng người. Đến xứ lạ, mấy ai đem theo cả gia đình, nhiều người còn không gặp anh em ruột, nói chi đến vóc dáng cụ thể của ông nội, bà ngoại, ông chú. Người một xứ, một xóm với ông bà mình xưa kia thì đã là “bà con một xứ” rồi. Người một họ Trần, họ Phạm (lắm khi thay đổi họ) hoặc khác họ nhưng là bạn của người bạn thân nào đó, trên đường lưu lạc lắm khi khắng khít hơn bà con ruột. Trong xóm, dầu ghét nhau về phong cách, tị hiềm, nhưng khi tối lửa tắt đèn, đâu hẵn tung tiền ra là người lân cận đến cứu giúp, chưa nói đến chuyện tản liệm, đào huyệt. Muốn cất nhà, mặc nhiên nhờ công sức của nhiều người, người đến giúp chưa hẵn vì muốn ăn ngon. Trong khoảng thời gian dài, còn nhờ vả qua lại từ cái trách, cây dầm. Trước khi nên cửa nên nhà, ai chẳng trải qua thời kỳ lưu lạc, “ăn quán ngủ đình”, làm dân lậu, trốn nợ, thậm chí trốn tránh khi phạm tội, được chòm xóm bao che.

Chuyện “quá giang” (nói trại là “có giang”) trở thành phổ biến, nhờ xuồng đưa qua sông, nhờ chiếc ghe lạ đưa dùm quãng đường dài trong đôi ba ngày là dễ dàng, người “quá giang” được đối xử bình đẳng, cơm nước như chủ ghe, lẽ dĩ nhiên khi chủ ghe mệt mỏi thì tự nguyện chèo chống tiếp sức. Phương tiện giao thông công cộng lúc xưa gần như không có, nếu ở xa nơi thị tứ, lại còn trường hợp nhờ nhắn tin, nhờ đưa thư từ. Người nhiều tiền cũng quá giang và ăn nhờ, trả tiền không ai chịu nhận vì “có chi mà gọi rằng ơn”. Những mặt tích cực của luân lý truyền thống đã có cơ sở vật chất để ứng dụng. Thầy thuốc, thầy răn, kép hát bội về già, thầy dạy hò, thầy dạy

võ dễ nương thân, chưa nói đến trường hợp ưu đãi của thầy dạy chữ nho. Người tu hành, trong bước đầu rất ít cất chùa không là gánh nặng cho nhân dân. Thầy cúng (làm đám) rất cần thiết trong nghi lễ đám ma, làm tuần, cầu siêu, cúng cô hồn rằm tháng Bảy, cầu phước vào tháng Giêng. Vài tu sĩ Phật giáo đã góp công đáng kể. Sử còn chép trường hợp ông Tăng Ân đánh cọp ở chợ Tân Kiểng (Chợ Lớn), ông Tăng Ngộ kiên trì giúp dân khẩn hoang, nêu gương can đảm khi đối phó với cọp ở rừng chồi vùng Thanh Ba (Cần Giuộc). Lại còn những người cất am, lập chùa ở Bảy Núi, ở hải đảo phía tây, thu phục tín đồ, cố bám những vùng kém phì nhiêu, khí hậu xấu, nhiều rắn, cọp.

Trịnh Hoài Đức nhắc đến “sĩ khí hiên ngang”, có lẽ gọi chuyện ủng hộ Nguyễn Ánh xưa kia, nhưng theo tinh thần câu văn “*tập tục xa hoa, sĩ khí hiên ngang*” ta hiểu là “*kiến nghĩa bất vi vô đông giả*”, chuộng công bằng lẽ phải. Về sau ta còn nhớ chuyện “Ông già Ba Tri” dám ra tận triều đình Huế để khiếu nại chuyện bắt công. Sĩ khí hiên ngang còn có nghĩa là máu anh hùng, không giết người té ngựa, mặc dầu người ấy về sau có thể giết lại mình. Ai cũng như ai, tài năng cần thi thố ở việc phá rừng, làm ruộng giỏi, đức độ phải biểu lộ ở lối cư xử vị tha, không ích kỷ, không chấp nhận những kẻ “năng thuyết bất năng hành”. Khách đến lúc đang ăn cơm, chủ nhà mời mà khách từ chối thì bị hiểu lầm là khinh rẻ chủ nhà, đã ăn no rồi thì cũng phải ngồi, cùng ăn, gọi khôi hài là “ăn ba hột” lấy lệ cho vừa lòng chủ.

Vốn liếng, nhà cửa, sức khỏe, sinh mạng hiện còn được là nhờ bạn bè, nhờ “người dung”, cái chậu kiểng, cái ghế, cái bàn thờ, gốc cau, nọc trầu chưa hẳn là của hương hỏa do ông bà để lại. Ngay đến sáng kiến làm ăn, tay nghề bắt cá, lập vườn dâu hẳn là “kinh nghiệm gia truyền”. Bởi vậy quý trọng tin cậy bạn, bạn sa sút lại càng quý trọng hơn, cư xử tế nhị. Thích làm quen với người nghèo, giúp đỡ kẻ sa cơ thất thế, đồng thời chán ghét kẻ thay lòng đổi dạ, kẻ xu nịnh người quyền tước, “phù thịnh”. Không nịnh bợ cũng đủ ăn, người “khí phách ngang tàng” đến đâu cũng lần hồi sống được vì có người hiểu. Đất lành chim đậu, đất hung dữ thì chim bay đi. Ai cậy

nhiều tiền, tung tiền ra muốn với thái độ hách dịch thì không làm, nếu cần thì làm không công, giúp đỡ người nghèo để lấy tiếng. “Xứ này, chưa thấy mồ mả của thằng nào chết đói cả”.

Người khẩn hoang thường là “chữ nghĩa không đầy lá me”, không rành cách ngôn thánh hiền, tánh khí nóng nảy, bộc trực, lắm khi đến mức thô bạo, nhưng sau khi giải thích thì vui vẻ, thông cảm. Ai hiểu lầm là nổi giận ngay.

Trịnh Hoài Đức viết: *“Ở khắp bốn phương, mỗi nhà đều riêng phong tục”* là nhắc tới người Khơ-me, người Hoa giữ tập tục riêng. Người Việt không kỳ thị, mặc dầu nắm ưu thế về chính trị, quyền lực. Giáo lý Khổng Mạnh gieo rắc kỳ thị với những ai không giống mình về phong tục. Bọn quan lại, nho sĩ cấp trên nặng óc tự tôn tự đại đã không chịu hiểu những phong tục đặc thù của người Khơ-me. Người Khơ-me theo Phật giáo tiểu thừa, không đánh chuông gõ mõ, không ăn chay. Xóm nghèo nhưng chùa chiền rất tráng lệ, giới sư sãi xuất gia được cung phụng đầy đủ về vật chất. Bọn quan lại, nho sĩ nhứt là vào thời Minh Mạng chỉ chấp nhận kiểu tu “khổ hạnh” theo đại thừa là đứng đảnh duy nhất, với chuông mõ, ăn chay. Vì còn mang màu sắc thời mẫu hệ, người Khơ-me theo nguyên tắc riêng, bà con rất gần, vai vế cách biệt nhưng vẫn kết hôn được. Chưa nói đến cách mặc quần áo, kiểu ăn uống (thời ấy, còn bốc bằng tay, không dùng đũa), hoặc kiểu chế biến thức ăn, như mắm “bò hốc”, ai chưa quen thì bảo là nặng mùi, khó ngửi. Bọn quan lại sống biệt lập trong khi giới bình dân người Việt gần gũi với người Khơ-me, gặp gỡ thường xuyên để uống rượu, trao đổi hàng hóa, học tập nhau về kỹ thuật sản xuất, tìm những dụng cụ thích hợp với đất đai, thời tiết, như trường hợp cây phảng phát cỏ và vài cái nóp bằng đẽm để ngủ, thăm viếng nhau lúc bệnh hoạn, ma chay, vay nợ qua lại, cấy gặt vùn công. Người Khơ-me tuy không rõ nội dung ngày lễ kỳ yên ở đình làng nhưng sẵn sàng đến vui say, giải trí. Ngày Tết của người Khơ-me, ngày hội chùa, đêm hát dù kê, lễ “đưa nước” thu hút đông đảo người Việt, cùng nhau ăn uống, xem đua ghe ngo, đua xe bò, chưa kể đến tục lệ thả diều, thả đèn gió,

thường thức mùi nếp mới (ăn cơm dẹp). Cái xà rồng của người Khor-me được nhiều người Việt ưa chuộng, bận vào ngủ mát, đi tắm gội gàng. Giới bình dân người Việt thành kính dâng cơm cho sư sãi người Khor-me đi khất thực hàng ngày, nếu cần thì cúng cho “ông tà” một nải chuối, khi đau ốm. Việc bắt rắn, nhắp cá lóc, tuyển giống lúa là kinh nghiệm của hai dân tộc.

Nơi xứ lạ quê người, người Hoa kết hợp dưới quyền của bang trưởng (gọi ông bang). Họ còn sinh hoạt trong những phe phái gọi tổng quát là “Thiên Địa Hội”, lắm khi mâu thuẫn xung đột nhau. Họ giúp nhau về vốn liếng làm ăn, nắm độc quyền về mua và bán một số mặt hàng dễ thâm lợi, phân chia địa bàn hoạt động, thống nhất nhau về giá cả, thời điểm đầu cơ. Họ có tiền mặt, phương tiện đầy đủ để chuyên chở, nhà hành để bảo quản, người đóng vai trò “chân rết” thì cưới vợ địa phương, cất nhà xen vào xóm để gây cảm tình trong mọi dịp quan hôn tang tế. Một số người Hoa - phần đông là Triều Châu - thiên về làm rẫy (rau cải, khoai lang), cuốc đất, bón phân, tưới nước siêng năng, bất chấp mưa nắng, lúc nghèo thì ăn uống kham khổ (ăn cháo). Họ cưới vợ Việt vì nhiều lý do: đàn bà người Hoa ít khi ra ngoài trong đợt đầu tiên; cưới vợ Việt hoặc Khor-me là để tỏ thái độ không kỳ thị, tôn trọng người địa phương (về hình thức). Người vợ được thanh thoi, ít khi làm lụng ngoài rẫy, việc bếp núc thường là do chồng đảm nhận luôn. Giới thương gia người Hoa ở nông thôn thâm hai mối lợi: bán tạp hóa với giá cao, thâm sản phẩm với giá rẻ. Nhiều ca dao châm biếm lối làm ăn “tay trên” và rất “hợp pháp” này.

Vùng đồng bằng thua sút các tỉnh khác trong cả nước về học vấn. Học hiệu phần lớn thành lập vào thời Minh Mạng, Thiệu Trị. Toàn tỉnh Hà Tiên, dọc bờ biển từ biên giới đến mũi Cà Mau có nhiều nơi quần cư quan trọng nhưng không thấy *Đại Nam Nhứt Thống Chí* ghi một học hiệu nào, dầu là của tỉnh. Thầy đồ từ miền Trung vào, thiếu trình độ, số lượng vẫn không thấm vào đâu. Vùng Tiền Giang, miền Đông được các thầy chiếu cố hơn, vì thôn xóm đã định hình. Bực thầy đủ tài đức như Võ Trường Toản thật hiếm hoi. Mãi đến đời Tự Đức, nhiều người vẫn tìm cách cho con em ra học ở

Huế. Thủ khoa Nghĩa ở Bình Thủy (Cần Thơ) học chữ tận Biên Hòa. Đòi Minh Mạng, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông học ngoài Huế. *“Người Gia Định vốn trung nghĩa, nhưng ít học nên hay ưa thích khí. Nếu được kẻ học giỏi làm thầy, đem lễ nhượng mà dạy, thời dễ hóa làm thiện làm thành tài được nhiều”*. Năm 1821, với nhận xét trên, Minh Mạng cho Hàn lâm tu soạn Nguyễn Đăng Sở vào làm đốc học Gia Định (Nam Bộ) và một người trấn Nghệ An là Nguyễn Trọng Võ làm phó đốc học. Nhưng hai năm sau, tình hình không khả quan, “đất Gia Định nhiều người anh tú nhưng lười học, có kẻ đã hạch đậu 8 lần mà vẫn chưa đủ văn thể 8 trường”, “ít học, ưa thích khí, lười học” phải chăng là nét đặc thù của đất mới, thích làm ăn sinh lợi hơn là học để làm quan hưởng bổng lộc (theo nghĩa ăn hối lộ)? Ít học, có mặt tiêu cực, nhưng học kinh điển Khổng Mạnh, nhồi sọ những giáo điều thì chưa ắt có lợi. Minh Mạng đã ngạc nhiên và lo ngại. Đất Gia Định là nơi “trung hưng” giúp chúa Nguyễn phục vị, nhưng cuộc khởi quân của Lê Văn Khôi xảy ra cũng tại đất Gia Định.

Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên góp phần nhứt định vào văn học, đề tài ca ngợi miền Tây Nam xa xôi với đời sống lạc quan và ý chí gìn giữ biên cương. Mạc Thiên Tứ có mẹ là người Việt, tự nhận là dân Việt: “Chim quen cây thể người quen chúa. Dễ đổi ngàn vàng một tấm son”. Chim ở núi Đá Dựng (Châu Nham) mãi gắn bó, trở lại đầm nước. Trịnh Hoài Đức, người Minh Hương, am hiểu thấu đáo cỏ cây, cá tôm, cầm thú, đã làm thơ ca ngợi 30 cảnh đẹp đất Gia Định, từ Gành Rái, Đất Đỏ đến Biên Hòa, Nhà Bè, Mười Tám Thôn Vườn Trầu, gò Cây Mai, Đầm Sen, bờ sông Sa Đéc, ruộng đồng Trấn Định (Tân Hiệp, tỉnh Tiền Giang), trắng nước Long Hồ (Vĩnh Long), mưa đêm ở Mỹ Tho, Bãi Ngao, không quên những món ngon ở Cà Mau, nước đen của rừng U Minh được so sánh như màu nước trà Ô Long. Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị, Học Lạc, Nguyễn Đình Chiểu thuộc vào thế hệ sau. Bùi Hữu Nghĩa - xuất thân con nhà chài lưới - đã gọi lên khung cảnh sông Hậu, với tiếng hát dân chài, cò bay rợp chân mây, cá nước từng bầy đua trên sóng. Họ Bùi từng chịu kham khổ, đắng cay

ở vùng Bảy Núi, kinh Vĩnh Tế; những cánh buồm xuôi ngược, tiếng hò hát cất lên trong khói núi, mưa bay, lều trại quân sĩ trú phòng. Có lẽ họ Bùi là người đầu tiên làm thơ tả kinh Thoại Hà (Núi Sập - Rạch Giá). Thời xưa, kinh cạn hẹp; chi tiết chính xác mà người từng đi đó đây hẳn nhút trí là ở Núi Sập muối nhiều hơn Cà Mau, U Minh, Đồng Tháp. Và sông Vàm Nao, nối sông Tiền qua sông Hậu là nơi nước chảy mạnh nhất. “Nước chảy đứt đuôi xà”. Nếu bốn tuồng “*Kim Thạch Kỳ Duyên*” dùng nhiều điển tích, nhiều chữ nho thì ngược lại bài “Tế vợ”, bài “Khóc con gái” giúp ta hiểu lời ăn tiếng nói, công việc nhọc nhằn của vợ, của con gái trong gia đình không khá giả:

“Trong, vấy màu bùn chẳng đục, những dự sang giàu, của trăm xem đưa rước nào màng. Nghèo, manh khố chuỗi mà thanh, phải duyên đảm thắm, cầu mấy nhịp xa xôi gánh vác... Trường khoa mục, qua nông chí cả, ít nhiều đà rõ mặt với non sông. Nhà hàn vi, bậu dốc tay nâng, may mắn dựng cất đầu cùng bạn tác... Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩ từng con ruột tợ kim châm. Ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từ chẳng, gan đường muối xát”. (Tế vợ)

“Chị hay niềm, em hay nỡ, ai mà chẳng dẫu, chẳng yêu. Ăn bữa trước, lo bữa sau, mẹ đà khỏi dò, khỏi dặn... Khi nào biết làm giọng ảnh giọng em mà dứt tở, có giận thì la cái giống nó lộn rông. Đời nào hay cầm cái roi cái vọt mà đánh em, có giận thì mắng cái thằng sao nó rắn... Đường xa, ngõ vào còn đó, con đi đâu cho rêu mọc cỏ xanh. Thúng may rổ vá còn đây, con đi đâu cho mốc meo đóng trắng”. (Khóc con gái)

Lời thân thiết, gọi vợ bằng bậu, bằng em, xưng bằng qua. Khóc con nhìn cái rổ mây.

Trịnh Hoài Đức và Doãn Uẩn đều nhắc tới tật ham mê ca xướng, ta hiểu là mê hát bội. Các quan to như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thoại đều sắm gánh hát riêng. Ai muốn làm sang, hoặc kinh doanh thì gọi gánh hát về, mời người trong xóm và bạn bè đến, bắt buộc họ “tự nguyện” quyên góp; hết lượt người này qua người khác thay phiên nhau tổ chức, đến mức trở thành

xa xỉ, thể diện hão. Năm Minh Mạng thứ 18, có lẽ tệ đoan này phổ biến rộng nên vua định lệ tại các hạt Nam Kỳ: khi tế thần thành hoàng, hàng năm chỉ được diễn hát bội một lần trong một ngày một đêm mà thôi, mỗi nhóm “ca công” (gánh hát) không được quá số năm người (đàn ông), họ phải vào sổ dân đinh để làm việc sai dịch, không được làm dân lậu, trốn thuế¹⁷. Trong thực tế, ta không rõ lệ này thi hành đến mức nào.

Sanh hoạt của gánh hát bội thời xưa vẫn còn nhiều dấu ấn, tồn tại lâu dài qua thời Pháp thuộc. Đào kép thường là thất học, thiếu ăn, rày đây mai đó. Bầu gánh bỏ vốn ra, thầy tuồng lo nội dung, chú nhưng lãnh phần quản lý đồ đạc, tiền bạc. Thầy tuồng rành chữ nghĩa, ngoài những tuồng gốc còn lo đặt vào tuồng mới để người xem không nhàm chán. Chú nhưng thường là kép già, thuộc lòng những “tuồng thầy”, nhờ vậy đủ sáng kiến để gỡ rối, nhắc câu hát, câu chữ mà đào kép quên lửng, hoặc đóng tuồng thay thế, khi bất trắc có đào kép đau ốm. Người xem ít khi hiểu chữ nhỏ, nhưng đã biết rõ cốt truyện, nghe hát trật vài chữ, chẳng ai bức mình, cái hay dở của đào kép là giọng hát, là điệu bộ. Hát chầu (mướn khoán) hoặc hát giàn (thâu tiền vào rạp, tùy điệu giàn hay ế) đều theo lệ: 2/3 tiền thâu là của bầu gánh (gọi tiền com, tiền hao mòn đồ đạc), 1/3 còn lại chia cho đào kép, theo ngôi thứ.

Người cầm chầu am hiểu tuồng tích, có uy tín ở địa phương; cầm chầu là kiểu phê bình, khích lệ đúng lúc, theo dõi từng câu, từng điệu bộ. Thời xưa, nặng về kỳ huy, khi hát, gặp chữ nào trùng với tên ông hương cả, ông cai tổng thì hát trại ra (*tời* thay vì *tài*; *bường* thay vì *bình*; *tàng* thay vì *tường*; *duợt* thay vì *duyet*). “Bộc trực thương ghét rõ rệt” có lẽ do ảnh hưởng lớn của tuồng hát bội qua những nhân vật đậm tính cách, người trung được giải oan, kẻ nịnh bị phát hiện, trừng trị ngay trên sân khấu, không lơ lửng. Tuồng “*San Hậu*” là tuồng đồ, không trích dẫn từ truyện Tàu cổ điển. Nên nhắc bốn tuồng đồ khác, gọi nôm na “*Văn Doan Thằng Lía*”, nội dung là khởi loạn chống chúa Nguyễn nhưng được lưu hành: hồi kết cuộc, chàng Lía bị bắt, đền tội. Tự vị của Huỳnh Tịnh Của in hồi Pháp mới đến, ghi chú: “*Lía, tên tục Văn Doan, nguyên là người An Nam, sinh ở tại phủ Qui*

Nhon, còn nhỏ và học võ rất có tài, sau muốn ra giúp nước, mắc quan nịnh yếm ỨC, thất chí quy lâu la làm ra một đảng ăn cướp rất lớn. Lấy một sự y có hiếu với mẹ, còn của cướp thì cho nhà nghèo, cho nên người ta làm tuồng tập để đời”. Và cũng theo Tự vị này, “hát thằng Lía” là hát chơi tự ý, hát ngêu ngao. Tự vị giải thích dông dài như thế, chắc tuồng Văn Doan đã gây ảnh hưởng đáng kể trong giới bình dân.

Trong tuồng hát bội, ngoài những giọng như nói lối, bạch, xướng, hát nam, hát khách... còn nhiều giọng phụ, như bài phường, hò đưa linh, lý quân canh, lý đào diên, lý con sáo... của nhạc dân gian. Ta thường nói “hát lý” theo nghĩa “hát bất nhịp, giọng cao giọng thấp, lặt đi lặt lại” (Huỳnh Tịnh Của). Lúc ăn uống, tiệc tùng, ai cao hứng thì đứng lên hát vài điệu hát bội, với động tác để giải trí cho cử tọa. Thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đặt ra khi người Pháp chưa đến là một cốt truyện với nhân vật, tình tiết. lớp lang theo hát bội.

Thiếu hát bội thì dịp Kỳ yên ở đình làng không còn ý nghĩa, không động viên được dân chúng (xây châu). Giới thầy cúng (thầy làm đám) hoạt động mạnh ở miền quê. Đám ma nhà giàu miền quê thường quàn lâu ngày, cần giải trí, còn lại dịp làm tuần, làm chay. Thầy cúng sử dụng những bài bản quen thuộc nhứt của hát bội, lắm khi diễn vài đoạn “*Tam Tạng thỉnh kinh*”, “*Mục Liên Thanh Đề*”. Lúc diễn, chỉ huy là thầy cả (hoặc có người gọi là duy-na thay thế), thêm “đòn thổi” (đòn cò, kèn, trống com), đặc biệt phô diễn tài “chơi đầu”. Lời lẽ của thầy làm đám thường theo công thức, tùy trường hợp người chết là cha, mẹ, con trai, gái... mà thay đổi vài chữ. “*Tóc mai phân rẽ đôi đường. Vải bó vắn chặt, nằm đàn đưa vong*” (điệu Nam Chạy) hoặc “*Cõi giới ba, cha đà an giấc. Con ở đường trần, con chịu mô cô*”. Nhà chùa xem việc làm đám là “ứng phú”, tùy hoàn cảnh mà phổ biến giáo lý cho hợp với trình độ của người xem, dùng hình thức hấp dẫn dễ lôi cuốn. Nhưng lần hồi sanh tẻ đoạn, thầy cúng lắm khi buông thả việc tu hành, ham tiền thù lao. “*Ở chùa tụng niệm bản thân. Ra đi đám tiệc, việc mần rất siêng*”.

Người theo đạo Thiên Chúa từ miền Trung vào từ thế kỷ XVIII. Sông Cửu Long là trục giao thông quan trọng, các họ đạo ở Phnôm Pênh, Cù lao Giêng, Bò Ót, Mặc Bắc ở sông Tiền, sông Hậu đều thuộc về địa phận Nam Vang quản lý. Người theo đạo Thiên Chúa đã khẩn hoang có kết quả, lập nên xóm làng.

Đời nhà Nguyễn, Phật giáo đã suy thoái, với hình thức phù phiếm, thiếu sinh lực sáng tạo. Đoàn Minh Huyền, đời Tự Đức du thuyết khắp Nam Bộ, từ Gò Công, Gia Định, đến Cần Thơ, Cà Mau về “ngày tận thế” và “hội Long Hoa”, lập một dạng Phật giáo cải cách - gọi nôm na là đạo Lành. Thuyết “tận thế” đã xuất hiện từ đời nhà Tùy bên Trung Hoa, nhưng áp dụng vào hoàn cảnh Nam Bộ bấy giờ lại được hưởng ứng. Đời Tự Đức, khắp nơi sôi sục chống đối, từ Bắc vào Nam. Theo đạo Lành, kẻ tu hành vẫn làm ăn, cày cuốc như người bình thường, không cạo đầu, gõ mõ, tu tại gia là đủ, không cất chùa, không tổ chức giới tu sĩ chuyên nghiệp. Phía Hậu Giang đất mới, người khẩn hoang theo đạo Lành, hoặc chịu ảnh hưởng, thấy mình đang ở vùng đất phước, cực khổ trước mắt nhưng khi “tận thế” thì được quy tụ về địa điểm ấn định trước: Vùng Bảy Núi. Điềm báo hiệu “tận thế” đã xảy ra liên tục, với bệnh thời khí, đậu mùa, hạn hán hoặc lũ lụt. Vua quan nhà Nguyễn tìm cách hạn chế, hiểu đó là kiểu cổ động để chờ thời cơ, lật đổ ngai vàng.

Giấc mơ của người khẩn hoang là tạo lập nhà cửa, ruộng vườn. Vườn cây ăn trái là huê lợi quan trọng. Cau, dừa, chuối, xoài, dễ trồng, không cần săn sóc, trồng một lần, hưởng nhiều năm, không như làm ruộng, trồng hoa màu phụ. Chánh sách “bế quan tỏa cảng”, ngăn cấm người Việt đi nước ngoài mua bán đã gây thiệt hại lớn cho nền sản xuất. Người Việt chỉ được phép mua bán ở Cam Bốt, ở Bắc, Trung Bộ mà thôi. Bởi vậy, thương gia, điền chủ người Việt không gom được nhiều vốn, muốn kinh doanh làm ăn thì quanh quẩn vẫn là mua sắm thêm vườn đất, cho vay nặng lãi, sắm vàng bạc để cất giấu, mua tử cấn, đồ sành sứ Trung Hoa, cúng chùa, làm đám ma thật lớn, xây mồ mả, cất phủ thờ cho dòng họ. Những năm được mùa, người tá

điền, thậm chí người trung nông vẫn thích vay nợ để tiêu dùng. Sống trả nợ, chết vẫn còn nợ, mua trâu cũng là vay nợ. Cho con ở đợ là hình thức vay tiền, sau này trả vốn, công lao của đứa con xem như tiền lời mà chủ nợ được hưởng.

Nạn cờ bạc hoành hành. Năm 1814, đời Gia Long có lệnh bãi bỏ việc thầu sòng bạc ở Long Xuyên (hiều là Cà Mau), Kiên Giang, Trà Vang (Trà Vinh) với lý do cờ bạc sanh trộm cướp. Điều ấy chứng tỏ ở các khu vực ấy, hoa chi sòng bạc là nguồn thu thuế đáng kể của nhà nước. Ở vùng khác, việc cờ bạc như thế nào, ta chưa rõ, nhưng bảo rằng các chủ thầu sòng bạc đều là người Hoa thì ắt không sai sự thật. Đời Tự Đức, đã phổ biến ở Sài Gòn - Chợ Lớn loại “đề cổ nhon” tức là đề 36 con (con thú, người Pháp quen gọi trò cờ bạc 36 con thú, người Hoa từng đem phổ biến tận Cuba, châu Mỹ La tinh hồi thế kỷ XIX). Nhưng thông dụng nhất vẫn là đánh me, đánh vố (4 cửa yêu, lượng, tam, túc) với những may rủi đa dạng. Câu “thiên sanh nhon hà nhon vô lộc” với nội dung lạc quan, tin tưởng vào kết quả lao động bản thân lần hồi trở thành lời ngụy biện để chờ thời, bó tay trước định mệnh, trước tương lai không lối thoát: “Cả bè lớn sóng, làm nhiều, mắc nợ nhiều”. Bọn phong kiến nhà Nguyễn đã gò ép vùng đất có khả năng hướng ra biển, giao lưu về văn hóa, thương mại với láng giềng ở Đông Nam Châu Á trở thành khu vực khép kín. Người dân bị bó tay, làm nhiều thì không ai giúp vốn, lúc trúng mùa, dư vốn thì làm gì ngoài thú ăn chơi, sắm quần áo, cờ bạc, xem hát bội? Lúa gạo bán rẻ, giới thương gia mua với số lượng nào đó thôi, cá lóc to con, giống bán từng giỏ, tôm càng xanh bán theo đơn vị từng thùng, hàng hóa tính tạ, yến, trái cây tính chục (chục 12, 14, 18 tùy địa phương). Một thiên có khi là một trăm. Giới mua bán trên sông rạch ngoài thuế còn tiền hối lộ công khai cho các trạm canh (phần thủ). Tiền ấy gọi nôm na “tiền cau trâu, tiền dầu đèn”.

*

* *

Dân nòng cốt là người miền Trung vào nên phong tục, tập quán tương đối thuần nhất. Tên đất gọi quê cũ miền Trung như Ba Động (xã Hòa An, Bình Thuận), đặt cho ba đồng cát to, vùng Ba Động, biển Trà Vinh, Hốc Hỏa, nghe lạ tai, tưởng chừng như tiếng Khơ-me, nhưng là tên ngọn núi ở Mộ Đức, Quảng Ngãi. Bánh tét đã có từ vùng Quảng Nam, nhưng ở đồng bằng, bán mãi năm. Xa làng xóm thì đất đai chia ra từng khu vực, gần là Cơ nhứt, kế là Cơ nhì, ba, tư, tiếng thông dụng ở Quảng Ngãi, trong Nam nói trại là Cơi (cơ quân, đơn vị trú phòng). Phát âm sai lạc, “uân” ra “ung” từ Phú Yên, Khánh Hòa. Ca dao, lý, hò, phần lớn từ miền Trung đưa vào, cải biến chút ít. Nhiều sự kiện khác cần được khảo sát kỹ, không nên đặt ở mốc thời gian quá xưa. Áo bà ba đen phổ biến, trong giới trung lưu sớm lắm là khoảng cuối đời Tự Đức, vải đen do người Anh dệt, đưa sang Mã Lai, Singapore. Bà ba là người Hoa lai Mã Lai, hoặc người Hoa lai Indonésia. Người “bà ba” thường làm công dưới tàu buôn Hải Nam. Thứ bánh bột hấp, nhưn đậu, gói lá, chan nước cốt dừa, gọi bánh gói bà ba, theo chúng tôi nghĩ, có lẽ du nhập rất trễ, cũng như kiểu áo cổ Bà Lai (Indonésia) hình trái tim, viền vải ngang. Món cà ri Ấn Độ phổ biến lúc sau này, vào đầu thế kỷ XX, mặc dầu giao lưu từ xa xưa. Cây sầu riêng, cây măng cụt phổ biến vùng Cái Mơn vào cuối thế kỷ XIX đã đem trồng thử tại họ đạo Lái Thiêu từ cuối thế kỷ XVIII. Chuối Xiêm (còn gọi là chuối Mỹ Tho), măng cầu Xiêm phải chăng phổ biến xưa hơn, vào thế kỷ XVIII, XIX, từ phía Hậu Giang.

Lệ cúng ông tổ khai canh đã có từ Quảng Trị. Quan lại vào đồng bằng, đa số quê miền Trung, mang theo phong tục. Lê Khánh Trinh (bố chánh sứ Gia Định), Nguyễn Tăng Định (cai bạ Trấn Định), Nguyễn Hoàng (lãnh binh An Giang, Vĩnh Long, tổng đốc Long Trường) đều là người Quảng Trị. Quê ở Quảng Ngãi có Nguyễn Văn Xuân (trấn thủ Vĩnh Thanh), Võ Văn Giải (tổng đốc Định Biên, An Giang), Nguyễn Bá Nghi (án sát Vĩnh Long rồi bố chánh An Giang), Võ Duy Thanh (tổng đốc Định Biên), kể luôn những nhân vật như Lê Văn Duyệt, Trương Định, Tống Phước Hiệp (lưu thủ Long Hồ), Hà Duy Phiên (tuần phủ Gia Định), Nguyễn Xuân (tổng đốc Long

Tường) quê ở Thanh Hóa. Người từ Thừa Thiên, từ Quảng Nam vào làm quan khá đông, (Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Thoại). Quan lại sống theo kiểu cách sang trọng, giới điền chủ bắt chước theo. Sách “Thọ mai gia lễ” do Lê Gia Tân soạn phổ biến rộng, khắc chữ tại Quảng Đông, in và phát hành ở Chợ Lớn, quy tắc trong sách áp dụng bớt rườm rà. Giữ thuần phong mỹ tục, gọi là “lịch sự”. Người “đình” ở chợ, người “quê” ở ruộng rẫy. Quê mùa, nghĩa là quá thật thà, kém thủ đoạn, ứng phó vụng về, không hợp cảnh.

Dân số ít, khai thác những giồng ven sông rạch, cù lao, tập trung ở khu vực, không chịu ảnh hưởng nặng nề về lũ lụt, gọi đất “cầm thủy”; mùa mưa không úng, mùa nắng hạn không khô cạn, rễ cây vẫn ăn xuống đọng mạch nước. Đây là “miệt vườn”, “trước vườn sau ruộng”, khí hậu mát mẻ, giao thông thuận lợi, đủ lúa, đủ cá, thêm hoa màu phụ, trái cây. Từ sông rạch thiên nhiên, nước vào những mương nhỏ, ăn thông nhau, mương đào song song, giữa những mương là liếp đất cao. Cây trên liếp mọc tươi tắn, nhờ nước dầm vào rễ, nước đưa phù sa và cá tôm vào mương, phù sa ở lại, mọc lên, đắp gốc cây để làm phân. Tôm cá bị chặn bắt ở đầu mương, khi nước ròng. Vườn còn cho cây củ, dư dùng trong gia đình. Dầu dừa, dầu mù u, dầu cá để thắp đèn, đuốc lá dừa soi đường ban đêm.

Về cách bắt cá đồng, ngoài đìa và câu giăng, câu cắm, câu rê, còn nhiều kiểu rọ, dùng đăng để tóm thâu cá từ trên đồng gom về, chặn ngang con rạch mà bắt. Mùa mưa, cá đẻ trên đồng, mùa hạn, đồng ruộng cạn nước, cá xuống rạch ra sông cái. Thời Tự Đức, thuế thủy lợi nhằm vào những rọ này. Bắt cá sông (gọi cá trắng, để phân biệt với cá đồng, là cá đen), có chài lưới, chất chà, đóng đáy. Lò, lợp dùng trên ruộng, mé rừng tràm. Nghề ăn ong, lấy mật sáp trong rừng tràm đạt năng suất cao nhờ bày ra kỹ thuật gác kèo, để cho ong đáp xuống làm ổ, nơi ta bố trí sẵn. Bắt lươn là nguồn lợi đáng kể, mỗi người có thể đặt mỗi đêm hàng trăm ống trúm, kéo xuống trên cánh đồng hoang, nửa cạn nửa sâu, đặt trúm nơi vừa ý, chờ sáng hôm sau gom lại, trút ra, lổ làm việc cực lực, đòi hỏi sức khỏe, muối mòng bu đầy mình,

để mang bịnh cảm mạo, cũng như người giăng câu thức từng chập, bơi xuống tới lui thăm câu, thay mồi, gỡ cá, trong gần suốt đêm. Nên kể thêm nghề biển với kinh nghiệm từ Phan Thiết, Nha Trang. Ngư dân làm nò ngoài khơi, gọi nò Xiêm, sở phí lớn. Ở đảo Phú Quốc, đánh cá để làm nước mắm, từ xưa, quả là làm ăn đúng hướng, khai thác đúng tiềm năng.

Thức ăn đa dạng: mắm cá đồng, khô cá đồng, khô cá biển. Canh chua, cá kho tuy đậm bạc nhưng đòi hỏi kỹ thuật tinh tế. Lươn, rùa, ếch, rắn trở thành đặc sản khó quên. Đồ “nhậu” đặc biệt, những món gỏi, thẩu, nộm dành cho người sành điệu, khó tánh. Món nham cua là thể loại cao cấp: cua biển luộc, gỡ thịt ra, dùng gạch cua (gạch sống) đánh tan trong giấm, rưới lên. Khô cá bổi (sặc rần) chế biến cách nào cũng còn ngon: nấu canh, chiên, xào mỡ, nướng, trộn gỏi củ cải trắng. Bánh hỏi (gọi như thế, vì là loại bún nhỏ sợi, khô ráo, ráo hỏi) ăn với thịt quay, tôm nướng ăn với bún. Về “rau cỏ”, hễ gặp loại lá, loại đợt non nào ăn không chết là cứ ăn, tùy tình hình, gọi nôm na là rau rừng: nghệ, bông súng, rau dừa trâu, rau dừa chỉ, rau ngổ, cỏ hẹ, đợt xoài, đợt xộp, đợt vùng, đợt chiếc, dây rau câu, đợt com nguội... Ăn phải đủ liều lượng, ít quá thì không muốn ăn. Cá lóc, cá trê, cá rô nướng một lượt nhiều con, thịt vịt luộc chặt đầy đĩa. Người bình dân thích ăn com hoặc uống rượu với cái tô lớn. Trịnh Hoài Đức ghi lại thói quen thi nhau ăn nhiều (còn phổ biến trước 1945, gọi ăn kình), thí dụ ăn một lượt bốn nải chuối, 20 cái trứng vịt. Đã ăn no rồi, đến nhà bạn, bạn đang ăn, cũng phải “phủi chân”, lên bộ ván mà “ăn ba hột”, vừa ăn vừa nói chuyện cho vui lòng bạn. Trịnh Hoài Đức ghi người Nam Bộ thích ăn mắm. Đầu mùa mưa, khó kiếm thức ăn, cá con mới nở ra, đành ăn mắm để dành từ mấy tháng trước. Cụ Đồ Chiểu thích ăn mắm sống. “*Ăn com mắm, thăm về lâu*”, “*ăn mặn, uống đậm*”. Ta đã chế biến nhiều món ăn, tận dụng khả năng dồi dào của địa phương. Có người sơ kết: người ở Bắc Bộ kén chọn thức ăn, như là kén chọn chữ nghĩa, thưởng thức từng câu thơ, món ăn nào ra hương vị nấy; người miền Trung ăn thật ít, nhưng thật ngon, kiêu vua chúa. Người ở Nam Bộ không kén cho lắm, thích loại rau rừng. Ăn nhiều là phương thuốc bồi

dưỡng cơ thể, chống bệnh sốt rét. Ta nấu canh Xiêm-lo, kiểu canh chua của người Xiêm, nêm mắm, dùng khúc xương con cá khô nấu với bắp chuối xắt nhỏ, thêm me và ớt. Cá sấu là món lạ, thời trước, người trung lưu vào lễ giỗ luôn luôn làm thịt một hai con sấu, như vậy sang trọng hơn làm thịt một con heo. Đuôi sấu ngon nhứt, luộc chấm mắm nêm, ăn với chuối chát. Người Hoa không ăn thịt sấu (có lẽ sợ bị sấu trả thù, khi đi thuyền về xứ, rủi bị chìm). Sấu bắt về, nuôi trong chuồng (gọi là cầu sấu), trói chân lại, cặm cây nọc xuống để cặm giữ. Sấu vẫn sống nếu bị cắt từng khúc đuôi, lóc thịt ở lưng, miễn là đừng phá vỡ bụng. Đầu đường Hàm Nghi (Sài Gòn) ngày nay, xưa là rạch Cầu Sấu, phía Hậu Giang, nhiều tên đất là Cầu Sấu, nơi dự trữ sấu để bán, nói trại là Đầu Sấu. Lá nhàu xắt nhỏ, “kèn” với cá lóc, thêm nghệ, nước cốt dừa, ăn với bún là thức ăn gốc Khơ-me. Hẹ xào tôm có lẽ gốc Triều Châu, cũng như món tôm kho Tàu. Con ba khía muối, rẻ tiền, nhưng là loại mắm ngon, hương vị khó quên. Cá bống kèo (Trịnh Hoài Đức gọi “hoa mạn ngư”) ở nước lợ, sản lượng dồi dào, rẻ tiền nhưng là thời trân, ăn nguyên con, không bỏ ruột để thưởng thức vị đắng ngọt ngào của mật cá, thường ăn với dưa leo. Chuột là heo đồng, ếch là gà đồng, xem là món ngon.

Nhiều vấn đề tuy linh tinh nhưng cần nghiên cứu thận trọng hơn. Lệ “sắc bùa” vào ngày Tết gốc từ miền Trung, nhưng có lẽ nên so sánh với các điệu chúc Tết ở Thanh Hóa (xem “*Thanh Hóa quan phong*” của Vương Duy Trinh sưu tập). Các trò chơi trẻ con như đánh chuyền (chuyền chuyền) ở Nam Bộ có khác như thế nào về lời lẽ? Tuy xa cách miền Bắc, trong bài hát *Tập tầm vông*, trẻ con vẫn nói: “Chị đi thuyền, em đi bộ, chị kéo gõ, em lợp nhà (thuyền thay vì ghe, gõ thay vì cây). Trẻ con được tập tành cho nói nhanh mà không trẹo lưỡi: một con cò xanh nhẩy quanh hòn đá, chờ nước cạn ăn cá ăn tôm. Hai con cò xanh... Ba con cò xanh... hoặc: một con ngựa khéo đá hai con ngựa đá khéo. Hai con ngựa khéo đá, ba con ngựa đá khéo... Ra thai đó là trò tiêu khiển phát triển mạnh, mãi đến khi người Pháp đến, với cuộc thi ở đình làng, gồm ông kỳ lão đánh trống chấm điểm và

người ra thai. Gắn gũi nhưt là cách uốn nắn cây kiểng thế, theo công thức, dùng cây mai chiếu thủy, cây cần thăng, cây kim quít. Phong cách uốn kiểng này có từ xưa, hay là mới xuất hiện khi người Pháp đến?

Vùng Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công là đất xưa, còn nhiều dấu ấn về văn hóa dân gian của miền Trung. Câu hò, điệu lý miền Trung còn tồn tại, lắm khi sống mạnh hơn ở nguyên quán. Nhiều chuyện cổ tích cho là từng xảy ra ở địa phương, kỳ thật là từ miền Trung đưa vào (chợ Mảnh Ma, chuyện cái nồi đồng từ đáy sông nổi lên, bà mụ cộp...). Trong dân gian, còn nhắc nhở vài giai thoại về ao Ngự giếng Tiên, bãi Ngự, nơi Nguyễn Ánh ẩn lánh, hoặc trận Hồ Cự, trận Rạch Gầm, những trận đánh Xiêm đời Minh Mạng ở Vàm Nao, chợ Thủ. Công trình đào kinh Vĩnh Tế, với nhiều người chết hãy còn ám ảnh người vùng Long Xuyên, Châu Đốc.

KHI THỰC DÂN CÒN DÒ DẦM

ĐÂY LÀ GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP MÀ THỰC dân bắt đầu nắm ưu thế, tổ chức cơ sở thống trị lâu dài. Đồng bằng với nơi đầu mối là Sài Gòn trở thành thuộc địa, một tỉnh của chánh quốc tại bao lớn Thái Bình Dương, khống chế phía Đông Nam Châu Á, giành ảnh hưởng với các nước thực dân khác.

Thời gian dọ dẫm kéo dài từ khi đánh chiếm Sài Gòn và miền Đông Nam Bộ (1859) đến khi thành lập Liên bang Đông Dương (1887). Chánh sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh được áp dụng triệt để hòng xoa phe chống đối ở Quốc hội Pháp đang thắc mắc về chi phí đài thọ tận nơi xa xôi. Đang lúc quân ta xây thành Phú Thọ (Chí Hòa), bọn đô đốc hải quân bám chặt lấy mé sông Sài Gòn để mở cảng, tàu buôn các nước Châu Âu, tàu buôn Trung Hoa tự do đến, chở lúa gạo, cá khô. Chủ trương này khá thâm độc: thu thêm nhiều thuế quan, tạo điều kiện hàng hóa lưu thông, lúa bán được giá, giới mại bản người Hoa và khá đông người Việt thiện cận thấy lợi tức tăng lên. So với thời Tự Đức, đời sống vật chất cải thiện ngay trước mắt, do đó, làm nguội lạnh lòng yêu nước ở số người lưng chừng. Dân Sài Gòn - Chợ Lớn tìm cách hồi cư, thêm khá đông người miền quê bị xiêu tán; nhiều dịch vụ như khuân vác, làm lao công tu bổ đường sá, xây cất dinh thự, thậm chí làm bồi, làm lính mã tà đang chờ. Người Hoa nắm vai trò mại bản như cũ, dễ đầu cơ, dễ qua lại giữa vùng địch kiểm soát và khu vực còn của triều đình, của nghĩa quân. Nhưng thích “rượu lạt” (rượu chất lạt lẽo, so với rượu đế), “gặm bánh mì” là thiếu số. *“Phan Văn Đạt xướng nghĩa đầu tiên, thân chịu chết để giữ tròn điều nhân. Trương Định thu thập tàn quân chiếm cứ Tân Hòa, bỏ mình vì nghĩa. Giả sử khi Gia Định chưa mất, (Trương Định) được cầm quyền binh, nhờ quốc oai và địa thế thì mưu lược xếp đặt há chỉ làm có thế mà thôi đâu?”. Ta đặt hệ thống chính quyền bí mật ngay ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và ngoại ô. Trương Định giao cho Hồ Huân Nghiệp chức vụ*

tri phủ Tân Bình. “Buổi ấy, hạt Gia Định bị Tây chiếm cứ, quan lại phủ huyện do Trương Định đặt ra đều lén lút trong nhà dân làm việc, không đặt nha thự”¹⁸.

Bài “Nằm canh điểm mục” ghi lại sự lợi dụng của thực dân và tay sai khi cho duy trì một lệ có sẵn từ đời Tự Đức: chạng vạng tối, mỗi người dân trong ấp phải trình diện tại trạm canh (gọi dò canh), nằm ngủ ở đấy theo giờ giấc.

*“Kể từ khi có giấc Lang Sa,
Muôn dân thiên hạ, nhà nhà đảo điên.
Dân tình ai nấy ưu phiền,
Sưu cao thuế nặng, quan truyền vô đây.
Ngày thì bồi lộ đông, tây,
Tối thì ra dò, roi, dây hắt hòi.
Vợ ôi, nhà cửa mày coi,
Đặng tao ra dò, làng đòi làm chi...
Canh thì phải giữ vuông tròn,
Thằng nào ngủ gục thì đòn trên lưng...
Cai lân thì phải ân cần,
Thằng nào đủ thiếu, bắt dân đi đòi.
Thượng hành, hạ hiệu phải noi,
Cầm roi nó đánh hắt hòi chẳng tha.
... Mãn phiên thì phải đi ra,
Nào ai có đặng ở nhà một đêm”.*

Bảo là để chặn đứng trộm cắp nhưng mục đích của giấc là kiểm soát, cô lập dân làm ăn với nghĩa quân. Thực dân còn bảo tồn những luật lệ phong kiến, như bắt đóng thuế thân (mãi đến trước ngày Cách mạng Tháng Tám, trong giấy thuế thân vẫn còn thêm tiền phụ thu về “nằm canh điểm mục”, để mướn người khác canh tuần giùm), như “tru di tam tộc”. “*Hễ một người làm giấc, thì lụy đến họ hàng, nhà cửa tan hoang. Xóm làng hư hại. Luật*

xưa để lại. Phép nước không tha...”¹⁹. Căn cứ vào đó, giặc tha hồ bắn phá, đốt nhà, khi tình nghi, phát hiện nghĩa quân. Nhưng mặt khác, nếu duy trì luật lệ phong kiến mà không có lợi thì giặc bày ra nghị định mới, luật mới để “khai hóa”. Mua đất, khẩn đất trở thành chuyện không dễ dàng: Chủ đất thời trước phải kê khai nhanh, nộp đủ giấy tờ chứng minh, để trễ thời hạn, giấy tờ bị mất, bị cháy vì chạy giặc thì mất đất, mất nhà. Nhờ vậy, thực dân và tay sai tha hồ chia nhau những đất ruộng tốt, hoặc đất thổ cư dành cất nhà phố. Sáu tỉnh mất trọn, Nguyễn Trung Trực cố ra sức chiếm tỉnh lỵ Kiên Giang trong nhiều ngày, rồi ra đảo Phú Quốc. Cuộc khởi nghĩa của Thủ khoa Huân (1875) táo bạo và lan rộng hơn, lấy cánh đồng mà giặc đã áp đặt xong cơ sở tận thôn ấp, giữa Vàm Cỏ Tây và tả ngạn sông Tiền, tận Vĩnh Kim, Rạch Gầm là địa bàn lớn, với dân số đông đúc; lính mã tà thường tới lui canh phòng, nhưng hầu như các hương chức hội tề đều hưởng ứng phong trào này.

Đến mốc thời gian 1885, tận các tỉnh, quận xa xôi đã cất xong nhà lồng chợ, cầu sắt, bến tàu, tòa bố, tòa án, bưu điện... “Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo. Mây tuôn đen kịt khói tàu bay”. Tàu mà Tôn Thọ Tường gọi đây là tàu thủy. Rồi đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho hoàn thành, tuy ngắn nhưng là con đường sớm nhất, so với các nước Đông Nam Châu Á. Hoạt động của nghĩa quân từ sau phong trào Mười Tám Thôn Vườn Trầu của Quản Hớn còn lẻ tẻ, như ám sát hụt tên chủ tỉnh Trà Vinh.

Người ở Nam Bộ tiếp xúc với thực dân sớm hơn gần một phần tư thế kỷ, so với đồng bào Bắc, Trung Bộ. Tàu thủy đưa đồ thoát tiên đi về vùng Thủ Dầu Một, Tây Ninh (miền Đông) nhưng lần hồi triển khai nhanh chóng với mạng lưới khá dày, dọc hai bên bờ sông Tiền, sông Hậu, lên Phnôm Pênh, Biển Hồ và Hạ Lào. Ngoài việc đưa đón hành khách, dịch vụ quan trọng nhất vẫn là chuyên chở nhanh chóng hàng tạp hóa, lính mã tà, phía Phnôm Pênh. Dịch vụ thâm lợi to là thịt bò. Tiếp tế cho quân đội Pháp là phụ, quan trọng nhất là đưa bò thịt qua tận Philippines, thường xuyên, trong nhiều năm.

Thị trường miền Nam Trung Quốc đòi hỏi, thực dân cho đào con kinh Chợ Gạo với lực lượng dân xâu đưa lúa gạo từ nơi dự trữ to nhất lúc bấy giờ là vùng Chợ Gạo lên Chợ Lớn cho nhanh hơn. Kinh Chợ Gạo này thay thế cho kinh Bảo Định mà ta quen sử dụng từ đời Tự Đức về trước đã cạn và chật hẹp. Tuy chưa đặt vấn đề làm thủy lợi, nhưng sức sản xuất bình quân từng đầu người ở toàn Nam Bộ từ 518 kí lô lên 613 kí rồi 664 kí trong vòng 20 năm, từ năm 1875 đến 1895²⁰. Nhờ giao thông nhanh chóng, sản xuất có nơi tiêu thụ với giá cả cao hơn đời Tự Đức, có thể nhờ làm ruộng mà sắm thêm áo quần, ghe xuồng, bánh kẹo, thuốc men.

Dân số còn thấp. Năm 1875, cả Nam Bộ phỏng 1.600.000 người (hơn dân số của tỉnh Bình Định chút ít). Năm 1895 lên khoảng 2.200.000.

Nhà nước khuyến khích học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, nhằm đào tạo giới công chức đủ khả năng hơn, lần hồi thay cho những người chỉ biết chữ nho, chữ nôm. “*Thầy Ký (Trương Vĩnh Ký) dạy học, có làm sách mẹo dạy tiếng Lang Sa, có chữ Quốc ngữ để người ta dễ học. Những người ký lục, giỏi, siêng năng, lo học chữ Quốc ngữ vì có hai mươi bốn chữ cái mà viết đặng muôn ngàn chuyện, chữ chi mắc rẻ cũng viết đặng, không phải như chữ ta, học già đời mà còn có chữ lạ viết không ra, ở đây có phủ Tường (Tôn Thọ Tường) đã học đặng chữ Quốc ngữ, viết đặng, đọc đặng. Chữ ấy chẳng khó đâu, ra công học một đôi tháng thì thuộc hết*”. (Gia Định báo, 15-4-1867). Gia Định báo ngày 16-11-1869 giải thích, trấn an những phụ huynh “*ngỡ là cho con đi học làm vậy thì sợ e nhà nước bắt con mình mà đem đi về Tây hay là thuộc về nhà nước... Nhất là các nơi xa xa ruộng nương, rẫy bãi, hề có trát sức đòi học trò, thì cha mẹ đã xạo xự làm quá hơn là sợ bắt lính, lo chạy muốn đưa nợ, đứa kia con nhà nghèo cho nó đi thế cho con mình*”. Và bài báo này nói thẳng là học “lật bạt ba bốn tháng hay là năm sáu tháng” thì ra trường (gọi lại chịu hạch) thì có thể làm “thầy Quốc ngữ” (theo nghĩa giáo viên), đã có lộc ăn (lãnh lương nhà nước), “lại có tiếng tử tế cho cha mẹ, bà con”. Còn đưa lợi, học chữ Lang Sa “cọc quạch ít nhiều, may

phước được đi làm thông ngôn, chẳng chi cũng được tiếng thông ngôn, rõ mặt cha mẹ, vinh với bà con xóm giềng trong làng”.

Trường học đầu tiên là những dãy nhà lợp lá, tại Sài Gòn, thành hình từ 1861, ngay sau khi giặc hạ thành Chí Hòa. Học trò ở nội trú, quá xa nhà, hương chức làng địa phương xuất công quỹ trợ cấp cho cha mẹ, vì trong gia đình mất một lao động, như trường hợp có con bị bắt đi lính. Các giáo viên dạy trường đầu tiên này (gọi trường Đa-trần, lấy tên Bá Đa Lộc đặt cho trường) chọn trong giới quân nhân Pháp, bởi vậy, trong chương trình thêm những giờ tập bước đều, bồng súng, nhắm bắn... Rồi trường dời gần đó (nền trường Võ Trường Toản ngày nay), ngang Thảo Cầm viên, xây cất gạch ngói, giáo viên gồm khoảng 20 thầy dòng chuyên dạy trường của đạo, từ Pháp đưa qua, dạy Quốc ngữ, chữ Pháp, chú trọng vào đàm thoại. Sau một năm, có chừng bốn năm đứa ưu tú được chọn làm thông ngôn ở đồn bót, vài cậu biết đánh điện tín, dở lắm thì làm thợ sắp chữ cho nhà in nhà nước, số đông còn lại xuống tàu, làm lính thủy, cấp bậc thấp.²¹

Từ 1864, mấy bà phước dòng Saint Paul mở trường nội trú dành cho nữ sinh, đa số là người Việt.

Thực chất của trường tổng chẳng có gì đáng kể, không như thiết mỗi tổng mỗi có, nhưng là từng khu vực, gồm nhiều làng. Giáo viên trường tổng (gọi giáo thọ) gồm hai hạng. Hạng thứ nhất, qua cuộc sát hạch để xác nhận trình độ đọc và viết Quốc ngữ, bốn phép toán, đo đạc diện tích một miếng đất và dịch những tiếng Pháp thông dụng. Giáo viên hạng nhì chọn người biết bốn phép toán, đọc và viết chữ Quốc ngữ, thế thôi. Bởi vậy, chính người Pháp cũng nhìn nhận: những giáo viên như thế không thể nào đào tạo lứa học sinh khá hơn thời đảng cự về đạo đức và tri thức. Đến cuối 1867 ba tỉnh miền Đông có 56 trường học nhà nước với 1.300 học sinh, cuối năm sau, kể luôn 3 tỉnh miền Tây có tất cả 70 trường với 2.550 học sinh.²²

Trường nhà nước mở ra, nhưng trong thôn xóm vẫn còn ham mộ chữ nho - chữ của ông bà để lại, nhắc nhở đạo lý “*Anh về học lấy chữ nhu, chín thu em đợi, mười thu em chờ*”, mặc dầu giặc Pháp đang thắng thế, “*đền Sài Gòn*

ngọn xanh ngọn đỏ”, những đèn hiệu dành cho bến tàu, mỗi nhà ban đêm phải treo đèn lồng để kiểm soát kẻ gian. “Đèn Mỹ Tho khi tỏ khi lu”, phải chăng là gọi tinh thần dân tộc. Phong trào kháng Pháp tạm thời lắng xuống, nhưng niềm tin chưa tắt hẳn. Học chữ nho là điều nhà nước khó cấm đoán, thầy đồ vừa dạy vừa xin phép, giới điền chủ và hương chức bao che, vì chính họ cũng rước thầy về nhà dạy con. Trong niên giám 1896, còn thấy ghi ở tỉnh Tây Ninh 7 trường Tổng, bên cạnh đó là 15 lớp chữ nho của tư nhân. Vùng Sa Đéc, Vĩnh Long, Cao Lãnh hãy còn những thầy đồ, dạy chữ nho đến những năm đầu thế kỷ XX.

Buổi giao thời, nhà nước chấp nhận những đơn từ khiếu nại, giấy tờ, giấy cầm thế đất viết vằng chữ nho, chữ nôm. Tại mỗi tòa bố, tòa án đặt ra vào ông kinh lịch (lettre) trong ngạch công chức với phận sự chuyển những giấy tờ nói trên sang chữ Quốc ngữ. Những vị kinh lịch này còn viết sai lầm chút ít về chính tả, đã đề xuất đặt tên những làng, những tổng mới, nay hãy còn dấu ấn; chợ Cần Giộc, Cần Giuộc; làng Đôn Hóa và làng Nguyệt Lãng ở ngoại ô Trà Vinh nhập lại gọi Nguyệt Hóa, vùng Gò Đất mang tên làng Lạc Thổ, xóm Cái Đuốc là làng Ngọc Chúc, hoặc thuế lá dừa gọi là thuế đà điệp. Năm 1870, vài tháng sau khi Trương Vĩnh Ký nhận chức “Gia Định báo chánh tổng đài”, tòa soạn yêu cầu giới giáo tập và thông ngôn gửi bài về, viết như bài tác văn ở nhà trường về những tin tức cụ thể như chuyện trộm cướp, bệnh dịch, tai nạn, tình hình mùa màng. Nhờ vậy, nay ta gặp nhiều bài phản ánh sinh hoạt dân gian hồi Pháp mới đến: ngày Tết, ăn uống quá mức, chơi đu tiên, đu bầu, chuyện ma quỷ hiện ra giữa ban ngày. Là công báo, phần lớn chữ nghĩa dành cho yết thị, lệnh truyền chuyển, tin tức về thăng ngạch trật viên chức, cách thức gửi thơ từ bưu điện... Rải rác, đăng danh sách tù nhân di chuyển từ Khám lớn Sài Gòn ra Côn Đảo, qua đảo Bòn Bon (Réunion còn gọi là Đại Hải) hoặc qua cảng Toulon (đất Pháp, có nhà tù do Hải quân quản lý), qua Trung Mỹ, bấy giờ có thuộc địa Pháp gọi quận Cai Danh (dịch âm chữ Cayenne). Lại đăng danh sách những tù nhân chết tại nhà thương Chợ Quán.

Một số ít học sinh có lý lịch đáng tin cậy, hoặc học xuất sắc được nâng đỡ du học ở trường đạo Thiên Chúa (La Seyne) hoặc trường Lycée d'Alger, (Algérie đã là đất thuộc địa của Pháp). Nhà nước muốn chọn môi trường sống không xa lạ, không quá lạnh lẽo, nhưng số du học này quá kém cỏi, trừ Diệp Văn Cương.

Gia Định báo tới tay số ít công chức mà thôi. Trường tổng dạy Quốc ngữ và chút ít chữ Pháp ở miền quê, thu hút nhiều thanh niên hiếu học - chưa hẳn là con cái của điền chủ. Khu vực đông dân cư thời bấy giờ là vùng Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Chợ Mới, vài người nghiên cứu gọi đó là khu vực Nam Bộ cũ (đất xưa) để phân biệt với khu vực còn hoang vu, ít người bên kia hữu ngạn sông Hậu ăn ra biển, khu vực phát triển về sau, theo kế hoạch Paul Doumer.

Sách in chú trọng vào nhu cầu buổi giao thời: phổ biến chữ Quốc ngữ, giúp người Việt không rành chữ nho có thể giữ được luân lý Khổng Mạnh và biết thêm về Tây Phương, đặc biệt là văn chương Pháp. Đồng thời, sưu tầm những loại thơ dân gian, nhằm mục đích giải trí. Huỳnh Tịnh Của soạn sách “*Gia Lễ*”, sách “*Quan chế*”, “*Chuyện giải buồn*”, “*Bác học sơ giải*” (sơ lược về địa lý, khoa học thường thức), sưu tầm tục ngữ, cổ ngữ, câu hát gó, diễn âm thơ “*Trần Sanh*”, “*Chiêu Quân cống Hồ*”, “*Thoại Khanh Châu Tuấn*”, “*Văn Doan diễn ca*” (thơ chàng Lía), “*Đại Nam quốc âm tự vị*” là công trình quan trọng nhất. Trương Vĩnh Ký góp phần diễn giảng “*Minh Tâm bửu giám*”, “*Chuyện đời xưa*”. Trương Vĩnh Ký không xuất sắc, soạn nhiều sách nhằm dạy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, giới thiệu những vấn đề thời sự: “*Như Tây nhật trình*”, “*Chư quốc hội thoại*” (về cuộc triển lãm quốc tế ở Paris), dịch thơ ngụ ngôn (La Fontaine), truyện *Télémaque*, diễn âm tuồng “*Kim Vân Kiều*”, tuồng “*Phong thần Bá Ấp Khảo*”. Năm 1888, tập san “*Sự loại thông khảo*” (Misellanées) do Trương Vĩnh Ký chủ biên, sưu tập chuyện khôi hài, giải trí của phương Tây, phương Đông, về, thai đổ cùng những sáng tác nặng về ngư tiều canh mục, tứ dân tứ thú, lại giải thích những tục lệ cúng mừng năm tháng năm, tích Hòn Vọng phu, tích

trầu cau, hoặc những thành ngữ như “Ba chìm bảy nổi chín linh đình...”. Từ liệu bổ ích nhưng bán ế ẩm, người mua chừng ba trăm số.

Vài hiệu sách, nhà in ở Chợ Lớn đã nhập cảng truyện Tàu, lịch Tàu cùng những loại tử vi đẩu số, sách dạy nghề thuốc, bán chạy hơn lúc trước. Thơ “*Lục Vân Tiên*”, bản chữ nôm cũng in và tái bản nhiều lần. Giấy mua ở Quảng Đông, khắc chữ bên Quảng Đông nhưng in và đóng thành quyển ở Chợ Lớn là trường hợp thông thường. Lịch gờ từng ngày, dương lịch và nông lịch, gần như là độc quyền của giới nhà in Chợ Lớn, bán với số lượng lớn, tận thôn quê. Tranh Tết đủ loại, đem từ Quảng Đông, hoặc mô phỏng, in lại tại chỗ.

Các viên chức người Pháp và người Việt theo Tây học được hướng dẫn khá chu đáo về phong tục, tập quán, lịch sử, địa lý, Luro nghiên cứu cách cai trị thời Tự Đức, Aubaret dịch “*Gia Định thành thông chí*” (chưa đủ bộ), Philastre (còn có tên là Hoắc Đạo Sinh) dịch luật Gia Long. Bản dịch “*Truyện Kiều*”; “*Lục Vân Tiên*” ra mắt sớm. Nhưng Trương Vĩnh Ký đóng vai quan trọng hơn cả, dạy cho viên chức tham biện về ngôn ngữ, văn phạm, phong tục, bài giảng in lại, xem như tài liệu tham khảo, thêm quyển “*Tự điển Pháp Việt*” rất cần thiết trong thời gian dài.

Từ trước năm 1880, nhà nước cho ấn hành tập san “*Du lãm và thám sát*” (Excursions et reconnaissances) nhằm điều tra tại chỗ những vấn đề cụ thể: thổ nhưỡng, khả năng khai thác hầm mỏ, tiểu công nghệ, địa lý, phong tục tập quán, các loại tài nguyên... Nhờ đó, ta còn tìm hiểu được nhiều chi tiết về khung cảnh thời trước, sinh hoạt dân gian, thí dụ nạn cho vay nặng lời: Người mang nợ không trả nổi, phải đến hương chức làng cam kết, giao đứa con gái 8 tuổi cho chủ nợ để thanh toán dứt 50 quan đã vay, thời gian ở đợ của đứa bé là 6 năm²³. Nghề mua bán cá đồng với phương tiện chuyên chở là ghe (gọi ghe rỗi) để chở cá tươi đã thịnh hành hơn thời Tự Đức. Năm 1880, dịp gần Tết, từ Cà Mau, 216 chiếc ghe rỗi chở khoảng 4.500 tạ cá đưa về Sài Gòn, Chợ Lớn, Biên Hòa. Việc di chuyển thời ấy hẳn còn khó khăn,

tìm nước ngọt để thay nước trong ghe cá, mùa hạn, gặp nhiều chặng khô cạn, mực nước còn năm tấc tây, chèo chống không được, nhờ sức trâu kéo.

Chợ Cà Mau, theo báo cáo của một viên chức Pháp năm 1898, còn thừa thớt, người Việt chừng sáu, bảy trăm, người Hoa cũng tương đương²⁴. Sau mấy rặng bần, rặng cau quanh chợ là vùng đất thấp “về đêm, nghe rõ từng bày nai gọi nhau và cộp rống vang dội từng chập”. Người Việt tránh né, không muốn gặp người Pháp. Cả vùng đất Cà Mau rộng lớn, có vồn vện hai người Pháp: một trông coi hành chánh và trị an, người kia đặc trách thuế quan. Chợ Cà Mau do một người Hoa biết nói tiếng Pháp xuất vốn ra chỉnh trang. Thức ăn của hai người Pháp khá đầy đủ, heo, gà, rau cải tươi, rượu và bánh ngọt thì mua từ Singapore do tàu buôn Hải Nam đem đến (ta hiểu là do hối lộ). Từ chợ Bạc Liêu đến chợ Cà Mau, ghe chèo liên tiếp 22 tiếng đồng hồ, muối mòng nhiều; nước ngược nước xuôi từng chặng. Đàn ông ít xuất hiện (tránh người Pháp), các cụ già và hương chức làng tiếp xúc khi cần với “quan trên”, dè dặt và sợ sệt. Tại sao đàn ông vắng nhà? Bản báo cáo cho rằng cuộc sống khó khăn, thuế má nặng nề, họ vào rừng đốn củi kiếm thêm tiền, hoặc làm mướn, đi bán chèo ghe. Phổ biến nhất là nghề dệt chiếu để bán phần lớn cho tàu buôn Hải Nam. Lại còn nghề đốn lá dừa nước, lá để nguyên hoặc “đổ” xuống, bện từng tấm nhỏ, chở lên các vùng Tiền Giang để dùng vách, lợp nóc. Người Hoa bán tạp hóa lưu động trên ghe, gọi thì ghé, người trên bờ xúm lại mua trà, đường, cau, thuốc... Từng bày cá nược nhô lên, dạn dĩnh, như muốn lợi đua với ghe xuống, tàu máy. Ghe xuống, trâu bò chưa kiểm kê hết để đóng thuế. Đất còn xấu, rải rác vài căn nhà lá, với bấy trẻ con gầy yếu và heo gà. Vùng Long Điền và Phong Thạnh giàu nhờ ruộng, giới điền chủ sống khá giả. Mật và sáp ong khá nhiều, chở đi Chợ Lớn thì lời to, mua 60 hoặc 65 quan bán được 100 quan. Đã thí nghiệm trồng cây cà phê. Trường học thiếu, trẻ con thường nghỉ vì bệnh sốt rét hoành hành, lúc đầu mùa mưa.

Người Pháp để lại nhiều tài liệu về sinh hoạt, khung cảnh, mức chính xác không cao, lắm khi xuyên tạc. Họ giữ thái độ tự tôn của người sống trong

nước đã công nghiệp hóa, lấy văn chương Địa Trung Hải với đạo Thiên Chúa làm chuẩn, xem như duy nhất là đúng, là sang trọng. Họ thấy nhà cửa, thức ăn của ta “kém vệ sinh”, mùi nước mắm làm họ bức bối, đâu đâu cũng là “dị đoan, mê tín”. Đồng bào ta ẩn lánh, tránh gặp bất cứ người Pháp nào, sợ gặp tai bay họa gởi như tình nghi làm loạn, thiếu thuế thân, cư trú không hợp pháp, hoặc bắt đi làm xa nhà. Lại sợ bị hạch hỏi, điều tra về phong tục, đo xương sọ, đo bề cao để nghiên cứu, chích thuốc ngừa bệnh dịch (mà họ chưa biết hậu quả ra sao).

*

* *

Từ những thành phố nhượng địa của Pháp ở Ấn Độ, người Ấn qua Nam Bộ cũng như người Pháp lai da màu từ đảo. Trong số này, nhiều người đỗ đạt làm lục sự trong tòa án, luật sư, nhơn viên cảnh sát, hoặc cai trường, đốc học, nhờ mang quốc tịch Pháp nên ăn lương cao hơn người Việt cùng cấp bằng.

Từ năm 1870, người Ấn đã nắm những dịch vụ gọn, nhẹ như đổi tiền cho du khách, cho vay nợ (nổi danh đòi nợ rất kiên nhẫn), đấu thầu hoa chi góp tiền chỗ ở chợ làng, chợ quận, thầu bến đò. Tại Sài Gòn, người Ấn làm nghề gác đàn, đánh xe ngựa, nuôi dê, nuôi bò, mở quán “cari”, có khi cưới vợ Việt. Món bột “cari” quấy rữ được người Việt cải biến lại chút ít, bớt vị cay, thêm nước dừa, ăn với bánh mì. Người Ấn không Pháp tịch, theo đạo Hồi và theo đạo Bà La Môn (Ấn giáo) hưởng quy chế như Hoa kiều, lập ra hai bang, tùy tôn giáo, cộng với năm bang của người Hoa, gọi tổng quát là Bảy bang hoặc Thất phủ. Nghi lễ tu hành của đạo Hồi và đạo Bà La Môn quá khép kín, xa lạ về hình thức nên không thu hút được người Việt. Sự thành công duy nhất là thờ cúng “Bà Đen”, tức nữ thần Maryamane, một hóa thân của nữ thần Durga. Ngay sau khi người Pháp đến, có nhóm người Việt ở Sài Gòn cất ngôi chùa nhỏ, lợp lá thờ “Bà”, ai không có hoàn cảnh thuận lợi đi núi Bà Đen (Tây Ninh) thì có thể ghé lại đây mà cầu khẩn tài lộc. Người Ấn đã khéo léo sang nhượng vị trí ấy, thu hút khách thập phương

đã có sẵn từ trước, ở Sài Gòn và Lục Tỉnh, chùa vẫn mang tên “Bà Đen”, khá trống lẹ, lần hồi bày ra lẹ xin xăm kiêu chùa Bà của người Hoa.

Phía Bảy Núi mà thực dân chưa kiểm soát được, nhiều chùa, am trở thành nơi tụ hội của những người yêu nước có ý thức cần vương. Ngô Lợi, xưng là một trong những chuyển kiếp của Phật thầy Tây An lập ra đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, lấy núi Tượng làm thánh địa (1876), tiên đoán ngày tận thế. Tín đồ của ông đã liên lạc với nghĩa quân người Campuchia bên kia biên giới. Người Việt từ các tỉnh Nam Bộ quy tụ về khá đông, phổ biến những bài sấm có vần điệu (văn) ám chỉ ngày tàn của thực dân. Phong trào Cần vương ở miền Trung tan rã, thực dân mở ngay cuộc hành quân càn quét vùng Bảy Núi và bên kia đất Campuchia. Nhà cầm quyền không ngần ngại đặt những nguyên tắc pháp lý trong cách cai trị làng tổng: “Phải coi chừng cho nhứt những kẻ giữ đạo Phật, vì những kẻ theo đạo ấy thì không đặng lương thiện” và “những kẻ giảng đạo Lành và những kẻ giữ đạo ấy cũng đều phải bị bắt buộc nữa”. Ta hiểu: “Không đặng lương thiện” là không trung thành với nhà nước thực dân. Đạo Lành là Bửu Sơn Kỳ Hương, phái Phật thầy Tây An, “bị bắt buộc” là bị cấm đoán. Người Trung Hoa bị bắt về tội vô hội kín thì “bị đuổi ra khỏi quản hạt (Nam Kỳ) trọn đời và có lẽ phải bị các hình phạt khác nữa. Như có tái phạm thì bị giam hai năm tại Côn Nôn và khi mãn tù thì bị đuổi ra khỏi quản hạt”²⁵.

Trong khi ấy, từ miền nam Trung Hoa, chiến sự bùng nổ, hải quân Pháp oanh tạc bờ biển Phúc Kiến, vua chúa phong kiến Trung Hoa ngày càng tỏ ra bất lực, nhiều người Hoa ra nước ngoài với ý đồ khác nhau. Sài Gòn, Chợ Lớn và đồng bằng sông Cửu Long vẫn là nơi dễ làm ăn. Người Hoa đến làm thầy địa lý, thầy thuốc, hoặc xưng là đạo sĩ, quỳ tiền trong người Hoa và người Việt, loan tin về Tiên Phật giáng thế bên Trung Quốc, sắp đổi đời, ai muốn tai qua nạn khỏi thì niệm câu thần chú nào đó vài mươi lần, sao chép lại, phổ biến cho bao nhiêu người, không sao chép thì mắc nạn lớn. Người Hoa lại khuấy rối, các phe phái hội kín tranh giành ảnh hưởng nhau, mâu thuẫn ấy đã có từ bên Trung Hoa, hoặc từ Singapore giữa các nhóm Triều

Châu, Phúc Kiến. Các tay cầm đầu hội kín (đại ca) sống hưởng lạc, với tiền quyền góp của người giàu lẫn người nghèo. Lý tưởng “đánh nhà Thanh, đuổi người Tây Phương” lần hồi trở thành khẩu hiệu suông để bức hiếp, lường gạt người lao động, luôn cả người giàu, ai chống lại thì bị trả thù, giết hại tàn nhẫn để làm gương. Một số người Việt cũng bày ra hội kín, mơ hồ, vàng thau lẫn lộn, khác với những nhóm người yêu nước từng kết nghĩa, hưởng ứng phong trào Thủ khoa Huân. Nhưng phe phái ấy là kiểu chánh phủ vô hình, với luật lệ “giang hồ” riêng biệt để thu thuế bến đò, tổng tiền các gánh hát bội, bóc lột phu khuân vác, canh giữ sông bạc, ổ mồi dâm, nắm các bến đò, bến xe ngựa, bến tàu, thỉnh thoảng bày ra lạc quyền cất chùa, miếu, rồi lạc quyền để cúng kiến, ăn nhậu, bọn cảnh sát cũng đồng lõa để chia rượu thịt, lôi cuốn thêm lớp nghèo thành thị, những người chưa thích ứng với môi trường “gạo chợ, nước sông” xa lạ với tình nghĩa ở nông thôn thời trước.

Những xã Minh Hương không còn được chánh quyền thực dân chấp nhận từ năm 1878. Về pháp lý, người Minh Hương là người Việt Nam (trụ sở của xã Minh Hương ở Chợ Lớn vì vậy trở thành một dạng đình làng để thờ cúng, không còn vai trò hành chánh, thu thuế, xử kiện nữa).

Ở thôn quê, kiểu sanh hoạt như hồi thời Tự Đức vẫn đậm nét: xài lãng phí ngày Tết, vay nợ cờ bạc, đám ma nhà giàu để suốt tháng, thết đãi linh đình, quàn lâu ngày chờ đủ người quen thuộc gần xa đến phúng điếu. Phía hữu ngạn của sông Hậu, dân cư thưa thớt; quang cảnh như thời Tự Đức mà “*Đại Nam Nhứt Thống Chí*” ghi là “rừng tre liền khít, địa cá rất nhiều, dân ở thượng lưu sông Hậu (vùng ngập lụt Năng Gù, Mỹ Đức tỉnh An Giang ngày nay) thứ nhứt là nhờ vào rừng tre và địa cá, thứ hai là nghề trồng bông vải, thứ ba là lúa gạo”. Thực dân đến, nghề trồng bông vải phá sản, rừng tre, địa cá lần hồi đổi chủ, vào tay những người thế lực, am hiểu luật lệ của chế độ mới. Lúa gạo ít ỏi, từng lổm đất ở gò ven sông, lúa sạ, giống lúa mọc nhanh theo nước lụt hằng năm (lúa Nàng Rừng, lúa Sông Lớn) tuy dễ khai thác nhưng gạo xấu, khó bán. Người lành lợi nghĩ đến việc đổi nghề. Biển Hồ ở

Campuchia là độc quyền của giới thầu lớn, sẵn sàng thuê nhận nhơn công, số này gọi bạn biển thường là người gần biên giới, như Châu Đốc, Hồng Ngự, Cao Lãnh, chịu làm việc cực lực nhưng mang tật cờ bạc, rượu chè. “*Cần Thơ là cảnh, Cao Lãnh là quê. Anh đi khỏi xứ tào kê, thoát vòng lao lý còn về gặp em*” hoặc “*Trai đi có vợ, gái về có con*”. Tào kê (đầu gia) người quản lý của công ty làm ăn, cũng là chủ chứa gái điếm.

Ý thức Cần vương suy tàn. Để gìn giữ tinh thần dân tộc, người yêu nước đành bám vào nơi nương tựa là vong linh của các vị khai quốc công thần, đứng đầu là Nguyễn Hữu Cảnh (đối với đồng bào ở Cù lao Ông Chưởng, nay là tỉnh An Giang, nối sông Tiền qua sông Hậu), Thoại Ngọc Hầu (đối với đồng bào biên giới phía Châu Đốc). Khu vực tỉnh Gia Định cũ, không ai được xem là linh thiêng hơn Tả quân Lê Văn Duyệt. Quan Vân Trường (Quan Công) hiện thân của “trung can nghĩa khí”, “trung nghĩa thiên thu” đã ăn sâu vào tâm lý mọi người, quá nhiều tuồng hát bội “hàng Hón bát hàng Tào”, không phản bội, giữ lời thề “Đào viên kết nghĩa”. Trong hội kín, tinh thần của Quan Công là khuôn vàng thước ngọc để đánh giá cách đối xử giữa các anh em kết nghĩa. Từ trước, trong nhiều gia đình đã thờ Quan Công, nhưng trong giai đoạn này, Quan Công được nhắc nhở nhiều hơn, trang thờ đặt trên cao, uy nghiêm, huyền bí hơn bàn thờ tổ tiên và bàn thờ Phật. Trong chùa Phật, Quan Công là ông Già Lam, sắc mặt bớt đỏ, râu cắt ngắn, tiêu biểu cho thái độ phục thiện sau khi chết (bình thời Quan Công đã giết oan sáu người tướng khi qua năm cửa ải); khách thập phương có thể vào chùa, xin xăm với ông Già Lam này. Nhiều đình, chùa, miếu ở Sài Gòn, Chợ Lớn và rải rác chợ quận, chợ làng, khi xem lại thì lúc ban đầu nhằm vào thờ Quan Công, về sau thêm chi tiết, không ai thắc mắc cho lắm. Cụ Đồ Chiểu ca ngợi Quan Công “tấm lòng ngay chúa thấu trời cao”.

Lê Quang Chiêu, làm cai tổng ở Phong Điền (Cần Thơ), thuộc vào thế hệ sau, là điền chủ dư ăn. Năm 1904, ấn hành “*Quốc âm thi hiệp quyển*” (ghi là gồm hai quyển nhưng ra mắt có một quyển), Lê Quang Chiêu ghi chức vụ bằng chữ Pháp, là cự cai tổng (theo thời trang). Đây là tuyển tập “*có nhiều*

bài của các ông tiền hiền trước để lại, nhiều bài hay gắt góm lắm, và cũng phải in xen ít bài tầm thường đủ niêm luật, hoặc cũng có bài nói diễu nghe chơi cho vui, xin các ông coi thơ này rồi phải nghĩ ý vị cho chín chắn, hoặc trong đó có chí khí lớn, hoặc là có ngụ bao biếm thì mới biết là có ý vị hay không cùng”. Sách in nhiều lỗi, bài sửa không kỹ nhưng phần lớn do người soạn không rành chánh tả. Lê Quang Chiêu khen ngợi Cử Trị, nhưng vài bài thơ của Tôn Thọ Tường như “Đĩ già đi tu”, “Vườn xuân vắng chúa lâu tin mai” vẫn trích lại, thêm những bài của các tác giả khác thương tiếc Phan Thanh Giản, đề cao Trương Định. Lê Quang Chiêu đả kích Tổng đốc Lộc, nhưng đề cao cậu Hai Miêng: “Đúng bực phong lưu trời vội dứt. Những trang hào kiệt đất không kiêng. Cho hay khuất bóng danh còn tục. Nhứt báo đôi nơi đã khắp truyền”. Ta trở lại bối cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, qua lời “than thời sự” của tác giả vô danh cũng đăng trong quyển tập nói trên: “Mối tơ ai gỡ lúc này xong. Một dải trời Nam biết mấy trùng. Kẽ ứa gan trung trượng mắt ngó. Người liều dạ sắt múa tay không. Đành bày trung nghĩa theo tro bụi. Hoài của gian nan (có lẽ giang san, in lầm chăng?) trút biển sông. Ơn nước nợ nhà đành có thuở. Biết bao chờ đợi, biết bao trông?”, nhắc nhở thêm “Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều. Thăm cảm giang sơn biết bấy nhiêu... Thế vậy, dặn mình đừng có vậy. Cờ mao chống chỏi chó cho xiêu” (noi gương Tô Võ chẵn dê).

Đây là giữ “sĩ khí”, hoặc “yêu nước chung chung”. Bấy giờ, khoa học kỹ thuật của Tây phương đã nắm ưu thế, hệ thống kinh tế của thực dân lôi cuốn luôn những người không thích, ngay bản thân Lê Quang Chiêu cũng từ chức cai tổng khi đã về già, dư ăn, muốn hưởng nhàn. Và với trình độ học vấn bình thường, khó leo lên chức vị cao hơn. Đã từng làm cai tổng, làm điền chủ, hoặc là phú nông, con người trở nên ôn hòa, lắm khi nhu nhược, nhưng thỉnh thoảng nổi giận một mình, dùng hình tượng để châm biếm, nói xa nói gần, “tự thuật”, “tự thán”, chế giễu đào kép hát bội, vịnh con rận, con cua.

Làm gì để nhớ nước, bộc lộ tinh thần bất khuất? Đồng bào thi nhau cất đình, mặc dầu chưa có sắc thần. Cất đình trước, làm đơn xin sắc thần sau.

Giặc tìm cách hạn chế, vì sắc thần mặc nhiên là do triều đình Huế phong cho, thống đốc Nam Kỳ chẳng thay thế được. Về danh nghĩa, thần là của vua, tế thần phải theo lễ nghi của nước Việt Nam hồi chưa mất nước. Cũng trong phong trào ấy, bày ra cuộc vận động trùng tu miếu thờ Khổng Tử và thờ Phan Thanh Giản ở Vĩnh Long, khi cổ súy cuộc Duy Tân. Nhưng đáng ca ngợi nhất là đồng bào tỉnh lỵ Rạch Giá đã cải biến ngôi miếu nhỏ sát mé biển bấy lâu thờ Cá Ông trở thành đình thờ Nguyễn Trung Trực, người anh hùng từng đánh chiếm, giết nhiều người Pháp ở căn cứ sát bên đình này. Nhà cầm quyền địa phương rất thắc mắc, đồng bào bảo là thờ sự hiển linh của Nguyễn Trung Trực đang xin sắc phong từ Huế (vua bù nhìn làm sao dám phong sắc), trong lúc chờ đợi, dân làng vẫn cúng tế, xem như việc đã rồi.

Khoảng 1885 trở về sau còn đánh dấu giai đoạn người từ Nam Trung Bộ du nhập khá đông, lén lút vào đồng bằng sông Cửu Long, Kinh tế khó khăn là một việc, lý do chánh vẫn là tránh sự trả thù của tên gian ác Trần Bá Lộc sau vụ khởi nghĩa Mai Xuân Thuởng. Người miền Trung vào mua bán, làm tiểu thủ công nghiệp, dạy võ nghệ, thỉnh thoảng về quê rồi trở vào mang theo nồi đồng, chày, dây luộc (đánh bằng xơ dừa), gàu tát nước, thúng (đan tre), pháo tre... Một số điệu hò, ca dao phổ biến vào đồng bằng dịp này, thí dụ như loại hò mép, hoặc sau hơn.

Thịnh hành nhất về văn chương thi phú, có lẽ là thơ bát cú, biểu diễn kỹ thuật họa vận, những vần theo thời trang là vần Từ Thứ (Hiếu đầu dám sánh kẻ cày voi), lò mò lo cho trò, xô cô vô ô rô, không chồng trông bông lông, Chà Và la ma tà, thẳng ăn măng nhẵn răng. Bài thơ được đăng báo là hân hạnh lớn cho tác giả.

Hoàn cảnh của Học Lạc, Phan Văn Trị đáng cho người đời mến mộ. Không trực tiếp cầm gươm giết giặc nhưng vẫn tiết tháo theo truyền thống yêu nước của bậc thầy là Nguyễn Đình Chiểu, hốt thuốc, xem quẻ Diệc, dạy học, sống thanh đạm qua ngày. Học Lạc sống đến năm 1915, Cử Trị đến năm 1910. Học Lạc có sở trường về châm biếm, đả kích bọn quan làng. Thế

hệ cũ đã qua, người đủ ăn, có thể là điền chủ nhỏ vẫn thấy buồn lòng, trước sức mạnh của giặc. Sinh hoạt mới trở nên rộn rịp, không phủ nhận được. Bài thơ khuyết danh sau đây, rút trong “*Quốc âm thi hiệp tuyển*” của Lê Quang Chiểu có lẽ phản ánh được tâm trạng riêng tư, nhưng khá phổ biến. Con rạch Lấp Vò nối sông Hậu qua sông Tiền đổ lên Sài Gòn, Chợ Lớn đã phồn thịnh hơn thời trước.

*“Chợ Lấp Vò, chợ Lấp Vò,
Cảnh tình nhà đủ lại người no,
Dọc ngang phố cắt ngay từng vạt,
Qua lại buồm giương thẳng cánh cò.
Gió thổi đàng đồng hơi rỉ rả,
Nước lừ khúc vịnh chảy quanh co.
Cho hay mỗi thú đều theo thú;
Thanh lịch sao bằng thú vị nho”*

Cách mặc buổi ấy hãy còn theo cũ. Trương Vĩnh Ký suốt đời áo dài đen khăn đóng. Phủ Ca ở Hóc Môn bịt khăn nhiều điều tứ cú, mặc áo lót song khai. Trần Bá Lộc mặc kiểu áo kaki của lính mã tà. Tổng đốc Phương thích áo kaki, đội nón thuộc địa, vành to, che ót, sau khi qua Pháp dự đấu xảo thuộc địa trở về mới hót cái búi tóc. Cai tổng thích áo dài đen, khăn đóng, mang giày da, với dấu hiệu là sợi dây băng mang xéo từ vai xuống lưng quần màu xanh lông kết... Giới cai tổng và điền chủ di chuyển nơi sông rạch với kiểu ghe bầu, mũi chạm trổ, bên trong lót ván, đủ tiện nghi để uống trà, hút á phiện. Hương chức làng quen đi chân đất. Giới bình dân mặc áo bà ba; khi dự đám giỗ, đám cưới mới mặc áo dài đen, trời nóng nực, nhiều người, thích vắt áo dài trên vai, đi nhanh cho đỡ nắng, đến nơi mới mặc vào:

*“Áo vắt vai, chạy đâu hớn hở?
Em có chồng rồi, mắc cỡ lêu lêu”.*

GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỚN CỦA PHÁP

ĐÀO LỘN TRONG XÃ HỘI

Viên toàn quyền Paul Doumer là tay thực dân nổi tiếng thời Pháp thuộc. Tuổi vừa 40, hắn sang Đông Dương trở tài “kinh bang tế thế” cho chánh giới bên Pháp biết mặt, rồi trở về, lần hồi đạt đỉnh cao của tham vọng, đắc cử Tổng thống Pháp, rồi bị ám sát. Trong vòng bốn năm (1897-1902), xem thường mọi khuyến cáo của cấp lãnh đạo là Bộ Thuộc địa, hắn tổ chức và kiện toàn cơ chế phủ Toàn quyền Đông Dương, khoa trương uy thế của nước Pháp ở Châu Á. Nét lớn của hắn là khai thác hầm mỏ ở Bắc Bộ, chỉnh trang cảng Hải Phòng, lập đường xe lửa qua Vân Nam để rút tĩa tỉnh này. Lại lập đề án con đường xe lửa xuyên Việt Nam. Thiếu vốn, cứ mượn của chính quốc, trả lần hồi về sau. Ngân sách Đông Dương tập trung thuế hải quan, thuế rượu, muối, á phiện của cả Việt Nam, Campuchia, Lào; các nha sở chỉ huy theo ngành dọc thành hình.

Cầu Long Biên, cầu Trường Tiền, cầu Bình Lợi ở ba miền đều xây cất theo kế hoạch Doumer.

Nhóm thực dân Pháp ở Nam Kỳ phản đối kế hoạch Doumer vì họ chẳng hưởng gì cả, chỉ là rút rĩa thuế hải quan, rượu, muối, á phiện ở đây để chỉnh trang phía Bắc Bộ, làm lợi cho bọn thực dân Pháp kinh doanh ngoài ấy. Hắn chẳng cần nghe. Nhưng quả thật hắn là tay bóc lột sâu sắc, biết khai thác đúng tiềm năng của Nam Bộ là lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long (nhưng chưa thấy nguồn lợi cây cao su miền Đông). Trước khi thảo chương trình, hắn đã chịu khó đi tham quan từ Bắc vào Nam, ghé lại Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), thăm Tổng đốc Lộc đang hấp hối rồi trở về, không đặt chân đến miền Hậu Giang. Hắn thấy vấn đề chính xác: dùng phương tiện cơ giới đào nhiều kinh xáng, giúp giao thông vận tải và thủy lợi phía Hậu Giang còn rộng rãi, đồng thời nạo vét, điều chỉnh những đường thủy nổi từ Hậu Giang đến Sài Gòn, chỉnh trang cảng Sài Gòn.

Việc đào kinh, theo lối “đấu thầu” đem lợi tức lớn cho vài công ty đặt trụ sở từ bên Pháp, được giới ngân hàng lớn tài trợ.

Miền Hậu Giang đất rộng, người thưa bước vào giai đoạn mới. Nhờ kinh đào xuyên qua, nạn úng đã giảm, bờ kinh dễ định cư, việc lưu thông đồ tốn kém. Để thu thuế nhanh, Doumer ký nhiều nghị định cấp từng mảnh đất to, cỡ 1.000 héc-ta cho giới thân tín, đồng thời mua chuộc những phần tử thân Pháp. Nhiều người lo hối lộ gián tiếp cũng hưởng như thế. Ưu tiên dành cho Pháp những mảnh đất tốt trong vùng sắp sửa đào kinh, hoặc vừa đào xong, trong khi người Việt chưa hay biết gì về chi tiết kế hoạch. Ta không ngạc nhiên khi thấy Tổng đốc Trần Văn Thông, Tổng đốc Phương, người Hà Nội, kẻ Sài Gòn lại làm chủ những vùng đất nay còn gọi điền Bà Lớn (vợ Trần Văn Thông, em gái Bùi Quang Chiêu), kinh phủ Phương... Đất “cò bay thẳng cánh”, “chó chạy cong đuôi”, nhiều câu hát của giới thương hồ, nhóm “công tử Bạc Liêu” và có lẽ tuồng cải lương cũng là hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp của kế hoạch này. Cảnh Sài Gòn là “hòn ngọc Viễn Đông” thật sự chớ không còn là hình tượng, là ngôn từ hoa mỹ. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vựa lúa lớn nhất nước ta và đưa ra số lúa xuất cảng, đứng vào những vùng hàng đầu của thế giới. Hoàng thân Cường Để, nhà cách mạng Tôn Văn đã đến vùng lúa gạo của đồng bằng để dò xét khả năng yểm trợ về tài chánh. Pháp thắng Đức hồi Đệ nhất thế chiến có phần đóng góp xứng đáng của kế hoạch Doumer. “Rồng Nam” đã phun bạc thật sự.

Giới điền chủ và công chức phía Tiền Giang tỏ ra khá nhạy bén trước tình hình mới. Họ có trình độ văn hóa, thường tiếp cận với nơi đầu mối Sài Gòn - Chợ Lớn. Phong trào yêu nước chưa tắt hẳn sau khi thực dân chiếm cả nước. Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám vẫn còn gây khó khăn. Nước Nhứt đã tiến nhanh về khoa học, kỹ thuật, chiến hạm của họ thỉnh thoảng ghé cảng Sài Gòn, hàng hóa của Nhứt bày bán, giá rẻ lại tinh xảo. Báo chí từ Hương Cảng, từ Pháp đưa vào. Sài Gòn đón nhiều khách nước ngoài; người Việt từ thế hệ trước đã quen công việc khuân vác ở cảng, không ít người đã sống với nghề lao công, công nhân.

Người Hoa thường về nước, thăm gia đình rồi trở lại, thủy thủ, viên chức ngân hàng người Việt thường được dịp ra nước ngoài.

Phong trào Duy Tân dấy lên ở cả nước ta, vào lúc những kinh đào phía Hậu Giang bắt đầu gây chuyển động về sản xuất (đào kinh Xà No xong năm 1903). Điền chủ, công chức, thân hào vùng Tiền Giang, cụ thể là Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Chợ Mới hưởng ứng ngay, truyền thống yêu nước, tinh thần dân tộc nhen nhúm trở lại. Phía Hậu Giang, vào năm 1908, giới điền chủ còn chân ướt chân ráo, gom vốn để mộ tá điền, đất mới phá, năng suất chưa ổn định. Người khẩn đất phía Hậu Giang thường là những tay phiêu lưu, xem như bọn “áp phe”, xong thì ở, không xong thì sang nhượng cho người khác. Trong khi đó, điền chủ phía Tiền Giang nói chung có khác, thừa hưởng đất đai của cha mẹ từ thế hệ trước hoặc khi Pháp mới đến, thêm học chữ Quốc ngữ, chữ nho, quen lề lối cai trị mới nên tỉnh táo hơn, thấy những trở ngại trước mắt đang kềm kẹp người Việt trong kinh doanh. Người Ấn cho vay tuy nhẹ lời nhưng truy tố con nợ ra tòa, không cần tình cảm; khi góp thuế chợ, họ lợi dụng quyền thế để bức hiếp giới tiểu thương. Người Hoa mang vốn lớn đem từ nước ngoài đã khống chế ngành chuyên chở đường thủy, từ tàu đồ đến ghe lớn, ghe nhỏ chở lúa. Giá lúa do họ quy định, lên xuống tùy giai đoạn đầu cơ. Về cơ bản, thực dân yểm trợ công khai giới mại bản người Hoa để họ gom lúa gạo, và nhờ họ tiêu thụ nhanh những mặt hàng do công ty người Pháp nhập cảng độc quyền. Nhưng mặt khác, nên nhìn nhận là người Việt thiếu tin cậy nhau khi hùn vốn làm ăn, thiếu kinh nghiệm về quản lý. Đến như lập trại cưa, nhà máy xay lúa, sắm xe đồ, tuy đủ sức nhưng người Việt vẫn dè dặt.

Phong trào Duy Tân (gọi cuộc Minh Tân, vì kỵ húy niên hiệu vua Duy Tân) ở Nam Bộ lôi cuốn điền chủ, công chức đón “cơ hội” chờ người Nhật can thiệp bằng quân sự để thành lập kiểu “quân chủ lập hiến”. Nhưng mặt khác, đã đem sinh khí mới, nhờ những chí sĩ hợp tác sát cánh với cụ Phan Bội Châu (như Nguyễn Thần Hiến) hoặc khuấy động, thách thức thực dân như Trần Chánh Chiếu với tờ báo đối lập đầu tiên (*Lục Tỉnh Tân Văn*). Cụ

Phan Bội Châu từ năm 1903 đã vào Sài Gòn, ở vài ngày rồi đi Bảy Núi (An Giang) đến chợ Sa Đéc, để gặp những đối tượng giàu tâm huyết: chí sĩ họ Trần đang ẩn náu tại vùng chùa Bảy Núi, Đặng Thúc Liêng (cha là án sát sứ thời nhà Nguyễn), Nguyễn Thần Hiến (ở Hà Tiên, cha làm quan đời Tự Đức). Năm 1907, bài “*Ai cáo Nam Kỳ*” của cụ Phan phổ biến đến Nam Bộ:

*“Thương ôi, Lục Tỉnh Nam Kỳ,
Ngàn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Mịt mù một giải non sông,
Hỏi ai, ai có đau lòng chẳng ai?”*

Trong thực tế, hưởng ứng phong trào Duy Tân đòi hỏi tiền bạc để góp cổ phần vào công ty thương mại, để cho con em đi Nhật, ăn uống, giao thiệp tại những khách sạn ở Sài Gòn, Mỹ Tho với chi phí cao: uống rượu mạnh của Pháp, rượu sâm banh (một chai rượu sâm banh tương đương giá bốn gia lúa), nghe nghệ nhân hát chúc mừng (điệu thai, ru, chạp, trối). Nông dân, trung nông, lớp nghèo thành thị bị người của phong trào Duy Tân chê trách là “luời biếng, ham cờ bạc, không lo xa”. Nhiều hội kín thành hình, thu hút những tầng lớp không phải điền chủ, công chức. Gọi “hội kín” tất cả những nhóm phức tạp của người Việt, của người Hoa; người chống thực dân lẫn người lợi dụng danh nghĩa để vơ vét, bức hiếp đồng bào, lắm khi là tay sai đắc lực của mại bản hoặc thực dân. Hội kín của một số người Việt mô phỏng “Thiên địa hội”, nhưng lễ kết nạp đơn giản hơn, nhằm đuổi thực dân; thay vì suy tôn hoàng thân Cường Để như phong trào Duy Tân thì suy tôn Phan Xích Long, xem như con của vua Hàm Nghi. Thành tích lớn của những hội kín này là đột nhập vào trung tâm Chợ Lớn (1913) và trung tâm Sài Gòn (1916). Vụ phá khám ở tỉnh lỵ Biên Hòa (cũng năm 1916) tương đối thành công hơn. Hội kín phải chăng là phản ứng của một số người trước sự bành trướng của tư bản, thực dân, với viễn cảnh đen tối là mất ruộng đất, họ chưa thích ứng với môi trường xã hội mới ở thành thị, họ quay về quá khứ, với hai chữ Hiếu, Trung, xã hội lý tưởng là đời Nghiêu, Thuấn, Phật Di Lặc ban phước trong tương lai. Lão Tử được nhắc nhở để gây tin tưởng vào

thuật tu luyện huyền bí; đạn không bắn lủng da thịt, mỗi hột đậu tung ra sẽ trở thành một, rồi trăm vạn quân sĩ. Tuy tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm ngặt nhưng thực chất của hội kín là phiêu lưu, cá nhân cực đoan, vô chính phủ. Nhiều người đã hy sinh. Thực dân đặt Đông Dương vào tình trạng giới nghiêm, mọi vi phạm về an ninh phải ra tòa án quân sự, mặc dầu Đông Dương ở cách xa chiến trường Pháp - Đức hơn 15.000 kilômét. Nhiều bản án tử hình, đày Côn Đảo đưa ra nhằm gây không khí căng thẳng, khủng bố. Ở các tỉnh, bọn cường hào thừa dịp vu cáo, trả thù chuyện riêng tư. *“Lúc ấy, tàu tuần nhiều lắm, mỗi chiếc tàu thì giao cho một người thanh tra mật thám khi có lệnh của quan biện lý thì hươ cò đến tận nơi mà khám xét”*²⁶ Muốn vu cáo, cứ dùng thơ nặc danh gửi đến quan làng. “Nước lã khuấy nên hồ”; bắt bớ oan ức, vô lý nhưng bọn mật thám tha hồ tra tấn, tạo ra hồ sơ, người nghiên cứu lịch sử có thể lầm lạc, như trường hợp thầy Phụng, làm yết ma chùa ở Rạch Tre (Nha Môn, Sa Đéc). Thầy này đẹp trai, bày ra việc lạc quyên trùng tu chùa, thu nhiều tiền, lại cả gan tư tình với người yêu của phó tổng sở tại. Phó tổng làm giấy tờ giả mạo, giấu trong miếu thổ địa trước chùa, ghi tên thầy Phụng đứng đầu “Đồng bào ái chủng hội” với 50 hội viên đã góp tiền ít nhiều. Rốt cuộc, thầy Phụng bị lên án 5 năm khổ sai, 43 “hội viên” thì ở tù một năm, hoặc vài tháng.

Người Hoa tổ chức “hội kín” theo nghi lễ phiền phức hơn, với hệ thống chằng chịt từ nước ngoài, nặng về làm kinh tài. Thực dân Pháp theo dõi, nhưng về mặt nghiên cứu thì thua xa thực dân Hà Lan ở Indonésia hoặc thực dân Anh ở Malaysia và Singapore, nơi hội kín hoạt động mạnh hơn ở Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh phía đồng bằng. Cách mạng Tân Hợi thành công, lý tưởng “phục Minh” không còn thu hút được ai, phần lớn hội kín của người Hoa trở thành những nhóm nắm độc quyền làm ăn với địa bàn riêng : phe này làm “cai đầu dài” về khuôn vác ở nhà máy xay lúa, phe kia nắm dịch vụ múa lân vào ngày Tết (chia ra lân râu bạc, lân râu xanh) hoặc cầm đầu những gánh hát Triều Châu (gánh thùng xanh, thùng đen...)

Nét nổi bật là thờ Quan Công để nhắc nhở việc kết nghĩa, hoạn nạn giúp nhau, khi giao thiệp thì tránh giấy tờ, dùng nhiều mật hiệu để báo tin mừng, báo nguy (cách cầm chén trà, gãi đầu, bịt khăn, xách cây dù...). Suy thoái đến mức thấp nhất, vài nhóm xưng là “hội kín” nhưng gồm bọn du đảng, thích đâm chém, làm việc “anh hùng” để lấy danh, đối xử “đẹp” với bạn kết nghĩa. Du côn Sài Gòn - Chợ Lớn từng là mối quan tâm lớn của nhà cầm quyền, họ đánh chém nhau giữa ban ngày, canh giữ sông bạc, ổ mại dâm, buôn á phiện lậu. Giới “bồi dọn bàn” cho người Âu khi nghỉ việc thường quen thói ăn uống, tụ tập với bọn du đảng: đi giày Tàu, quần lãnh ống rộng, thắt dây nịt to (kiểu lính lê dương), áo kaki như lính mã tà hoặc áo xá xẩu người Hoa, tay áo rộng để cất giấu dao nhỏ, củ chày, dao to thì dắt sau lưng. Chi tiết ngộ nghĩnh là giới “anh chị” này vào những năm 1917 hoặc trễ hơn, vẫn giữ cái búi tóc, cổ quấn cái khăn dày (gọi khăn bàn) xốp và mềm để rút nước, dùng lau chùi khi tắm. Lúc hỗn chiến, chiếc khăn này xếp làm tư, trở thành tấm lá chắn chém vào khó đứt, tay không có thể chống cự với đôi ba kẻ thù tấn công bất ngờ bằng dao búa.

Tục xăm mình phổ biến, xăm chữ nho, đại khái “anh hùng nhút xú”, “tứ hải giai huynh đệ”, “ninh thọ tử bất ninh thọ nhục” hoặc chữ bùa theo “khoa học huyền bí” Campuchia, Lào, Xiêm. Sau Thế chiến thứ nhất, lại xuất hiện kiểu xăm chữ Pháp “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” cô gái người Âu tóc ngắn, trần truồng, xăm năm sanh, năm vào tù.

Bọn anh chị kết hợp từng phe, với địa bàn rõ rệt để làm ăn, không lạm dụng danh nghĩa “hội kín”, nhưng là tay em của đại ca Mít, đại ca Xoài... Ngồi quán rượu để giết thời giờ, chờ bạn bè, bàn cơ mưu, trở thành thói quen. Quán là điểm hẹn, trống trải, nếu lính mã tà đến bao vây thì dễ phát hiện và đối phó, ngồi quán công cộng là hợp pháp khi tụ tập nhiều người. Còn lý do sâu xa hơn: mọi việc bàn tính phải diễn ra giữa anh em kết nghĩa với nhau, không cho vợ con nghe ngóng hoặc tham gia ý kiến. Giới anh chị này gây lo ngại cho người lương thiện và xem thường nhà cầm quyền ở từng khu phố, chợ quận, tụ điểm giao thông. Nhưng những kẻ “quân tử” này trở

thành “tiểu nhân” khi tự ái bị va chạm, hoặc bọn mại bản, chủ thầu, giới cầm quyền mua chuộc khéo léo. Họ cư xử với nhau theo “luật giang hồ”, không bao giờ nhờ đến cò bót để phân xử, người cầm đầu can gián thì họ mới chịu nghe.

NÓI THƠ, NÓI TRUYỆN

Phong trào nói thơ, phổ biến rộng, người mù đèn đọc huyền, đèn cò ngồi đầu cầu, bến đò, khi chợ đang nhóm đã thu hút khá đông người với đề tài thơ “Thầy thông Chánh”, “Cậu Hai Miêng”, nhứt là thơ “Sáu Trọng”, “Năm Ty”, “Sáu Nhỏ”. Các tập thơ này ít trang, giá rẻ, tái bản nhiều lần, số lượng chẳng ai phỏng đoán được, lẩn lút hẳn những đề tài khác. Người nghe lần hồi thuộc lòng từng đoạn, mua một bản, đem về nằm vờng, nói lại cho chòm xóm thưởng thức. “Nói thơ” theo điệu Vân Tiên, có thể là một biến thể của dân nhạc “bài chòi”, “nói về” từ miền Trung. Trong bối cảnh lịch sử bấy giờ, người soạn thơ tỏ ra khéo léo (để không bị cấm đoán), người nghe cần có chút thông minh, “nhứt tự lực nghị”, mỗi lời nói nên hiểu theo nhiều nghĩa. Nhiều câu thơ lên án giới “anh chị” là ham “chút danh tiểu khí”, bất hiếu, làm ác gặp ác. Những lời răn này thường nêu ở phần kết cục. Lúc diễn tả sự kiện thì lời lẽ đề cao nhân vật. Thí dụ như Sáu Nhỏ (nhân vật có thật) là du côn làm bá chủ khu vực Xóm Gà - Bà Chiểu, “tuy tuổi thanh niên, song vì chí khí bia tên anh hào”. Để tranh giành địa bàn, nhóm du côn khác bố trí gần 20 đứa với dao búa, bao vây thành linh quán rượu, tuy tay không nhưng Sáu Nhỏ đối phó tinh táo “Khăn lông chàng bịt trên đầu. Lột xuống lạn đờ, chịu đao che mình”. Đối phương lại cho gái đẹp dụ dỗ, đưa vào khách sạn rồi ào tới, nhưng Sáu Nhỏ đã cảnh giác, phá được vòng vây. Sáu Nhỏ và tay em bàn mưu trả thù, hẹn ngày giờ, địa điểm.

Trận đâm chém xảy ra, cò bót dùng súng uy hiếp. Sáu Nhỏ bị bắt, lưu đày biệt xứ Hà Tiên: lính mã tà hành hạ “khác đâu thú cầm” nên tổ chức vượt

ngục, việc không thành, lại bị đánh đập nên tự tử. *“Tin này trong khám đồn ra. Làm cho thiên hạ đều là thở than”. “Anh em (bạn của) Sáu Nhỏ buồn thâm. Đại ca bỏ mạng muôn phần ức oan. Dòng châu lai láng tuôn tràn. Thương thay nghĩa khí, lòng vàng héo hon. Tuy là mang tiếng du côn. Nhưng danh oanh liệt cũng hơn nhiều người”*. Vụ án Sáu Trọng đã xảy ra trước đó. Xuất thân làm bồi dọn bàn cho hãng tàu đường biển của người Ăng-lê. Sáu Trọng gặp cô vợ là Hai Đẩu nhan sắc mặn mà, thừa lúc chồng đi vắng, tư tình rồi ở luôn với một công chức Pháp, đổi xuống Trà Vinh. Sáu Trọng đến nơi, tên Pháp nọ vu cáo là kẻ trộm, bắt tống giam rồi trả tự do. Sáu Trọng về Sài Gòn, cô vợ nọ mượn người ám sát, nhưng tên du côn là Sáu Nhỏ không chịu ra tay, thuật lại tự sự. Sáu Trọng trở xuống Trà Vinh, giết vợ hung ác rồi nạp mình, bị xử tử. Về mặt văn học, thơ Sáu Trọng có vài đoạn rất đạt: *“Chín tây (ngày 9 dương lịch) tòa xử đại hình. Còn Lê Văn Trọng giữ gìn đem ra. Đôi bên lính tập, mã tà. Đội, cai súng ống thiệt là nghiêm trang.”* Nghe tòa tuyên án *“Trọng còn nói tiếng Lang Sa. Quan trên dạy chém, tôi mà đội ơn. Tử sanh lòng mỗ (moa, moi) không sòn. Nào tôi có chịu kêu oan làm gì”*. Người đặt thơ kết luận: *“Khá khen Sáu Trọng phận làm trai”*. “Ước đặng cần vương chép sử ngoài”, xem như một giai thoại nhỏ trong lịch sử Cần vương (ngoại sử).

Thầy thông Chánh bản tên biện lý Pháp là Jaboin từ năm 1893 đã gây tác động lớn, tên này cậy quyền thế cưỡng đoạt vợ thầy.

Cậu Hai Miêng được du học, với lý do là thực dân trả ơn cho cha cậu (Lãnh binh Tấn), không đỗ đạt. Về nước, theo chân Tổng đốc Lộc ra Trung Bộ đánh dẹp vụ Mai Xuân Thuồng, nhưng bỏ về, rong chơi, làm chuyện nghĩa hiệp, đánh bọn cường hào. Nhờ “cậu” có uy tín với thực dân ở cấp cao hơn nên quan lại địa phương nể nang.

Thực dân tìm cách cấm đoán thơ Thầy thông Chánh, thơ cậu Hai Miêng, sợ dân chúng bị khích động, bắt chuốc những gương cá nhân ấy. Trong cơn khủng hoảng về niềm tin, những tập thơ soạn ra để “nói” nơi công cộng hoặc giữa bạn bè chòm xóm gọi tinh thần chống bất công, phủ nhận “chánh

nghĩa” mà thực dân rêu rao. Cử tọa sống vài phút giây thích thú, mỉm cười nhìn nhau với ánh mắt tự tin, thích thú, rung động vì là những chuyện thời sự, không xa vời như truyện Tàu đời Đường, đời Tam Quốc. Nhiều đoạn thơ gần như đã nằm lòng trong giới bình dân, thí dụ như phần mở đầu của thơ Sáu Trọng, lời lẽ hồn nhiên, trôi chảy:

*“... Hỏi thăm anh có vợ nhà hay không? Trọng nghe nàng nói động lòng.
Thơ ngây chưa chốn loan phòng kết đôi. Đẩu nghe chàng Trọng bày lời.
Anh chưa có vợ, em thời chỉ cho. Trọng rằng: Buôn bán không lo. Nói
chuyện đưa đồ, chè cháo lạnh tanh. Đẩu rằng: Lòng khiến thương anh.
Cháo chè nguội lạnh cũng đành dạ tôi”.*

Thơ cậu Hai Miêng được nhắc nhở với đoạn: *“Cậu Hai, cậu chó có lo.
Hết tiền, cậu xuống dưới kho (kho bạc, ngân khố nhà nước) lấy xài”.*

Thơ Thầy thông Chánh mở đầu: *“Nhứt trình Vĩnh Ký (Trương Vĩnh Ký)
đặt ra. Chép làm một bốn để mà xem chơi. Trà Vinh nhiều kẻ kỳ tài, có thầy
thông Chánh thiệt người lớn gan”.*

Thơ để “nói” (như thơ Lục Vân Tiên) trước cử tọa, tức là diễn xuất với giọng nói, nhịp điệu và sắc mặt, có khác với thơ để ngâm nga, khi uống rượu một mình hoặc đôi bạn tri kỷ. Vẫn nặng về diễn xuất là “nói truyện”. Truyện Tàu diễn nghĩa (dịch ra Quốc ngữ) phổ biến rộng, nhờ máy in của Tây phương, giá rẻ. Một người có giọng tốt đọc lên khá nhanh, dừng đúng lúc để lấy hơi; khi lâm ly bi đát, người ngay mắc nạn thì dùng giọng buồn; khi diễn tả trận đánh với những viên tướng xưng danh, khiêu khích nhau thì gần từng tiếng. Nguyễn An Khương, Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt góp công lớn và đã thành công về dịch truyện Tàu, lời văn gọn gàng, ý nghĩa rõ rệt, tuy ngữ pháp của chữ Quốc ngữ hãy còn trong vòng dò dẫm. Nhân vật truyện Tàu trở thành hình tượng cho nhiều câu ca dao, câu hò. Bây giờ, phát triển loại hò truyện, đối đáp nhau với điển tích, nhiều câu nhuần nhuyễn nhưng lắm trường hợp là “dốt hay nói chữ”. Đơn Hùng Tín, Uất Trì Cung, Trình Giảo Kim, Chung Vô Diệm, Phàn Lê Huê, Đắc Kỷ,

Trụ Vương, Tôn Tấn, Bàn Quyên... trở thành điển hình cho người trung, nịnh, xấu, tốt và tính cách nóng nảy, trầm lặng v.v...

Dấu ấn của giai đoạn “anh chị” hồi những năm đầu thế kỷ XX còn roi rớt, lấm khi sống từng mảng, trong giai đoạn ngắn dài, từng khu vực đến những năm 1945 và về sau, trong vùng giặc chiếm. Tụ trung là “phường hội” với điệu nghệ, tức là lối cư xử với bạn bè:

- Niềm nở với người chưa quen hoặc mới quen lần đầu; không thắc mắc đối với quá khứ của bạn. Nặng về cảm tính, khi đánh giá con người.

- Sẵn sàng nhường nhịn bạn, nhưng nếu quả thật bạn có ý xấu thì chỉ nhịn đôi lần mà thôi, sau đó, dứt khoát tỏ thái độ.

- Ăn ở có hậu, mang ơn thì nhớ trọn đời. Bạn gặp khó khăn, sa sút về kinh tế, về địa vị thì vẫn trọng.

- Có lỗi với bạn, nên xin lỗi ngay. Muốn nhờ bạn việc gì, nên nói thẳng, chẳng nên quanh co. Giữ lời hứa, nói là làm, đáng ghét là những người nói mà không làm (năng thuyết bất năng hành).

Ngành mua bán, chuyên chở hàng hóa tạo cơ hội gặp gỡ, quen biết nhau giữa các vùng gần xa, chợ lớn, tỉnh lỵ, huyện lỵ; nơi giáp nước quy tụ khá đông ghe thuyền, đậu lại rồi di chuyển. Ghe chở lu hũ, chở cá, vật liệu xây cất... đậu dài theo mé rạch, gần chợ. Hoàn cảnh nói trên là môi trường cho câu hò, câu hát phát triển. Đường phố Sài Gòn, hồi những năm đầu thế kỷ vẫn gọi cảm hứng cho ca dao, lời lẽ đôi khi thêm tiếng Pháp (mẹtxi, khăn mu soa, măn tia, ô rờ voa...) theo thời trang. Sài Gòn - Chợ Lớn gọi là “đất châu thành”. *“Đất châu thành anh ở, xít Cần Thơ nọ em về”, “Nước ròng bỏ bãi bày gành. Bậu đem duyên đi bán, đất châu thành đều hay”, “Đất châu thành nam thanh nữ tú. Trong vườn thú đủ các thú chim...”*, Người từ quê ra thành thị lần hồi thay đổi, nhiều người hư thân mất nết. Nghề mãi dâm được đề cập tới trong bài phú “*Cổ Gia Định*”, trước khi Lê Văn Khôi khởi binh, đời Minh Mạng. Thục dân đến, cho thâu nghề này để lấy thuế hoa chi. Nạn rượu chè, cờ bạc, á phiện hoành hành, hợp pháp, trong những bản báo cáo hàng năm, nhà nước đề cao thành quả khi thấy số thuế về mãi

dâm, thầu cờ bạc, bán rượu, bán á phiện cứ tăng lên. Nhiều người trong lớp nghèo thành thị rơi vào mạng lưới vô hình của thực dân, lấy sự lười biếng, thói ăn nhậu làm một thứ “võ khí” để nằm vạ với xã hội. Và nạn tử đồ tường cũng tự do đẻ ra nhiều dịch vụ nuôi sống nhiều người, nhưng giàu nhất vẫn là chủ thầu và giới chức liên quan ăn hối lộ.

Mức sống của lớp nghèo thành thị không ổn định: phong lưu vài buổi, rồi vay nợ nặng lời cho qua cơn đói khó, người làm thợ ở xí nghiệp với tay nghề tương đối khá vẫn là thoải mái hơn, nhưng thực dân chưa đầu tư nhiều, mức thu dụng còn hạn chế.

Tĩnh lý, quận lý là hình ảnh thu nhỏ của Sài Gòn - Chợ Lớn. Chịu ảnh hưởng tiêu cực ấy, nhưng chưa hẳn giới mua bán trên sông rạch đã mất phẩm chất. Nhiều câu hát vẫn nhắc nhở luân lý, đề cao lòng chung thủy, châm biếm tật hư thói xấu, khuyên con người nên bình tĩnh trước bao nhiêu đổi thay: *“Đường đi cát nhỏ, cỏ mòn. Mấy lời anh nói em còn ghi xương”*. Chèo chống mỗi mệt, nước ngược nước xuôi, đường còn xa nhưng tình người vẫn dạt dào: *“Mây tạnh, sao thưa, em xem trời chưa có sáng... Gió thổi hiu hiu, chín chiều ruột thắt. Nhìn sao bên bắc, nước mắt nhỏ bên đông...”*

Xe đạp (gọi xe máy) lúc mới qua, dành cho “ông tây bà đầm” ở Sài Gòn dạo phố mua sắm, đi dạy học. Năm 1908, vài quận lý có người sắm xe đạp, cho thanh niên mượn chạy chơi vài phút, theo thời trang. Miền quê bấy giờ đường xá còn xấu, nhiều cầu ván, cầu khỉ. Năm 1908, giá chót chiếc xe đạp là hơn 50 giá lúa. Năm 1914, nhà chức trách sắm xe đạp dành cho người phát thư của bưu điện tỉnh.

BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT PHẢN ÁNH SANH HOẠT CÁC GIỚI.

Vào khoảng 1908-1909, hai tờ tuần báo *“Lục Tỉnh Tân Văn”* và *“Nam Kỳ Địa Phận”* ra mắt ở Sài Gòn đã phản ánh phần nào sinh hoạt ở Nam Bộ, cả hai đều là tiếng nói của điền chủ, công chức. *“Lục Tỉnh Tân Văn”* bị đình

bản vì người chủ trương là Trần Chánh Chiếu bị bắt, khi thực dân công khai khùng bố phong trào Duy Tân và Đông Du. “*Nam Kỳ Địa Phận*” là cơ quan của giới nhân sĩ theo đạo Thiên Chúa, không ca ngợi công khai chế độ thuộc địa, nhắc nhở vấn đề bức thiết là mở mang thương nghiệp, cải cách phong tục, bài trừ tư đồ tường, kêu gọi người Việt lập công ty thương mại. Về cú pháp và cách hành văn thì “*Nam Kỳ Địa Phận*” đánh dấu bước tiến bộ lớn, đa số người viết đều biết chữ nho, đồng thời am hiểu ngữ pháp của Pháp văn. Những mục giải trí của hai tuần báo nói trên đều chú trọng ra câu đối, thai đồ. Thai đồ mang phần nào tính sáng tạo. Thí dụ: “*Nửa đêm giờ tí canh ba. Vợ tôi con gái đàn bà nữ nhi*”, xuất quả; đáp là trái xoài cà lăm (giống xoài này có thật, cà lăm là tật nói lắp). Hoặc “*Nhiều thì ít, ít thì nhiều, không ngờ thì nhiều lắm*”, đáp là bộ râu của người Việt (ít ai có râu nhiều, nhiều người ít râu, đại đa số không râu). Câu thai “*Thú chi danh hiệu nữ nhi. Xin ai giải thử con gì nghe chơi*”, đáp là con gà mái (nữ là gái, nhi là mà, theo chữ nho: gái mà, nói lái là gà mái).

Tật lãng phí, tò mò về những tiện nghi mới lạ đã phổ biến, ràng buộc con người. Báo “*Nam Kỳ Địa Phận*” mô tả (số ra ngày 4-11-1909): “*Trong thiên hạ (...) mỗi mỗi đều lo việc sanh nhai là nhứt, cha chết không bằng hết ăn. Phần trong thiên hạ, lại có sang, hèn, giàu, khó. Kể thời chức phẩm vinh hoa, người thời ở đợ ở dằn, kể thời lúa muôn bạc gia, người lại không gạo mà nấu (...). Giả như mình đã ra thân ở đầy ở tở, hoặc làm mướn làm thuê, dụng chi những là quần nhiều thêm lưng hàng, bách tóc (thuốc lá vắn, hiệu Bastos), xì gà, bắc chinh (bottines), dù máy... Nhiều lãnh, bắt quá mười đồng chó mẩy, bách tóc bắt quá một cắc chó mẩy, xì gà bắt quá vài cắc chó mẩy, bắc chinh sáu bảy đồng, dù máy một đồng chó mẩy. Bắt quá ... đã lên cho tới thượng bạn, đã xuống cho tới hạ bạn, đã vô khuấy mấy anh thợ rùng, làm cho mấy ảnh cũng bắt quá một tấm ván be, một cặp cột nhà. Nó đã vào vạn rẫy làm cho mấy ảnh cũng hay bắt quá mười gia khoai, bốn năm gia đậu, vài gia mè. Nó đã rảo ruộng đồng ruộng, làm cho mấy kẻ nông phu cũng hay bắt quá một hồi mạ, vài công cấy, ít công gặt, đôi ba gia lúa. Nó*

cũng xuống pha vườn tược, cũng bắt quá một chục dứa, vài thiên cau, bốn năm cân trầu, ít quày chuối... Bực đại phú gia, bắt quá một hai khi còn vợ xúng vửng, mình nghèo rồi, bắt quá không gạo mà nấu đũa”.

Nhan đề bài báo là “Bất quá”, tiếng trả lời ngắn gọn của người lãng phí, theo nghĩa “nhiều lắm là” họ sẵn sàng ứng phó, thanh toán số tiền ấy “dầu có bề nào cũng chẳng làm chi”.

Đây là sinh hoạt của một người thương buôn cỡ nhỏ:

“Vốn tôi là phụ nữ góa bụa, đầu đuôi có hai mẹ con, mẹ yếu, con thơ mới lên chín tuổi, hằng năm mẹ con tôi ở dưới chiếc ghe lườn nhỏ, chèo lên chống xuống, nay vô rạch này, mai tới ngọn khác mà buôn bán, đổi chác hàng vật, hầu kiếm ăn. Bữa nọ, tôi có ý vô ngọn Cái Sao, về hạt Sa Đéc... Ghe tôi vừa tới vàm, đựng nước ngược, tôi đậu lại nghỉ tay và chờ nước, khi đó là tám giờ ban mai, tôi lại đậu gần một bên chiếc ghe bản lồng lớn, coi bộ là ghe thuộc tỉnh Gia Định lên phía Sở Thượng mà đóng cá, cũng đậu đó đợi nước lớn mà lên... Đâu đây vắng vẻ, ông lái (ghe cá) nằm lim dim, nửa thức nửa ngủ vì sợ tối, người con ổng chừng 20 tuổi thì ngủ mê...”

Trên ghe còn một chú giáp (giáp là chức việc nhỏ trong làng) đi theo để chèo chống, chú này *“lối chừng ba mươi ngoài (tuổi), ăn mặc tử tế, trên đầu bị khăn nhiễu xéo trắng, trong mình mặc áo thun, ngoài nữa lại bận áo lục soạn bà ba đen mà không gài nút”*. Chú chung diện như thế để lên bờ xem lễ kỳ yên ở đình làng; cúng xong, mọi người đều được mời ăn “lòng bò chấm mắm nêm”. Điều khiển buổi tiệc là ông kế hiền (chức danh dự, ngôi thứ, sau ông hậu hiền) dung nhan như sau: *“Cha chả, ông già tốt tướng lắm, bụng dạ (bụng to) phì mỡ, râu dài mà bạc phếu như bông, trán cao, mặt rộng, tay cầm cây quạt lông, mình mặc áo trường”* (“*Nam Kỳ Địa Phận*” ngày 3-6-1909).

Cậu “công tử vườn” thời ấy tới nhà ga xe lửa Tân Hiệp (tỉnh Tiền Giang) đội nón Hồng Mao (hiểu là nón cao su cứng, dành cho xứ nhiệt đới, làm tại Singapore) mặc áo địa lót, quần Tây, mang giày Tàu, cầm gậy Nhứt Bồn, hút thuốc xì gà Ma-ní (Philippines). (“*Nam Kỳ Địa Phận*” (ngày 24-6-1909)

kể chuyện ông hương cả giàu sang vừa được phong “huyện hàm” ở làng An Hữu (Mỹ Tho) nói chuyện cất nhà, khi một tay thân cận hỏi: - *Thưa cả, lóng này (nghèo) chí để, bái xoái, cả cũng đã hăn, xin cả coi có chuyện chi giúp tôi làm, đừng kiếm ít nhiều cho trẻ nhỏ tôi nó ăn, đừng tôi có đi sanh phương.*

- *May lắm, tôi thiếu gì công chuyện, hôm qua tôi mới đặt cấp bằng huyện hàm nên tôi muốn cất cái nhà cho xứng và khai bằng luôn thể, tôi muốn làm trong 6 tháng cho rồi. Vậy tôi có ghe chài, bạn bè, lương phạn sẵn có, chú làm tài phú ngồi ghe đi lên Biên Hòa, chở về cho tôi 100 thước đá xanh đừng về đúc nền, và khứ và hồi chừng nửa tháng hay là 20 ngày, rồi chú ngồi tàu lên Nam Vang mua cho tôi một phiến bè cà chất và sao, gỗ, đem về làm tường trên và nội tâm. Tôi muốn cho chú đi, vì tôi tin cậy chú là người đồng tâm.*

- *Cả nói vậy, hay vậy, mà cả tính cho tôi một ngày bao nhiêu?*

- *Như tôi muốn người ngoài hội (Thiên Địa Hội) thì tôi trả cho nó một ngày năm cắc, còn chú với tôi là anh em đồng hội, thì tôi trả cho chú một ngày một đồng, như chú muốn lấy phân nửa trước để lại cho trẻ nhỏ ăn, đừng cho chú đi thì cũng đừng.*

Một nhân vật đã sống thành thoi:

“*Có ông kia, thường nghe họ kêu là hương Tịnh, chức hương đó là ông làm đầu hội trước, chớ bây giờ không thấy ông dự vô việc làng xóm gì. Ông có hai người con gái, có chồng rồi, cũng ở gần ông, còn người con trai út có vợ, có con, ở chung với ông bà. Ông này nhà tuy không giàu cho mấy, mà bề ăn ở coi thanh kiểng cách vật lắm, song ông mang bệnh ghiền á phiện, mà ông giỏi lo giỏi chạy lắm, nên không thiếu bữa nào. Ông có một chiếc ghe và có vốn, nên ông đi buôn đồ đồng, nào là lư hương, cổ đồng, chon đèn, mâm thau, nồi đồng, chảo v.v... chở đầy một ghe đi miệt vườn mà bán. Đi một chuyến cũng té lời bảy tám chục, một trăm, về chổng cẳng nằm hút, gần hết rồi mới lo đi nữa, cho nên họ gọi ông là ông tiên”.*

Hồi đầu thế kỷ, miền Đông Nam Bộ đã chật hẹp, ruộng vườn ít, dân làng đi Sài Gòn tìm chân trời mới, mười năm sau, người phía Hậu Giang cũng lần lượt theo chân người trước.

Ba bốn cậu trai tình cờ ghé lại nhà ga Sài Gòn để chào hỏi một người ở quê xứ. Các cậu mặc áo bà ba, túi lá liễu, tự giới thiệu là con ông hương trưởng cự, là con ông hương trợ, có chút ít đất vườn. Các cậu lần lượt trả lời, khi được hỏi về sanh kế ở Sài Gòn:

“- Tôi làm chỗ hăng sắt, một ngày ăn bốn bữa, mà có đủ đâu là đâu.

- Tôi làm sở Xáng, khá nhờ bạc hạ giá, một ngày ăn hai quan năm mà không đủ xài.

(Sở Xáng là hãng thầu đào kinh (tàu cuốc); công ty ở Pháp, trả công bằng ngoại tệ; hai quan năm tương đương với một đồng bạc, theo thời giá từng ngày).

- Tôi làm nhà máy, phụ theo chài (vác lúa gạo). Có ra cái gì? Đủ phải, đủ lủm. Có khi hụt, phải quơ tiền tuần mà ăn... Cái vườn trầu của cha tôi, tôi cho họ mượn gần xóm dựng đó, năm nay họ làm sạch sẽ cỏ rác, khá không dựng?

Người ở quê trả lời:

- Ối, thứ vườn cho mượn mà ra gì, tôi thấy trầu nọc nành gì gãy ngã bậy bạ, cỏ rác lu bù. Phía ranh thẳng Cần, nó cứ phát cỏ làm nương hoài, nó cần rần mãi.

Nhưng còn một cậu khác “Ở về xứ Đồng Môn là chỗ tôi ở, mà tôi cũng quên, vì họ mặc theo kim thời, khó nhìn mặt quá. Trên đầu bịt khăn nhiễu trắng, bịt trùm, trong bận áo lưới có cái túi đỏ, nhỏ bằng ngón tay, ngoài bận áo thun rần”.

- Chớ chú quên tôi sao?

Tôi nghe tiếng mới nhớ lại là con ông chánh bái ở làng tôi. Vậy tôi nói:

- À tôi nhớ lại rồi. Vậy mấy năm nay, anh qua bên này làm ăn khá không?

- Tôi qua xin đi giấy đăng vài tháng, rồi ở với Xã Tây, bây giờ tôi dọn bàn cho nhà hàng, tôi bị thua lỗ quá, còn thiếu họ hơn ba bốn chục đồng, làm

tháng nào hết tháng nấy” (“Nam Kỳ Địa Phận” 5-8-1909).

Chạy giấy, là làm lao công chạy giấy tờ cho các sở, bồi nhà hàng theo nghĩa nhà hàng phục vụ người Âu, “qua bên này” vì Đồng Môn, phía đông, đến Sài Gòn là phía tây.

“Nam Kỳ Địa Phận” than phiền cho xã hội suy thoái về đạo đức “kẻ buôn bán, mua gian bán lận, lường cân tráo đấu... Người làm việc, thâu đa nạp thiếu, ăn chẹt đầu nọ, ăn gánh đầu kia... Kẻ có gia tài, ăn chơi, cờ bạc, hút xách... Người làm muốn được đồng nào, rượu trà đồng nấy để vợ con đói rách... Kẻ cho vay nợ, vốn một lời hai, ấy là cắt cổ lột da con nhà nghèo, Kẻ mắc nợ không lo trả, làm được bao nhiêu, xa xỉ hết. Những chủ điền, thâu bạc lúa ruộng định giá lúa non quá giá bán, ấy là căng da xẻ thịt tá điền mà lấy bạc”.

ĐÀO THÊM KINH XÁNG, MỞ RỘNG ĐỒN ĐIỀN

Kinh xáng đào nhanh, là thời sự nóng hổi, hấp dẫn người giàu lẫn người nghèo. Thực dân theo dõi để chiếm những phần ruộng béo bở, ngay trên bản đồ. Thêm nhiều lo ngại cho giới trung nông, bần nông và điền chủ bấy lâu sống an nhàn ở làng xã gần xa. Có thể họ bị lấn đất, dời nhà, vườn tược cắt xén khi kinh xáng đào ngang: đất của họ chưa có giấy tờ hợp pháp.

Quy hoạch đào kinh, trên nét lớn vẫn là theo hướng mà người Việt đã thấy rõ, từ đời Gia Long, hoặc trước nữa. Giữa hữu ngạn sông Hậu và biển phía tây là vùng đất rộng, khai thác từng lổm nhỏ, nhưng phần lớn diện tích còn úng, phèn, thiếu đường giao thông. Kinh Núi Sập (Thoại Hà) đào từ cuối đời Gia Long với sức người, nối khúc ngọn của rạch Long Xuyên (rạch này tiếng Khơ-me gọi Ba Rách, sử dịch nghĩa là Tam Khê, hoặc gọi nôm na Ba Lạch) qua ngọn của Rạch Giá.

Dọc theo biên giới Việt - Campuchia, kinh Vĩnh Tế nối sông Hậu qua cảng Hà Tiên, chặng cuối nối vào rạch Giang Thành và Đông Hồ. Kinh Vĩnh Tế là công trình tốn hao sinh mạng, dùng sức người cày gõ từng mảng

đá to sát chân Bảy Núi, dân công cư trú lâu ngày nơi thiếu nước uống vào mùa nắng. Kế hoạch đào kinh của Doumer nhằm ích lợi giao thông vận tải nhưng cũng là phô trương sức mạnh về kỹ thuật của Tây Phương, như hồi non 20 năm trước, làm đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Kinh Xà No đào từ 1901 đến 1903, bề ngang trên mặt 60 mét, dưới đáy rộng 40 mét, nối ngọn của rạch Cần Thơ qua rạch Cái Tư của sông Cái Lớn, đổ ra biển. Chiếc xáng (tàu cuốc) thời ấy to lớn như chiến hạm, chạy sức hơi nước, mỗi gàu chứa khoảng 375 lít xấn xuống đất cứng, múc lên, gàu gắn liền nha, chạy theo vòng, như kiểu xe đạp nước. Gàu đổ đất, trộn nước hóa ra bùn lỏng, tuôn lên bờ theo những máng dài gắn từ bên hông chiếc xáng. Loại xáng trung bình mạnh 350 sức ngựa, gàu sắt chuyển động kêu rít lên, như thú đòi ăn thịt người vậy (bởi vậy, dân gian cho rằng chiếc xáng cũng như đầu máy xe lửa có cô hồn đi theo, như con sấu, con cạp). Công trình đào kinh qui tụ đông đảo nhơn công: cu li chum lò, đo đạc cắm cọc làm chuẩn, những toán người vác củi chất sẵn nơi xáng sắp đến. Kỹ sư và chuyên viên người Pháp ăn ở trên những nhà nổi, đầy đủ tiện nghi, di chuyển theo xáng, trong khi lao công người Việt sống “màn trời chiếu đất” làm việc quá nửa đêm. Hăng xáng đặt xưởng đại tu tại Mỹ Tho, để gần đường xuống Hậu Giang.

Thực dân ngạc nhiên khi thấy nhiều người Việt nhay bén, yêu đời đã lập tức đến cắm ranh hai bên bờ kinh. Đất chưa khô ráo là nhiều căn chòi mọc lên, không cần nhà nước cổ động làm ruộng hoặc hứa hẹn tương lai. Người dân muốn đặt thực dân trước việc đã rồi. Ruộng ở bờ kinh mau rửa phèn, tốt nhanh hơn ruộng ở phía sau - phía hậu bồi. Kinh xáng đưa nước ngọt từ sông Hậu đến, môi trường sống trở nên trong lành, nhà ở sát kinh thì lúa gạo bán dễ dàng, hàng hóa mua vào lại rẻ, có thể làm thêm nghề phụ, mua bán nhỏ. Người đi khẩn đất khá phức tạp; từ kẻ cắm ranh giùm cho đầu cơ đến những tá điền từ Tiền Giang, thậm chí từ Chợ Lớn xuống, trốn nợ, muốn làm chủ mảnh đất nhỏ. Nhiều người từ Gò Công, Bến Tre, Mỹ Tho kéo đến, bỏ quê xứ, vì nhà cửa đã hư hại từ trận bão lụt năm Thìn (1904).

Nói chung là dân lành lợi, có trình độ văn hóa, óc tổ chức không quá thấp, từng đụng chạm với cuộc sống ở làng đông dân hoặc nơi thành thị, tâm hồn cởi mở. Họ biết nhiều nghề: làm ruộng rẫy, hớt tóc, mua bán nhỏ, bện ghe chài. Lại từng quen với nghi thức lập chùa miếu, cúng tế đình làng, biết hò biết hát. *“Kinh xáng mới đào. Tàu Tây mới chạy. Thương thì thương đại, bỏ điếu chung tình! Con nhận bay cao khó bắn, con cá dưới ao quỳnh khó câu”*. *“Quả năm ngăn, trong lòng sơn đỏ. Mấy lời to nhỏ, bỏ bạn sao đành. Chừng nào chiếc xáng nọ bung vành, tàu Tây kia kiệt máy, anh mới đành bỏ em”*. Nhiều tên đất trở thành phổ biến: Kinh xáng cụt, Xáng chìm, cầu Xáng. Lại còn bài về “Xáng nổ”, tai nạn chết người, nỗi “sốt de” chịu áp độ cao lại chụm thêm củi.

Từ năm 1908, đầu mối quan trọng về đường thủy là chợ Ngã Bảy thành hình, hội tụ đường sông, đường bộ từ phía tây nam lên Tiền Giang và Sài Gòn - Chợ Lớn. Đất bứt úng phèn, ruộng lúa lấn chiếm nhanh chóng nơi trước kia là lau sậy có nhiều đàn voi tới lui (voi ăn lau sậy); chim chóc ở những lán nước to rộng lần hồi đi ra; bờ tre, hàng xoài nhô lên rải rác giữa cánh đồng mướt mát. Dọc bờ kinh, nhà cửa cất ngay hàng như ở đường phố, tàu thuyền qua lại, thêm ô tô rộn rịp trước sau nhà. Mặc dầu xa chợ làng, chợ quận, nhà cửa vẫn khang trang, khoảng cách giữa nhà rẫy mía, khoai, vườn đủ đủ. Để thêm bóng mát, trồng thêm so đũa, cây gòn, me nước, dừa. Nhiều nhứt là rặng trâm bầu bên ven đường để làm củi chụm bếp. Điệu hò Ngã Bảy thành hình, vui tươi, câu ngắn, mô phỏng điệu hò Tân An. Thời kỳ đào kinh kéo dài đến những năm 1930, trùng hợp với lúc nhập cảng máy hát, máy chụp ảnh, xe đạp, ô tô, máy đuôi tôm; những phát minh nói trên hồi cuối thế kỷ XIX chưa hoàn chỉnh, chưa sản xuất hàng loạt, giá còn cao, chỉ dành riêng cho giới khá giả ở Sài Gòn. Trước Đệ nhứt thế chiến, đồng bào Sài Gòn, Mỹ Tho, Gò Công đã thấy máy bay biểu diễn, kiểu thức còn thô sơ. Năm 1912, Nguyễn Thành Liêm lập nhà máy xay lúa tại chợ Mỹ Tho, năm 1913 lập nhà máy ép dầu dừa ở An Hóa (Mỹ Tho). Nhà văn Pháp Roland Dorgelès đã đến viếng cơ sở làm ăn ở An Hóa, khen ngợi sự thích

ứng nhanh chóng của người Việt trước tình hình mới, mô tả nếp sống của giới tư bản bốn xứ trong thời kỳ chuyển tiếp giữa hai thế hệ, hai cung cách suy nghĩ²⁷. Giới điền chủ lớn tìm cách chèn ép người làm chủ những mảnh ruộng nhỏ. Nhiều người Minh Hương lanh lợi, mềm dẻo đã luôn lọt làm chủ nhiều mảnh đất, nếu nhập lại có diện tích to hơn một đôi làng (phía Rạch Giá, Bạc Liêu). Người Pháp nhằm vào quy hoạch lớn, chiếm trọn từng vùng, có đường giao thông thủy lợi đảm bảo. Bây giờ, ở miền Đông đang xảy ra cuộc chạy đua giữa bọn chủ nhân hoặc công ty chuyên trồng cao su, thầu lợi nhanh, sống gần Sài Gòn, hưởng tiện nghi. Trong giới người Pháp kẻ đi Hậu Giang khẩn đất làm ruộng bị đánh giá thấp, xem như làm ăn phiêu lưu, thử thời vận.

Điền chủ người Việt cố làm thủy lợi để đất thêm tốt, xuất vốn nhà, trưng dụng tá điền, hoặc xin nhà cầm quyền yểm trợ về tài chính. Trên bản đồ, hãy còn dấu ấn như kinh cai tổng X, kinh chữ y...

Nhà nước khuyến khích lập làng mới, phỏng theo quy chế hồi thời Tự Đức, nhưng với số người đông hơn, không chấp nhận dân lậu. *“Như sở đồng ruộng nào hơn 80 người ở mướn (theo nghĩa tá điền) và đặc thành dặng ít nữa là 400 mẫu Lang Sa (hiểu là héc-ta) mà có lập làng thì người ở mướn phải đứng bộ làng đó”*. Người Pháp hưởng quy chế rộng rãi hơn. Tá điền làm giấy giao kèo, như thể lệ làm mướn phu cao su miền Đông. Chủ điền người Pháp đóng thuế thân trước cho tá điền, rồi trừ lại, tá điền không được giữ giấy thuế thân, chỉ lãnh một giấy chứng nhận (màu giấy đỏ, vì vậy gọi là giấy đỏ, *carte d'engagé*). Người trong điền của Pháp “đi phải thưa, về phải trình”. Luật lệ quy định *“Người ở mướn ra khỏi sở đồng ruộng làm quá 5 ngày mà không có phép của chủ, thì phải bị bắt buộc như người không có giấy thuế vậy”*. Điền của Pháp trở thành khu vực tự trị. *“Khi nào hoặc có việc đòi hỏi, hoặc đến tra xét hoặc sai đi tra xét việc chi trong làng ruộng thì quan Lang Sa và làng phải cho chủ điền (người Pháp) biết trước”*²⁸. Nhờ vậy, dân của điền người Pháp có thể đặt rệu lậu thuế, cờ bạc, thậm

chỉ vài người trộm cướp cũng vào nương nấu; hương chức làng không thể thành linh vào xét bắt.

Lối canh tác ở đất mới, vùng đào kinh xáng vẫn là quảng canh, người Pháp thử mua máy kéo, thấy tốn kém vô lý khi sức người còn thừa thãi. Hơn nữa, máy kéo thời bấy giờ chưa thích ứng với nơi sinh lầy, thường trục trặc về kỹ thuật, muốn sửa chữa hoặc thay đổi phụ tùng phải rước thợ tận Sài Gòn. Đất mới, năng suất không ổn định, dân cư thường xê dịch để chọn đất tốt, tìm người chủ đất nhiều vốn, hoặc bóc lột tương đối “có nhon đạo”. Mãi đến trước năm 1945, ở mỗi làng bên kinh xáng hoặc ven rừng U Minh, ven biển phía tây có nhiều lắm là đôi mươi gia đình gọi là “cố cư” (kế cư), thường là giới điền chủ, phú nông và con cháu, dâu rể. Nhiều người tá điền không biết chú bác, ông bà ở đâu, quá lâu ngày không gặp mặt, nếu về thăm quê cũ, những người bà con chung đầu ông nội, ông cố, chưa ắt còn tình cảm về dòng họ, khi xã hội đang trên đà phân hóa.

TIẾNG HÒ TRÊN SÔNG HẬU

Đồng bào miền trên tranh thủ lúc ở địa phương lúa chưa chín, hoặc đã gặt rồi, để đi gặt mướn phía Hậu Giang ruộng nhiều, người thưa. Mùa cấy, phía Hậu Giang, bảo đảm đủ nhơn công trong xóm, với những vạn cấy. Cấy sớm hoặc trễ năm bảy ngày không gây thiệt hại cho mùa màng; trường hợp lúa chín, gặt trễ vài ngày là hư hại lớn. Hàng chục xuồng lớn nhỏ, mỗi xuồng năm ba nhơn công, nối đuôi nhau, hết toán này đến toán khác, từ Cần Thơ, Long Xuyên, Sa Đéc xuống Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, mở đầu từ tháng 10 nông lịch đến gần cuối tháng giêng, nhiều người ăn Tết ở xứ lạ. Khu vực Ngã Năm (Rạch Giá cũ), Ngã Bảy (Phụng Hiệp, Cần Thơ cũ) rộn ràng, quán bánh tét, bánh lá dừa, chuối, tiệm hủ tiếu mở cửa ngày đêm, chưa kể những xuồng nhỏ bơi tới lui bán chè, cháo. Ven biển phía tây, ven rừng U Minh thu hút dân gặt lúa mướn, thêm những người đến mót cá làm mắm (cá sặc bướm đầy dưới rạch, tha hồ bắt; cá lóc nhỏ, bán rẻ hoặc cho không). Nếu ở Huế, có câu hò “*Rồi mùa tốt rả rom khô, bạn về quê bạn biết mô mà*

tìm” hoặc... “Đến đây là chỗ rẽ của lòng, gặp nhau còn biết trên sông bến nào”, thì Hậu Giang, lời lẽ mang hương vị riêng, có lẽ thô hơn, với câu hát kết thúc “Nhền nhện sa xuống nước, nhền nhện nổi linh bình. Tôi kiếu huynh, tôi kiếu đệ để người tình tôi được thanh thoi”. Mùa gió chướng, tiếng hò vang lên, suốt quãng kinh dài, trên nhiều ngả, chân trời thấp, không bóng dáng đồi núi. Sương lạnh, muỗi khá nhiều, vạc ăn đêm bay qua, vài ánh đèn rải rác trên bờ như khêu gọi nỗi nhớ quê khó tả có thể nói là nỗi buồn của bài Vọng Cổ. Kề ngày Tết, nước mặn tràn lấn vào kinh rạch, mái chèo khoát nước, bóng trắng chiếu ngời ánh lân tinh của nước mặn đổ sao, người có nhà, có bàn thờ ông bà mà hãy còn làm ăn chốn xa. Đi gặt mượn chắc chắn thu được tiền bạc, lúa gạo, cá mắm để đem về, nhưng ở quê nhà, với kiếp tá điền, ngày tháng trôi qua mơ hồ. Ra đi là thử thách với thời vận. Có thể gặp cơ hội gá nghĩa kết duyên, trong toán người đi gặt mượn, tỷ lệ phụ nữ và thanh niên khá cao. Có thể tình cờ qua xóm chẳng rõ tên đất, bên đồng lửa rơm cháy sáng và ấm áp, gặp người nào đó mời lên bờ, ăn vài củ khoai lang nướng, chấm mỡ hành, hoặc ăn cháo trắng đầu mùa với khô cá sặc. Rồi quen nhau, người địa phương cầm chum người lạ, hoặc người lạ rủ người địa phương cùng đi. Đủ sức khỏe và siêng năng thì nhứt định không đói.

Một nguyên tắc ở vùng đất mới là chủ nợ hoặc chủ điền không đưa con nợ ra tòa, nếu họ qua xứ khác; tìm tung tích của người mắc nợ là dễ nhưng sở phí kiện tụng tốn kém hơn số nợ đã mất. Người điền chủ khôn ngoan chỉ nuôi dưỡng cầm hơi để con nợ tin tưởng mà ở nán lại, chờ khi trúng mùa. Nơi đất xấu, còn phèn, chủ điền nào cũng sẵn sàng đón nhận người mới, bất chấp lý lịch, mặc dầu biết người ấy mang nhiều tật xấu, đã giựt nợ ở làng kế cận. Nuôi dưỡng thêm một người chủ điền sẽ có lợi. Người tá điền mới đến ít ra cũng khai phá, đắp bờ vài công đất, trồng thêm vài bụi chuối, vài cây dừa, trong tương lai nếu trúng mùa liên tiếp, sẽ bám lấy đất làm ăn cần mẫn. Đối với xóm giềng, người xa lạ mới đến không giành ăn, giành thể diện, bòn rút đến mức đáng kể: đất còn rộng, cá tôm trên ruộng, dưới rạch còn

nhiều. Đây là thêm sự ăm cúng cho xóm làng. Kẻ mới đến thường là tay “lão luyện giang hồ” đủ khả năng đóng góp vài mặt tích cực như rành chữ Quốc ngữ, giỏi hò hát, biết vài toa thuốc gia truyền trị rắn, có kinh nghiệm giăng câu bắt cá, siêng đánh cờ tướng, hiểu nghi thức cưới hỏi, tang tế. Về pháp lý, kẻ mới đến nếu không giấy thuế thân vẫn được chấp nhận làm dân ngụ, lần hồi hợp thức hóa, hoặc muốn nhanh hơn thì cứ “mua” cái giấy thuế của người dân làng nào đó đã bỏ xứ khi giấy thuế thân từ tỉnh gửi xuống, chưa biết trao cho ai. Điền chủ thường quen thân với hương chức hội tề hoặc bản thân làm hương chức hội tề, bao che người lạ mặt là việc phù hợp với quyền lợi riêng của họ.

Trong điền (làm ruộng) của người Pháp (hoặc người Việt theo Pháp tịch) thường dùng một số tay sai người Việt làm “cặp răng” (giám thị), bọn này lạm dụng quyền thế, hống hách núp oai chủ, như đánh đập tá điền, trong trường hợp con rạch trước nhà đầy lục bình (bèo Nhật Bản), loại cỏ dại sanh sôi nảy nở nhanh, có thể cản trở lưu thông. Hoặc bọn “cặp răng” cho vay nặng lời, đánh giá mức thu hoạch của từng mảnh đất để đề nghị giảm địa tô, tùy tình cảm, rệu thối...

Đôi ba trường hợp ngộ nghĩnh: chủ điền người Pháp muốn “đồng hóa” với người Việt, mặc áo dài, đội khăn đóng để giành chức đại hương cả, theo lệ xưa, chức này thường bỏ trống, ở nhiều làng, dành cho ông hổ (cọp). Tuy am hiểu chút ít phong tục địa phương, hoặc cưới vợ Việt nhưng số người Pháp hiếu kỳ và mị dân này chỉ để lại nhiều giai thoại buồn cười (tên Landru làm hương cả làng Mỹ Trà chợ Cao Lãnh, hoặc chúa Hòn Tre, Le Nestour, gọi nôm na ông chủ Đích tua...)

Người Hoa xuống những tỉnh phía Hậu Giang để làm dịch vụ lúa gạo, khá đông người khai man danh tánh, mua giấy căn cước giả, nhập cảng lậu, nhứt là từ cảng Rạch Giá, Hà Tiên hoặc từ Phnôm Pênh. Vì chuyên về mua bán, họ tỏ ra cởi mở, nuôi dưỡng con nợ và thân chủ để bóc lột êm ái, gắp năm mất mùa, họ sẵn sàng “biết phải quấy”. Việc giao thiệp tiền bạc thường là không dùng giấy tờ, truy tố ra tòa để đòi nợ là việc mà họ cố tránh. Thói

lãng phí, vay nợ, ăn trước trả sau, nhứt là tạt cờ bạc, rượu chè của người Việt đã đem lại cho người Hoa nhiều huê lợi. Nhiều sòng bạc lưu động, nhứt là đánh vố, đánh me... do người Hoa tổ chức, làng tổng bao che. Phong trào Duy Tân nhằm đánh đổ độc quyền mua lúa gạo của người Hoa đã thất bại hoàn toàn. Ngoài kỷ luật chặt chẽ về giá cả người Hoa thao túng thị trường với vốn to lớn đem từ Singapore, Hương Cảng; thực dân Pháp chịu thua vì không tài nào tổ chức nổi mạng lưới chân rết tận thôn xóm. Một người Hoa ngồi trước đồng lúa, bốc thử vài nắm để kiểm soát phẩm chất, quyết định giá cả, tốn năm ba phút chê khen rồi hưởng số tiền huê hồng không thua lợi tức của một gia đình nông dân dầm mưa dãi nắng trong suốt năm, nếu không đồng ý thì chẳng tài nào bán cho người khác với giá cao hơn.

Đối với những cô gái Việt lấy chồng Hoa, dư luận chung thường tỏ ra trầm tĩnh: trong thế hệ sau, con cái họ sẽ trở thành người Việt. Sự đóng góp đáng kể của người Hoa nghèo, gốc nông dân Triều Châu là kỹ thuật trồng hoa màu (rau cải, khoai lang...) hoặc chế biến thức ăn với nguyên liệu địa phương (cá chẻm chưng tương, mắm bằm thịt trộn trứng vịt rồi chưng cách thủy), vài loại bánh ngon miệng (bánh mè táo, bánh pía, bánh tôm còn gọi là bánh xì túng). Về phong tục, người Hoa khác người Việt (đám ma, cưới hỏi cúng tế, quỳ lạy...). Nhà người Hoa thờ thổ địa (ngũ phương, ngũ thổ long thần, tiền hậu địa chủ tài thần), cúng mồng 2 và 16 nông lịch, lư cấm nhang, thờ thổ địa để sát mặt nền nhà. Người Việt thờ ông địa bằng nắm đất, bịt khăn đầu rìu, cầm quạt, dựa lưng vào con cạp, thường trưng bày ở quán trà Huế bên đường. Người “con cháu khách (Hoa lai Khơ-me, theo nghĩa con cháu của người khách trú) vừa thích uống trà ngon, vừa thích mắm bò hóc, thức ăn nào cũng nếm vị ngọt”. Nghề trồng dưa hấu bán Tết là của người Việt, với tay nghề cao, phát triển ở đất kinh xáng mới đào (dưa Cầu Đức), nổi danh tận Sài Gòn, người Hoa chịu thua, cũng như nghề trồng khóm.

“Vai mang bức tượng con mèo. Anh giàu anh ở, tôi nghèo tôi đi”. Tượng con mèo là tranh thờ, mà người Hoa ưa chuộng hồi cuối thế kỷ XIX (hưởng thọ 80 tuổi, gọi lão Mạo, mạo đồng âm với miêu), nội dung cầu chúc cha mẹ sống lâu. Người Hoa lai một hai đời thì trở thành người Việt, câu ca dao nói trên là dấu ấn của giai đoạn chuyển tiếp. Giới lao động, tiểu thương người Hoa, người Việt, người Khơ-me sống quây quần, vui buồn có nhau, về sinh kế. Trong nhiều xóm ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Châu Đốc, Bạc Liêu, khi gặp nhau, tha hồ dùng tiếng mẹ đẻ trong một câu chuyện, hoặc nói nửa câu tiếng Khơ-me, nửa câu tiếng Việt, xen kẽ vài tiếng Triều Châu. Một bài báo ghi nhận, vào năm 1944, về trường hợp tỉnh Bạc Liêu: “Người Hoa (Triều Châu) đã hoàn toàn Việt hóa hoặc còn giữ bản gốc. Ngoài ra, còn chừng 30.000 người Khơ-me. Nhưng dù là Triều Châu, dù là Khơ-me, người nào cũng biết dùng và hay dùng tiếng Việt (...). Nhưng biết bao người, hiện được coi như người Việt mà chính ông cha trước kia là khách trú hay Minh Hương. Cái hiện tượng Việt hóa ấy không phải riêng ở đất Bạc Liêu mới có, nhưng hẳn là rõ rệt hơn đâu hết”²⁹.

Phía Hậu Giang, một số đình chùa mới cất thờ tượng bằng xi măng. Để có bóng mát, cây lâm vồ (loại bồ đề nhỏ, đuôi lá ngắn), cây đa luôn luôn hiện diện, nhưng trồng thêm nhiều nhứt là cây dương hoặc năm ba cây sao, cây dầu. Những ràng buộc về tập tục quá cũ kỹ được tháo gỡ khá sớm, không riêng gì ở những làng xã gần bờ kinh sáng. Khoảng 1910, hoặc trước hơn, đa số thầy giáo trường làng mặc áo bà ba trắng, đi guốc đứng lớp. *“Nước đứng ròng, sao mai rụng mọc. Cả tiếng kêu thầy giáo dạy học trong trường. Dạy em tôi học cho thường. Em tôi chữ Tây (Pháp văn) chưa biết, chữ viết chưa rành. Bởi em còn nhỏ, không học hành, ham chơi”*. Học trò trường làng, trường tỉnh tóc hót ngắn (carê), mặc áo bà ba: mùa mưa ở miền quê, đi học thường mặc quần ngắn khỏi gối, kiểu quần “xà lỏn” (thời trước, quần mặc lúc làm ruộng của đàn ông tuy ngắn nhưng vẫn dài quá gối), ít dính bùn, dễ qua cầu khỉ, lắm khi dùng xuống tới nhà trường. Hồi đầu thế kỷ, cách dạy học nặng học thuộc lòng, cần trí nhớ dai. Về chữ Việt, Sở Học

chánh Nam Kỳ soạn bài, do những giáo viên giàu thiện chí nhưng không ý thức về sự phạm, đại khái, học trò lớp hai học thuộc lòng vài đoạn trong “Kim Thạch Kỳ Duyên”: “*Thiếp, Ái Châu tốt bực hồng quần. Cha, Lâm Vương, nên trang cự tí. Như tôi đây, kiều diễm Tây Thi khá ví*”. Hoặc những bài hát cú không xuất sắc, vịnh con voi: “*Giống chi đồ sộ đứng kia cà. Chẳng phải là voi, cá một gà...*”, bài thơ vịnh đưa đò: “*Buồm loan thông thả khi trưa trệt. Bãi hạc nghêu ngao lúc tối mờ. Chi sợ miệng lần, lời uốn éo. Nào lo lưới mối, giọng quanh co*”. Thầy giáo làng và học sinh đều không hiểu, nhưng cứ dạy, cứ học. Luân lý dạy ở nhà trường nhằm đề cao trung hiếu Khổng Mạnh.

Vùng Tiền Giang, những tỉnh định hình từ xưa, nghi lễ thường là cứng rắn so với phía Hậu Giang. Người tỉnh lý bắt chước người Sài Gòn. Chợ làng mô phỏng theo chợ quận. Tá điền mơ ước nếp sống của trung nông. Thầy giáo, thương gia, lính mã tà, lơ xe đò, người làm công dưới tàu thủy, bạn chèo ghe là những “sứ giả” của thời trang, với những mặt tích cực, tiêu cực khó phân biệt. Người điền chủ tin rằng đất ruộng mỗi năm càng tốt hơn, đất bớt úng, bớt phèn, nhờ những con kinh sắp sửa đào thêm. Giới Huê kiều tin rằng lúa gạo mỗi năm mỗi nhiều hơn, mở thêm tiệm quán, cất thêm phố lâu, mở chành trữ lúa, vận động làm “bài nhì” hoặc “bài ba” cho công ty rượu, làm đại lý của nhà nước về á phiện, hùn hạp sắm thêm tàu đò nhỏ, khai thác những tuyến đường ngắn mà không sợ bị lỗ lỗ. Hương chức, điền chủ vận động xin lập chợ làng. Người Ấn vận động đấu thầu hoa chi (góp tiền chõ) ở những chợ đông đúc, do giới Ấn kiều chuyên cho vay ở Sài Gòn cung cấp. Nghề “bán vằm” (ở ngay vằm thường là ngã ba tụ hội ghe xuống) phát triển, xuồng nhỏ tới lui bán bún, cháo, chè. Dân làng chờ mọi dịp vui để ăn uống giải trí, xài phí. Thực dân đã sớm khai thác nhu cầu này. Mỗi kỳ lễ Chánh Chung (14 tháng 7), tỉnh lý tấp nập. Người tham dự, chẳng ai thắc mắc Chánh Chung là lễ gì (chánh quyền là của chung, vua bị truất phế, bấy giờ không dịch là Cộng hòa, ngày phá khám Bastille ở Pháp năm 1789). Các tổng thi nhau chung cộ (xe hoa) diễu hành trên đường phố. Theo tự vị

của Huỳnh Tịnh Của, cô là cổ nói trại ra, chung bày hoạt cảnh về cổ tích. Trên cô, diễn lại cảnh xa hoa, đời sống thần tiên, như bát tiên, hoặc đời nhà Tùy, bọn nữ tì xinh đẹp mặc lụa gấm, kéo chiếc xe cho vua dạo cảnh, quanh nhà vua là ca nhạc, hát múa. Nơi bến chợ, bày ra sáng kiến chung bè thủy lục (còn gọi là giàn thủy lục), kiêu cô hoa lưu động trên sông nước. Hai ba chiếc ghe to kết, lót ván để mặt bằng thêm rộng, trên sàn che mái lá, phỏng theo nhà thủy tạ của vua chúa, bốn phía trồng trái, trang hoàng những hàng cột kết vòng nguyệt với lá dừa, lá đu đủ đỉnh, nhiều đồ kết tuội treo lòng thòng. Bên trong, lót vài bộ ván, tài tử đàn ca, hòa tấu cổ nhạc hoặc diễn vài lớp hát bội. Ban đêm, đốt đèn sáng, ghe xuống nhỏ có thể cặp lại gần mà xem mặt tài tử. Trên bè, còn những đĩa to chung hình long, lân, quy, phượng với nguyên liệu gồm trái cây (trái thơm), bột nếp, trái ớt, củ cải, cắt xén phối hợp để tạo hình nhiều màu sắc. Hoặc chung những bức tranh tả chân, góc đường phố với ngựa xe, người qua lại dập dìu; những hình này đắp với bẹ chuối, vỏ tràm, mo cau. Đặc sắc và hấp dẫn hơn hết là kiểu người tự động, như ông lão câu cá, cần câu giựt từng chập nhờ cái máy đồng hồ che giấu khéo léo dưới lớp áo. Lại còn hòa tấu nhạc “ngũ âm”, nếu địa phương có người dân tộc Khơ-me. Về đêm, bè thủy lục di chuyển chậm rãi, rực rỡ đèn măng sông. Buổi bế mạc, trao nhiều giải thưởng.

*

* *

Đám cưới tổ chức đơn giản về nghi lễ, nặng về ăn uống, không thể thiếu đàn ca tài tử. Ở những gia đình gần chợ, thời ấy thường gặp những chú rể mặc quần áo pi-gia-ma, dầu sao đi nữa, cũng đẹp hơn bộ quần áo bà ba; áo dài khăn đóng lắm khi chẳng biết mượn ở đâu. Chàng rể lạy bàn thờ ông bà rất vụng về, vì mới học lạy đâu từ hôm trước, cử tọa ít khi câu chấp. Lắm khi bày việc phát biểu cảm tưởng, chúc mừng “trao tài gái sắc”, lời văn xen những đoạn sáo và biền ngẫu, lại có vỗ tay hoan nghinh, đàn vài bản Tây, bản *La Madelon, Marseille* (quốc thiều Pháp), với nhạc cụ cổ truyền.

Dạy việc đám cưới chẳng phải là dễ

*Che trại ra, mượn ván lót dài
Ngoài phòng trà lại có tay sai
Trong đãi rượu, ngoài trai dọn dẹp
Dĩa quả tử chưng ra coi đẹp
Ba bình bông kết phụng loan xòe
Rượu ắp-sanh mua lấy mùi ve...
... Hai hũ rượu mâm trâu cho xứng
Bạc tiền hai gói đỏ niêm phong
Đồ nữ trang lại với kiềng đồng
Để trong quả dùng cho động dạng
Sáp Cà Mau phải mua cho đáng,
Xe đôi đèn làm lễ từ đường
Dùng cái phòng cho kín bốn phương
Kéo con nít ở ngoài dóm ngó
Cậy cô bác mai dong đưa họ...
Xong việc này làm một bài thơ
Trong viên quan uống rượu đánh cờ
Ngoài tài tử đờn ca xướng hát.*

Bài về đám cưới trên đây, lời lẽ chưa ổn, nhưng tả chân. Tài tử đờn ca, theo nghĩa thời bấy giờ, là kẻ phong lưu, đờn ca để vui chơi thoải mái, khác với trường hợp người nhà nghề trong gánh hát, làm nghệ thuật vì sanh kế. Trong xóm, thường tụ tập đờn ca, ai giỏi về kỹ thuật thì dạy cho người kém. Đám cưới, tiệc giỗ thường quy tụ ba bốn ban tài tử trong vùng đến tranh tài, lắm khi thử thách nhau, nhưng thường là thông cảm, kết tình thân ái, hẹn những dịp “đáp lễ”. Đờn ca đi đôi với ăn uống, về khuya, cháo gà, rượu đế bồi dưỡng. Thú vui đờn ca quy tụ nông dân, thợ hót tóc, lơ xe đồ, con cái điền chủ, giáo viên; đã chơi thì không câu nệ giai cấp, nhạc cụ thông thường là đờn kìm, cò, tranh, giới sang trọng thỉnh thoảng dùng đờn tì bà, độc huyền.

Mùa cấy quy tụ người trong xóm và xóm lân cận, tổ chức vạ vắn công, đổi công. Hùng sáng, chủ vạ thổi tù và lên, người trong tổ chức tập hợp nơi giao hẹn. Phía Hậu Giang, “con cấy” thường làm ăn cá thể, lắm khi vay tiền từ hồi Tết, rồi cấy trừ nợ. Nhiều người làm ruộng 3 đến 5 hécta, tuy con cái, dâu rể đông nhưng vẫn muốn thêm, con cấy sáng ăn xôi với muối mè, mặt trời lên cao, đem cơm với mắm chung, bí rợ hầm dừa, những thức ăn xem là lý tưởng, dễ nuốt cơm, ăn vào thấy ấm áp dưới cơn mưa lất phất. Thêm số người “làm ruộng dạo” không cư trú nơi nào quá một mùa, sống với nghề chánh là phát, cấy, gặt mướn, lấy tiền mặt hoặc đến mùa lấy lúa, ai cần thì gọi họ tại căn chòi, trên chiếc xuồng mui (lắm khi cái mui xuồng đặt trên bờ, để tạm trú che mưa nắng, gọi là cái chòi mui).

Hồ cấy phát triển về số lượng, “tự biên” nhằm giao duyên chọc ghẹo nhau cho qua cơn mệt rồi quên mất. Xin chép lại một bài vè, lời lẽ còn thô nhưng có giá trị tả chân, lắm chữ sai lạc, tối nghĩa:

- *Hồi hôm thơ thần vào rồi ra*
Đặt vè đi cấy, Lang-sa hơi còn (?)
Dạo chơi Lục Tỉnh đã mòn,
Làm chi Lục Tỉnh chịu lòn miếng ăn. (?)
Tết qua đã được mấy trăng,
Kẻ cày người cấy lãng xăng xuống mùa.
Hồi hôm, may vá thêu thùa,
Bây giờ dẹp lại tới mùa cấy đây...
... Mua được đẻo nọc một cây cho mầu...
Đêm khuya kêu hú um sùm
Mảng lo cơm nước, giữ gìn bữa ăn.
Ăn rồi khăn gói trầu têm
Nón mang lộp cộp, phăng phăng ra đồng.
Ra đồng, khôn dại,
Chị Bảy, chị Ba,
Xuống ruộng mà cấy, xá gì đau lưng.

*... Quăng lúa, chèn lối cho rồi,
Cấy cho chặt chia kẻo mà nổi trôi...
Ăn xôi không hết, dư xôi,
Kiếm nước mà uống, nó hôi những phen.
Nước sao đục đục như vôi
Uống mà chẳng đặng (thôi thì) quẹt môi ăn trầu...
Đi cấy lại thêm con trai,
Cạ (cọ vào) lưng con gái, cạ vai đàn bà.
Người ta, người cũng nịnh tà,
Đi quanh sau đít đàn bà làm chi?...*

Đất mới phá, không cày bừa, phát cỏ rồi cấy. Đất cứng, phải dùng nọc
đeo bằng cây đước để chọc lỗ mà cắm mạ xuống. Lúc đi ngang qua nhà
người trong vạn, kêu hú để đánh thức, nhắc nhở. Nước uống không có, mùa
mưa, tạm uống nước dưới ruộng. Vì thiếu nhon công, lắm cậu trai cũng đi
cấy, xen với phụ nữ, các cậu không quen nên mau mỗi lưng, thỉnh thoảng đi
tới lui, đứng thẳng cho giãn gân cốt.

“VĂN MINH” TRÊN ĐẤT MỚI

Trước khi chiến tranh thế giới lần thứ nhứt xảy ra chừng vài tháng, mức
sung túc đã thấy rõ: chợ Bến Thành xây cất lại, to hơn, bỏ đường Kinh Lấp
đến địa điểm mới, dễ quy hoạch. Vài năm trước, vì con rạch Bến Nghé (đi
ngang Cầu Ông Lãnh) trở thành chật hẹp, thực dân đã đào thêm con kinh Tẻ
để ghe chở lúa và xà lan tới lui rộng rãi hơn, đến cảng theo cầu Tân Thuận.
Hồi Pháp mới đến (1875-1880), bình quân mỗi đầu người sản xuất 528 ki-
lô-gam lúa, con số ấy trở thành 822 ki-lô-gam trong thời gian 1911-1916,
mặc dầu dân số gia tăng, người du nhập vào đồng bằng khá nhiều, việc sanh
 đẻ không hạn chế.

Xuất cảng nhiều không phải vì cải tiến kỹ thuật, thâm canh tăng vụ hoặc
dùng cơ giới, tính năng suất bình quân mỗi héc ta chỉ 1 tấn 2 mà thôi.
Đường giao thông vận tải mở thêm về đầu mối Chợ Lớn, mở thêm diện tích
canh tác. Ở đất mới nhờ dân số ít nên ăn tại chỗ, có phung phí tại chỗ, vẫn

còn thừa bán ra. Đang lúc có chiến tranh ở chánh quốc, bọn thực dân cương quyết đầu tư vào con kinh Quan Lộ - Ngã Bảy, đưa lúa gạo từ Cà Mau, Bạc Liêu thẳng lên cảng Sài Gòn theo đường thủy ngắn nhất, ít tốn kém nhất. Những bài thơ “đi Tây” ra đời, cổ động người Việt từng chinh giúp “mẫu quốc”, tuy nhiên, lời thơ vẫn phảng phất nỗi lo âu với giọt nước mắt. Sau phong trào Duy Tân ngắn ngủi chờ quân đội Nhật can thiệp, giới điền chủ lớn nhỏ quay ra đầu hàng, hợp tác với thực dân, vì quyền lợi khẩn đất, vì đồng bạc có giá, dễ xây cất nhà cao cửa rộng, dễ mua sắm những tiện nghi trước kia dành cho thiểu số người Pháp hoặc từng lớp trưởng giả ở Sài Gòn. Diện tích ruộng, lúc Pháp mới đến, khoảng 520.000 hécta, năm 1920 là 1.850.000 hécta. Năm 1917, lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất chưa kết thúc, một lượng vàng khoảng 52 đồng bạc Đông Dương, lúa bán non 7 cắc một giạ tại Chợ Lớn, một đồng bạc ăn 3 phrăng 20. Chính quyền thực dân chủ trương vay nợ “quốc trái” mỗi năm mở một kỳ (1915, 1916, 1917, 1918) với khẩu hiệu do bọn Việt gian đưa ra “Rồng Nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc”. Một viên cai tổng (điền chủ) ở Kế Sách (Sóc Trăng) quyền đến 40.000 đồng (trong lúc lúa 7 cắc một giạ). Quan toàn quyền Đông Dương đích thân đến các tỉnh trừ phú Hậu Giang (năm 1917) để cổ động lạc quyền, khen ngợi những tay điền chủ xu nịnh. Viên toàn quyền này (Albert Sarraut) đã làm một cử chỉ ngạo mạn, khiến giới điền chủ ngạc nhiên và buồn lòng! Bấy giờ, theo tục lệ sẵn có từ thời phong kiến, khi vua quan to đi kinh lý, dọc theo bên đường, giới chức địa phương phải đặt bàn hương án, đốt lư trầm, bày biện những đĩa to chung hoa tươi (theo hoa), trái cây ngon đang mùa (thời trôn), hương chúc làng, cai tổng khăn áo chỉnh tề, châu chực sẵn để khi quan to đi ngang qua - thường là không ghé lại - thì khoanh tay, cúi đầu (gọi hầu bái), tên toàn quyền thò tay lên bàn hương án, bẻ một trái chuối mà ăn. Nhiều người phản ứng, cho tên Pháp này đã trịch thượng, xem mình như trời đất thiêng liêng, những kẻ xu nịnh cố bào chữa, cho là cử chỉ tượng trưng để “nhậm lễ”, vui vẻ nhận món quà mà người địa phương hiến dâng để “đền ơn mưa móc”[30](#).

“Đất cũ dãi người mới” là quy luật, là câu thơ dài, chua chát. Người trực tiếp đổ mồ hôi phá rừng, đào nương, chịu muỗi mòng không hưởng gì nhiều, lắm khi lại mất hết, so với kẻ đến sau, khi “mâm cơm đã dọn sẵn”. Kẻ đến sau lanh lợi, cậy thế lực chánh quyền, am hiểu những kẽ hở của luật lệ nên dễ tóm thâu: tổ chức sòng bạc, cho vay nợ rồi tịch thâu đất để trừ lại với giá rẻ. Người Hoa làm nghề buôn bán, lập chành lúa cũng thế. Họ mở tiệm bán chịu, từ cây kim sợi chỉ đến đường, đậu, thuốc hút, rượu trà, nhứt là thuốc cao đơn hoàn tán; đến mùa, thâu lại với giá thị trường, miễn là họ mua lúa ưu tiên. Người khản hoang, nếu tiện tặn, lo xa, không cò bạc thì may ra giữ được 10 hécta, gọi theo pháp lý là “đất công nghiệp” (công lao khai phá để làm sự nghiệp tối thiểu). Muốn trưng khản hoặc hợp thức hóa phần đất to hơn, cần làm thủ tục đơn từ, rước họa đồ (trắc địa viên) tới đo đạc, xin mua “thuận mãi”, đơn tỉnh châu chực, lo hồi lộ nhiều chặng để được cấp bằng khoán. Một số điền chủ giải quyết gọn gàng việc khản đất, thậm chí giựt đất bằng cách gả con gái cho một thầy thông, thầy ký, thầy giáo hoặc “công tử” rành luật lệ. Giới điền chủ xuất thân là công chức, hoặc quê ở vùng Tiền Giang đã mang nếp sống “văn minh” đến đất mới: đi Sài Gòn, mua sắm nào tô-nê (thonet) bằng mây, vừa đẹp vừa nhẹ nhàng, mua đèn treo, máy hát, chén đĩa, ly uống rượu, cất nhà lát gạch bông, hàng rào sắt. Ở mỗi làng, Hậu Giang, ít nhất cũng có năm bảy gia đình như thế, giới điền chủ nhỏ hoặc phú nông bắt chước mua sắm theo. Điền chủ lớn tuổi ưa dạo chơi, đến các tỉnh phía Cần Thơ, Sa Đéc để hưởng thụ: đá gà, hút á phiện, mua cây cảnh, hòn non bộ, bình luận truyện “Đông Châu Liệt Quốc”, “Tây Du”... Bọn “Công tử Bạc Liêu” phần lớn là người Minh Hương, nhưng thích lấy danh nghĩa là người Việt để ăn chơi “theo kiểu Tây”. Giới điền chủ đua đòi mua sắm, đi tỉnh ly nhiều lần, nhứt là dịp gần Tết. Thời trang bấy giờ là đồng hồ treo tường “con ngựa”, máy tốt, chạy bền, sang hơn một bậc là đồng hồ “đòn”, gõ nhiều tiếng như bản nhạc; bàn ghế danh mộc, kiểu Louis 15, Louis 16 của Pháp chạm mô-típ Á Đông như mẫu đơn, mai cúc dây; chân bàn chạm kỳ lân ngậm châu. Trên bàn giữa, chưng đồng hồ reo,

bình bông. Chủ nhà sắm riêng một cái đồng hồ trái quít, vỏ bạc, có nắp chạm cảnh săn bắn. Người trung nông, thậm chí người nghèo cũng cố gắng đưa mẹ cha ra quận, ra tỉnh để dành lấy một kiểu ảnh, sau này rọi lớn làm kỷ niệm hoặc thờ: khăn đóng áo dài, giày hàm ếch, cầm quạt lông, tay kia đặt lên cái bàn tròn có đồng hồ reo và bình cắm bông, nền nhà gạch bông, bối cảnh gần là tranh vẽ hàng cột giữa trời, làm giàn cho hoa lá leo lên (kiểu Pergola của người Ý), phía xa xa, mơ hồ là núi, mây. Tiệm chụp ảnh thâu lợi có khi đưa ra thời trang này, kích thích tiềm thức người giàu lẫn người nghèo: giấc mơ sống đầy đủ, an nhàn trong tuổi già theo cổ truyền nhưng cũng đầy đủ tiện nghi hiện đại. Thợ mộc Lái Thiêu, Chợ Thủ, Gò Công sản xuất thêm nhiều kiểu tủ áo (tủ đứng, kiểu Louis 15, 16 cải tiến), lại thêm tủ kiếng, để chung đôi giày da (đôi ba năm mang một lần, dịp long trọng), chai rượu cổ nhác (hiệu Jules Robin, nhãn con ngựa cõng chai rượu trên lưng) dùng uống ngừa bệnh thời khí, ngừa đau bụng, thêm ly tách Nhứt Bốn, lục bình Càn Long, Khang Hi (do Nhứt phục chế rất tinh xảo), cặp chóa đựng rượu... Treo lủng lẳng từ trên xà nhà có kiểu đèn dầu với cái chụp trắng và 3 sợi dây để điều chỉnh, kéo lên cao, hạ thấp tùy thích. Hoặc sắm đèn tọa đăng nhập cảng, bình đựng dầu bằng thủy tinh xanh, đúc hình người con gái đứng thẳng, tay nâng bình dầu.

Phải đợi một khoảng thời gian nhất định để cho người lớn tuổi chấp nhận việc thờ ảnh chụp (sợ hóa ra ma quỷ), hoặc treo ảnh bán thân, chụp nghiêng một bên, với ánh sáng không đồng đều, vì quan niệm xưa cho rằng con người phải đủ năm ngón tay, hai mắt cân đối; mặt nám một bên là thời vận đen đúa.

CỔ GIỮ TRUYỀN THỐNG

Chủ nhà thích treo quyển lịch chữ nho, mỗi năm một cuốn, từ trên đòn dông, xâu lịch lòng thông, chờ đủ 60 cuốn thì xem trở lại; chữ nghĩa thánh hiền, xé bỏ mang tội, đốt thì uống.

Nhưng quan trọng nhất trong nhà - không phân biệt giàu nghèo - vẫn là hai món: bàn thờ ông bà, rồi đến bộ ván. Từ xưa, đây là mối quan tâm lớn bậc lộ càng rõ rệt khi chủ nhà bắt đầu ổn định về sinh kế. Trong thời thực dân, những nét lớn về truyền thống vẫn rõ rệt.

Giường thờ và bàn thờ là hai món riêng, gắn bó hữu cơ. Bàn thờ ở phía ngoài nhìn vào, khá cao, chung bộ lư, chân đèn, lư cắm nhang, chén uống nước, tô đựng nước (để súc miệng trước khi ăn trầu, để uống trà Huế)... Giường thờ thấp hơn, nối liền từ bàn thờ đến sát vách buồng, trên giường đặt vài món kỷ niệm của người quá cố (quạt, gối) nhưng công dụng chánh của giường này là bày biện thức ăn khi cúng giỗ. Khi từ già căn chòi trú ẩn lúc phá rừng, mọi người đều nghĩ tới căn nhà bé nhỏ, trong đó nơi trang trọng nhất dành cho bàn thờ. Giường thờ và bàn thờ có thể nhập làm một, là tấm vạt bên với nan cau, nan tre, bốn chân đóng chắc dưới nền, trên bàn đặt cái hũ nhỏ, cắm nhang. Cúng giỗ ông bà là cơ bản của đạo làm người. Mọi việc cưới hỏi, tang tế đều cử hành trước sự chứng giám của tổ tiên, với nhang khói, hoa quả, trà rượu, tùy mức sống của gia đình. Bàn thờ là thể diện của chủ nhà, ngày Tết. Tết mà nhà không thắp nhang, không trang hoàng trên bàn thờ thì chẳng còn gì là Tết.

Khá giả hơn thì sắm tử thờ. Tử này khoe mặt trước, cửa mở bên hông. Sang trọng nhất là tử có mặt ván nu (nu gỗ), đánh bóng, vân cây xoáy tròn từng cụm như bức tranh thiên nhiên, gọi không khí của cẩm thạch nhưng quý giá, khó kiếm, vả lại, tử thờ cần đá cẩm thạch thì giống như... nắm mồi. Ai cũng đồng ý rằng tử cần do “thợ Bắc” gia công là tuyệt hảo; cần xà cừ là sở trường của thợ quê từ Bắc Bộ, với truyền thống từ nhiều thế hệ. Đề tài thường dùng là Ngũ tử đăng khoa, Cầu hôn Giang Tả, Văn Vương cầu hiền, Nhị thập tứ hiếu... (về sau, ưa thích nhất là đề tài “Phú Quý Hồng Công”, hoa mẫu đơn, hoa hồng, con công).

Hồi đầu thế kỷ, tranh thờ là “sơn thủy” với nội dung “công cha như núi, nghĩa mẹ như sông”, in tại Chợ Lớn hoặc nhập từ Hương Cảng, bán rẻ, thêm chút ít màu mè, khá hấp dẫn. Lại còn kiểu thờ chữ: chữ Thọ, viết to,

hoặc 100 chữ Phước, Nhưng lần hồi những “sơn thủy” thấy không còn hợp thời, sông núi, thác nước, thảo am, đạo sĩ, phảng phất không khí tranh cổ đòai Tống, đòai Minh, quá xa lạ. Sáng kiến làm tranh thờ kiểu mới có lẽ xuất phát từ những nghệ nhân làm đồ mộc ở Lái Thiêu, ở Biên Hòa. Trên nền đỏ, tiêu biểu cho phước đức, viết hai chữ “Từ đường” hoặc “Tổ đường”. Hoặc vẽ sơn thủy trên vải bố, với nước sơn. Núi, sông, nhà cửa mang tính tả chân hơn (núi tron tru, không có vách đá mòn, không còn những cây, gốc trên cao, ngọn thông xuống thấp, hoặc đường mòn quanh co, đạo sĩ chống gậy). Sông nước trên sơn thủy gọi không khí hòa bình, nhà cửa giống như nhà dân gian, ngoài đường, thêm em bé đi học, đội nón trắng. Nhưng tranh vẽ lên bố dễ phai mờ, bụi phủ trắng mốc. Lại bày thêm kiểu “tranh kiếng”, “tranh thờ” vẽ ngược sau tấm kiếng, với nước sơn, dễ lau chùi, không sợ bị một mối. Lần hồi, kiểu tranh thờ của thợ Lái Thiêu định hình: tranh, hai câu liễn và bức hoành phi gom làm một mảng, không để rời. Chữ nho viết trong từng khung nhỏ, thường là vẽ kiểu trái đào. Trên cao, như bức hoành ba chữ “Đức Lưu Phương”, hai bên, đôi liễn thông dụng “Sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại” hoặc “Tổ công phụ đức thiên niên thành”. Núi non phía chân trời, núi tron tru, trời quang đẵng, màu xanh, vài con chim bay. Người vẽ không nêu rõ là núi ở đất liền hoặc hòn đảo ngoài biển. Con sông êm đềm, không một gợn sóng chảy về phía núi, vài cánh buồm trắng (hoặc ghe vừa chèo vừa chạy buồm) đi xuôi về phía núi non, bên bờ; đường sạch sẽ, cỏ xanh, nở hoa đỏ. Hình ảnh quan trọng nhất là gốc cây to, đôi khi nở hoa, bên gốc cây là ngôi nhà ngói, với nền đức, vách tường, cửa sổ, hoặc lầu một tầng. Ý nghĩa là “cây cội, nước nguồn”, cuộc sống đầy đủ. Chữ và hình ảnh vẽ sau lưng tấm kiếng, lật lại thì mặt bức tranh sáng láng, nước sơn ít tróc hoặc phai mờ, tấm kiếng có thể bảo quản nhiều năm, không như trường hợp vẽ trên giấy rồi lộng kiếng. Người khó tánh có thể xem thường loại tranh kém thẩm mỹ này, nhưng nên quan niệm đây là tranh dân gian, nội dung “cây cội, nước nguồn” cải cách ở mức vừa phải, làm thỏa mãn nguyện vọng hiện

tại là sống khá giả, nhà cửa tiện nghi, sông rạch vui chơi, an lạc thái bình, không giông tố.

Bộ ván ngựa (bộ ngựa) không thể thiếu trong mọi gia đình, làm nơi dọn cơm ăn, tiếp khách, nằm ngủ, đánh cờ, uống rượu. Nghèo nhất là bộ vạt tre, vạt cau (hoặc cây tràm con bện lại với dây choại), đặt trên bốn cây cọc, cắm xuống đất. Bộ ván ngựa bằng cây gỗ dầu hoặc vên vên còn để dành đóng quan tài, khi tang khó, gia đình đỡ bối rồi. Ván gỗ là quý nhất, giá cao, đem từ Campuchia hoặc rừng miền Đông về. Khách từ xa đến, chủ nhà múc nước để rửa mặt, mời nằm võng, hoặc nằm bộ ván, đem chiếu gối ra, khách được chủ nhà thỉnh cầu nên ở trần cho bớt nực. Vào mùa mưa, công việc đầu tiên của chủ nhà sau khi chào hỏi là tìm chỗ cho khách rửa chân (đường xa, lầy lội) rồi mời ngồi. Nhiều nhà giàu thích sắm bộ trường kỷ nhưng không thể bỏ qua bộ ván; nhà giàu, ba căn hai chái, lắm khi sắm bốn năm bộ ván, để trong buồng, đặt ở nhà bếp. Nhà khá giả ưa khoe khoang bộ ván gỗ dày hai tấc, “lên nước” nhờ mồ hôi người và lau chùi hằng ngày, dùng đến đời cháu cũng chưa hư, không cần trải chiếu, mát đến mức vào mùa nắng, người nằm có thể “phát lạnh”. Tuy sắm ghế có đai, ghế đẩu nhưng thích ăn cơm trên bộ ván, ngồi xếp bằng tròn, khi mỏi thì rút một chân lên (kiểu ngồi một căn một chái của người đánh tứ sắc). Đây là thói quen từ bé, khó thay đổi; đến thành thị, ngồi trên ghế, vẫn thấy ngứa ngáy, thỉnh thoảng rút chân lên. Về sinh lý mà xét thì ngồi xếp bằng đem sự thoải mái cho tâm thần, kiểu ngồi thiền cải cách (Phật Bà Quan Âm thời xưa ngồi rút một chân, chân kia bỏ thông xuống, cho là tư thế sang trọng, nghiêm túc nhất).

Trong những gia đình quý phái, bộ ván đóng chân quỳ, kiểu đi vắng Tây phương, hoặc sạp gụ của vua quan, thêm cần xà cừ, cần ngà.

Từ những năm đầu thế kỷ, thợ mộc, thợ cần xà cừ, thợ chạm từ Bắc vào vùng Tiền Giang, nơi giới điền chủ đã sống định hình, với vườn cây ăn trái, ruộng nương. Thợ được nuôi cơm năm bảy tháng, hoặc cả năm, làm việc tùy sáng kiến với số tiền khoán, ban đầu làm việc lớn, như cần xà cừ, đóng bộ trường kỷ, nhưng thời gian còn dư nên làm những việc linh tinh như cần

kỷ trà, cần đầu kèo nhà, cần luôn cái ghế có đai, sửa sang nhà bếp... Có những thợ chuyên làm liễn (móc liễn), sơn đen, thếp vàng, hoặc chuyên tu sửa mồ mã bằng đá, kiểu thức lắm khi chạm sẵn, đưa vào ráp lại. “Thợ Bắc” đồng nghĩa với thợ khéo tay. Giai đoạn này hãy còn để lại những bao lam, khung cửa chạm “quả tử” thoát ra ngoài công thức trái đào, trái lựu. Ta gặp những trái măng cầu Xiêm có gai, trái khế, trái bưởi, trái măng cụt, trái xoài. Hoặc con quốc, con gà nòi (gà chọi), con trâu thay cho con nai, cây tùng, con trĩ. Ngoài chữ nho ghi năm cất nhà, lắm khi chạm thêm số Ả Rập.

Tranh lộng kiếng, nhập cảng, khá phổ biến: tranh Thụy Sĩ (đề tài con cò, con hạc màu hồng), tranh Pháp (lâu đài vua chúa, thành quách Trung cổ ở sườn núi, nhìn xuống sông sâu, tranh tĩnh vật trái nho, cá biển). Nhưng hấp dẫn nhất là tranh mô tả cuộc săn cá ông ở Bắc Cực, săn hải cẩu, săn gấu, săn cọp, voi châu Phi trong những phút hồi hộp nhất, tuy dùng súng đạn, dụng cụ tốt nhưng dường như sức mạnh của bầy thú có thể khống chế con người, giữa cảnh băng tuyết, rừng rậm dày bịt, hoặc sa mạc bao la. Nhà của giới bình dân, mỗi năm vào dịp Tết là thay đổi những tranh giấy đã rách hoặc ám khói trên vách. Tiệm tạp hóa ở làng, ở quận lỵ bán đủ thứ tranh màu mè (in tại Chợ Lớn) với đề tài bá hoa, bá quả, Phước Lộc Thọ, đáng chú ý là tranh tứ bình minh họa những hồi, những cảnh của tuồng Tam Quốc, Tây Du, hoặc Lục Vân Tiên, Phạm Công - Cúc Hoa, Ngưu Lang - Chức Nữ...

LẬP VƯỜN, XÂY CHỢ

Nghề lập vườn càng phát triển. Vườn dừa Bến Tre mở ra, đại trà. Đời Tự Đức về trước, nói đến vườn, ta hiểu vườn trồng cau, cau có giá trị kinh tế cao nhất. (Trong bộ điền, ghi vườn cau, để gọi tất cả các loại vườn cây ăn trái, thời Pháp vẫn ghi “viên lang” như thời Tự Đức). Vườn tập trung ở vùng đất giồng cù lao phía Tiền Giang, mở rộng thêm, đất thấp thì đào mương, lên liếp. Vườn cam Cái Bè nổi danh (hiểu là trong vùng Cái Bè), nhiều nhất

ở rạch Cái Thia (phía cầu An Hữu ngày nay, hồi đầu thế kỷ còn là đất hoang). Vườn cây ăn trái điển hình thời ấy ở Cái Môn, nhiều phù sa, không ngập lụt, gần biển nhưng nước mặn không lấn vào. Sa Đéc, Cao Lãnh, Vĩnh Long nói chung thuận lợi lập vườn với nhiều mảnh đất cao. Phía Hậu Giang, ở hữu ngạn, rạch Bình Thủy, rạch Cần Thơ, Kế Sách, lấy vườn cam, vườn quýt làm huê lợi lớn. Nghề chiết, tháp cây ăn trái ở Cái Môn nổi danh, với tay nghề cao, trở thành truyền thống, khắp Nam Bộ không nơi nào sánh bằng. Hằng năm, lái Cái Môn dùng ghe chèo, ghe chạy buồm chở cây chiết nhánh đi khắp Hậu Giang. Đất mới khẩn, hơi nước lợ, còn phèn, nếu chịu khó, vẫn trồng chung quanh nhà được vài cây xoài, sa-bô-chê, mận, vú sữa, nhưt là cây cảnh trồng trong chậu (nguyệt quới, ngâu, kim quýt, cần thăng, tùng, mai chiếu thủy, đình lăng, trắc bá diệp, dây ngọc nữ...). Trồng mười, chết đôi ba nhưng người lập nghiệp nơi xa vẫn ước mơ tạo lập nhà cửa, cây cảnh đầy sân, như ở quê xứ phía Tiền Giang, cho đỡ nhớ, đỡ thương. Cây mai vàng dễ trồng, đất thấp và phèn ở mức độ vừa phải vẫn sống, khoe duyên ngày Tết, tận mũi Cà Mau.

Lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhứt diễn ra, giới điền chủ làm giàu nhanh, nhiều ngôi nhà đồ sộ, trên Sài Gòn, Chợ Lớn cũng vậy, nhờ dịch vụ mua bán do lúa gạo đẻ ra (nhà Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu, nhà chú Hỏa ở Sài Gòn đều cất vào khoảng 1917). Lộ xe hơi đắt thêm, trong tỉnh và liên tỉnh, sau chiến tranh thế giới, với tốc độ nhanh, tuy xe còn ít. Nhân công gồm tù nhân thường phạm và dân làm xâu (trợ cấp chút ít tiền cơm gạo), cán đá thì dùng “ống cán” thô sơ, kéo với sức người.

Chiếc xe hơi đầu tiên đến Sài Gòn vào năm 1906. Năm 1908 một nhà thầu ở Sài Gòn lãnh chở thư từ bưu điện, cho mượn xe từng buổi, tuyến đường Sài Gòn - Thủ Dầu Một. Khoảng 1920, làm tài xế cho xe du lịch là nghề sang trọng “đầu đội kết (mũ lưới trai), mắt mang kiếng đen, mình mặc áo bành tô vàng, quần lãnh đen, chơn đi một đôi giày bố trắng”, đến tám năm sau “ở miệt vườn biết bao ông lão khăn đen áo dài, ra dáng nhà nho học, cầm lái xe hơi chạy, mỗi giờ đến bảy tám mươi ngàn thước”³¹. “Trên ô

tô, dưới thời ca nô” là câu chúc tụng, theo lời ca cổ nhạc, khi tiệc cưới, đám giỗ.

Miền Hậu Giang phát triển lúa gạo, gây tác dụng tốt trở lại Tiền Giang - Chợ Lớn và cả nước. Với mãi lực lớn, miền đất mới tiêu thụ ngày càng nhiều, nào vật dụng xây cất, vải bố, tô chén giường tủ, bánh kẹo, sách báo. Chợ Cái Răng (sát Cần Thơ) tuy danh nghĩa là chợ làng, đã phồn thịnh vượt mức, phố lầu san sát, nhiều chành cất nhanh, dự trữ một phần lớn lúa gạo của phía Hậu Giang, công sở làng to như công sở của thị trấn, rạp hát, nhà lồng chợ không kém những tỉnh lỵ nhỏ. Rải rác ở đầu mỗi giao thông lớn nhỏ, mọc lên nhà máy xay lúa, trại cưa, trại đóng ghe xuống, Nghề đóng cối xay lúa, làm cối giã gạo vẫn còn, vì nhà máy xay chưa phục vụ đủ nhu cầu địa phương. Ghe từ Lái Thiêu chở đến bàn ghế, lu hũ, tô chén. Thuốc hút, đường từ Cao Lãnh đem về, thêm thuốc rê, trâu bò từ Campuchia. Người từ miền Trung, miền Bắc vào đến tận quận lỵ, làm nghề hốt thuốc bắt mạch, chụp ảnh, đóng giày, may âu phục. Người thích làm ăn ở đồng bằng ưa xê dịch, đổi nghề. Số người lên Campuchia lập nghiệp đã có từ đời Tự Đức về trước thêm đông: làm thợ mộc, thợ hồ, đánh cá, mua bán lớn nhỏ. Công chức người Việt thích lên Campuchia để thay đổi không khí. Những tên đất như Biển Hồ, Bắc Đai, Tà Keo, Soài Riêng, Cần Ché, Lò Gò không xa lạ với người Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu, Hồng Ngự. Từ Hà Tiên, có thể đi Vũng Trách (Kompong Trach), Sóc Mệt (Tuk Méas), Tà Ni, Ton Hon, bên đất Campuchia. Chợ Ton Hon (bên Campuchia), Bãi Xàu (Sóc Trăng), Châu Đốc (lò rượu Vĩnh Phong Long), chuyên dùng nếp để cất rượu, hương vị ngon và quen thuộc với người địa phương, giá vừa phải, trong khi rượu “công xy” Bình Tây do công ty Pháp quản lý đưa ra thị trường lại kém phẩm chất, ít ai chịu uống. (Đặt rượu lậu thuế ở tư gia dễ bị xét bắt, không thâm được huê lợi đáng kể).

Diện tích canh tác thêm mở rộng, đến năm 1921, riêng hai tỉnh Rạch Giá và Bạc Liêu chiếm hơn 1/4 đất ruộng của Nam Bộ. Người vùng Tiền Giang đến tấp nập, dân số gia tăng quá nhanh. Tỉnh Rạch Giá, khoảng 1921, có

233.987 người so với 35.000 người hồi 15 năm trước (tăng gần 700%). Năm 1921, tỉnh Bạc Liêu bán ra khỏi tỉnh 2.733.333 tạ lúa, hồi 28 năm trước con số ấy chỉ là 316.000 tạ (tăng hơn 800%)³².

Phía Hậu Giang, tỷ lệ người Hoa, người Minh Hương khá cao, so với người Việt Nam. Năm 1921, ở tỉnh Bạc Liêu cứ 8 người dân có 6 người Việt, 1 người Hoa, 1 người Khơ-me. Người Hoa đến mua bán tạp hóa, nhứt là thuê mua lúa gạo. Tỉnh Sóc Trăng được chú ý từ trước, gạo Sóc Trăng, gọi gạo Ba Thắc (Pháp gọi gạo Bãi Xàu) lừng danh ở thị trường Hương Cảng. Một nhà máy xay lúa của người Pháp đặt tại tỉnh Sóc Trăng, năng suất mỗi ngày 100 tấn, ở Rạch Giá, cũng trước năm 1921, nhà máy của Lê Chí Thuần xay 12 tấn/ngày, của Châu Tử Bản (người Hoa, gọi ông là ban Biên) xay 8 tấn/ngày. Trong khi ấy, phía Tiền Giang như tỉnh Bến Tre, bên cạnh 254.500 người Việt là 5.800 người Hoa và Minh Hương, người Khơ-me chỉ có 22 mà thôi. Ở tỉnh Mỹ Tho 319.800 người Việt và 5.700 người Hoa và Minh Hương. Phía Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, người Hoa đa số từ bên Trung Hoa đến, chân ướt chân ráo, sống rải rác tận thôn xóm chớ không tập trung ở chợ tỉnh, chợ quận. Vì mới đến, họ chưa thích nghi được với địa phương nên giữ gần đúng những phong tục ở quê xứ, tiền bạc không nhiều, nhưng ở chợ làng họ vẫn quyền tiền cất chùa Ông (Quan Công), chùa Bà (Mã Hậu) với quy mô khiêm tốn.

Lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhứt chấm dứt, chợ Cần Thơ mặc nhiên là “thủ đô miền Tây”, một luật sư Pháp xin phép ra báo, giao cho người Việt đảm nhận: tờ *An Hà*, gọi phong vị thời Tự Đức, khi miền Hậu Giang gọi là An Hà với quan tổng đốc trông coi (tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên). Một công chức quê ở Vĩnh Long đến Cần Thơ lập trường tư thực trung học, trường Võ Văn, trước khi chính quyền thực dân Pháp lập trường trung học Cần Thơ. Để xoa dịu giới điền chủ ưa cho con du học, thực dân cho phép mở những hội khuyến học ở tỉnh (Cần Thơ lập trước tiên) nhằm cho mượn sách chữ Pháp, tổ chức diễn thuyết, cổ động hợp tác Pháp - Việt. Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhứt, giới công chức Long Xuyên ra *Đại Việt*

tạp chí (tháng 1 năm 1918), mỗi tháng in một số, tại Sài Gòn, sống khoảng 1 năm. Người chủ trương là Hồ Văn Trung (Hồ Biểu Chánh) làm công chức ở Long Xuyên, tôn chỉ giống như tạp chí *Nam Phong*: “*Chúng tôi đây là kẻ đã chịu ơn dạy dỗ của nhà nước Đại Pháp. Nay chúng tôi trộm thấy ý chánh phủ muốn Tây Nam liên lạc đặt gieo giống văn minh nơi đường Á Pháp Lang (France d’Asie)*”. Hồ Biểu Chánh quê Gò Công, làm ký lục ở Bạc Liêu năm 1911, nghề dễ làm giàu nhờ hối lộ: “Hồi đó, tòa bố Bạc Liêu không khác nào chợ bán chè cháo, hễ tiền trao thì cháo múc”³³, rồi năm sau Hồ Biểu Chánh đổi xuống quận Cà Mau, bắt đầu viết tiểu thuyết với vốn sống dồi dào. Trong khi ấy, nhiều công chức vùng Tiền Giang, học hành sớm tại trường trung học Mỹ Tho hoặc trường Bồn quốc Sài Gòn, nếu muốn thì dễ vận động để trở thành điền chủ phía Hậu Giang. Lê Quang Liêm (Phủ Bầy) tiêu biểu cho phe thân Pháp cực đoan, sau này ở đảng Lập Hiến đã làm chủ quận tại Châu Thành, Long Xuyên, từng đón tiếp Phạm Quỳnh của báo *Nam Phong* vào cuối năm 1918, lúc chiến tranh thế giới sắp chấm dứt. Thiên phóng sự của Phạm Quỳnh “Một tháng ở Nam Kỳ” ghi lại tình hình thuở ấy, với nhiều chi tiết về phía đồng bằng³⁴. Vào Nam với mục đích thăm dò, Phạm Quỳnh mang thái độ tự tôn, gặp vài nhân vật thuộc giới công chức, điền chủ phong kiến thân Pháp, “đồng tâm” nhưng có gì khác lạ, gây ngạc nhiên, thí dụ như mức sống quá sung túc của họ. Qua lại ở miền Đông Nam Bộ “chắc không được tốt bằng miền dưới” (miền Hậu Giang). “Ôi, cái tiếng tham nhũng ở đâu đã thành cái thanh danh riêng của bọn quan lại vậy”. Phạm Quỳnh ghi nhận vào cuối năm 1918: “*Con đường từ Long Xuyên đến Cần Thơ tốt lắm, giữa đống đá, hai bên trồng cây, cái xe bon bon chạy giữa, coi phong cảnh rất là ngoạn mục*”. “*Cần Thơ có cái vẻ mỹ miều, xinh xắn, sạch sẽ phong quang, thật xứng tên làm tỉnh đầu về miền Tây (La capitale de L’Ouest)*. Đường phố thênh thang, cửa nhà san sát, các nhà buôn Tây cũng nhiều hơn các tỉnh khác, có chỗ coi xinh đẹp hơn ở Sài Gòn”. Tỉnh Sa Đéc ở chạy hai bên bờ sông, coi phồn thịnh đông

đúc lắm. Nhưng phố xá buôn bán cũng chỉ thuần là người Khách, không có một nhà An Nam nào. Vả không một ở Sa Đéc, tỉnh nào cũng vậy, nơi phố chợ toàn thị là Khách với Chà, lại không những các tỉnh, thành, đến chốn nhà quê, có ý nhận phàm nơi nào coi ra hơi có người ở đông đúc, tất có một vài tiệm Chệt bán đồ ăn và tạp hóa, lại có khi có một bác Chà bán vải kiêm làm đại lý cho bọn xā tri (cho vay) ở tỉnh hay ở quận.

“Trong các phố ta (khu vực người Việt, ở chợ Sa Đéc) thì thường trông thấy những nếp nhà nhỏ nhỏ xinh xinh, có thêm mà không có lầu, nửa kiểu Tây, nửa kiểu Tàu, tinh mịn êm đềm, coi có cái vẻ phong phú lắm: chắc là nhà của quan phủ huyện, của thầy cai tổng, của cụ điền chủ hay của ông “hội đồng” nào. Nhìn cái dáng nhà đủ biết người trong nhà là những bậc an nhàn vô sự, phú quý phong lưu. Những nếp nhà xinh xinh đó, tức là một cái đặc sắc của các tỉnh Nam Kỳ vậy”, “Tỉnh Vĩnh Long này là một tỉnh cũ nên sánh với các tỉnh khác còn có một vài nơi cổ tích. Cái khí vị trong tỉnh thành cũng ra cái khí vị cũ, hơi giống như các tỉnh ngoài ta. Đi ra ngoài tỉnh thành một ít, người ta còn chỉ cái nền thành Vĩnh Long cũ. Tôi có thăm miếu thờ quan Phan Thanh Giản, ngài là người tỉnh này, trong miếu có bức tranh họa hình ngài theo một tấm ảnh ngài chụp cùng với bộ sứ hồi sang sứ bên Paris. Đứng trong miếu, trước hình ảnh ngài mà lại hồi tưởng đến lịch sử quan Phan, ngậm ngùi than thay cho cái tâm sự bồi hồi của một vị đại thần gặp giữa lúc bước nước gian nan”.

“Tỉnh Vĩnh Long còn có một cái Văn Miếu, qui mô cũng phỏng theo các nơi văn miếu ngoài ta mà cách sắp đặt sơ sài lắm: ở gian giữa không có bài vị đức Thánh sư, chỉ treo có một cái tranh hình ông Khổng râu xồm, tóc búi của các hiệu Khách thường bán. Than ôi, phu tử lạc loài đến đây làm gì? Ai là người còn biết cúng tế ngài cho hợp lễ, hợp những lễ phép ngài đã đặt ra, vì sách ngài còn mấy người đọc nữa? Trong miếu có đôi liễn khắc của cụ nguyên Học bộ Cao Xuân Dục... Cả trong miếu còn đôi liễn đó là chút văn chương thừa”. Khi đàm đạo, Phạm Quỳnh nghe một ông cụ nói: “Chúng tôi nhẹ dạ và thật thà hơn các ông. Nhà tôi có vườn bầu vườn bí, nhà láng

giềng cứ việc sang cắt mà ăn, khi khác tôi có cần đến trái gì trong vườn họ, tôi cũng cứ việc sang mà bứt lấy, tự nhiên như vậy, không ai quan tâm gì về việc đó”. Phạm Quỳnh có máu bảo hoàng, lại sùng bái thực dân nên không hài lòng khi thấy “đại để các đình chùa miếu cũ ở đây (chợ Vĩnh Long) có cái vẻ bỏ hoang cả, coi như người dân không thường lui tới lễ bái. Nhưng rực rỡ phong quang thời là các “nhà làng”, tức là nơi hội sở của các làng. Có lắm nhà, như “nhà làng” Long Hồ ở giữa tỉnh Vĩnh Long, nguy nga như tòa đốc lý, nhà thị sảnh một tỉnh lớn. Trong “nhà làng” Long Hồ, ngay giữa cửa vào có treo một cái biển lớn sơn đen thếp vàng, khắc lời nghị định quan “phó soái” Gourbeil khen làng ấy đã tỏ hết lòng trung thành với “tân triều” đại Pháp (!) (“tân triều” là tiếng Nam Kỳ, tức là chánh phủ Pháp đối với “cựu triều” ta). Vẻ vang thay”.

Cái nhìn của Phạm Quỳnh có phần nào ngờ ngác: Ở đây vẫn là phù sa, làm ruộng nước; điền chủ, công chức không chống đối nhà nước Pháp, nhưng có cái gì khác. Họ không giẫm chân tại chỗ, còn nhiều khả năng làm giàu hơn mức hiện tại, đất khai thác chưa hết, thị trường thế giới đang đòi hỏi lúa gạo nhiều hơn. Đến như thế lực của tư sản mại bản người Hoa, Phạm Quỳnh mới thấy phần nhỏ, chưa đánh giá đúng mức. Bài du ký nhan đề khái quát là “Nam Kỳ” nhưng tuyệt nhiên không đá động tới mức sống của nông dân. Tác giả như không thích bầu không khí miền Đông với vườn cao su, bấy giờ đang mở rộng, và còn mở rộng thêm nữa (ngành này được thực dân dò dẫm sớm, nhưng chỉ đầu tư lớn từ năm 1914, sau hội nghị quốc tế Indonésia về cây cao su).

CẢI LƯƠNG RA ĐỜI

Thơ, tuồng, truyện, tích ấn hành mỗi năm càng tăng, nhiều nhất là truyện Tàu dịch lại (diễn nghĩa), thơ Lâm Sanh - Xuân Nương, Phạm Công - Cúc Hoa, Lục Vân Tiên... (ghi bản cũ soạn lại). Xin trích lại lời quảng cáo, vào năm 1916, của nhà J. viết ở Sài Gòn: “*Muốn coi truyện chơi đặng giải buồn trong giây lát thì xin mua các thứ về mới in sau này: Về gái du giang hồ, Về anh hà tiện, Về giải oan chọ vợ Chột, Vợ Chà, Về heo điên cắn cô thợ may,*

Phú nàng dâu mù gia, Vịnh đàn bà con gái ngày nay, Về dâu hư, Về trời trồng, Về Cô Ba Cô Sáu đưa xe máy, Bài ca Giang Nam, Phụng Cầu (quyển I), Bài ca ân tình (quyển I), Ân tình đối lập (tập I), Nữ hạnh, Về dâu dữ bị trời hành tội, Bài ca Sáu Trọng toàn bốn, Phú đi Tây (bắt lính sang Pháp), Bài ca nhị thập tứ hiếu, Mẹ chồng kiện oan nàng dâu...” Sách đặt ra, in bán nhằm vào thời trang, phản ánh những vấn đề mới trong xã hội đang biến đổi.

Nhưng đóng góp lớn về văn hóa vẫn là sân khấu cải lương. Đề tài này đáng nghiên cứu châu đáo, đòi hỏi thời gian, trước khi kết luận. Với những biến chuyển về kinh tế, mọi người đều thấy tuồng hát bội chẳng còn đáp ứng được yêu cầu, lại suy thoái về cách tổ chức, bồi bác. Hồi cuối thế kỷ XIX, hát bội nhắc nhở được chữ trung chữ hiếu, sau khi phong trào yêu nước Cần Vương bị đàn áp, tan rã. Lần hồi ngại vàng ở Huế, với những ông vua lỗi thời, đáng thương hại, không còn được chút tín nhiệm nào, ngay đối với kẻ thích tồn cổ như quan lại, điền chủ, nho sĩ. “*Đương thời đây (năm 1917), gánh hát thiếu chi, một tổng có tới hai ba gánh, người lập gánh hát, bầu thì lo kiếm lợi, bọn hát thì làm cho có chùng đó dựng lãnh tiền mà ăn hút thôi*”. Nghệ nhân kém học thức nhưng “*tưởng mình hay, mình giỏi, vẽ cái mặt vằn vện cho nhiều là tốt, ngồi giữa rạp nói cho lâu là hay, không chịu sửa, có dạy cách lịch sự cho cũng trơ trơ.*” “*Ấy là cuộc hát kim thời (theo nghĩa hiện nay)... nếu muốn cải lương, chẳng phải bắt bọn đó mà cải lương được*”³⁵.

Ý kiến của Lương Khắc Ninh, người rành hát bội, từng hưởng ứng phong trào Duy Tân, chủ trương tờ *Nông Cổ mín đàm*, gốc công chức, quê ở Bến Tre.

Sanh hoạt hàng ngày đã đổi, người dân bình thường đã thấy tàu thủy, đèn điện, đèn măng sông, xe ô tô. Sân khấu phải linh hoạt hơn mới thích ứng với cảm quan của người xem. Rượu đã mới, nên tìm kiểu bình mới mà chứa. Từ trước, luật lệ kiểm duyệt tuồng tích hoặc những ấn phẩm Quốc ngữ (thơ, vè, bài ca, truyện Tàu...) không đặt ra, nhưng chính quyền thực dân và tay

sai theo dõi. Chủ nhà in, chủ gánh hát phải chịu trách nhiệm về ấn phẩm, tuồng hát. Nhân tố mới xuất hiện từ lâu, chín muồi. Nhạc tài tử phổ biến mạnh từ thành thị đến thôn quê, thu hút mọi giới: Bính Bản, Lưu Thủy, Xuân Tình, Phú Lục, Nam Xuân, Phụng Cầu... như là Tứ Đại. Sách soạn lời ca bán rẻ. Nhạc cụ như đàn kìm, đàn tranh giá không cao, đưa từ ngoài Bắc vào. Nhạc tài tử đượm chất trữ tình, lãng mạn. Nhiều thầy dạy đàn đi rảo khắp Lục tỉnh, được các “mạnh thường quân” đón rước, trả thù lao xứng đáng. Ở làng quê, từ xa xưa, luôn luôn có ban “nhạc lễ” phục vụ khi cúng đình, đám ma, gồm những nghệ nhân chuyên nghiệp, chính họ cũng muốn tìm thêm sinh kế mới, với tay nghề sẵn có và đám học trò đông đảo.

Đờn ca tài tử, rồi “ca ra bộ”. Ba tiếng “ca ra bộ” từ trước không có. Nhưng vừa ca, vừa ra bộ chưa hẳn là sáng kiến. Trong dịp vui say, ta thường thấy người nào đó cao hứng, đứng dậy, độc diễn một vai trong tuồng hát bội, để giúp vui. Người mù nói thơ Vân Tiên, hai tay vướng bận, nhưng đã cố gắng diễn xuất, với giọng nói khi thúc, khi loi, sắc mặt hờn, vui. Theo ý kiến chúng tôi, “ca ra bộ” dịch từ chữ “récital” của Pháp. Mỗi kỳ bãi trường, phát phần thưởng, thầy giáo Pháp ở trường đạo (trường Taberd), trường trung học tổ chức lễ, theo nghi thức bên Pháp (nên ghi thêm, những trò chơi giải trí của học sinh, cũng phần lớn bắt chước bên Pháp). Sau bài diễn văn khai mạc, phát biểu của thượng khách... luôn luôn kèm theo tiết mục, nội dung giải trí cho cha mẹ học sinh, nhưng cũng là thu hoạch những nét tinh hoa gặt hái trong năm. Học sinh đứng ra đơn ca, hợp xướng. Đơn ca kèm theo điệu bộ. Thường có bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine do một học sinh trình bày, theo kiểu “nói lối”, với điệu bộ, một câu đóng đôi ba vai, đổi giọng, đổi vị trí đứng, như bài “Con chó sói và con cừu”, “Con chồn với con gà”... Ở trình độ cao hơn thì diễn ngâm một bài thơ, thí dụ như của thi hào A. de Musset, đề tài “con chim bồ nông”. Loại chim này đi xa, gom thức ăn để trong cái đầy trước ngực, khi về ổ là móc ra, phân phát cho con, lắm khi đến mửa máu, vô điều kiện, không chừa cho mình món gì, miễn là các con được no. Hình tượng người làm thơ cống hiến cho độc giả những ý tứ sâu

sắc nhút, sẵn sàng chết đói. Lúc trình bày, học sinh gào thét lên, đâm tay vào ngực, thở hổn hển, trong vai con bồ nông đang hy sinh đến con mồi sau cùng.

Lương Khắc Ninh, cũng tài liệu trên, năm 1917, nói rõ: *“Như văn chương Lang Sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các môn học thức ấy ta theo Đại Pháp được mà nghề hát ta chẳng theo Đại Pháp được sao?... Đó, học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng, nó ra hát theo Lang Sa, bộ tịch như Lang Sa. Rất đổi là hát theo ngoại quốc, trẻ em còn làm được, hà huống người An Nam mà hát An Nam không được sao? Chừng lập được một gánh hát như vậy rồi... Luận câu hỏi ai là Corneille, ai là Molière thì không ai cả. Xét cho kỹ, hai ông ấy là danh sĩ theo đòi ấy mà thôi. Nam Kỳ ta cũng có người, tuy chẳng được như Corneille, Molière chớ cũng đặt để cho bực trung dung hiểu được. Nói qua nhạc, xin bài nhạc đi. Đây tôi tính hát tiếng thường, không Nam, Khách gì nên không kể đến nhạc. Hát tuồng diễu mà răn đời (comédie) thôi”.*

Trong hồi ký *“50 năm mê hát”*, Vương Hồng Sển viết: *“Các điệu ca ra bộ, hát bộ và cải lương sau này đều chịu ảnh hưởng các buổi hát những kỳ bãi trường do các trường trung học Taberd, Mỹ Tho, trường tỉnh Sóc Trăng dưới thời ông đốc Tây Francois Gros dạy và tập hát theo kiểu hát Tây phương, sau người mình áp dụng qua điệu hát mới, trước khi đặt tên đó là hát cải lương”*³⁶.

“Hát theo Lang Sa”, “bộ tịch như Lang Sa” “Comédie” (Lương Khắc Ninh), “tập hát theo kiểu hát Tây phương”, “buổi hát những kỳ bãi trường” (Vương Hồng Sển), đã làm sáng tỏ nguồn gốc của cải lương. Corneille, Molière đều là tác giả kịch trong chương trình Pháp văn ở nhà trường, kịch với màn cảnh.

Nhưng hát cải lương không chỉ là đem nhạc tài tử thay cho hát Nam, hát Khách: bớt, hoặc bỏ những điệu bộ ước lệ của hát bội. Phần quan trọng, theo chúng tôi, vẫn là dàn dựng. Phần này mô phỏng từ đâu? Có thể trả lời cụ thể: Phỏng từ những tuồng nhạc (opérette) mà bấy giờ người Pháp ở Sài

Gòn ham thích, theo thời trang bên chánh quốc. Hằng năm, từ năm 1900, đoàn hát từ Pháp qua trình diễn tại nhà hát Tây, theo hợp đồng với dinh đốc lý. Thời gian kéo dài từ 6 tháng, từ giữa tháng 10, mỗi tuần 4 đêm, đêm thứ ba và thứ bảy dành cho tuồng mới, thứ năm và chủ nhật để tái diễn, theo yêu cầu. Nội dung tuồng hát nhằm vào đề tài xã hội: người bị tình phụ, yêu nhau, gặp trắc trở rồi trùng phùng, thêm những tuồng gọi không khí Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ với ông chúa đa tình trong cung cấm hàng chục cung phi xinh đẹp hát múa bao quanh. Hát cho người Pháp xem, nhưng công chức, thương gia người Việt tự do vào, trả tiền. Nhạc kịch trình diễn phân chia ra màn, cảnh, với “sơn thủy”, ánh sáng thay đổi. Nhân vật nói chuyện bình thường nhưng khi cần diễn tả tâm trạng thì hát, với dàn nhạc hòa theo. Có thể nói, nếu chịu khó xem nhạc kịch ở nhà hát Tây, người dân dựng sân khấu cải lương thời ấy rút được nhiều kinh nghiệm để áp dụng, tùy phương tiện và tâm lý khán giả người Việt.

Giới nghiên cứu lịch sử cải lương thường dẫn chứng đêm hát 16-11-1918, tại nhà hát Tây Sài Gòn, diễn tuồng “Pháp - Việt nhứt gia” (nhắc chuyện hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc qua Pháp cầu viện) để quyên tiền quốc trái. Về cách diễn xuất của đào kép đêm ấy, chưa thấy tường thuật tỉ mỉ, để so sánh với hát bội, tìm ra sự “cải lương”, nhưng chúng ta có thể tạm hài lòng với bức ảnh, làm bản kẽm tương đối sáng sủa, đăng báo *Nam Phong* số 19 (tháng 1-1919) với lời chú thích: “*Phường tuồng của hội các nhà báo Nam Kỳ đi diễn các nơi để cổ động về việc quốc trái năm 1918*”. Trên ảnh này, dàn đờn gồm tì bà, cò; Bá Đa Lộc mặc áo tu sĩ đạo Thiên Chúa, đội nón nỉ rộng vành, hoàng tử Cảnh hơi lớn tuổi, Nguyễn Ánh mang guơm, đa số thân hào đứng chụp ảnh đều khăn đóng áo dài, trẻ con và người tò mò đứng phía sau đội nón nỉ. Ta hiểu đây không phải là đêm hát cải lương đầu tiên, nhưng là đánh dấu sự hợp thức hóa, xem như nghệ thuật lớn, diễn tại nhà hát Sài Gòn, có nhà cầm quyền đến xem. Năm trước, tuồng cải lương từng dọ dẫm về hình thức, trình diễn công khai tại Gò Công, Long Xuyên (1917). Về sau tuồng cải lương trở thành sang trọng, bán với giá cao một số vé danh dự để

giúp quỹ tương tế, giúp nạn nơon bão lụt, gây quỹ hội đá banh. Trước khi hát, diễn thuyết dài dòng về ý nghĩa. Lại còn những đêm cải lương đặc biệt, do công chức, tư chức thủ diễn, với danh nghĩa nghiệp dư (tài tử).

Hát cải lương, so với hát bội, đã cải cách ở những điểm lớn: bốn tuồng phân ra màn, cảnh (như kịch cổ điển Pháp), dàn nhạc che giấu bên trong, có màn hạ xuống, kéo lên, có “sơn thủy” làm bối cảnh, lại còn tấm phong, cánh gà v.v... Học sinh trường Mỹ thuật Gia Định (thành lập năm 1913) đã góp phần vào tuồng cải lương, về trang trí: “sơn thủy” vẽ với nước sơn, trên bô, cuốn tấm này, hạ tấm kia. Đến nay, hãy còn những tiếng quen thuộc trong nghề dọn đề-co, phong, cánh gà, pan-nô. Gánh hát cho phát trước chương trình, tóm tắt nội dung vở tuồng, giới thiệu đào kép đóng vai chánh, giá vé (với lời bảo đảm “trời mưa cũng hát”) phồng theo lối cổ động của các rạp chiếu bóng. Lại còn tranh vẽ những cảnh gay cấn, hình đào kép, chung trước rạp. Lập gánh hát cải lương là đầu tư lớn vốn, đòi hỏi trình độ quản trị, nhưng về đối nội vẫn là gia trưởng, đại gia đình của thời hát bội.

Trong bước đầu, sân khấu cải lương còn nhiều mặt chưa đồng bộ, với phê phán của người xem, các gánh thi nhau cạnh tranh, nhiều nghệ sĩ tài danh, nhiều vốn tuồng có giá trị xuất hiện, cũng như nghệ nhân đàn cổ nhạc. Đi tiên phong về đặt tuồng là giới thông thạo chữ nho, từng tham gia phong trào Duy Tân (Trương Duy Toản, Nguyễn Trọng Quyền, Đặng Thúc Liêng). Tuồng phồng theo Lục Vân Tiên, Kim Vân Kiều ra mắt khá sớm.

Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên (Thốt Nốt) là những mảnh đất ươm mầm cho nhạc tài tử và sân khấu cải lương, miệt vườn định hình trước khi Pháp đến, đường giao thông thuận lợi nhờ sông lớn, dễ liên lạc với Sài Gòn. Ngành cổ nhạc (nhạc lễ, nhạc dân gian, nhạc tài tử) phát triển mạnh thêm nhờ sân khấu cải lương. Nghe đĩa hát của “Ban hát của thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho” hoặc trực tiếp xem tại rạp, ai mà không nhớ lâng lâng, tìm vài bản, vài lời ca chép lại để hát chơi trong bạn bè. Tuy ươm mầm ở Tiền Giang, nhưng cải lương, nhạc tài tử sống mạnh phía Hậu Giang, càng xa xuôi càng thương quê xứ, người Việt cũng như người Minh Hương. Bạc

Liêu có ông nhạc Khi, được gọi hậu tổ. Sóc Trăng un đúc được nghệ sĩ Tư Út, Năm Nghĩa, Mộng Vân, Bảy Cao đều là dân Bạc Liêu, “xứ quê mùa” góp công vào sân khấu này, ở giai đoạn sau.

Nhạc tài tử, tuồng cải lương thu hút đa số đồng bào, luôn cả giới trí thức Tây học, nhiều người mê cải lương, ghiền cải lương. *Điện Xa tạp chí* là tờ báo ít ai nhắc tới, ra đời nhằm cổ động người Việt hùn vốn lập công ty xe dò (gọi điện xa), dạy sửa chữa máy xe, nhưng nhắc tới tuồng cải lương, vì là thời trang, qua chuyện ngắn “Tôi mắc đi kê lô-ca-xông” (số 2, ngày 11-2-1928), cốt truyện hư cấu, giới thiệu cô đào cải lương đang ăn khách, “Cô Năm Thốt Nốt áo nhung tím, quần Bombay trứng sáo, bông hột xoàn, dây chuyền hột xoàn, cà rá hột xoàn, vòng hột xoàn”. Cô đến nhà người đặt tuồng cải lương để trình bày: “*Thứ bảy tuần tới, mấy thầy họ hát ngoài nhà hát Tây, cứu giúp làm sao đó tôi không biết, họ biểu tôi đến, chùng ăng-trắc (entracte) ca một bản họ chịu năm chục (đồng) mà phải ca bản mới thuở nay chưa ai nghe qua. Nội trong tám bài Ngự có một mình thứ “Trường tương tư” là tôi ưa hơn hết. Nên tôi muốn có một bài “Trường tương tư”, tôi ca thiên hạ mới phục. Không thiếu gì thầy đặt tuồng, nhưng mấy cha đó đặt trắc quá, khó ca lắm. Có một mình thầy, tôi biết thầy đặt dễ ca mà mùi, nên tôi lại cậy thầy, thầy làm ơn đặt giùm cho mau mau...*”. “*Trời ơi, tụi công tử Bạc Liêu, mấy người họ đang nằm trên Gò Xoài, hồi hôm dặn tôi hai ba giờ chiều nay lên trên ca, rồi tối họ đưa về Sài Gòn làm tuồng. Bây giờ, trời mưa đây mới khó cho tôi chớ...*”

Trong đoạn trích dẫn này, ta chú ý chữ “mùi”, thường viết “muôi” là trư tình, làm mê mẩn tâm thần. Ca dao xứ Huế có câu: “*Ru em, em théc cho muối. Để mẹ mua bánh chợ Truồi em ăn*”, hoặc “*Em tôi buồn ngủ buồn nghệ, con tầm đỏ chín, con dê đỏ muối*”. Théc cho muối, nghĩa là ngủ cho say. Thời trước, bản *Tứ Đại*, bản *Trường tương tư* dễ ca muối. Lần hồi, bản vọng cổ thay thế hai bản trên. Bản gốc của vọng cổ do nhạc sĩ Cao Văn Lầu ở Bạc Liêu đặt ra vào năm 1923, gọi hứng từ những bài Nam theo thời trang, lúc bấy giờ, thường nhắc tâm trạng nàng Tô Huệ chúc cấm hồi văn.

Ông Cao Văn Lầu đặt tên là bản *Hoài lang*. Khi thử đưa lên sân khấu, một soạn giả là thầy Thống (Trần Ngọc Thơ) đổi tên, gọi bản “Vọng cổ”, rồi quen gọi “*Vọng cổ hoài lang*”, hơi tối nghĩa. Ký giả Mộng Trần Lê Chân Tâm đề nghị sửa lại là “*Dạ cổ hoài lang*” (nghe tiếng trống canh, nhớ chồng) nhưng giới sân khấu quen gọi là bản “Vọng cổ”³⁷. trong tuồng hát cải lương, bản Vọng cổ thêm nhịp, theo phong cách độc đáo của Năm Nghĩa đã chinh phục những người khó tánh nhứt, với lối ca “muỗi đổ hột”. Quả là sáng tạo, rồi lấn chiếm nhanh chóng địa vị của bản Tứ Đại. Năm Nghĩa quê ở Bạc Liêu, một thời gọi phong cách ấy là điệu “Vọng cổ Bạc Liêu”.

Nhiều tài tử xuất hiện, làn hơi thâm vào đĩa nhựa, nhưng thành công là quá khó. Xem lại bảng quảng cáo đĩa của hãng Asia hồi tháng 1-1930, ta thấy nhiều làn hơi đã bị lãng quên, tài tử gồm người quê ở Bà Rịa, Gò Công, Rạch Giá, thậm chí ở Bắc Đầm Bon (Battambang, Campuchia), nhạc cụ bấy giờ đã đem thí nghiệm đàn octavina, violoncelle, guitare, nhưng đàn cò, đàn gáo vẫn chiếm địa vị quan trọng. Trong quảng cáo nói trên, có những tài danh tiêu biểu cho hai xu hướng, hai thế hệ nối tiếp nhau: Cô Ba Niệm ca điệu Văn Thiên Tường, bài *Bá Lý Hề*, với kìm cò, và “Mr. Út (Trà Ôn)” mới ra mắt, khiêm tốn với hai đĩa vọng cổ, nhan đề *Thức trót canh đông*, đàn octavina, kìm, cò, violon.

Sân khấu cải lương là môi trường nuôi dưỡng, giúp người có làn hơi tốt phát triển tài năng, thêm quần chúng, với những tuồng tích, những vai thường thay đổi. Trái lại, người tài tử hát hay, nhưng chỉ hát đĩa, làn hơi bị lãng quên, thiếu chiều sâu.

Từ đấy, vọng cổ thay thế những câu hò hát huê tình, các điệu lý, vì đã đúc kết khéo léo những thế mạnh của những điệu ấy. Cấy lúa, chèo ghe, dạo chơi đường vắng đêm khuya, ca vọng cổ là thỏa mãn tâm sự rồi. Đĩa hát bán chạy phần lớn nhờ thâm vọng cổ. Nhiều tài tử nam nữ xuất hiện, thâm làn hơi vào đĩa, nhưng muốn thành công, gẫm lại không dễ, vì thính giả rất khó tánh. Đĩa hát nhập từ bên Pháp: Năm 1936, hãng Asia sản xuất đĩa với cao

su tại Việt Nam, bán rẻ hơn. Máy hát cải tiến nhẹ gọn (không còn cái loa to gắn theo như hồi đầu thế kỷ), giá vừa phải, trở thành thông dụng, trong một xã xa xôi, ít ra cũng bảy tám cái. Đám cưới, đi rước dâu, đặt máy hát trước mũi ghe, thậm chí đám ma lâu ngày, ban đêm cũng dùng máy hát để xua đuổi “con buồn ngủ”. Người không có máy hát thì lắng nghe kỹ, chép lời ca, hát nhại theo cho giống hơi. Ở chợ tỉnh, chợ quận, chợ làng, thợ hót tóc khi rảnh rang thì đàn, ca Vọng cổ với bạn bè, trong khi trên gác của tiệm là nơi “thả khói phun mây” của dân nghiện á phiện và trong tủ kiếng, trước tiệm, lại trưng bày cao đơn hoàn tán, kể luôn thuốc trị bệnh phong tình.

ĐÌNH, CHÙA, MIẾU...

Đồng bào thích tôn cổ: miếu Văn Thánh ở Cao Lãnh tuy xây cất trễ nãi (1857, hai năm trước khi Pháp đánh Sài Gòn) nhưng quý giá, so với tỉnh lân cận. Bia ghi công đức của tiền hiền Nguyễn Tú, người lập làng Mỹ Trà từ đời Minh Mạng (cũng ở Cao Lãnh) dựng lên năm 1876, thời Pháp thuộc. Trong giai đoạn sung túc, trước và sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều thân hào, điền chủ, công chức đứng ra lạc quyên, cất đình chùa, trùng tu miếu mạo. Cách thờ cúng khá phức tạp, không phân biệt chính xác giữa đình, chùa, miếu. Đình xã Bình Thủy (tỉnh Cần Thơ) mang màu sắc Lão giáo, cầu cơ bút (thờ Đình Công Chánh, Trần Hương công chúa, Huệ Cô công chúa). Ngoài thờ Ông (Quan Công), thờ Bà (chùa bà Mã Châu), người Hoa còn những chùa như Kiến An Cung, gọi chùa ông Quách, thờ Quảng Trạch tôn vương ở Sa Đéc, chùa Hiệp Thiên cung ở Cái Răng (Cần Thơ), chùa ông Bắc (Huyền Thiên đại đế) ở Rạch Giá, chùa thờ Bảo Sanh đại đế ở xã Long Sơn (An Giang). Những chùa này theo Lão giáo, thu lợi nhờ xin xăm.

Miếu Hội đồng ở Cà Mau, từ thời Tự Đức hoặc trước hơn có bảng vàng, phòng bí thất, xán lạn, sạch sẽ, thờ các vị Linh thần tam giới lần hồi giới bình dân gọi là miếu Gia Long hoặc miếu Quốc Công, miếu Âm Dương

thần, việc cúng tế nhằm vào lễ “tống gió”. Chùa Ông Bồn ở Cà Mau thờ Bồn đầu công (Trịnh Hòa) do người Phúc Kiến làm nghề chài lưới dựng lên, nhưng qua thời gian, tục lệ ăn mì xào dịp cúng tế không còn nữa, người Phúc Kiến lại trở thành người Việt, bỏ tục ăn mì, ngày rằm cúng chay, ngày sau cúng toàn đồ mặn³⁸.

Vì mới xây cất hoặc trùng tu nên phần lớn chùa đình biểu bộ rõ rệt nét lai tạp: lát gạch, đèn điện, cổng sắt, hàng rào sắt, cột xây gạch hoặc cây cắm xe, cà chất mua từ Sông Lớn (Hạ Lào), thích lắp ghép những miếng sành sứ, không gọi nét cổ kính, thiên về phơi bày, gọi nôm na là phong cách “lăng vua Khải Định”. Vì vậy, người khó tánh có thể bực mình, ngôi chùa gọi không khí ngôi nhà của những tay điền chủ mới phát lên làm giàu, khoe của.

Khi lạc quyền xây cất, trùng tu, cúng kiến, người Việt, người Hoa, người Khơ-me giúp đỡ qua lại, không kỳ thị, “nếu linh thiêng, mình hưởng được may mắn, bằng không, cũng tạo được cái gì lạ và vui cho thôn xóm”. Làm ruộng một vụ, quả là “nửa thất nghiệp”, rảnh rang thì gặp bạn bè tại hội bè, đình đám, giải trí nghêu ngao. Con người bấy giờ có vấn đề tâm linh, muốn gắn bó vào quá khứ, cần khôn vũ trụ. Thiên nhiên với mưa nắng hai mùa, sông rạch, biển cả, đất đai phì nhiêu là cái nôi nuôi dưỡng, bao dung. Như trường hợp Nguyễn Trung Trực trở thành vị thành hoàng ở chợ Rạch Giá, bốn vị anh hùng chống Pháp ở Cai Lậy (ông Thận, Long, Đức, Rộng) sống mãi trong lòng dân địa phương. Để thực dân không bắt bẻ, gọi chùa Ông (Quan Công) nhưng bài vị bên trong ghi “Tứ vị thần hồn”. Cúng cô hồn là lễ quan trọng, ngày rằm tháng bảy nông lịch. Trong cuộc khấn hoang về thời “đàng cụt” bao người đã hy sinh. *“Đã thương kẻ thịt xương chôn bụng sấu, lại đau người hồn phách gọi rừng hùm. Ngơ ngẩn chân trời mặt bể, dầu sớm trưa ít kẻ quải đom. Cửa nhà nhờ hoa cỏ ngụ nương, cơn nước cậy gió mưa lần lữa”* (Văn tế cô hồn làng Mỹ Trà, Cao Lãnh). Thờ cúng người khuất mặt, người ấy là ai, thuộc dân tộc nào cũng được, miễn là làm chuyện từ bi để mong an vui trong gia đình, xua đuổi tai họa khỏi thôn xóm, thậm

chí, thờ một hiện tượng không lạ lùng gì cả, như trường hợp miếu “Trời sanh” ở xã Hòa An, Cao Lãnh (phía sau miếu nay là phần mộ của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy). Vùng ngoại ô chợ Cao Lãnh, xưa kia là rừng chồi, khai phá còn chừa lại bốn cây to, trên một cây, nơi thán ba, chim cò quen tụ tập, chiều chiều bay gom về, người chung quanh bảo nơi ấy là chỗ Bà dựa (nuơng tựa). Lại đồn đãi hễ trẻ con quấy rầy nơi gốc cây thì sớm muộn gì cũng mang bệnh, vài người đến khấn vái, đặt lễ vật, thờ bài vị trong bọng cây. Cây to, ruột rỗng, khỏi tốn vật liệu xây cất miếu, vì vậy quen gọi là miếu “Trời sanh”. Có ông theo đạo Phật đến cất am bên gốc cây. Nhưng lần hồi xây cất miếu bên cạnh gọi là miếu Bà (theo nghĩa bà Chúa Xứ), với ngày cúng vía hàng năm, kế bên cất nhà cho người đau yếu đến tịnh dưỡng, am của ông đạo cũng trùng tu lần hồi, trở thành chùa Phật³⁹.

Thờ bà Chúa Xứ là dạng tín ngưỡng tự phát, nhưng có nguồn gốc xa xưa, rất phổ biến, từ miền Trung đưa vào. Trịnh Hoài Đức ghi chép nhưng không giải thích nguồn gốc: người ở đất Gia Định “*chuộng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần như bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động, bà Hỏa Tinh, bà Thủy Long và cô Hồng, cô Hạnh*” (Gia Định Thành Thông Chí). Đây là tiếp nối, hỗn hợp với người Khơ-me, người Hoa. Trên cơ bản, người Việt từ xa xưa đã thờ bà Chúa Ngọc, Liễu Hạnh công chúa. Điện Hòn Chén ở Huế và Tháp Bà thu hút nhiều khách hành hương. Bà Thiên-y-a-na thờ ở Tháp Bà (Nha Trang) được phong là Ngọc Diển Phi, bà Chúa Ngọc. Ở Nha Trang, rõ ràng là sự dung nạp văn hóa Chăm, nhưng người Việt giữ thế chủ động: vào đất Gia Định, vẫn là thái độ mềm mỏng, vui vẻ ấy. Huỳnh Tịnh Của, người gốc Bà Rịa, đất bản lề của Trung và Nam Bộ giải thích trong *Tự Vị*, in năm 1895: “*Bảy bà, ba cậu: Bà Chúa Tiên, bà Chúa Ngọc, bà Chúa Xứ, bà Chúa Động, bà Cố Hỷ, bà Thủy, bà Hỏa, Cậu Trày, Cậu Quý đều là con bà Chúa Ngọc... còn cậu Lý, cậu Thông, nói theo vần, kể có ba cậu*”.

Mãi đến nay, ghe thuyền dân chài lưới, tàu thủy chạy máy - thậm chí chiếc bắc đưa ngang sông Cái - đều thờ Thủy Long để ngừa tai nạn. Nhưng muốn đánh bắt nhiều cá tôm - ở đồng bằng, ở sông, ở biển - phải thờ Bà,

Cậu, cúng con vịt, lựa ngày tốt, gọi ngày Bỏ Tróc (ngày săn bắt). Cốt của ông tổ hát bội và cải lương tạc bằng cây vông (cây vông, cây dó mọc lâu ngày trên núi, kết thành kỳ nam là thân xác bà Chúa Ngọc ở Nha Trang), đào kép cũ mang guốc vông, tránh phạm thượng. Cậu Trày (nói trại cậu Chài) và cậu Quí, hai con của bà đều tinh nghịch, theo gánh hát để khuấy rối trật tự. Bao nhiêu ấy đủ chứng minh vai trò của bà Chúa Ngọc, từ miền Trung đưa vào đồng bằng. Bà Chúa Xứ là vị thần có quyền thế lớn ở khu vực ấy, chốn ấy, xứ ấy. Người Khơ-me thờ ông Tà trong miếu nhỏ, bên gốc cây giữa ruộng (Tà, âm tiếng Neak-Ta, không phải chữ Hán, nghĩa là ma). Với quan niệm bà Chúa Xứ, cũng như người Khơ-me, khi gặp miếu bà Chúa Xứ vẫn tôn kính. Giữa rừng U Minh, dân đón củi, dân làm nghề mật ong (lấy mật, sáp) thờ bà Chúa Xứ để ước ao được mạnh khỏe, không bị sốt rét, tránh rủi ro về nghề nghiệp (chặt búa nhằm chân, rắn cắn...).

Ngoài đảo Phú Quốc, ngôi miếu lớn nhất là Dinh Cậu, nơi cư trú sang trọng của Cậu, con Bà. Cúng bà Chúa Xứ, không thể thiếu tiết mục “bóng rối”, kiểu châu văn, lặp đi lặp lại “Bớ linh bà ơi...”. Ngoài ruộng, ở bờ sông, có bà Chúa Xứ; trong nhà thì thờ Cửu Thiên huyền nữ, xem như hóa thân của Bà. Đây là dạng tu tiên của giới bình dân. “Tu Phật, Phú Yên; Tu Tiên, Bảy Núi”. Núi Sam là đồi nhỏ nhưng là một huyện quan trọng trong số bảy huyện, kể làng Thoại Ngọc Hầu, không xa bờ kinh Vĩnh Tế. Trong sấm văn của nhóm Bửu Sơn Kỳ Hương ca ngợi hội Long Hoa thì đề tài Núi Cấm (một trong Bảy Núi) thường nhắc tới như là “Kiểng Tiên” (Cảnh Tiên), xu hướng tu tiên, mang màu sắc chính trị, sau khi phong trào chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX tan rã. Ông cử Đa, quê ở Vĩnh Kim, không chịu sống với giặc đã ngao du, khi ẩn, khi hiện để chờ thời cơ, nơi ông tu luyện là đỉnh Tà Lơn, bên kia biên giới (Bốc co, chọn làm nơi nghỉ mát cho người Pháp), nơi nhiều loại lan nguyên sinh, ông cử đặt tên là cõi Lan Thiên... Tại núi Sam, tại chợ Châu Đốc, công chức hồi hưu và điền chủ lập đàn tiên để cầu cơ bút từ những năm đầu thế kỷ XX; Thủ khoa Huân trở thành vị tiên, thỉnh thoảng

hiện về, xướng họa. Ngoài ra, còn đàn tiên ở Cái Khế (ngoại ô Cần Thơ), ở Cao Lãnh (Sa Đéc).

Bà Chúa Xứ núi Sam thu hút giới bình dân, làm thỏa mãn nhu cầu tu tiên, giao tiếp với đấng Ngọc Hoàng, xin phò hộ sức khỏe, làm ăn phát đạt; mỗi năm hành hương một lần (gọi là đi cúng vía), trai gái vui chơi, ăn uống “xa lánh bụi trần”, gần cõi tiên. Tượng của Bà là pho tượng Phật đàn ông của người Khơ-me bỏ quên lâu đời bên sườn núi Sam. Người Việt đưa tượng vào miếu, điểm tô lại nước sơn, trở thành đàn bà, mặc áo lụa, đeo dây chuyền. Bà là phái tu tiên, vì vậy cúng với món mặn như heo sống, heo quay, rượu trà, không kiêng cử. Người Khơ-me ở Bảy Núi cũng tham dự ngày cúng vía, bán nước thốt nốt, uống rượu, đem dàn nhạc “ngũ âm” cổ truyền diễn tấu nhiều bản để cúng dường. Một số đông người Việt xem Bà là một dạng Phật Bà Quan Âm. Người Hoa đến rất đông, dám xài phí (tiền bạc thu được nhờ dịch vụ mua bán ở Sài Gòn và các tỉnh), họ quan niệm Bà là hóa thân của bà Mã Hậu; những tấm chân đem đến cúng dường thêm mấy chữ “Thiên Hậu nương nương”, vì vậy, họ xin xăm như khi cúng ở chùa Bà. Lăn hồi, vì thu hút quá đông người, tiền bạc dồi dào, lễ cúng bày biện thêm: xây châu, chưng đại hội, chưng bát tiên, dâng Phước, Lộc, Thọ. Hai câu liên ở miếu Bà như sau:

Cầu tất ứng, thí tất linh, mộng trung chỉ thị.

Xiêm khả kính, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường (lượng).

(Xin thì được, ban cho thì linh thiêng, báo trong giấc mộng,

Người Xiêm sợ hãi, người Hoa kính mộ, ý tứ khôn lường).

Ở Tây Ninh, từ xưa, Điện Bà nhờ vị trí gần nên người Sài Gòn dễ tới lui. Chuyện dã sử giải thích: Bà tên thật là Lý Thị Thiên Hương, chết nhằm giờ linh khi chống cự với bọn cướp toan cưỡng hiếp, sau được phong Linh Sơn Thánh Mẫu. Nhưng có lẽ đó là chuyện hư cấu sau này, người tình của bà Lý Thị Thiên Hương không cứu người yêu được vì đang bận theo chân Nguyễn Ánh. Trịnh Hoài Đức chép vào cuối đời Gia Long về núi Bà Đen xác nhận đã có chùa Linh Sơn, tuyệt nhiên chẳng gọi lại chi tiết nào liên quan đến

giai thoại vừa kể. Trịnh Hoài Đức chỉ nhấn mạnh đến những món đồ xưa đào được trên núi, hoặc con rùa, chiếc thuyền rồng, cái chuông thỉnh thoảng hiện ra trong hồ, trên núi, ai tò mò đến gần thì những hiện tượng ấy biến mất.

Thời Tự Đức, người hành hương tấp nập đến mức nào không rõ, nhưng khi Pháp đến, người giữ lòng yêu nước cũng tới lui Điện Bà để tỏ bày tâm sự. Bài thơ vịnh cây bạch mai Điện Bà Tây Ninh của nữ sĩ Sương Nguyệt Anh, với thủ bút, năm 1901, là bằng chứng cụ thể. Bà Đen ở Tây Ninh phải chăng là một dạng bà Chúa Xứ, không ai nói ra. Bà Chúa Xứ núi Sam thờ trong miếu nhỏ, khi người Pháp đến, lần hồi thu hút dư luận của cả đồng bằng, kể luôn Sài Gòn vào những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, cũng như việc trùng tu lăng Thoại Ngọc Hầu bên cạnh mới bắt đầu năm 1922.

Lê Văn Duyệt được giải oan từ đời Tự Đức (1849) nhưng vùng chợ Bà Chiểu bấy giờ còn hoang vắng, với những lời đồn đãi về toán quân ma hiện về trong đêm tối. Phải đợi đến những năm đầu thế kỷ XX mới thu hút khách thập phương, bấy giờ Bà Chiểu thêm sung túc nhờ trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định, thay thế cho trung tâm Gia Định bị cắt ra, lập đô thành Sài Gòn với viên xã Tây. Giới công chức hồi hưu, cai tổng, điền chủ đứng ra trùng tu, xây dựng đình miếu ở toàn Nam Bộ sau phong trào Duy Tân, thực dân dung túng để khai thác những khía cạnh tiêu cực đượm màu sắc mê tín, bám víu vào dân tộc, xem như là “tự do tín ngưỡng”.

Lời tiên tri về ngày “tận thế”, hội Long Hoa, với đất Bảy Núi làm thánh địa do nhóm Bửu Sơn Kỳ Hương đưa ra đã mất sức thuyết phục. Hơn nửa thế kỷ trôi qua, từ lúc Phật Thầy Tây An xuất hiện nhưng chẳng thấy gì lạ, cứ triển hạn mãi, hết năm Ngọ này đến năm Dần, năm Tý kia... Hơn nữa, những sấm giảng ấy thiếu cơ sở khoa học, tầm nhìn thu hẹp ở phía Tiền Giang, Hậu Giang, gần như người đặt không hiểu gì về địa lý của thế giới, dầu là thô sơ. Một số đông công chức, điền chủ đang khá giả muốn vươn lên, tạo thế lực để trả giá với thực dân bằng cách lập ra đạo Cao Đài, suy tôn đáng Cao Đài Tiên Ông, nghi thức tu tập ít khổ hạnh (cúng trà, cúng rượu,

hòa tấu nhạc tài tử), thờ chư tiên gồm những anh tài của Việt Nam, Trung Hoa, Pháp (thì hào Victor Hugo, Lý Bạch, Trần Hưng Đạo, Tôn Dật Tiên...), thỉnh cầu chư tiên về qua cơ bút, thánh địa đặt ở Tây Ninh, gần Sài Gòn hơn là Bảy Núi. Đạo Cao Đài tổ chức khoa học hơn, giáo lý diễn giải dựa vào “khoa học huyền bí” thành hành bên Pháp, có vẻ hiện đại. Lần hồi, giới điền chủ ở Tiền Giang, Hậu Giang, tận Bạc Liêu, Cà Mau gia nhập đông đảo, với sanh hoạt hợp pháp.

Ảnh hưởng của tôn giáo khá sâu đậm trong dân gian. Bấy giờ, đẳng của giai cấp công nhân trong vòng vận động, phát triển, huấn luyện để dần thống nhất về tổ chức. Phía đồng bằng, tuy nhà máy xay lúa, xưởng cưa, lò gạch, ngành xây dựng nhà cửa, cầu cống phát triển, nhưng đại đa số vẫn là nông dân. Nguyễn An Ninh, chiến sĩ yêu nước nhiệt thành không thể làm ngơ trước ảnh hưởng của tôn giáo, ông dùng chuông mõ, tượng Quan Công chưng bày trong nhà, mặc áo dài đen, để mái tóc hơi dài mà tranh thủ quần chúng. Giới cầm đầu đạo Cao Đài mang nhiều tham vọng, thỏa hiệp rồi bị thực dân lợi dụng. Nhiều người từng hoạt động đắc lực hồi phong trào Duy Tân ở Nam Bộ đã thấm mệt, nương theo đạo Cao Đài để tu tâm dưỡng tánh (Trương Duy Toản), lại có trường hợp Tư Mất, từng dính líu vào vụ phá khám Sài Gòn để giải cứu Phan Xích Long, rút lui, tu ở ngôi nhà xây cất theo kiểu riêng, nửa tây, nửa ta.

Sự có mặt của chiến sĩ yêu nước bị an trí như Nguyễn Quyền (Bến Tre), Võ Hoành (Sa Đéc), Phan Châu Trinh (Mỹ Tho) gây ảnh hưởng sâu đậm ở địa phương. Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Huy từ Sài Gòn đến Cao Lãnh, Tân Châu, mang tâm hồn bất khuất. Những chuyến đi của Nguyễn An Ninh khắp Tiền Giang và Hậu Giang (tận Minh Lương, Rạch Giá) đều bị thực dân theo dõi, đồng bào đón rước, thân hào nhân sĩ không màng lời cảnh cáo của giới cầm quyền. Đám tang cụ Phan Châu Trinh thắt chặt tình đoàn kết toàn dân, khắp ba miền. Thực dân đề phòng, kềm chế phong trào yêu nước. Theo báo cáo về tình hình Nam Kỳ, vào năm 1926 trình cho Hội đồng quản hạt, những con số sau đây nêu lên:

- Đưa vào khám lớn Sài Gòn: 4.827 người (so với học sinh trung học Nam Kỳ: 1.171)

- Tỷ lệ trẻ em được học vỡ lòng, tại nhà trường: 2,7%

Qua phong trào bãi khóa nhơn đám tang cụ Phan Châu Trinh, ta gặp những số liệu bất ngờ, riêng cho trường công (không kể con số to hơn, đối với trường tư):

- Trường trung học Mỹ Tho: tổng số 230 học sinh, bị đuổi không chừa một người, sau đó lần lượt cứu xét, cho trở lại số ít.

- Trường trung học Cần Thơ: tổng số 135, bị đuổi 97.

Kể luôn trường Bồn quốc (Chasseloup Laubat), trường Sư phạm, trường nữ sinh Áo Tím (bấy giờ trường Petrus Ký chưa mở), tổng số học sinh là 1.420 (năm 1926), bị đuổi 665, tức là non 50%. Cũng theo văn kiện trên, thuế rượu thu thêm 449.000 đồng so với năm trước. Riêng tỉnh Gia Định, bán trôi hơn năm rồi đến 153 kilôgam á phiện. Sau khi thi bằng tiểu học, trong 100 học sinh, chỉ còn 14 người tiếp tục học lên. Về bệnh phong tình, nhà nước Pháp báo cáo như chuyện đùa: “Người Việt Nam đã, đang và nhứt định sẽ mang bệnh ấy”, theo nghĩa tệ đoan tất yếu, không cần quan tâm⁴⁰.

Với tình trạng ấy, ở miền quê, đậu bằng tiểu học là quý lắm rồi. Năm dư luận nông thôn là những người “đàng hoàng” (theo nghĩa tư cách đứng đắn), đứng về phía dân tộc, ghét thực dân. Đó là kẻ sĩ của giai đoạn mới: thầy giáo trường làng, trường tổng, từ miền trên đến dáy, cưới vợ địa phương, chú biện làng đậu bằng tiểu học, ham đọc sách báo, người điền chủ đang phá sản nhưng có ông bà từ đôi ba thế hệ trước đã góp phần khai khẩn địa phương. Cũng có thể là thơ ký hồi hưu, thầy giáo hồi hưu, sống thanh đạm với miếng vườn. Giáo viên là công chức thanh bạch, không có môi trường ăn hối lộ; nhiều công chức, tư chức đã sống chật vật, nuôi hàng chục miệng ăn trong nhà, đồng lương gần như cố định, suốt đời mướn phố mà ở, hằng ngày làm việc không hứng thú, bị chủ bức hiếp thì nhẫn nhục cho qua buổi, nói châm biếm là nơi ăn chốn ở ngày càng thu hẹp; từ căn phố chuyển qua chiếc giường của bệnh viện rồi sau rốt, thu hình trong cái quan tài nhỏ bé

hơn. Về già, người công chức mất chức, tha hồ suy gẫm về nhon tình thế thái, bức tức với chế độ, tuy quá trễ nải, tiêu cực. Thầy thuốc Đông y giỏi tay nghề, thường giúp kẻ nghèo, được mền mệ. Nói chung, muốn gây được dư luận phải là người giao thiệp rộng, thường ra tỉnh, ra quận gặp bạn bè. Lại còn những kẻ nhàn rỗi, thích vui chơi. Điền chủ, thương gia hoặc “công tử” dám xuất tiền túi để bảo trợ hội bóng đá, nuôi nấng võ sĩ, xây cất đình chùa, bắt cầu, bồi lộ. Nhưng uy tín nhất là người “có đầu óc” (theo nghĩa có tư tưởng chống Pháp) từng bị bắt, truy nã về tội “quốc sự”. Cán bộ, quân chúng tốt từng tham gia phong trào, khi mãn tù hoặc trốn tránh tập nã thường được bao che, nuôi dưỡng vô điều kiện. Lại thêm một thành phần đặc biệt: đi học Sài Gòn, Hà Nội hoặc bên Pháp về, đỗ đạt hoặc không đỗ đạt, không thềm làm công chức, về làng, dám chống đối bọn cường hào ác bá; khi chủ tỉnh, chủ quận hoặc những tên “cò” người Pháp ức hiếp dân thì dám đứng ra ăn nói, tố cáo những việc sai trái về luật lệ, đôi khi đánh tát tai cho bọn chúng biết mặt.

TIỂU THUYẾT HỒ BIỂU CHÁNH BÁO “PHỤ NỮ TÂN VĂN”

Về văn xuôi, không thể bỏ qua hai quyển sách khiêm tốn, quyển *Cô Lê trò Lý* và *Tam Yên di hận* của thầy giáo Nguyễn Văn Vinh, người Bến Tre, từng gây ảnh hưởng tốt, vào khoảng 1928-1929. Tác phẩm của Nguyễn Văn Vinh không nói gì lạ, xa xôi, chỉ đơn giản mà cảm động. Một gia đình, như những gia đình nghèo ở trong Nam có hai con, một gái tên cô Lê, một trai tên trò Lý. Gia đình nghèo có con gái đẹp, bán con để chi độ. Một ông đốc ở miền sông “Ông Đốc” cưới người đẹp và sau bỏ người đẹp, đi tìm những gái đẹp khác. Trong lúc ấy, người con trai cố gắng học hành, đậu thành chung, đi dạy học, nuôi gia đình. Trò Lý có vợ, cô Lê thủ tiết nuôi con, gia đình ấm cúng. Truyện chỉ có thế. Ngoài ra còn có những nhân vật mộc mạc

những người thôn quê, thím Trần, và chú Trần, thím Trần đẩy xe lúa, chú Trần ngồi câu cá gắp Tây và nói tiếng Tây...

Tất cả nhân vật sống trong đồng quê bát ngát, dọc theo những con sông mà người nhà quê bơi những chiếc xuồng ba lá.

Quyển *Tam Yên di hận* là quyển thuật sự tranh giành gia tài trong một gia đình. Những người một nhà không chịu thu xếp hòa hảo với nhau, mượn tay người ngoài can thiệp. Kết cục: gia sản khánh kiệt, người một họ chia lìa. Nhà chức trách bảo chuyện ấy là một sự châm biếm chính phủ và lịch sử, tịch thu và cấm tàng trữ⁴¹ (ám chỉ Nguyễn Ánh, Tây Sơn, người ngoài can thiệp là Bá Đa Lộc).

Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh phổ biến trong điền chủ, nông dân, công tư chức nhờ phản ánh vài mặt tiêu cực của hệ phong kiến, tư sản cải lương. Trong *Ở theo thời*, thầy giáo Hà Tấn Pháp có “lương tâm nghề nghiệp”, vì không xu nịnh nên bọn cường hào ác bá ở thôn quê ghét bỏ, cô lập. Thầy thổ lộ: “*Thiên hạ cư xử thế nào, em cũng cư xử theo như họ vậy. Tuy vậy mà dầu làm theo thiên hạ chớ cái gốc đạo đức em vẫn nắm vững bền, cái lòng nhơn nghĩa em vẫn nuôi kỹ lưỡng... Đối với thiên hạ thì em cũng là một thằng điểm có lương tâm, có nhơn nghĩa*”. Hồ Biểu Chánh không bao giờ nghĩ rằng chế độ thực dân phải đến ngày cáo chung. Một hệ ý thức tiêu cực như thế, tại sao có đông đảo người tán thưởng? Người ở Lục Tỉnh vốn nhạy bén, trọng nghĩa lớn, nhưng thời thực dân, sách báo, tiểu thuyết tiến bộ bị cấm đoán, do đó tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh thay thế vào, như kiểu tuồng hát bội: kết cuộc có hậu, lên án nhơn tình thế thái; chê trách kẻ tham phú phụ bần, ai làm phước thì hưởng phước ở phần kết cuộc. Hồ Biểu Chánh đề cao luân lý Khổng Mạnh, không lên án thực dân nhưng chê trách những “con sâu” bị tiền tài cám dỗ. Tác giả hoan nghinh giới điền chủ làm giàu hợp lý nhờ địa tô cho vay nặng lãi nhưng khuyên giới này nên nương tay, giữ lòng nhơn. Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh đã lôi cuốn người đọc nhờ những chi tiết động lòng. *Con nhà nghèo* lên án bọn điền chủ sang đoạt đất ruộng của nông dân, một nhân vật đã nói: “*Làm ruộng ở xứ mình là làm lợi cho*

chủ điền chớ ham làm chi”. Hoặc mô tả lời ăn tiếng nói của tên điền chủ lợi dụng nhan sắc vợ tá điền.

“Hương tuần Tam cười và nói với thằng Xuyên rằng:

- Mà mày muốn làm ruộng thì biểu vợ mày làm quen với hương hào Hội, tự nhiên có đất chớ gì.

- Sao vậy?

- Thì vậy chớ sao! Thằng Sửu nó cũng nhờ có vợ nó quen với hương hào Hội, nên nó mượn được ba chục công đất đó chớ. Vợ mày còn nhỏ, không biết chừng mày mượn còn nhiều hơn thằng Sửu nữa à”.

Thí dụ như cách tống tiền khéo léo trong Nhơn tình ấm lạnh của quan Phủ, đi ăn tân gia, gặp xã trưởng. “Ngài mới kêu mà nói rằng:

- Xã, sao mày không lo thầu thuế mà đóng vào cho tất số, lại để bê trễ dữ vậy. Quan lớn Chánh (chủ tỉnh) mới biểu tao viết trát mà quở làng, mày được trát hay chưa?

Xã Chơn nghe quan Phủ kêu lật đật chạy lại chấp tay mà xá, chừng nghe quan Phủ nói tới chuyện quan lớn Chánh quở làng thì mặt biến sắc và nói rằng:

- Bẩm quan lớn, xin quan lớn thương giùm làng chúng tôi.

- Thương nỗi gì? Tháng này mà các sắc thuế còn thiếu cho tới hai ngàn đồng.

- Bẩm quan lớn, làng tôi còn thiếu thuế nhiều là vì mấy ông điền chủ ở xa họ không chịu đem bạc đến mà đóng, làng chúng tôi có phúc bẩm ba bốn lần xin quan lớn Chánh thầu dùm họ cũng trơ trơ, chớ phải chúng tôi dám bê trễ đâu (...). Làng tôi có thiếu thuế đình là tại có mấy chục dân đào nên thầu không được.

- Thì thầu trước đi, ai biểu để trễ làm chi cho chúng nó đào?

- Bẩm quan lớn...

- Thôi, thôi, đừng bẩm chi nữa...!

Dịp ấy, lại gặp bá hộ Siêu, quan Phủ bèn dò hỏi:

- Uống đi ông bá hộ, uống đi. Nghe nói ruộng ông năm nay trúng lắm phải hôn?

- Dạ bẩm khá khá, chứ không trúng lắm.

- Hừ, ai chia với ông sao ông sợ mà nói dẫu?

- Bẩm, tôi dám nói dẫu quan lớn đâu.

- Theo như mùa này, ông gộp lúa được chừng bao nhiêu?

- Dạ, chừng tám chục ngàn thùng.

- Dữ hông, hôm trước tôi có nói chuyện với quan Chánh, ngài hỏi trong tỉnh này ai giàu, tôi có chỉ ông. Bữa nào ông có dịp đến Tòa Bố thì lại bàn tôi dẫu vô trình diện với quan Chánh nghe.

- Dạ

- Mấy tháng nay tôi không có đi dưới miệt Trà Nho. Để bữa nào tôi rảnh tôi đi xuống dưới rồi ghé nhà ông chơi.

- Dạ”.

Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh là sử liệu về hoạt động miền đồng bằng, xa xôi tận Long Xuyên, Cà Mau: khung cảnh vườn tược, cách trang hoàng trong nhà điền chủ, nhà nông dân, đồng rơm, bầy heo, sông rạch, lời ăn tiếng nói của công, tư chức người thôn quê ngớ ngàng khi đến tỉnh lỵ. Tác giả tuy đả kích nhưng muốn duy trì xã hội hiện tại, khuyên nhủ nên gìn giữ luân lý ngàn xưa, do “ông bà” để lại.

Báo chí Sài Gòn viết theo phong cách của báo chí Pháp, đả kích từ chuyện lớn đến chuyện nhỏ, nhạy bén về tin tức nhưng phải vui. Báo *Diễn đàn Đông Dương* (La Tribune indochinoise) của phe Lập Hiến đầu muốn hay không cũng đăng bản phúc trình về đời sống thấp kém của phu cao su ở Mi Mốt, Campuchia (ngày 11-1-1929), về kỹ thuật tra tấn dã man của nhân viên mật thám Mỹ Tho (số ngày 23-8-1926), bận hàng Chợ Lớn làm reo, chống nhà cầm quyền (13-9-1926), ảnh phần mộ Phan Châu Trinh ở Tân Sơn Nhứt (20-12-1926). Tháng 7 năm 1930, đăng đồn dập về vụ đường Bạc-bi-ê ra tòa, rồi những cuộc biểu tình lớn nhỏ ở Cao Lãnh (Sa Đéc), ở Cần Long (Trà Vinh), hoặc cuộc tranh đấu ở Công ty Charner do công nhân

tham dự đông đảo (23-1-1931), tin về Nguyễn Thị Minh Khai bị bắt, Lý Tự Trọng ra pháp trường. Khi tên cò Legrand bị giết, một ký giả đề nghị Tết năm ấy nên cấm đốt pháo, pháo và súng lục đều gây tiếng nổ khó phân biệt. Nhiều biến cố chính trị xảy ra lúc kinh tế khủng hoảng trầm trọng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Giới điền chủ bấy lâu khai thác đất đai nhờ vay nợ đành chịu phá sản. Sự phồn vinh của họ từ trước là giả tạo, lúa sụt giá, bán rẻ nhiều nhưng vẫn không đủ tiền mặt để thanh toán cho ngân hàng, đất bị tịch biên, nhiều người tự tử. Tư sản, điền chủ Việt Nam và thương gia Pháp liên kết nhau, yêu cầu Ngân hàng Đông Dương hoãn nợ cho họ. Nạn thất nghiệp lan tràn, nhứt là ở Sài Gòn - Chợ Lớn; công nhân, tư chức bị sa thải. Lúa lúc trước bán từ 8 cắc đến hơn 1 đồng một gia (40 lít) sụt đến mức còn 4 cắc, thậm chí còn 15 hoặc 20 xu phía Hậu Giang (sở phí chuyên chở đến cảng Sài Gòn quá cao). Từ năm 1924 đến năm 1930, người Việt cho con em qua Pháp học khá đông, nhờ hối suất 1 đồng bạc Đông Dương ăn từ 16 đến 20 frăng, trong khi 1 gia lúa có lúc bán đến 1 đồng 50 xu. Bấy giờ, người làm chủ khoảng 500 héc-ta đất tốt, mỗi năm thuê địa tô và thuê lúa cho vay ăn lời tổng cộng được 4 hoặc 5 ngàn gia, dư sức cho con qua Pháp. Lúa sụt giá, bình quân còn 3 cắc một gia hoặc thấp hơn, hối suất đồng bạc chỉ còn 12 thậm chí 10 frăng. Lúc chưa khủng hoảng kinh tế, nhiều *“nhà điền chủ có mấy đứa con là cho đi (qua Pháp) đủ mấy đứa, dầu qua mà học lớp sáu lớp bảy trung học cũng là một vinh diệu”*⁴². Số học sinh này phải về nước, vì cha mẹ không còn đủ sức nuôi dưỡng. Về để thất nghiệp, nhà, sở của nhà nước dành ưu tiên thuê dụng người theo Pháp tịch mà thôi. Năm 1932, ở Nam Bộ có hơn 400 người từng học bên Pháp về nước.

Trước năm 1930, nhiều cây bút từ Bắc, Trung vào Sài Gòn, đóng góp nhiều mặt, nhứt là lối hành văn, dùng chữ thêm chính xác và tươi sáng. Tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* khởi xướng phong trào đòi nữ quyền, chống lãng phí, năm 1932. Nhiều phụ nữ mạnh dạn diễn thuyết về các vấn đề xã hội, ra tận Hà Nội. Báo này bày ra đầu tiên số đặc biệt ngày Xuân, bài vở nhiều, trình bày công phu. Hội chợ mở ra tại Sài Gòn, gây tiếng vang tận các tỉnh

xa xôi, đấu xảo kiểu quần áo đẹp (concours d'élégance), thi khiêu vũ, nhưng thành công nhất là đấu xảo các món bánh mứt. Phụ nữ thi đấu bóng bàn (mặc áo dài lúc cầm vợt), thi nấu cơm ngon. Một nữ võ sĩ lên đài thách các nam võ sĩ nhưng... không võ sĩ nào hưởng ứng. Đầu năm 1932, bày đấu xảo nữ công ở Huế, với sự tham dự của phụ nữ Bắc, Nam. Thực dân muốn đánh lạc hướng, khiến đồng bào quên cách mạng, quên khùng bố trắng, nhưng khách quan mà xét, đây là cuộc họp mặt, mang ý nghĩa thống nhất ba miền. *“Đêm 30 cũng vui lắm vì có bày cuộc đờn hòa và ca hát do các nhà tài tử quý phái giúp vui. Lớp thứ nhất thời người Trung Kỳ đàn khúc Tuyệt diệu tân thanh, rất nên réo rắt. Đến lớp hát bội có bà Đốc Sung diễn tuồng Mộng Xuân Vương, bà thủ vai tiên tử rất nên thần tình cho nên tiếng vỗ tay không ngớt. Đến lớp thứ nhì có hai đứa trẻ ở Tourane, em Như Mai, năm tuổi và em Dung, tám tuổi ra ca mấy bản cải lương Nam Kỳ, được khán quan hoan nghinh và khen ngợi vô cùng. Đến lớp thứ ba thì cô Nguyễn Thị Hộ, Bắc Kỳ, theo đờn độc huyền mà ngâm sa mạc”. “Đồ chưng bày do tay khéo léo của chị em làm ra, song đồ Bắc Kỳ thì có phần khéo hơn, nhất là đồ thêu chỉ, thêu bô-đê (broder), đồ cẩn, đồ sơn mài. Chị em Trung Kỳ thì giỏi về các thứ bánh mứt, như bánh sen làm bằng hạt sen rồi nướng như bánh kẹp, như bánh mĂNG, mứt mĂNG nạo bột rồi làm bánh như bánh in, có mứt đu đủ, có các thứ mứt... Ở ngoài Thần Kinh, ai đã vào nhà Hội thì tất đi tìm gian hàng Nam Kỳ đặng coi. Người đất Đồng Nai được người ta quan chiêm lắm, ở ngoài họ chịu đồ thêu cườm của mình là cách thêu rất đặc biệt... Đối với cuộc đấu xảo thì tôi lấy làm vui dạ, vui vì kết quả được mỹ mãn, có dịp cho chị em nhà hiệp một, kháng khí một dãi đồng”.*⁴³

THỂ THAO PHÁT TRIỂN

Trong thời kỳ 1932-1935, nhiều cơ sở Đảng đã biết sử dụng các hình thức nửa hợp pháp như hội cấy, hội gặt, hội âm nhạc, hội đọc sách báo, hội đá bóng... để tập hợp quần chúng rộng rãi.⁴⁴

Ở Sài Gòn, các hội đá bóng đầu tiên đã thành lập từ phong trào Duy Tân; năm 1908 đã thấy “hội trái cầu Thị Nghè” tranh tài với hội Chợ Đũi. Thể thao gần như đồng nghĩa với “đá banh”, cầm đầu là các “Mạnh Thường Quân”, gọi như thế vì phải có người tổ chức, sắm áo quần, chịu tốn kém phương tiện di chuyển, lại thêm liên hoan, ăn uống. Tiểu điền chủ, nhứt là du học sinh từ Pháp về, lỡ thời lỡ vận, các cậu “công tử”, công chức ở dinh quận, thơ ký, giáo viên thường đóng vai “hoạt náo viên”.

Năm 1927, ở chợ Long Xuyên tổ chức cuộc thi chạy xe đạp dành cho nữ giới.

Phía đồng bằng, vùng sông Tiền nổi danh sớm với hội đá banh quận Cao Lãnh thành lập năm 1918, đến năm 1922 xây dựng thêm sân quần vợt. Chim và Giao, hai cây vợt nổi danh của Sài Gòn từng đến biểu diễn. Hội banh Cao Lãnh thường thi đấu tại các tỉnh Sa Đéc, Long Xuyên, Trà Vinh, Châu Đốc, Rạch Giá và các quận Trà Ôn, Tân Châu, Hồng Ngự, Cái Bè, Mỹ Luông, Chợ Thủ... (những thị trấn sung túc ven sông Cái, tàu Lục tỉnh, tàu Nam Vang ghé bến thường xuyên). Quận lỵ Cao Lãnh thành lập năm 1914, nhờ mức sản xuất tăng nhanh, thêm giao lưu thương mại phát đạt.

Quận Tân Châu cũng là điểm phát triển thuận lợi (tỉnh An Giang, huyện Phú Châu) khá điển hình, ở bờ Tiền Giang, như Cao Lãnh, Tân Châu là chợ quan trọng từ xưa, tiếp giáp với Campuchia nên sự giao lưu phát triển. Môn bóng tròn ở đây xuất hiện vào lối 1925, người tổ chức là một công chức do sở Canh nông đưa đến để chăm sóc thí điểm Hàng Tầm tại Tân Châu (nuôi tầm, ương tơ). Lúc đầu, đội bóng tròn này gồm giáo viên, thợ may, thêm vài cầu thủ nhà nghề từ Phnôm Pênh đến, nhưng nòng cốt vẫn là giáo viên. Nhờ giao thông thuận lợi, hội Tân Châu đá giao hữu với các hội Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Mỹ Luông, Ba Nam (thuộc Campuchia). Năm 1933, lại mời hội bóng tròn nổi danh một thời, hội Phụ

nữ Cái Vồn (Cần Thơ) đến thi đấu tại sân nhà (hội đá banh phụ nữ này do Phan Khắc Sửu thành lập, gây dư luận, thi đấu với các đội nam giới, đá mang giày bốt). Môn bóng đá phổ biến nhanh, trở thành vấn đề thể diện của từng xã.

Năm 1930, lại bày tranh giải vô địch toàn quận Tân Châu. Năm đó, hội xã Long Sơn của hương tuần Cang oanh liệt đoạt giải vô địch. (Hương tuần là chức việc nhỏ trong làng). Năm 1934, tại chợ Vàm (xã Phú An), dịp lễ khánh thành đình làng, bày ra cuộc tranh tài để đoạt “cúp”. Điều kiện tham dự quá dễ dãi, mỗi hội được phép tăng cường với cầu thủ đem bất cứ từ đâu đến. Tất cả 7 hội dự giải: Tịnh Biên (quận Châu Đốc), An Nông, xã của Tịnh Biên, ở Bảy Núi, Tân Châu, Hồng Ngự (quận của Châu Đốc, bên kia sông Cái), hội xã Long Sơn mượn trọn hội Royal của Phnôm Pênh, hội xã Phú Lâm mượn trọn hội Union Sportive của Phnôm Pênh, hội xã Phú An mượn trọn hội Sa Đéc của cầu thủ nổi danh Nam Kỳ, Cao Hoài Cúi. Tổ chức tại xã, nhưng là kiểu liên hoan với nước Campuchia.

Hội quần vợt quận Tân Châu, thành lập vào năm 1925, đồng thời với hội bóng đá, lúc ban đầu gồm các chủ quận, thơ ký, hương chức hội tề, công chức ở cấp quận (y tế, bưu điện) và giới khá giả như chủ nhà máy xay lúa, thương gia⁴⁵.

Phong trào bóng đá rầm rộ khắp làng xã xa xôi, kể cả phía Rạch Giá - Cà Mau. Nếu là nơi sinh lầy, úng thì sân bóng đá tu bổ tạm vào mùa nắng; phong trào tụt xuống, khi mùa mưa bắt đầu. Người ở làng, ở quận lỵ thường đi tỉnh lỵ xem những trận bóng đá hào hứng, bất kể tốn kém xe cộ và chi phí ăn uống. Người từ Tân An, Vĩnh Long lúc cao hứng vẫn lên Sài Gòn xem những trận quốc tế, cho “đờnghiền”.

Từ trước năm 1930, các báo ở Sài Gòn phải nâng những tin tức về bóng đá vào hàng tin tức cần thiết cho số đông độc giả. Các đội bóng đá của Anh, Hà Lan, Trung Hoa, Xiêm thường ghé lại Sài Gòn, trên đường đi Hương Cảng, Nhật. Bấy giờ, khán giả Sài Gòn không quên tài nhồi bóng của “thiết túc đại vương” Lý Huệ Đường. Phóng viên thể thao thời ấy có trình độ khá

cao, rút kinh nghiệm về chiến thuật: *“Bên xứ ta, lúc trời mưa nghỉ đá banh, nên đá banh rồi gặp mưa đá không quen, cứ trượt té hoài, hay là giao banh không gấn và đá không nổi... Hiện thời, ta cần phải tập đội dẫu, tập giao banh sà dưới đất và giao cho gấn. Tập “sút” cho mạnh, tập chạy cho mau. Chớ nên giữ “điều xưa” hoài thì không trông mong chi hết”*⁴⁶.

Cầu thủ bóng tròn hạng giỏi được đồng bào ái mộ, tận miền quê, tuy chưa bao giờ gặp mặt nhưng hễ ai đứng hậu vệ, giữ thành giỏi thì gán cho cái tên “Gôn Tịnh, a-de Xường”. Hai cầu thủ nổi danh của hội Ngôi Sao Gia Định từ trước năm 1928. Cầu thủ Sài Gòn từng đi Tịnh Châu (Singapore) thi đấu với Mã Lai và qua Băng Cốc.

Vì đòi hỏi sân tráng xi măng, áo quần, banh, thời giờ... nên quần vợt chỉ thuận lợi với công chức, tư chức ở tỉnh hoặc quận lỵ. Vào những năm 1930, những cây vợt nổi danh của Nam Kỳ như Chim, Giao, Nửa, gây tiếng vang tốt, thường đi đánh biểu diễn ở các tỉnh ở Bắc, Trung, đoạt giải ở Singapore.

Võ thuật được hâm mộ ở các tỉnh, đồng bào lấy làm hãnh diện khi tỉnh nhà đã sản sinh được “nhân tài”. Nhưng muốn nổi danh, phải là võ sĩ từng tranh tài ở Sài Gòn, hoặc các tỉnh lỵ, tại hội chợ. Về kỹ thuật, bấy giờ phân chia tổng quát hai loại: võ tây (võ Hồng Mao, tức quyền Anh, đánh bốc) và các môn võ ta (pha trộn các môn phái ta, Tàu, Bình Định, Khơ-me, Lào, Xiêm...). Nhưng dầu theo môn phái nào cũng phải đánh trên đài nhỏ theo kích thước của quyền Anh, với trọng tài, chia ra từng hiệp. Xin trích vài đoạn để hiểu cách nhìn của thời ấy: *“Bữa dẫu, tuy là lúc ban sơ võ sĩ thói thác vì điều lệ cấm gấn quá, mất hết thể đánh (nên hiểu bấy giờ bắt buộc võ ta phải đánh gấn như theo nội quy của quyền Anh), song nhờ ban trị sự khéo điều đình cho nên có mấy cặp chịu lên giáo dẫu. Lạ gì ba mươi đời, hễ có cúnng tổ thì làm sao thấy cũng ngửa nghê, thôi thì ai cũng giành lên võ đài. Bữa đấu, đấu gấn hai chục độ... Thầy Hai (người Bình Định) đấu với An - Da (người thiếu niên tân học ở Kompong Chnang...) Thầy Hai có miếng Hồng Điệp lợi hại, thường thắng người ta ở miếng ấy; miệt Cần Đức biết danh. Hễ thầy xây lưng rút bộ, mà địch nhon mồm theo thì bị*

thầy đánh miếng “cọc vấu” đó, ngoái lại và nắm ngón tay vào mặt, mười cái trúng mười, móng tay móc rách cả mắt và mặt. Nghề của An-Za thiệt là hay, đánh tỉnh, không múa bộ, chùng đánh tới mới chuyển gân cho nên không thấy mệt. Tập nội công già lắm, cho nên chùng lấy gân thì bụng hót sát mà ngực thì phình nẩy ra. Nghề hể tới thì đánh liên tiếp chớ không phải đánh một cái là lo nhảy ra lấy bộ...”

... Hiệp chót cái cọ một chút vì có người ngoài đưa ông Phật cho Tô Hùng Bính (Bạc Liêu) ngậm, người ta thấy, la lên. Nhưng Tư Cương (Chợ Lớn) nói: dầu có ngậm mười ông Phật cũng đánh. Chỉ nghĩa là Tư Cương không sợ “đổ”... Luôn bốn đêm đấu võ không thấy người nào chuyên phá “bộ căng”. Trong điệu võ, bộ căng là cần nhứt lắm, mà hể chuyển lay được bộ căng người ta, người ta thất bộ thì là mình có miếng ăn. Coi nhiều người có bộ thủ kín lắm, như anh Lê Ngan (Bình Định) ngắt lại không có thể công. Công tấn nhiều là võ sĩ Thủ Thiêm, học trò ông Mười Tay, bộ phóng giỏi, đá hay, lỡ cập thế nào cũng không mất bộ, nhưng xem chùng như đánh chật kém sút hơn đánh ruộng đường đất”⁴⁷.

Hội chợ đã thúc đẩy phong trào võ nghệ, tuy chưa đúc kết được cái hay cái dở của từng “lò”. Trong mỗi quận, luôn luôn có vài võ sĩ tập dượt, với khá đông học trò, thỉnh thoảng thi tài dịp Tết, cúng đình.

VĂN HÓA TRONG BỮA ĂN

Từ khoảng 1935-1936 về sau, hội chợ thường tổ chức ở tỉnh, thậm chí ở quận (trường hợp quận Cao Lãnh), dịp để ăn xài các hiệu buôn ở Sài Gòn làm quảng cáo hàng hóa, người miền quê làm quen với thời trang về may mặc, giải trí.

Trong những gia đình trung, phú nông trở lên, nhứt là ở miệt vườn (Tiền Giang, vùng Cù lao Ông Chưởng khai khẩn sớm và Long Xuyên), thiếu nữ tranh đua nhau về “nữ công nữ hạnh”, cụ thể là thêu thùa, may mặc, nhưng chủ yếu là làm “bánh khéo”. Dịp cúng đình, đám cưới, mỗi gia đình thường góp phần để khoe tài nghệ con cái trong nhà: bánh mứt đều, với ba tai quần

xuống như cánh hoa nở nhưng không đến mức rơi rụng (lệ này đã có từ xưa, ở miền Trung). Sáng tạo lớn của phía Hậu Giang là bộ môn “bánh bột tươi”, gạo, nếp xay rồi đem chế biến ngày như bánh tằm, bánh xốp, bánh ướt, bánh da lợn... nổi danh nhất là vùng Rạch Giá, Long Xuyên, tận chợ làng, chợ quận. Rạch Giá biết khai thác thế mạnh với cá lóc rẻ, nước mắm ngon Phú Quốc (bún nước lèo, bánh hời thịt quay). Xôi nghệ, xôi nước dừa, xôi khoai mì đã làm thỏa mãn người khó tánh nhất, vừa ngon vừa sạch sẽ. Buổi sáng, ngồi uống cà phê quán người Hoa, giới sành điệu thích ăn điểm tâm với bánh bột tươi, ngon miệng hơn bánh bao, xiu mại.

Người Hoa dùng nhiều mỡ heo khi xào nấu, người Việt cho rằng mỡ heo khó tiêu, ăn mau ngán. Người Hoa không tận dụng nước dừa để kho cá, nước cốt dừa để làm bánh hoặc nấu thức ăn chay. Món kho, đối với người Hoa, dường như ít thấy, họa chăng món cá kho với tàu vị yểu, tôm kho. Người Hoa ăn giá, gói từ hột đậu nành xem là sang trọng, người Việt thích gói giá với đậu xanh, phổ biến trong giới bình dân. Canh chua, cá kho là cốt lõi của bữa ăn. Nhưng món truyền thống từ xa xưa vẫn là mắm, kể đến cá kho. Mắm lóc chung cách thủy, để nguyên từng khúc, ăn với bí rợ hầm nước cốt dừa, vào mùa mưa. Dưa mắm ngon nhất là trái dưa gang còn sống, xẻ ra, nhện vào hũ chờ xác mắm tan rã. Mắm sống, xé tay mà ăn để giữ mùi vị (chặt trên thớt, với dao là không tinh khiết), ăn với nhiều thứ rau, tùy thích, nào rau húng cây, sả, khế, chuối chát, gừng non xắt mỏng, lá gừng, thỉnh thoảng nhai vài lát ổi chua cho bớt ngán. Mắm sống có thể ăn cặp với thịt luộc, thịt heo quay. Ăn mắm kho rất tốn kém, lựa mắm ngon, kho cho rã xác, lấy nước ấy kho với cá lóc to con, thịt heo, rưới vào cái chén đầy rau, sang trọng nhất vẫn là rau rừng: bông súng, rau dừa chỉ, cỏ hẹ, bắp chuối, rau ghém (cây chuối con xắt nhỏ), buổi chua. Ăn mắm cần nhiều ớt. Khô cá sặc rằn (còn gọi cá bổi, cá dầy tho) nướng thật nóng, ăn với cơm nguội, bốc tay, không dùng đũa. Có lẽ đây là thói quen lúc ở chòi, linh đình trên chiếc xuồng con, ăn uống không đúng giờ giấc, vào thuở mà hai bên bờ sông rạch

còn cây dừa, cây bần với bầy khỉ, ai khó tánh thì ghé vào bờ, bẻ nhánh cây làm đũa ăn rồi ném bỏ.

Buổi trưa buồn miệng, ăn bánh Bà Ba, chè Bà Lai, chuối luộc, khoai môn luộc. Trái cây quá nhiều, với hương vị đậm đà từ đường xích đạo: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, bòn bon, dâu miền dưới (tiếng xưa chỉ các nước Malaysia, Indonésia). Lại còn măng cầu ta, măng cầu Xiêm, quít đường, quít Xiêm, bưởi, thêm một số trái ngon mới du nhập hồi đầu thế kỷ. Xoài gồm nhiều thứ để ăn sống (xoài tượng), ăn lấy mùi thơm (xoài ngự, xoài thanh ca. Xoài cát mới xuất hiện mãi sau này). Nói chung, số lượng trái cây khá nhiều, trừ sầu riêng, giá vừa phải. Chưa kể chuối, mít, ổi. Nhiều trái ngon, bán rẻ như thơm (dứa), trái cóc, ổi, mận.

Hội chợ (Kermesse) mở ra ở Sài Gòn, ở các tỉnh vẫn chú trọng vào đấu xảo bánh kẹo, sôi nổi nhất là thi nấu, như ở hội hè cổ truyền miền Bắc. Dụng cụ đặt ra gắn với nhiều cạm bẫy, người dự phải bắt thăm, ứng phó nhanh chóng khi gặp cái lò hủ, củi ướt. Gạo mới nấu khác gạo cũ; dùng nồi đất, nồi đồng, chảo lá sen đòi hỏi cách đốt lửa thích hợp, cũng như khi gặp củi tre, rơm.

Bữa ăn của giới trung lưu, công chức lần hồi trở nên định hình, đa dạng. Xin chép vài “toa ăn” (thực đơn) đăng trên tạp chí *Đồng Nai*, vào năm 1932.

- *Lót lòng*: Cháo trắng với một món như cá kho đem chiên lại hoặc kho sặc nước lại, tôm khô chiên với củ hành, cá lóc hoặc thịt nạc chấy bông (chà bông), hoặc củ cải ngâm, nước mắm.

- *Com trưa*: Canh chua bạc hà, cá nướng (cá sông hoặc cá biển), đồ lòng heo xào củ hành với bún tàu (miến), rau luộc (đọt đèn hoặc đọt lang), thịt kho nước dừa. Tráng miệng: đu đủ, bánh ngọt.

- *Com chiều*: Canh thịt nấu cải hẹ, thịt kho nước dừa (buổi trưa chưa lại), dưa cải hoặc dưa giá, cá sặc hoặc cá rô muối sượng rồi chiên, cua xào giấm. Tráng miệng: chuối, mít gừng. Cũng trên báo này, ta thấy những ngày ăn trở bữa, khá hấp dẫn, như buổi sáng ăn một trong những món cháo đậu với

cá lóc kho tiêu, cơm tấm với sườn heo nướng; cháo đậu đỏ nước dừa. Buổi trưa ăn canh bầu nấu cá trê vàng, thịt bò xào rau cần, cá lóc kho thơm, đầu trái thơm thì luộc, xắt mỏng ăn với cá kho, canh khoai mỡ, khoai từ... hoặc canh chua thơm, mắm kho (với cá và thịt) ăn với rau muống, giá, bắp chuối, rau sống, ớt. Canh cá phèn hoặc cá vược kho ngọt. Buổi chiều ăn canh mướp nấu thịt nạc, mắm chung với trứng vịt, bắp chuối hột hoặc cà dĩa để sống ăn với mắm chung, canh khổ qua hầm thịt.

Sang trọng nhất không hẳn là ra tỉnh lỵ, ăn cao lầu kiểu Quảng Đông, nhưng là cùng nhau sống lại không khí thoải mái của thời khăn hoang: đến bãi biển sinh lầy, móc loại cua kinh (con to) đem nướng với củi cây mắm; cua chín, bẻ ra chấm muối ớt. Hoặc cùng nhau ra giữa đồng, lúc tát đìa, tát vũng, nướng cá lóc với lửa rơm, chấm muối ớt, ngồi dưới bóng cây xoài đã cần cỗi, hoặc cây gừa rậm tàng, chim chóc gom về ăn trái. Mùa gió bắc, sương mù lan tỏa, về đêm, bạn bè thả thuyền đến trại đóng đày giữa vàm sông, mua mớ tôm, nướng ngay, cuốn bánh tráng, ăn xong lại đờn ca, ngâm thơ đến khi trăng sắp lặn, ấm lòng nhờ men rượu, ngắm trời bao la, bờ sông vắng lặng, hàng dừa nước, rừng bần, ánh đèn leo lét trên nhà, bày đom đóm. Lại còn cái thú vui ngồi chồm hổm ở góc sân nhà người bạn, bên chiếc đệm đầy đầy khô cá sặc rần. Cá đã chịu hai ba nắng, gần khô, thoang thoang mùi tanh, vì vậy có bếp un khói đặt trên gió để đuổi ruồi. Cứ ung dung lựa con khô vừa ý nhất, đặt vào bếp mà nướng, gỡ ra ăn chơi vài miếng, nhớ lại thuở tàu buôn Hải Nam cho người mua gom cá khô lại, chở xuống Singapore. Phong vị của thời sống lưu động, làm không lúc nào rảnh tay để ăn như còn phảng phất khi ta thấy ở nơi thị tứ như bến đò Mỹ Thuận lắm người chen nhau, nhanh chân xuống bến, vừa chạy vừa ăn trái ổi hoặc miếng bánh phồng khoai. Vào năm xưa, mùa lúa chín, những cậu học sinh nội trú trường trung học, ngày chủ nhật dạo phố - sắp ra trường, làm thầy thông, thầy ký - mặc Âu phục, thắt cà vạt, nện gót giày trên đường tráng nhựa của “thủ đô Miền Tây” (tức Cần Thơ), nhai con chim rô-ti có cái cần cổ lòng thông, ăn luôn xương, ném bỏ mấy cái móng chân mà thôi. Các cậu

vẫn ăn lai rai, khi “thụt” một bàn bi-da. Đây là kiểu phong lưu hồn nhiên mà hồi còn bé các cậu được cha mẹ, chú bác tập tành cho. Ăn để tự khen thưởng, vào cái thuở tung hoành ngoài đồng ruộng, giăng lưới bắt mỗi đợt hàng trăm con chim óc cao, vỏ vẻ, chẳng nghịch, những giống chim phá hoại mùa màng, sanh sôi khá nhanh, mùa mưa thì mất tầm dạng, nhưng hễ lúa chín vàng mơn không ai mời cũng trở lại đồng đảo hơn năm trước. Khá đông người từ Lục Tỉnh lên Sài Gòn vẫn thích rủ bạn đồng hương hoặc bạn mới quen đến mấy nhà vừa cá Cầu Ông Lãnh tìm vài con cá lóc từ Lục Tỉnh vừa chở đến, nhờ chủ quán nướng tại chỗ rồi uống rượu, hàn huyên đến khuya, gặp ai đường như quen, hoặc kẻ lạ đường như vui tánh thì mời ngồi, cùng ăn uống cho bằng được. Ăn để nhớ không khí miền quê độ nào, bên bờ đìa, trong căn trại bốn bề gió thổi, vắng vắng tiếng cá tấp mỗi, con vạc sành kêu suốt đêm trong bờ cỏ, bụi chuối.

Thói quen là ăn “lớn miếng”. Miền Đông có thịt rừng, Lục Tỉnh có lươn, rùa, ếch, rắn, thết đãi bạn, sang trọng hơn thịt heo, thịt gà; hễ có cơ hội nấu nướng, không quên mời bạn, càng đông càng vui. Lươn để nguyên con, khi nấu chua; người ăn tự ý bẻ từng khúc dài, đưa vào miệng rồi kéo khúc xương trở ra, xem thô kệch nhưng làm vậy mới đúng điệu.

Ăn nhiều cá, ăn lớn miếng, ăn cá thay cơm là thói quen thời xưa, có lẽ đó là phương thuốc hiệu nghiệm nhứt để chống lại bệnh rét kinh niên, tiềm tàng, không bộc phát đến mức hằng ngày phải trù mền, uống thuốc “chận cũ”. Để tạo nguồn sức khỏe dồi dào mà phá rừng ,đào đất, phát cỏ, gặt hái giữa môi trường xấu, quan trọng nhứt vẫn là ăn cá , tôm, không để cơ thể kiệt quệ. Lại có thói quen uống chút rượu, giữa trưa nắng, bên gốc cây, kiểu uống lai rai, ăn rất ít, thích nhứt là món chua như chùm ruột, me: ấy là lúc đang làm cũ rét, cần lấy chút hơi ấm, giải khát. Mang bệnh rét nhưng dãi nắng dầm mưa: nếu nằm dưỡng sức, chùng nào mới tạo lập được cơ nghiệp nhỏ bé cho bản thân, cho con cháu? “Tắm lửa, ngủ nước”. Mùa nắng, kinh rạch khô cạn, ở đồng không mông quạnh, đốt lửa lên, đứng gần cho mồ hôi ra thật nhiều, lau chùi sạch bụi đất và mồ hôi.

Nhiều tay đầu bếp nhảy bén đã chế biến thức ăn mới, rút kinh nghiệm cách xào nấu của người Pháp, người Hoa. Các bà phán, cô thông, cô ký ở tỉnh lẻ thường bày ra món ăn lạ, để vui lòng chồng và bạn bè chồng, dựa vào dân gian, thí dụ như món cá lóc, nướng với lửa rơm, bó đất sét, bọc bẹ chuối tươi mà nướng, hoặc nướng lửa xác mía, luộc trong hèm. *Gia Định Thành Thông Chí*, từ đời Gia Long, ghi món cá cháy (gọi thiêu ngư), đun chà là (hồ da tử). Đợi vào mùa mới có, khá ngon là ốc gạo. Cầu kỳ, lạ miệng là cháo cóc, cháo dơi (dơi quạ), chuột chiên ăn với xoài chua, mắm chuột. Xuất hiện trễ nhưng định hình là “bò bảy món”. Bình dân, rất ngon là cháo môn: môn nước (môn đại ở bãi bùn rạch Hóc Môn) nấu cháo cá, thêm nước cốt dừa, nhưng không đúng quy cách thì ngứa, gãi rách miệng, trở thành độc hại.

Mùa nắng, canh chua dễ nuốt cơm, giải khát; hoặc món đắng ăn mát, như khổ qua hầm thịt. Trời nóng nực, tránh ăn khi mệt, hễ đổ mồ hôi thì nên nghỉ khỏe rồi ăn lai rai, tránh trường hợp “lao canh”, sau khi làm việc nặng nhọc.

Ngủ nước là ngủ trong chiếc nóp nhúng nước, những kẽ hở của tấm đệm ngăn cản không cho muỗi lọt vào, nhưng con bù mắc nhỏ hơn, chui dễ dàng, nước làm cho kẽ hở của chiếc đệm khít lại. Nằm trong nóp ngọt ngọt, thở không ra hơi, nhưng đành vậy, thỉnh thoảng chui ra ngoài, rồi vào nằm thêm thiếp, chờ sáng. Ngủ nước còn là kiểu nằm trên chiếc xuống nhỏ, cho nước vào, nằm dầm mình, muỗi không thể lặn xuống nước mà châm chích. Ngủ kiểu này dễ sanh cảm mạo, nhưng chẳng cách nào khác hơn, khi nhỏ bàng ở giữa đồng, ngủ tạm vài đêm.

TRONG LÚC NGHỈ NGƠI

Vừa giải trí vừa sanh lợi là thú đi săn. Giới bình dân ở gần Đồng Tháp Mười, ở U Minh dùng cây chĩa ba (gọi xà-búp), rình đâm cá bông, ngồi suốt buổi trong cái “tum” bên mé nước. Miền Tiền Giang, vào những năm 30,

hãy còn thú săn kỳ đà, săn chồn, thậm chí săn heo rừng; những khu vườn rậm rạp với nương nước là môi trường tốt. Phía U Minh, rừng tràm, thêm nghề bắt rắn hổ (thịt rất ngon), bắt trăn, ngoài heo rừng, còn nai. Thợ săn dùng chó, tập luyện thành thục. Bắt khỉ, phía Cà Mau, thường dùng rọ: kiểu thùng cao, bện đăng bên trong để cơm rượu. Bầy khỉ đánh hơi, ham ăn, nhảy vào rọ, say túy lúy không trèo lên được. Bắt rùa bằng cách đốt đồng cỏ, mùa nắng, gặp lửa nóng, rùa chạy ra, chó phát hiện, đốt đồng một buổi có thể bắt bốn năm chục con rùa vàng, bụng đầy trứng. Thú chơi chim dường như không có.

Vùng biên giới Việt - Campuchia (Tân Châu, Tây Ninh) thành thạo hơn đầu hết về cách gác cu, dùng cu mỗi để nhử cu bổi (cu rừng) đem về ăn thịt. Nơi đầm lầy, gác quốc là thú vui phổ biến. Gác cu, gác quốc làm say mê nhiều người, nhứt là giới công chức, giáo viên hưu, điền chủ. Họ gặp nhau, trao đổi kinh nghiệm cùng đi, như thú phong lưu, dám tốn tiền mua con cu mỗi nổi danh, sắm dụng cụ (gọi bốn nghề), bỏ rất nhiều thời giờ để theo dõi, khi con cu rừng già dặn kinh nghiệm, từng chết hụt nhiều lần lại sa vào, thủ đoạn của con cu mỗi lão luyện hơn. Đá cá thia thia thu hút nhiều người, đá ăn tiền, lắm khi tụ tập giới sành điệu trong đôi ba làng. Cá thia thia dùng đá độ phải là cá ta (cắm dùng cá Xiêm rắc hoặc lai). Cá miệt rạch (ven U Minh, phía biển), nổi danh, bán tận Phnôm Pênh, trên ấy, đá độ ăn tiền to. Cá thia thia cũng như gà nòi (gà chọi) là đề tài thông dụng để người ưu thời mẫn thế chê trách bọn Việt gian và thực dân, bày ra cốt nhục tương tàn. Nhưng náo nhiệt và hấp dẫn nhứt là đá gà, thú vui đã có từ lâu đời, phát triển mạnh vào những năm trước 1930 trở về sau, với kỹ thuật lai giống gà Mã Lai, gà Philippines với gà Việt Nam: gà Bà Điểm ở miền Đông, gà Cao Lãnh ở miền Tây. Nuôi gà đòi hỏi đầu tư lớn, mua gà giống, nuôi tay em lo tập dượt, xem tướng, bồi dưỡng gà khi ra trường. Trường gà nổi danh là trường thầy Tường (Xà No, Cần Thơ), hội đồng Điều (Bạc Liêu), hội đồng Hoài (Bến Tre), đá ăn tiền bạc ngàn, công khai, gồm điền chủ khét tiếng, công tử, công chức. Về pháp lý, mặc dầu có sự kêu nài của hội đồng quản

hạt, thực dân vẫn xem đá gà là trò cờ bạc, không được hưởng quy chế như đua ngựa (trên lý thuyết đua ngựa là để tuyển giống ngựa hay, nhưng đá gà không ích lợi về văn hóa, nhà nước không cần tuyển giống gà đá hay!). Nghệ thuật đá gà được đúc kết, với thuật ngữ riêng, vượt hẳn những giáo điều của sách Kê Ninh. Gặp nhau ở trường đá gà, giới khá giả bàn bạc chuyện mua bán đất, khẩn đất, kết tình thông gia, hút thuốc phiện, bình luận truyện Tàu, tình hình thế giới, trong nước.

Tin tức về thị trường phổ biến nhanh, nhờ bến tàu thủy, bến xe đò, tiệm nước. Tàu thủy chở hành khách với giá rẻ, thêm nhiều khối lượng hàng hóa mà xe vận tải không đảm nhận nổi, giá cước lại thấp hơn nhiều lần. Ngoài những bến nổi Sài Gòn lên Campuchia, theo hai bờ sông Tiền và sông Hậu, còn những tuyến mở ra, nhờ hệ thống kinh đào. Từ Sài Gòn đi Bạc Liêu, theo tàu thủy, mỗi hành khách mua vé 1 đồng 20 xu (tương đương 1 gia lúa), được ăn cơm không trả tiền, kể luôn thời giờ ghé bến, lên xuống hàng hóa dọc đường, hành trình tốn 22 tiếng đồng hồ, khởi hành từ Sài Gòn, ghé Mỹ Tho, Bến Tre, Mỹ Cày, Chợ Thơm, Măng Thít, Trà Ôn, Cái Côn, Kế Sách, Đại Ngãi, Sóc Trăng, Bãi Xàu. Từ Trà Ôn, có tàu thủy chờ sẵn, để tiếp vận qua chợ Cần Thơ. Tàu thủy ghé các điểm nói trên, gần đúng với dự kiến, kể lên người xuống, hàng hóa chặt cầu tàu, nhằm giờ đêm, đèn đuốc sáng rực. Người quen gặp nhau, câu hỏi đầu tiên là: “Ở Sài Gòn có gì lạ không?”. Tàu thủy do công ty người Hoa nắm phần lớn, ngoài những tàu của công ty Pháp. Người Việt có công ty tàu Nguyễn Văn Kiệu (đường Trà Vinh), tàu Phán Nuôi, Nguyễn Văn Hảo.

Nhu cầu thông tin rất cần thiết để sản xuất, buôn bán nhứt là giá cả lúa gạo, sản phẩm quan trọng nhứt của đồng bào. Báo chí Sài Gòn khi mới ra đời hồi đầu thế kỷ đã nhằm mục đích hàng đầu là thông báo về kinh tế, giá cả lúa gạo, tình hình mùa màng ở các tỉnh, nhưng ra hàng tuần, không sát thực tế cho lắm (*Nông Cổ Mín Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn*). Lần hồi người dân trưởng thành, thấy cần theo dõi tình hình ở mức cao hơn: tình hình chính trị dồn dập như Cách mạng Tân Hợi bên Trung Quốc, sự phát triển của nước

Nhật, Cách mạng tháng Mười ở Nga. Không ít người Pháp tiến bộ ở Sài Gòn lên tiếng chống chánh sách áp bức, Nguyễn An Ninh và những cây bút tiến bộ tranh đấu, tố cáo trên báo chí. Đồng bào khao khát những tin tức liên quan đến Bắc Bộ, Trung Bộ, về biến cố chính trị, đời sống, sự bóc lột của thực dân và quan lại, thiên tai bão lụt.

Báo chí chữ Pháp ở Sài Gòn ra đời sớm, hưởng quy chế rộng rãi, ký giả người Pháp thích công kích nhà nước, châm chọc để thu hút người mua, báo là cơ sở kinh doanh. Người thân chánh quyền cũng theo thời trang, ít khi mua những báo xu nịnh chánh quyền, quan niệm rằng đã xuất tiền túi ra - cũng như mua tách cà phê, thuốc, ly rượu - thì phải hưởng được sự thích thú.

Báo chí chữ Việt hưởng quy chế tương đối rộng rãi hơn ở Bắc, ở Trung. Tôn chỉ tờ báo thường nêu là cơ quan thông tin, là diễn đàn tiến bộ, tranh đấu, v.v... Ngành báo chí đòi hỏi đầu tư lớn, doanh thu cụ thể, trình độ quản lý tương đối cao, lắm khi người xuất tiền làm báo, người quản lý lại có quyền hơn người chủ bút về đường lối, bài vở. *Đông Pháp thời báo* tường thuật tỉ mỉ đám tang cụ Phan Châu Trinh. Báo chí theo dõi sự kềm thúc đối với một chí sĩ yêu nước trong sáng như Nguyễn An Ninh. Xử cụ Phan Bội Châu là thái độ không văn minh, trơ trẽn của thực dân. Người Lục Tỉnh, tuy ít được đọc báo như người Sài Gòn, nhưng vẫn tò mò, hỏi han những người đọc báo. Nếu ở thành thị, dư luận tin tức tung ra nhanh chóng từ quán cà phê; thì ở thôn quê; ngoài một vài quán ở chợ làng còn những điểm: “nhứt bến đò, nhì lò rèn”. Bến đò là chỗ tụ hội tạm thời, gặp lại người quen, nói chuyện giây lát trong lúc chờ đợi, hoặc lúc qua đò. Thân chủ của lò rèn ngồi dუმ năm dუმ ba, khi chờ rèn cây phăng, trui lưỡi búa, nói chuyện làng chuyện nước, tin tức đồn đãi từ nhiều địa phương nửa hư nửa thực.

Sài Gòn là đầu mối, là bến cảng, có nhiều chất liệu giúp cho tờ báo thêm sôi dỏ, linh động. Thành phố quá rộng, không có báo thì khó theo dõi tình hình của quá nhiều đường phố và khu vực ngoại ô đông dân. Nhiều tin tức quan trọng, không thể giấu giếm được, báo theo xu hướng nào cũng đăng

tải, bình luận để giữ độc giả. Vụ án Nọc Nạn ở Bạc Liêu xảy ra, một phần do chủ quận (theo đảng Lập Hiến) dung dưỡng bọn điền chủ lớn, nhưng báo của đảng Lập Hiến vẫn đăng. Báo bị đình bản, đóng cửa, tục bản là biến cố thường xuyên. Bởi vậy, người mua báo rất thính hơi, so sánh lập trường của từng tờ báo. Lắm khi hễ nói trắng, nên hiểu theo nghĩa đen, bài viết theo giọng khôi hài, nên hiểu sự kiện xảy ra bi đát. Độc giả cố gắng đoán ra những gì ẩn khuất dưới mấy hàng chữ “bị kiểm duyệt bỏ” hoặc cách viết tránh né của những ký giả rành nghề, chỉ thổ lộ vài chi tiết để hiểu ngầm.

Nhờ báo chí, đồng bào có thể theo dõi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, chánh sách khủng bố trắng áp đặt cho cả nước, biểu tình, mít tinh. Chuyện quan trọng ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, báo phải đăng, với lời lẽ của giới cầm quyền: nào “bạo động”, “phiến loạn”, “khủng bố”. Báo là nơi gởi gắm tâm sự của người làm thơ, viết truyện ngắn, tiểu thuyết chuyên nghiệp hoặc mới vào nghề, nơi mục Vườn thơ, Văn Uyển, Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải... được hâm mộ. Báo ngày dịp Tết đôi khi đăng bài của Vũ Trọng Phụng hoặc của nhà thơ, nhà văn từ Bắc, Trung gởi vào. Muốn nghiên cứu văn học trong thời Pháp thuộc, không thể bỏ qua báo tuần, báo ngày. Nhiều khi, bày cuộc thi truyện ngắn, thơ, tranh hí họa, trưng cầu ý kiến. Tin tức về bóng đá, quần vợt, đua xe đạp, võ thuật không thể thiếu. Người miền quê ái mộ ký giả đi viết phóng sự, xem như “dám ăn dám nói”, trừ một số rất ít tay sai. Báo gởi về những làng xa xôi thường bị mất, nạn mù chữ còn lan tràn. Nhưng hễ nghe tin tức mới là, người dân ưa bàn tán, gặp tờ báo thích ý là để dành kỹ lưỡng, cắt ra từng truyện ngắn, bài thơ. Người miền quê khi có hoàn cảnh đọc báo thì thêm tò mò, muốn lên Sài Gòn chơi cho biết, để sống với không khí mới. Đọc báo là dấu hiệu của người sang trọng, khi đi xe, đi tàu thủy.

Xin trích lại vài đoạn, trong báo *Sài Thành*, xuân Quý Dậu (1933), lúc kinh tế khủng hoảng, khủng bố trắng. Cuộc phỏng vấn của *Sài Thành*. Trên con đường sanh hoạt của các giới.

Phỏng vấn một nhà buôn bán lớn. (Người mập mạp vui vẻ)

- Sống nổi không?

- Không tiền... làm ăn sụt xuống 40 phần trăm. Nhưng “moa” nhờ bán ở các nơi như Trung Kỳ, Bắc Kỳ mà đập lại bột bột...

- Nhờ quảng cáo phải không?

- Không nhờ quảng cáo sao được? Càng khủng hoảng, càng nên làm quảng cáo.

Ông chủ bán hột xoàn: Gần Tết được khách đến nhà, ông chủ tưởng đâu là khách quý đến mua đồ về dùng. Không dè khi mình viết giấy đưa lên lầu, ông bảo người trả lời “Ông chủ mắc đau”.

Tôi cho câu trả lời ấy mà đề quyết: “Người bán hột xoàn mắc đau thì nghề bán hột xoàn chắc cũng mang bệnh”. Đi.

Ông thầy thuốc:

- Khủng hoảng có ảnh hưởng đến các chứng bệnh không?

Ông vuốt râu, nhấm chút trà nói tiếp:

- Có, có nhiều lắm chớ. Nhưng người bệnh chỉ uống thuốc mới vừa nhẹ mà thôi, chớ không dám uống cho thật lành bệnh. Làm thầy lúc này phải có gan giúp cho họ uống lành mới được.

- Bệnh nào năm nay nhiều hơn hết?

- Ban, chấn, thổ huyết, ho và bệnh kín...

- Qua sang năm?

Khách lắc đầu...

KẾT LUẬN

DÂN TỘC TA VỐN YÊU NƯỚC, ĐOÀN KẾT, cần cù, lạc quan, sáng tạo.

So với cả nước, đồng bằng sông Cửu Long là đất mới. Đất mới nên mang nhiều nét khác nhau, khó khái quát chung. Khác nhau vì nơi này thiên nhiên ưu đãi, giao thông thuận lợi, nơi khác thì khắc nghiệt, không ai canh tác vì đất phèn, khó liên lạc với làng lân cận. Nơi này nhiều người học hành đỗ đạt, đồng bào phần đông thoát nạn mù chữ, thường tới lui tỉnh lỵ và thành phố lớn, nơi khác không có trường học. Thời Pháp thuộc, trước năm 1945, nhiều người suốt đời không thấy một con ngựa, con dê, chẳng bao giờ đóng giấy thuế thân. So sánh những thôn xóm mát mẻ ở Cái Môn (Bến Tre), ở Vĩnh Kim (Rạch Gầm, Tiền Giang) với Đồng Tháp Mười, rừng U Minh, bắc Hà Tiên, ta thấy hai môi trường: nơi này phù sa màu mỡ, khí hậu trong lành, nhiều vườn tược, cây trái, nơi khác vào mùa nước nổi phải ở nhà sàn, hết “tắm lửa” lại “ngủ nước”.

Trong lòng của Đồng Tháp, U Minh, vẫn khác nhau về nếp sống, nơi đất tốt, dễ sản xuất, nơi quá nhiều muỗi, đất phèn đến mức cá rô sống không nổi. Lắm tên đất đã trở thành điển hình cho khu vực ít giao lưu. Voi Bà Khệt, hóc Bà Tó, đồng Chó Ngáp, Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre “địa linh nher kiệt” đã hun đúc khá nhiều “ông cống, ông nghề” du học bên Pháp, đỗ đạt, làm quan tòa, đốc phủ sứ, trong khi phía Kiên Giang, Bạc Liêu, ven rừng U Minh, bắc Hà Tiên, năm 1945, gần như phụ nữ nhiều xã mù chữ phải nhờ người giúp biên chép giấy tờ cho Ban chấp hành. Ở vùng Hóc Môn - Bà Điểm, nông dân tham gia liên tục các phong trào đấu tranh chính trị rồi trở thành người cốt cán của Đảng Cộng sản, trong khi phía Bảy Núi (An Giang), người nông dân từ đời ba thế hệ đã tiêm nhiễm thuyết “tận thế”, “Hội Long Hoa”, dần dần từng bước mới giác ngộ Cách mạng.

Từ Sài Gòn lên xe đò về phía Hậu Giang, khung cảnh thay đổi từng đoạn đường. Qua cầu Tân An (sông Vàm Cỏ Tây) đến bến đò Mỹ Thuận, toàn là

đất giồng cao ráo, khu vực “Ba Giồng”, nhà cửa định hình, thôn xóm lâu đời, có những tên xã từ hồi mới lập, thế kỷ XVIII, đến nay không thay đổi, nhiều cầu lớn nhỏ mang tên cầu Ông X, cầu Bà Y. Không thấy bóng dáng người Khơ-me. Bến đò Mỹ Thuận với hai bên bờ tấp nập là nơi bày ra những món ngon vật lạ của đồng bằng phì nhiêu: trái cây tùy mùa, cá tôm, thịt heo, kẹo chuối, bánh phồng khoai, chim ốc cao, vỏ vẹ, trái ấu, ốc gạo... Vào quán cơm, toàn là món ăn tươi, phẩm chất tốt, không dám nói là ngon nhứt nhưng có thể nói là dồi dào. Xe đậu phía Vĩnh Long rồi qua sông Hậu ở đò Cái Vồn. Vườn tược phát triển hai bên lộ xe, phần lớn từ sau năm 1945. Qua Cần Thơ, theo hữu ngạn sông Hậu, trở lên Long Xuyên. Lại được dịp ngắm ven sông Hậu, suốt quãng đường dài 60 cây số với cánh đồng rộng. Tới lộ Tẻ, thay vì thẳng đến Long Xuyên, rẽ trái về phía Tây, ta theo kinh Cái Sắn Rạch Sỏi (gọi tắt là kinh Cái Sắn), nối liền rạch Cái Sắn của sông Hậu đến Rạch Sỏi để ra biển Rạch Giá, kinh này đào trễ nãi, với con lộ sát theo bờ, kinh và lộ hoàn chỉnh trong vòng năm năm, từ 1925 đến 1930.

Trước đó, vùng này đất thấp, với cánh đồng rộng mỗi góc hơn 60 ki-lô-mét, chịu ảnh hưởng ngập lụt hằng năm, dân cư thưa thớt, chuột sanh sôi nẩy nở, tha hồ sống với cỏ non. Kinh và lộ xe thành hình, dân đến một lượt hoặc sau hơn để giành đất, xảy ra nhiều vụ đổ máu giữa bọn cây quyền thế và dân nghèo (vụ án Thanh Quới). Lần hồi, thêm kinh đào, dân đông đúc, giới điền chủ lớn làm giàu, thất Cao Đài và những xóm theo đạo Hào Hảo thành hình trước năm 1945 không lâu. Thời kháng chiến Pháp, phần lớn đất bỏ hoang. Sau hiệp định Genève lập ra khu dinh điền Cái Sắn, trâu bò nhập từ Thái Lan, xi măng, sắt, máy đuôi tôm, xáng đào kinh đổ dồn đến, với nhiều nhà thờ đạo Thiên Chúa. Một thế hệ đã trôi qua, trong bom đạn, khói lửa. Khởi Cái Sắn, gần đến bờ biển phía tây, thấy bóng dáng những ngôi chùa Khơ-me không xưa lắm, với nhiều người Khơ-me bị giặc Pháp rồi giặc Mỹ gom về để dễ kiểm soát. Gió biển mát rượi, mang theo muối mặn. Nước ngọt, phù sa ở Tiền Giang đã tạo ra những cánh đồng thâm canh, những

vườn dừa, vườn cây ăn trái nổi danh. Nước mặn của biển phía tây với bãi bùn cây giá, cây mắm; cá tôm sanh sôi trong môi trường ẩm áp, do hải lưu đưa phần lớn phù sa sông Cửu Long về hội tụ ở vịnh này.

Chợ Rạch Giá nằm sát mé biển, với nguồn lợi lúa gạo, cất hai nơi bán cá riêng biệt, một dành cho cá đồng, một cho cá biển, vào năm 1916. Từ đó đến nay, ngư cảng, trước kia ở sát chợ cá lại dời ra con đường sát mé rạch, rồi lùi ra vàm biển, mới đây lại lấn khỏi bãi, đắp đất thêm. Phát triển song song với chợ cá là ghe đánh cá, từ những chiếc nhỏ, hoặc chạy buồm hoặc chèo với sức người, lần hồi có tàu gắn máy Nhựt, vỏ đóng theo kiểu Thái Lan, không dùng lưới gai “sắn” với vỏ cây sắn, đã có lưới hóa chất. Bảo rằng đây là “đồng bằng sông Cửu Long”, hẳn đồng bào ngạc nhiên, cũng như bảo rằng vùng Gò Đen, Bến Lức cũng là đồng bằng sông Cửu Long! Trước đây, đồng bào không dùng tên đất ấy, chia đồng bằng ra nhiều vùng khác nhau. Khu vực phì nhiêu nhứt của đồng bằng gọi là Miệt Vườn, trù phú, có lúa, cá tôm, giàu nhờ huê lợi vườn cây ăn trái (cam, quít, dừa), cây xanh cải tạo khí hậu mát mẻ. Phía Rạch Giá - Cà Mau là đất xấu, xưa kia ít vườn tược, nước mặn đồng chua, con người “chân cẳng đóng phèn, quần áo mốc thích (thếch)” (áo bà ba đen giặt nước phèn lần hồi bạc màu). Người Rạch Giá - Cà Mau tuy lên thành thị ở nhiều năm nhưng vẫn còn bị chê bai là kém văn hóa, “chân cẳng chưa ráo phèn”. Nay không còn cách đánh giá ấy.

“Xa trung tâm của Tổ quốc cho nên con người có tinh thần tự lực, tự cường rất cao. Vùng đất ấy (tỉnh Kiên Giang ngày nay) luôn luôn có dòng hợp lưu của những con người tại chỗ, con người mới đến mà sự đoàn kết, cộng đồng đã trở thành một trong những yếu tố quyết định trong công cuộc mở đất và bảo vệ đất nước”, và “Nhiều vùng đất nhờ sự ưu đãi của thiên nhiên, nông dân đã có mức sống dồi dào. Nhiều gia đình, ấp đã sản xuất chuyên canh, cho nên trong phần lớn các gia đình, tập đoàn đã có sản phẩm hàng hóa. Chính vì thế mà ở khắp nơi, các trung tâm giao lưu được rải ra rất nhiều, ít nhất mỗi xã có một trung tâm”⁴⁸.

“Cơ sở kinh tế - xã hội có nhiều nét mang tính đặc thù. Nhiều người thừa nhận nông dân Kiên Giang gốc địa phương rất ít, phần đông họ từ bốn phương về đây trụ lại để làm ăn sinh sống, dĩ nhiên họ mang theo tâm lý và tập quán canh tác rất khác nhau”⁴⁹.

Tâm lý, tập quán người nông dân đồng bằng sông Cửu Long - nhìn rộng hơn phạm vi tỉnh Kiên Giang - quả là có gì khác với nông dân Trung Bộ, Bắc Bộ. Thử nêu lên vài gợi ý, trong bước đầu:

- Thiên nhiên chia ra hai dạng khác nhau. Vùng được ưu đãi về thủy lợi nhờ sông rạch thiên nhiên, tương đối cao hơn mực nước lụt hằng năm của sông Cửu Long. Vùng ngập lụt, phèn, hoặc chịu ảnh hưởng nước mặn từ biển tràn vào, rừng tràm, và rừng sác bãi biển.

Vùng đất thứ nhứt, đất tốt, phần lớn ở ven sông Tiền, sông Hậu và cù lao giữa sông đã khai thác xong từ đời Tự Đức trở về trước. Khi người Pháp đến, gọi đây là Nam Bộ xưa, theo nghĩa làng mạc định hình, khí hậu trong lành. Mật độ dân số đông đúc. Về canh tác, đồng bào đã tận dụng những thế mạnh của phù sa, của khí hậu nhiệt đới, của sông rạch, hạn chế những mặt tiêu cực như bệnh tật, muỗi mòng.

Vùng thứ nhì, gọi nôm na là phía Hậu Giang hoặc phía Rạch Giá - Cà Mau, phần lớn còn hoang vu (trừ những giồng đất tốt phía Sóc Trăng đã có người Khơ-me từ lâu đời). Thiếu giao thông, thủy lợi, thiếu nước ngọt, đời Tự Đức về trước, đồng bào khai thác từng mảng nhỏ, không đáng kể, huê lợi quan trọng nhứt là cá tôm, mật, sáp ong, củi. Vùng Hậu Giang trở thành vựa lúa lớn của Nam Bộ nhờ khai mương, đào kinh. Dân vùng Tiền Giang, Miệt Vườn, nơi mật độ dân số đông đổ dồn xuống đây, thêm người Hoa từ Trung Quốc mới đến mang theo tập tục còn nguyên dạng nơi quê quán. Trên nét lớn, phía Hậu Giang phát triển nhanh từ 1910 trở về sau.

- Về con người ở Nam Bộ, trên cơ bản là nông dân miền Nam Trung Bộ vào đất mới, đất rộng, nhiều cá tôm, làm ruộng quảng canh, dễ giao lưu, khác hơn hồi ở quê xứ, làm ruộng từng mảng quá nhỏ, đất không phì nhiêu, núi đèo cách trở. Người Hoa “bài Mãn phục Minh” đến hồi cuối thế kỷ

XVII với khí giới, rồi thêm những tay mại bản, với vốn liếng lớn. Những người Hoa ấy đã lai Việt, trở thành người Việt qua nhiều thế hệ.

Phía đất mới Hậu Giang, có thêm người Khơ-me đã ở lâu đời. Người Hoa đến liên tục trước đời Tự Đức, (trở thành con cháu Khách, lai Khơ-me). Số người Hoa đến vào khoảng 1885 cũng vậy, trở thành con cháu Khách, hoặc lai Việt, trở thành người Việt. Sinh hoạt đặc biệt trong vùng này là người Hoa sống rải rác trong thôn xóm, ngoài số tập trung ở chợ làng, chợ quận. Nhiều người Hoa ở Sóc Trăng, Rạch Giá, Bạc Liêu đã đến từ năm 1930 về sau nên còn dấu ấn rõ rệt, nhờ sống tập trung từng khu phố (như trường hợp ở Chợ Lớn). Tuy phức tạp, nhưng từ trước đời Tự Đức, người Việt vẫn nắm ưu thế về văn hóa, mức chủ động ấy thêm mạnh, từ đầu thế kỷ XX với người Tiền Giang đến khẩn đất.

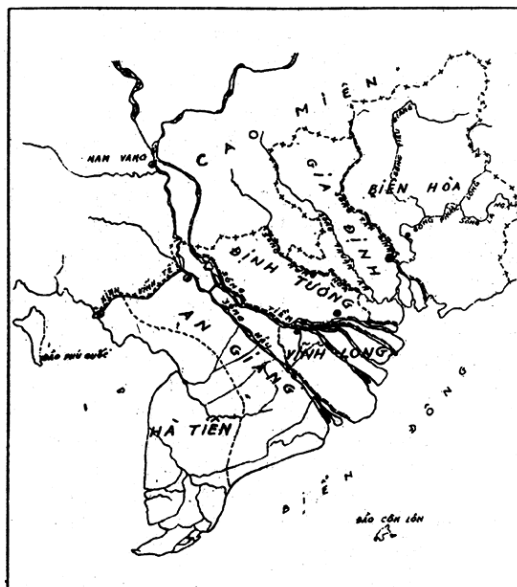
Sông Tiền, sông Hậu tạo sự gắn bó hữu cơ giữa đồng bằng và nước Campuchia, nhiều người Việt đã sinh sống ở Campuchia, từ nhiều thế hệ. Vùng Bảy Núi ở biên giới là nơi tàng trữ những mặt tiêu cực, tích cực, khó phân biệt: Người dân cần cù, không phát triển lên thành điền chủ, hay thương gia có tầm cỡ, nhưng cũng không thể sa sút đến mức thiếu ăn. Ảnh hưởng của hội kín còn thấp thoáng, với ước mơ Cần Vương, chờ Phật ra đời. Là vùng ít giao lưu với Sài Gòn, từ lâu thiếu thông tin, sách báo, y tế. Nguồn lợi thiên nhiên dồi dào, nhưng thật sự là hạn chế, đến mức người Hoa thích mua bán cũng không tha thiết tạo chân rễ ở đây.

- Về kỹ thuật làm ruộng nước, đồng bào đã đóng góp sáng kiến quan trọng là dùng cây phảng để dọn cỏ rồi cấy, khỏi cày bừa, nhờ vậy mỗi gia đình có thể canh tác ba bốn héc ta. Kỹ thuật lập vườn cây ăn trái đạt mức hoàn chỉnh với cách đào mương lên liếp, những mương đưa nước vào tận gốc cây, nước ra vào, thông với sông cái. Phát triển nghề bắt cá sông, cá đồng, cá biển với những dụng cụ thích hợp. Đào đìa, xây rọ chất chà có từ trước. Trước năm 1940, phía rừng U Minh bày ra “đắp vuông”, khoanh từng mảnh ruộng cỡ trăm héc ta, đắp bờ bao ngăn để nuôi cá lóc, cá trê (nuôi cá giống, cá ăn phiêu sinh vật, ăn cỏ trong ruộng). Nghề khai thác ong, lấy mật

và sập cải tiến với cách gác kèo trong rừng cho ong sập xuống làm ổ, nơi chọn lựa trước.

- Dân số thêm đông, có lối thoát: lên Sài Gòn làm ăn, ra tỉnh ly hoặc xuống phía Hậu Giang, nơi mật độ dân số còn quá thấp. Thực dân Pháp mở cảng Sài Gòn để vơ vét lúa gạo ngon đưa ra nước ngoài, tạo cơ hội để phát triển lúa sạ (mọc nhanh theo nước), năng suất kém, không ngon cơm, dùng ở nội địa và dùng để nấu rượu “công-xy”. Với giống lúa sạ, ít tốn công, không cần vốn lớn, mỗi gia đình có thể canh tác hàng chục héc ta hoặc hơn. Vào khoảng năm 1930, phát triển được 90.000 héc ta lúa sạ, tức là 9/10 diện tích của tỉnh Châu Đốc, thêm 47.000 héc ta ở tỉnh Long Xuyên, chưa kể khu vực Đồng Tháp Mười. Trước đó, hằng năm Châu Đốc nhập từ vùng lân cận 70.000 tấn lúa, khá đông người phải xuống Rạch Giá - Cà Mau vì nghề cá không đủ sống. Với lúa sạ phát triển, tỉnh Châu Đốc đủ ăn, và có thừa một số lúa cũng tương đương để bán ra khỏi tỉnh.

- Nợ nần, cờ bạc là hai vấn đề lớn, không giải quyết nổi, từ đời các chúa Nguyễn. Chủ điền, giới mại bản người Hoa làm giàu nhanh, thêm đất ruộng, thêm nhà cao cửa rộng, một phần cũng nhờ khai thác hai mặt chủ yếu này. Sự tốn kém về thuốc men chiếm số tiền lớn trong ngân sách eo uột của gia đình nông dân, chưa kể đến thầy bùa, thầy pháp (nhà thuốc Thiên Hòa Đường ở Quảng Đông, ban đầu gửi thuốc qua bán, năm 1917 lại mở xí nghiệp tại Chợ Lớn). Dầu gió trị bá chứng, thuốc trị bệnh sốt rét, bệnh “ban” (thối nhiệt đới, thối nhiệt tán, phát lãnh hoàn), bán với số lượng lớn, tận hang cùng ngõ hẻm, quanh năm.

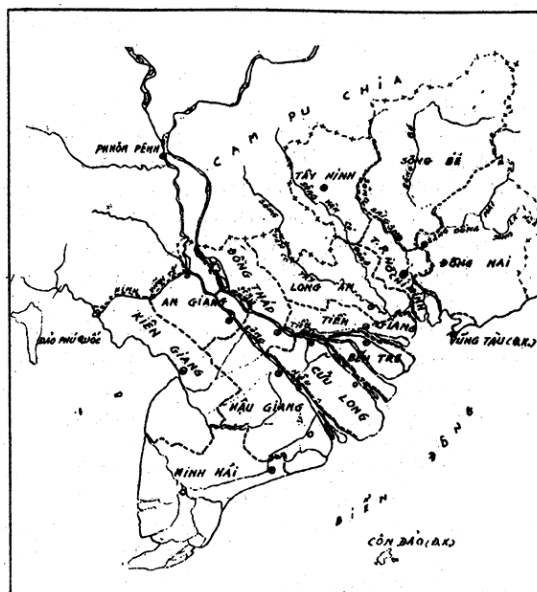


NAM KỲ LỤC TỈNH 1832-1860

VẼ THEO TƯ LIỆU:

1. ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ
2. ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ
3. BẢN ĐỒ BASSE COCHINCHINE, VIDALIN 1862-

Nguyễn Đình Đầu



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH NAM BỘ HIỆN NAY (1985)

Nguyễn Đình Đầu

“Ông già bà cả nói: thuở xưa, người trong tỉnh này ít người hay chữ (Gò Công). Vì trên ba mươi ấp, chỉ có hai ông thầy mới lại mở trường dạy chữ nho, mà từ trước lâu, đã có tám thầy phù thủy và sáu thầy dạy nghề võ. Lời truyền thuyết này có lẽ đúng sự thật”⁵⁰. Đồng bào từ miền Trung vào Nam Bộ, đến đồng bằng để làm kinh tế, cụ thể là làm ruộng nước, không phải để phổ biến văn hóa. Thầy pháp, thầy bùa đi theo để trị bệnh. Thầy nghề võ dạy cách đánh cọp, chống cướp bóc, bảo vệ xóm làng. Học chữ nho là nhu cầu không cấp bách, chữ nghĩa chỉ dùng tô điểm dịp đám cưới, tang tế, cúng chùa, làm đơn từ. Hình thức văn nghệ cần thiết là hò hát đối đáp, cao hơn một mức là tuồng hát bội. Tuồng cải lương thay thế cho hát bội, sau thế chiến thứ nhất, hình thức không quá cổ lỗ nhưng cũng không hết Tây phương, nhờ vậy, người dân bình thường dễ thưởng thức, thời gian trình diễn không quá kéo dài như hát bội. Bản nhạc cốt lõi của cải lương phải là trữ tình (muối măn), hết Tứ Đại, đến giai đoạn hưng thịnh của Vọng cổ. Bản Vọng cổ trở thành dân ca, đúc kết được những mặt mạnh của hò cấy, hát huê tình lại phảng phất hương vị quyến rũ của vài hơi nhạc miền Đông Nam Châu Á. Người Khơ-me lai Việt, người Hoa lai Việt lắm khi ưa thích Vọng cổ hơn một số người Việt. Đó là nhịp cầu tình cảm, nhớ tiếc quê xưa, trong tiềm thức. Nhưng sâu sắc hơn, ca Vọng cổ là để nuôi tiếc khung cảnh trời đất bao la, với những sáng kiến cá nhân về làm ăn, con người dường như tự do, không giới hạn, bình đẳng về thời vận may rủi. Vọng cổ là điệu linh động, dựa vào “lòng bản” người đàn, người hát có thể sáng tạo trong khuôn khổ bậc lộ phong cách. Bản nhạc đơn ca, không thể nào hợp ca được.

- Môn thể thao ưa chuộng là bóng đá. Hội của xã, của quận thường tổ chức những trận giao hữu, nhờ đường giao thông tương đối thuận lợi, sở phí vừa túi tiền, tạo cơ hội gặp bạn bè, đồng thời đánh tan - dầu là tạm thời - những kỳ thị về dân tộc. Môn võ thuật (gọi đánh võ đài) quyến rũ nhiều người, kể đó là đua xe đạp nhưng bị hạn chế vì đường làng con xấu; quần vợt là môn tốn kém.

- Chế biến món ăn là đóng góp thú vị nhất của miền đồng bằng, luôn luôn thay đổi các món “nhậu” cho mới mẻ, tạo thời trang, tùy túi tiền của mọi giới, tùy thời tiết. Mở quán ăn lớn nhỏ là dịch vụ từ xa xưa, từ quán trà Huế đến hiệu ăn sang trọng.

- Báo hằng ngày không thể thiếu: đọc để theo sát tình hình sản xuất, thị trường, chuyện trong nước, ngoài nước. Báo còn cung cấp những tin tức về sân khấu, thể thao, chuyện giải trí, nâng cao kiến thức phổ thông cho người ít học.

- Người nông dân, trí thức ở Nam Bộ nhờ hoàn cảnh lịch sử và thiên nhiên nói trên đã chứng minh là chuộng nghĩa lớn, mặc dầu lắm khi quyền lợi gia đình, của giai cấp bị va chạm. Mức sống ở Lục Tỉnh tương đối cao và ổn định hơn miền Bắc, Trung Bộ, nhờ thiên nhiên ưu đãi, dân số ít, từ thời các chúa Nguyễn. Những tiếng than thở hoặc câu nói khôi hài như “nghèo chấy nóp”, “nghèo rã bành tô”, “nghèo mặt rệp”, “con cua trời sáng trăng” mang nội dung tương đối nhẹ nhàng. Gà vịt ăn lúa, heo ăn cháo gạo lứt. Ăn độn là trường hợp ít xảy ra. Mùa rét không lạnh “cắt da”. Mất mùa, người nghèo có thể đi làm mướn ở tỉnh lân cận. Xin đơn cử trường hợp tỉnh Bạc Liêu hồi trước Cách mạng tháng Tám:

“Bạc Liêu là xứ quê mùa

Dưới sông cá chớt, trên bờ Triều Châu”.

Xứ quê mùa, theo nghĩa văn hóa kém, cá chớt sống nơi nước lợ, đến mùa nắng con người khó tìm nước ngọt để tắm, để uống. Người Triều Châu đến Bạc Liêu làm ăn khá đông, mua bán lúa gạo, tạp hóa, lập vườn nhãn, ruộng muối, lò than, chiếm tỷ lệ tương đối cao trong cộng đồng Việt Nam. Câu ca dao nói trên gợi ý xấu. Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp kết thúc, Pháp đầu hàng Nhật, nước ta “một cổ hai tròng”, ở Bắc Bộ, trồng đay, lúa gạo bị Nhật vơ vét. Ở Nam Bộ, bọn phát xít bắt buộc dân trồng đủ đủ dầu, thu hết lúa gạo để vào kho riêng của chúng. Đường bộ, đường biển bị phong tỏa nên vẫn còn dư cho dân địa phương. Trên tuần báo *Thanh Nghị*, bấy giờ có đăng bài giới thiệu tỉnh Bạc Liêu, qua cái nhìn của người Hà Nội: “Tôi

đã tới cái xứ quê mùa đó, vào một đêm về cuối mùa mưa (...) Cảnh tượng vẫn một màu sắc Nam Kỳ với những chiếc xe lôi cục mịch, những chiếc xe kéo cao lêu nghêu, chật hẹp và dài càng, đàng xa trên sông thấp thoáng vài ba chiếc ghe bầu và ghe lườn. Chính tỉnh lỵ không có gì là lớn. Vốn vẹn chỉ có cái dãy phố quanh chợ và bến sông là vui vẻ, tấp nập. Tất cả có lẽ chỉ bằng một khu chợ Gạo Hà Nội. Nhưng nhờ trong xứ số lúa sản xuất nhiều, đường giao thông lại tiện lợi nên đã thành một trung tâm điển hình kinh tế rất hoạt động (...) Dù sao, đừng tưởng rằng châu thành Bạc Liêu buồn tẻ như những tỉnh nhỏ ngoài Bắc mình. Trái lại, Bạc Liêu là một đất ăn chơi. Trong Châu thành có tới ba rạp chiếu bóng và một rạp hát lớn nguy nga hơn những rạp hát Hà Thành nhiều. Nhà cửa cho thuê hiếm và không được lịch sự, nhưng ở bên kia sông về phía nhà thờ, có nhiều vila mới xây của mấy vị điền chủ coi vậy cũng đẹp mắt. Chợ lập giáp sông, không đồ sộ như chợ Bến Thành, Sài Gòn, không rộng rãi như chợ Đồng Xuân, Hà Nội, nhưng tươi sáng, sạch sẽ hơn. Tết đến, trong mấy ngày chợ đêm, ghe ở các vùng lân cận chở hàng lên bán tấp nập, ồn ào không kém gì những thành phố lớn. Nói đến giá sinh hoạt thì phải công nhận rằng trong thời kỳ chiến tranh, Bạc Liêu cũng như phần nhiều các tỉnh nhỏ khác ở Nam Kỳ là một nơi tiểu thần tiên. Không phải dân ở châu thành không chịu nhiều điều hạn chế về sự tiêu thụ, nhưng những thực phẩm tối cần như gạo, than, mỡ giá tuy có đắt hơn trước nhưng còn dễ chịu hơn mọi nơi khác...” (Thanh Nghị, số 57, ngày 11-3-1944 - Tạ Như Khuê: “Đây, Bạc Liêu”).

“Quê mùa”, ấy thế mà tỉnh Bạc Liêu đã có chi bộ Đảng từ năm 1930, hồi Nam Kỳ khởi nghĩa đã lừng danh với vụ Hòn Khoai, giết tên Pháp giữ ngọn hải đăng. Cách mạng Tháng Tám, nhân dân nổi lên cướp chánh quyền đồng bộ với các tỉnh khác.

Đảng Cộng sản ra đời, vạch trần những thủ đoạn của thực dân và đường lối cải lương của giới điền chủ, tư sản trong nước. Căn cứ địa của thực dân là Nam Kỳ bị đánh, từ trong đánh ra, với sức mạnh tổng hợp của cả nước và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Năm 1945, trên cơ bản đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều mảnh đất hoang, khá tốt, có thể cày cấy thêm được, nhưng người dân đã chán ngán về tâm lý: khai khẩn bằng cách vay nợ, rồi cuộc trở lại kiếp tá điền. Sau 60 năm “khai hóa”, ở đồng bằng vẫn là cày trâu, phát cỏ. Cả Nam Bộ đếm chừng 60 chiếc máy kéo dùng cho ruộng nước, nhân công quá dư, nửa thất nghiệp. Người Pháp và người Việt theo Pháp tịch làm chủ hơn 1/10 diện tích đất ruộng⁵¹.

Năm 1928, toàn cõi Đông Dương có khoảng 15.000 chiếc xe có động cơ (ô tô và xe hai bánh mô tô), riêng Nam Kỳ chiếm 10.000 chiếc, trong số này chừng 5.000 chiếc loại 4 bánh do người Việt làm chủ (thương gia, điền chủ). Năm các cơ quan chính trị ở Nam Kỳ, năm 1932 là 400 người Việt, 500 người Pháp lai, 700 người Ấn, tất cả số này đều theo Pháp tịch, kể thêm 2.400 người Pháp. Họ là cử tri của Nam Kỳ thay mặt cho khoảng 4 triệu dân, bầu một đại biểu vào Hạ viện Pháp.

Hơn 4 tháng trước ngày Nam Kỳ khởi nghĩa năm 1940, tình hình đã sôi động, đồng bào chờ giờ phút quyết định. Tên tham biện tỉnh Mỹ Tho lo ngại, báo cáo về phủ Thống đốc Nam Kỳ (số 467-C/Cab/I, đề ngày 8-7-1940): “Nhiều biểu ngữ căng lên, nhơn viên công lực truy quét trong hai ngày 30-5- và 14-6, bắt 22 vụ, đây là áp dụng nghị định ngày 21-1-1940 cho phép dùng biện pháp mạnh. Từ nhiều năm qua, trong tỉnh (Mỹ Tho) đã bắt nhiều vụ rồi. Việc treo biểu ngữ chứng tỏ tình trạng dân chúng xúi giục nhau chống chánh quyền, từ cá nhân thâm nhập vào mọi người trong gia đình, từ gia đình lan ra những nhóm cơ sở rồi cả một ấp. Người hoạt động tích cực khuấy rối còn ít, nhưng phong trào ăn gốc rễ từ lâu, ta nên theo dõi thật sát và cương quyết kịp thời. Nhơn viên công lực nên làm việc ráo riết hơn. Thực tế đã chứng minh rằng dân chúng không chịu hợp tác... Thật khó truy nã tận gốc và đàn áp có kết quả khi dân chúng tránh né chánh quyền, họ trở thành một kiểu trái độn giữa những người gây bạo loạn và nhà nước”.

*

* *

Thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ nghiên cứu đồng bằng sông Cửu Long về mọi mặt để chống phá cách mạng, lợi dụng những mặt mờ hồ, tiêu cực về văn hóa: ca ngợi óc tư hữu, cá nhân tự phát, đưa cá nhân xa rời cộng đồng dân tộc, nhút là lợi dụng về tôn giáo.

Lập đàn, thỉnh cầu chư tiên về “giáng cơ bút” không là mới lạ ở Châu Âu, Châu Á, các cụ ngày xưa vẫn “hỏi tiên”, xem như kiểu giải trí thanh cao. Ai có ngờ những người “hỏi tiên” lại thành lập quân đội riêng, chiếm lãnh thổ riêng, với quân sĩ, tướng tá, khí giới tối tân để chống phá cách mạng. Thuyết “tận thế”, chờ đợi Thượng đế giáng trần vẫn đang phổ biến ở châu Mỹ, châu Phi, qua sách vở và lời cầu nguyện của những người muốn cải cách, lập tôn giáo riêng. Nhưng ở phía Hậu Giang, nhiều tín đồ của thuyết ấy được thực dân trao cho súng ống, giúp phương tiện xây đồn bót, mỗi “lãnh tụ” chiếm một địa phương, tha hồ giết người, thu thuế, lại thành lập nhóm tự vệ võ trang gồm toàn phụ nữ. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ âm mưu dùng người Việt, với “giáo lý” của người Việt.

Thực dân mới tung tiền viện trợ, giúp kỹ thuật, cải tiến nghề nông để bóc lột êm ái hơn. “Người cày có ruộng”, điền chủ bị truất hữu có tiền bồi thường. Nhờ vậy, nông dân của đồng bằng - một số ít - trở thành chủ đất, nhưng sống dưới sự quản lý, bóc lột chặt chẽ của bọn “chủ điền” bên kia Thái Bình Dương đang tha hồ nâng giá phân bón, thuốc sát trùng, linh kiện dùng nông cơ, nhút là giá xăng dầu. Trong đà giao lưu với văn hóa nước ngoài, thực dân gây mặc cảm tự ti cho người Việt để vọng ngoại, lần hồi trở thành một tiểu bang của nước Mỹ. Trong khi ấy, thuốc khai hoang rải xuống, tàn phá môi trường sống, tiêu hủy đồng ruộng, cá tôm, cây cỏ...

Từ ba trăm năm trước, với bước chân khai phá vùng đồng bằng, ông cha ta chứng minh rằng truyền thống dân tộc không đồng nghĩa với bảo thủ, mà là triển khai, sáng tạo đa dạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng sau chiến thắng mùa Xuân năm 1975, vùng đồng bằng vươn lên, trẻ trung hơn: thâm canh tăng vụ, vùng chuyên canh, hợp tác hóa. Nước, phân, cần, giống đang cải

tiến. Về văn hóa, đi vào nếp sống mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Vùng đất thân yêu, duyên dáng này mãi còn sức hấp dẫn đối với đồng bào trong nước và ngoài nước. Người Sài Gòn, rời đồng bằng từ đôi thế hệ vẫn tha thiết nhớ nhung. “Về quê ăn Tết” là khát vọng, là hạnh phúc lớn. Về để gặp bà con ruột thịt hoặc chưa quen lần nào, những người bà con hiếu khách, không khó tánh, siêng làm để có ăn, chuộng lễ công bằng, từng sống chết để gìn giữ quê hương. Về để ngắm cây dừa, cây cau, thả hồn theo nước lớn nước ròng, khi nắng sớm mưa chiều. Đến giề lục bình phiêu linh cũng mang phù sa vào rễ. Phù sa nước ngọt với đám sậy, bụi nga. Bãi bùn nước lợ với rặng dừa nước, rặng bần và bầy cá thòi lòi làm hang, đôi mắt có mí, như mắt người. Bờ rạch nước mặn với ô rô, cóc kèn, cây đước, cây mắm nhô lên trùng trùng điệp điệp ngăn sóng biển.

Nghiên cứu đồng bằng sông Cửu Long về mọi mặt là đề tài không đóng khung trong sách vở, không câu nệ, gò bó kiểu “hàn lâm”, mà là mở rộng, vào cuộc sống, từng phút đang đổi mới với sức mạnh tổng hợp của cả nước.



Đồng Tháp Mười - Mùa nước nổi.

Đầm sen ở Tháp Mười.

Làng quê Nhị Long, Vĩnh Long.



Rừng đước U Minh.

Buồng chuối 175 nải ở thị xã Sóc Trăng.

*Đền thờ
cụ Đồ Chiểu (Bến Tre).*



Núi Sam ở Châu Đốc, An Giang.

*Đường lên Thạch Động, Hà Tiên,
Kiên Giang.*

*Cảnh
nông thôn Châu Đốc.*

VĂN MINH MIỆT VƯỜN

THAY LỜI TỰA

Miệt Vườn là xưng danh sẵn có.

Tiếng văn minh kèm theo phía trước là do người khởi thảo tập sách này nêu lên, nghĩ rằng văn minh là nếp sống vật chất, là ăn, mặc, ở, cách thức sanh nhai. Trong hoàn cảnh địa lý và lịch sử đặc biệt, dân Việt đã sáng tạo một nếp sống hùng mạnh, phóng khoáng đã chinh phục. Lẽ dĩ nhiên, nếu người Tây Ban Nha, người Nhật, người Lào, người Cam Bốt gặp một hoàn cảnh lịch sử địa lý tương tự thì họ có phản ứng khác, cất nhà, cày cấy theo hình thức khác. Vì họ không nằm ở trong nguồn văn minh Việt Nam.

Ông kỳ lão già trên bảy mươi tuổi, nếu sanh trưởng ở Cái Bè, ở Tam Bình, ở Sa Đéc thì đã là một pho tượng “văn minh Miệt Vườn” bằng xương bằng thịt.

Là kẻ hậu sanh, chúng tôi thử sưu tầm, sắp xếp theo thứ tự để tự học, và cho ấn hành với hy vọng là có thể gợi hứng cho các bạn trẻ hiếu học. Người Pháp nói đến công trình thực dân của họ, với thái độ “khoa học” của người chủ hăng, người chủ vườn cao su. Chúng tôi cố gắng viết lại chuyện cũ, theo quan điểm của một người dân Việt, với thái độ bao dung vì thực dân Pháp đã đi rồi. Mục đích của việc ôn cố này chỉ là để tri tân.

Tài liệu thiếu thốn, sự nhận xét có thể lệch lạc, dám mong độc giả tha thứ và chỉ dạy thêm.

S.N.

MỘT ĐỊA DANH

KHI NGHIÊN CỨU VỀ CÁ TÍNH CỦA XÃ HỘI, văn hóa ở Nam Phần, nhiều người tỏ ra thất vọng vì miền này dường như không cống hiến được chút gì mới mẻ vào kho tàng văn hóa chung của Tổ quốc Việt Nam.

Nhiều sử gia giàu thiện chí đã chấm dứt và cũng là mở đầu về Nam Phần với vài chi tiết khô khan, theo lối biên chép cổ điển: đại khái, người Việt đến Mô Xoài (Bà Rịa) rồi đến vùng Đồng Nai - Có Trần Thắng Tài đến Cù lao Phố (Biên Hòa). Dương Ngạn Địch đến vùng Mỹ Tho, Mạc Cửu đến vùng Hà Tiên.

Từ những năm ấy về sau, miền Nam có gì mới lạ?

Việc khẩn hoang được xúc tiến như thế nào?

Vùng đất Nam Phần có gì xứng đáng để gọi là “địa linh nhân kiệt”, so với miền Bắc, Trung Phần? Thậm chí, đến nay nhiều người nhận định vùng đất Nam Phần là nơi lai căng, tạp nhạp.

“Lai căng” là không còn giữ được tánh chất nguyên thủy của dân Việt - như trường hợp đứa con rơi, đứa con lai.

“Tạp nhạp” là rời rạc, không tổng kết được, chỉ là những bộ phận vô nghĩa, “không ra cái gì hết”, không xứng đáng ngồi riêng một chiếu... tại đình làng!

Những nhà khảo cứu đã thất vọng vì họ dùng phương pháp sai lầm, mang nặng óc thực dân, tinh thần tự tôn. Sai lầm căn bản vẫn là xem Nam Phần như một nước, một dân tộc riêng biệt. Dưới mắt họ thì “nước Nam Kỳ” này quá nhàm chán vì những lý do sau đây:

- Tại Nam Phần, không gặp những di tích xưa như lăng tẩm Huế, chùa Thiên Mụ (ở Trung Phần), như đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột, đền Hùng Vương, chùa Thầy (ở Bắc Phần), trống đồng, tô chén xưa (ở Thanh Hóa).

- Tại Nam Phần, chẳng có phong tục, tập quán gì độc đáo: ngày Tết, ngày Vu Lan, Trung Thu đúng là đầu Ngô mình Sở, làm sao so sánh được với Trung Phần, nói chi đến Bắc Phần. Về nghi thức quan hôn tang tế thì người ở Nam Phần chưa am tường gì cả, đó là chưa nói đến lối phát âm, lối ca hát.

Dưới mắt nhà khảo cổ, đất Nam Phần chỉ được chú ý từ khi tìm ra vùng thị trấn Óc Eo, ở núi Ba Thê (An Giang). Thị trấn này gặp một thời hưng thịnh từ hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch đến khoảng thế kỷ thứ V. Ngoài ra, còn một số dụng cụ bằng đá, tìm ở Xuân Lộc nhưng không tiêu biểu bằng những sọ người ở Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nam Phần là phần đất Việt Nam. Ai muốn tìm những gì “cổ xưa, thuần túy” thì cứ tìm ở Thanh Hóa, ở Huế, ở Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nam Phần là vùng đất mới.

Người Việt từ sông Hồng, sông Mã, từ sông Hương, sông Thu Bồn lần hồi đến Nam Phần, dùng kinh nghiệm của tiền nhân mà áp dụng vào nơi có địa thế, khí hậu khác, áp dụng với tinh thần sáng tạo, trong bối cảnh lịch sử khác.

Muốn hiểu cá tính của Nam Phần, tốt hơn hết là nên sưu tầm và nghiên cứu theo nhãn quan của nhà xã hội học, xem Nam Phần là nơi mà dân Việt tiếp thu những phản ứng khi gặp văn hóa Tàu, Miên, Chàm, Pháp, Mỹ.

Đó là sự thụ ứng về văn hóa (Acculturation). Thái độ nghiên cứu ấy giúp chúng ta hiểu rõ cái lợi và cái hại của tình trạng gọi là “lai căng” và “tạp nhập”. Lắm khi đó là nét đẹp.

Miền Nam bộc lộ vài nét, vài đức tính mà ai cũng phải nhìn nhận.

Trong tiểu thuyết lịch sử nhan đề “*Đỗ Nương Nương Báo Oán*”, tiểu thuyết gia Hồ Biểu Chánh đã cho nhân vật đối đáp:

- *Mấy ông nhờ cái gì mà un đúc được tinh thần quốc gia, biết thương nước thương dân? Không phải nhờ vua chúa hay sao?*

- *Không. Không phải vậy... Chúng tôi sanh trưởng trong đất Gia Định là vùng ông cha của chúng tôi liều xương máu mà chiếm cứ, rồi rưới mồ hôi nước mắt mà khai thác. Chúng tôi nhờ hy sinh với công lao của tổ tiên mà nung đúc tinh thần quốc gia, thương đất nước, thương giống nòi, chứ có nhờ cái gì khác đâu. (...)*

- *Bây giờ ông hiểu tâm hồn người Gia Định hay chưa?*

- *Hiểu rồi.*

- Ừ, ở đây mọi người đều như vậy hết thấy. Có cái gì trong bụng thì trút ra hết, không thềm giấu giếm vì ghét cái thói phách lối, láo xược, giả dối, bợ đỡ.

Nên nhớ rằng ông Hồ Biểu Chánh sáng tác quyển tiểu thuyết này lúc về già, vào khoảng cuối năm 1954.

Nhà văn Dương Nghiễm Mậu đã viết về Hồ Biểu Chánh, trong tạp chí Văn, số 80, ngày 15-4-67, (và cũng trích dẫn đoạn văn trên).

- Vào năm 1954, tôi đã có nhiều cơ hội đi từ Trung đến Nam, những chuyến đi ấy khiến tôi nhận ra giữa một nếp sống miền Bắc khác nếp sống miền Nam hay Trung ra sao. Có một điều chắc chắn, những thôn ấp miền Nam quyến rũ tôi không ít, không phải chỉ riêng sông rạch, ruộng vườn đáng yêu, nhưng con người miền Nam cũng đáng yêu, đáng yêu ở nơi chất phác, hào sảng, đơn giản, thẳng thắn, hiếu khách, không hình thức lễ nghi ràng buộc một cách khe khắt. Cái tinh thần bao dung rộng rãi đó hiện ra từ những lối đi, những bờ rào sơ sài, những ngôi nhà kiến trúc đơn giản như mở ra, những vườn cây trái không sắp xếp cho đến cách ăn mặc, câu nói, đãi khách xưng hô... trong đó tự nó có một trật tự hồn nhiên. Với một tấm lòng, đến bất cứ nơi đâu trong vùng sông Cửu Long chúng ta cũng gặp được những tri âm hào sảng một cách dễ dàng (...)

Qua tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, chúng ta còn tìm thấy đặc tính của người miền Nam. Cái đặc tính của một vùng đất mới mẻ ở mãi phía cực Nam khiến cho ảnh hưởng của Nho giáo không nặng nề như tại miền Bắc hay Trung, Phật giáo cũng có một vị trí trong ngay những người có Nho học...”

Ông Thanh Lãng, trong bài về Hồ Biểu Chánh (cùng tài liệu dẫn thượng) đã viết:

- Lần đầu tiên, trong tiểu thuyết Việt Nam, người ta thấy giữa bạn bè, giữa vợ với chồng những cách xưng hô bình dân “mày, tao”. Hơn thế, Hồ Biểu Chánh còn là văn sĩ của miền Nam, dùng tiếng địa phương. Văn của ông là văn cùng chung truyền thống với Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký

tức là nói và viết “tiếng An Nam ròn”, là viết tiếng Việt “trơn tuột như lời nói”. Cái chủ trương của Trương Vĩnh Ký cũng là chủ trương của các văn gia miền Nam: chống lối văn dài các miền Bắc.

Chúng tôi thấy không cần trích dẫn nơi đây những nhận xét của các nhà nghiên cứu Tây phương xác nhận rằng Việt Nam là quốc gia thuần nhất từ Bắc vào Nam về ngôn ngữ, phong tục, so với Pháp, Trung Hoa.

Miền Nam tiếp thu văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, Pháp nhưng miền Nam không bao giờ phảng phất không khí một tỉnh lẻ của Trung Hoa, Pháp, hoặc Ấn Độ, mặc dù nhóm người tiên phong khẩn hoang là di thần bài Mãn phục Minh, mặc dù người Pháp xem đất Nam Kỳ là thuộc địa, mặc dù ở đồi núi hoặc đồng bằng miền Nam còn thấy nhiều pho tượng đá, di tích của Ấn Độ giáo.

Chúng ta không quên ghi lại vài tật xấu mà qua những buổi gặp mặt, lúc trà dư tửu hậu, chính người ở Nam Phần cũng xác nhận:

- Lửa rom, nóng nảy từng chập, thiếu kiên nhẫn.
- Không óc tổ chức, thích những hành động cá nhân.
- Trục tính, không có thủ đoạn quanh co.

Những danh sĩ miền Bắc, miền Trung đến đồng bằng sông Cửu Long thường ca ngợi không tiếc lời. Phạm Quỳnh tả lại khung cảnh Tiền Giang⁵², thi hào Tản Đà ca ngợi con cá tra và cái thú ngồi ca-nô trên sông Cửu Long, ở vùng Cao Lãnh. Vào năm 1927, thi hào Phan Khôi đã lưu lạc đến tận ven rừng U Minh - nói rõ hơn là đến vùng Tân Bằng, trên sông Trèm Trẹm, con sông ranh giới của U Minh Thượng (đất cao) và U Minh Hạ với dãy rừng tràm cầm thủy, mũi Cà Mau.

Phan Khôi tả lại vùng Tân Bằng, Cán Gáo ghê rợn, nào khỉ nào sấu, nào rắn độc. Sông Trèm Trẹm hóa ra sông Xích Bích, thi hào nhìn thực tế của đất nước đau thương vào năm 1927 mà ngâm nga: bài thơ dài, xin trích lại một đoạn sau đây: ...

Cánh khuya, sương nặng, liệu mà về đi.

Xoàng hơi cú, khì khì cười mãi,

*Tóc phất phơ đường trải bóng trắng.
Giữa dòng chiếc lá thung thăng,
Lần dò lối cũ, băng khuâng chạnh niềm:
Gẫm thân thế ba chìm bảy nổi,
Lại phen này lạc lối đến đây.
Một đêm cảnh vội đổi thay.
Rồi ra sao nữa sau này, trăm năm...*

Đồng bằng sông Cửu Long tự nó là một khu vực đa diện. Người ở Gò Công, Tân An khó tưởng tượng được khung cảnh miền Rạch Giá; người ở Cái Bè lấy làm hân hoan khi đến Châu Đốc - Thất Sơn. Người ở Tân Châu (Châu Đốc) cho rằng xứ của mình là đẹp, giàu sang dễ sống nhất.

Địa danh “đồng bằng sông Cửu Long” mới xuất hiện từ năm mươi năm nay, trong những kế hoạch quân sự, kinh tế. Người ở đồng bằng sông Cửu Long đã phân tích khá tỉ mỉ những nét đặc biệt của từng vùng nhỏ trong đồng bằng. Họ gọi riêng rẽ:

- *Miệt trên*: vùng Biên Hòa, Gia Định, Bà Rịa có thể tính luôn vùng Tân An.
- *Miệt Cao Lãnh*: vùng chợ Cao Lãnh ngày nay, trước kia là quận lỵ ả của Sa Đéc.
- *Miệt Đồng Tháp Mười*.
- *Mỹ, Văng*: Mỹ Tho, Vĩnh Long.
- *Miệt Dưới*, vùng Rạch Giá, Cà Mau.
- *Miệt chợ Thủ, miệt Ông Chuông*, theo lòng Ông Chuông, nổi sông Hậu qua sông Tiền, tỉnh Long Xuyên.
- *Miệt Xà Tón, Bảy Núi*, tức là vùng Thất Sơn và quận lỵ ả Tri Tôn (Châu Đốc).
- *Miệt Hai Huyện* (cũng là miệt Chợ Thủ, Ông Chuông).
- *Miệt Vườn*, gọi tổng quát những vùng cao ráo, có vườn cam vườn quýt ở ven sông Tiền, sông Hậu, thuộc tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Cần Thơ.

Miệt khác với *Miền*. *Miền* là khu vực rộng hơn. Người ở Mỹ Tho gọi *Miệt Dưới* để chỉ vùng Rạch Giá, Cà Mau. Khi gọi *Miền Dưới*, tức là nói đến vùng Hạ Châu (Tân Gia Ba, Mã Lai hoặc Nam Dương).

- *Miệt Vườn* tiêu biểu cho hình thức sinh hoạt vật chất và tinh thần cao nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Chúng ta đã nghe những danh từ:

- Về vườn,
- Gái vườn,
- Công tử vườn, điểm vườn,
- Bắp vườn, nhà vườn.

Trong câu hát bình dân, có câu:

*Mẹ mong gả thiếp về vườn.
Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.
Thương anh cũng muốn theo anh,
Ngặt cha với mẹ không đành thì sao?*

Hoặc là:

*Chuồn chuồn bay thấp
Mưa ngập ruộng vườn
Nghe lời nói lại càng thương,
Thương em, anh muốn lập vườn, cưới em.*

- “*Miệt Hai Huyện*” gợi ý nghĩa cổ kính. Đó là nhóm người “Ngũ Quảng” từ Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận... đã theo chân quan Chuông cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập nghiệp, bảo vệ và phát huy văn hóa Việt Nam ở nơi phức tạp, giữa khu vực mà người nông dân Trung Hoa và người Cao Miên đến định cư từ trước. *Miệt Hai Huyện* là khu vực rạch Ông Chuông (Long Xuyên). Hai Huyện, theo sự giải thích có thể chấp nhận được là huyện Tân Bình và huyện Phước Long, hai đơn vị hành chánh đầu tiên do Chúa Nguyễn thiết lập ở miền Nam, nay là vùng Gia Định và Biên Hòa, dưới sự đốc xuất của quan Chuông cơ Nguyễn Hữu Cảnh.

Người ở Long Xuyên, được gọi là Hai Huyện, chắc là do xưa kia họ từ Biên Hòa, Gia Định xuống lập nghiệp. Hoặc họ là binh sĩ từ Ngũ Quảng vào, theo chân ông Nguyễn Hữu Cảnh đánh Cao Miên, rồi định cư tại Long Xuyên vào năm 1700, khi ông này mất. Họ tự cho là sang trọng không kém người Hai Huyện ở Biên Hòa - Gia Định. (Chúng tôi đã thử nghiên cứu về dân Hai Huyện, xem *Nói Về Miền Nam*, do Lá Bối xuất bản 1968). Nên chú ý là ở miền Nam, gọi là quận chứ không là huyện: huyện; là tiếng miền Trung, được tồn cổ. Tại tỉnh An Giang (Long Xuyên) có đến 4 chỗ thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh.

- *Miệt Xà Tón - Bảy Núi*, gợi ý nghĩa hoang vu, “anh hùng địa phương” một vùng gần như biệt lập, chưa khai thác đến mức.

- *Miệt U Minh*, chưa khai thác, vì thiếu nhơn công, thiếu phương tiện kỹ thuật. Nên nhớ rằng trước năm 1945, gọi là U Minh, chữ “rừng” chỉ mới được ghép vào sau này. U Minh nghĩa là tối và mờ, u u minh minh, cõi u minh là cõi âm phủ! Ở đây cây cỏ dày bịt (U Minh Hạ), nước ngập linh láng, đất quá thấp, trước kia gọi là Láng Biển hoặc Láng U Minh.

Về địa danh Đồng Tháp Mười, mãi đến nay chưa ai giải thích rõ ràng. Một giả thuyết cho rằng ở đó có ngôi tháp mười tầng của người Miên (?) nhưng các nhà khảo cổ chưa ai thấy rõ hoặc phỏng đoán nó như thế nào? Giả thuyết khác cho rằng “Tháp Mười” là tháp thứ mười, một trong những tháp canh (chòi canh) do Thiên Hộ Dương bố trí, lúc kháng Pháp. Trong *Đại Nam Nhứt Thống Chí* soạn vào đời Tự Đức không ghi địa danh Đồng Tháp Mười.

Miệt Vườn là nơi trù phú. Gái Miệt Vườn giỏi về nữ công nữ hạnh, nhìn nhận rằng chỉ có trai Gia Định mới xứng đáng làm người yêu:

Ghe ai chở mũi xanh lườn,

Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?

Dưỡng già, sống những ngày hưu trí ở Miệt Vườn là thông dong nhưt. Trai lớn lên mà lập vườn thì cơ sở làm ăn được vững chắc.

- Vườn là nguồn lợi quan trọng hơn ruộng.

- Gái vườn ở vào trình độ cao hơn gái quê.

- Đất vườn cao giá hơn đất ruộng.

- “Đất đai viên trạch” tức là đất ruộng, đất vườn và đất thổ cư, tiêu biểu cho thôn xóm. Cúng “mâm đất đai”, trước khi cúng vái ông bà⁵³, tức là cúng cho những người đầu tiên sáng lập thôn xóm, tiền hiền và hậu hiền.

KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA MIỆT VƯỜN

MIỆT VƯỜN LÀ VÙNG SA ĐÉC, MỸ THO, VĨNH LONG, sau này là một phần của Cần Thơ. Vùng “Miệt Vườn” là nơi có mật độ dân số cao nhất, theo bản đồ phân phối cư dân. Và cũng phù hợp với vùng phù sa ven sông ít phèn, theo bản đồ thổ nhưỡng.

Ranh giới các tỉnh thay đổi nhiều, từ đời vua Tự Đức đến nay. Nói đến Mỹ Tho ta tính luôn đến vùng Bến Tre, Gò Công. Nói đến Vĩnh Long ta tính luôn tỉnh Trà Vinh.

Nhìn trên bản đồ Nam Phần, Miệt Vườn hiện rõ rệt với nhiều địa danh chi chít, nhiều chợ quận, chợ làng gần nhau, nối liền nhau. Đó là vùng phía Nam, khi sông Tiền và sông Hậu sắp sửa chia ra chín cửa, đổ ra biển.

Hình thái khu vực Miệt Vườn giống như cái mỏ neo, đầu ở biên giới, hai cái ngành nằm ở Bến Tre, Gò Công (phía Đông) và ở Bãi Xàu, Long Điền, Giá Rai (Bạc Liêu) phía Tây.

- Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long là Miệt Vườn, sát bên Tiền Giang, Hậu Giang với đất phù sa nước ngọt.

- Rạch Giá, Cà Mau là vùng đất phèn phía Tây.

- Phía Bắc là vùng quá nhiều phèn, Hà Tiên và Đồng Tháp Mười.

Như vậy Miệt Vườn chỉ là khu vực nhỏ, trong toàn thể đồng bằng sông Cửu Long thuộc Nam Phần.

Vườn là vườn tược. Muốn lập vườn tược, phải có vài điều kiện cần thiết:

- Đất cao, không bị ảnh hưởng ngập lụt hằng năm vào mùa mưa: đó là giồng, gò.

- Đất ít phèn, có phù sa mới.

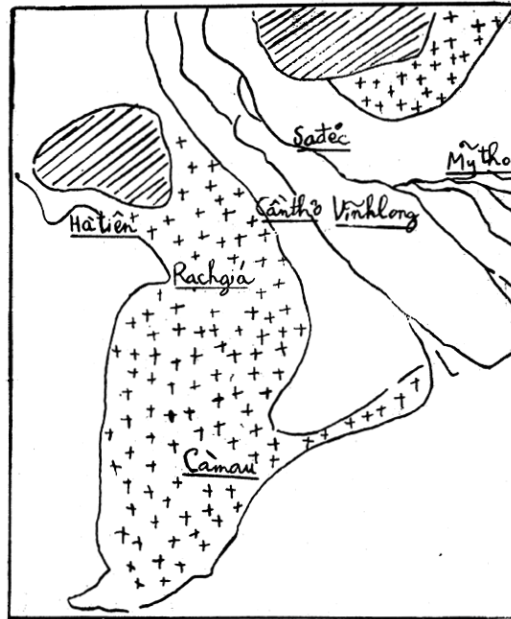
- Có nước ngọt để tưới cây cối, đáp ứng nhu cầu về nước uống trong gia đình.

- Nước phải lưu thông từ mương ra sông Cái, không có hiện tượng lung bào sinh lầy. Về phong thủy, gọi đó là vùng “sông sâu nước chảy” (thông

lưu quán khái).

Miệt Vườn xây dựng trên đất giồng, đất gò ở ven sông Tiền sông Hậu, theo những con rạch đổ ra hai sông lớn nói trên, như là về phía Nam, khi sông chia ra nhiều nhánh.

Về sông Cửu Long, xin trích lược sau đây những tài liệu trong quyển *Địa Lý Việt Nam* do Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu biên soạn (cơ sở xuất bản Sử Địa, Sài Gòn 1969):



- Đến Nam Vang, sông Cửu Long có một nhánh ăn thông với Biển Hồ (Tonlé Sap) và chia hai nhánh là Tiền Giang (cũng gọi là Mékong) và Hậu Giang, tức là sông Bassac hay Ba Thắc.

1. Tiền Giang là hạ lưu sông Cửu Long, dòng sông khá rộng, giữa sông có những cù lao rất lớn và chảy ra biển bằng sáu cửa.

Tiền Giang chảy qua Tân Châu, Cao Lãnh, Sa Đéc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, khúc từ Vĩnh Long chảy ra biển qua Mỹ Tho gọi là sông Mỹ Tho, khúc sát biển gọi là sông Cửa Đại.

Phía bắc sông Cửa Đại, có một thoát lưu nhỏ gọi là sông Cửa Tiểu.

Từ Chợ Lách, Tiền Giang có một thoát lưu nhỏ là sông Ba Lai và một thoát lưu lớn là sông Hàm Luông.

Từ Vĩnh Long, Tiền Giang có một thoát lưu quan trọng là sông Cổ Chiên. Gần bờ biển, sông này tách ra thành một phân lưu là sông Cung Hầu.

2. Hậu Giang chảy vào Việt Nam qua ngả Châu Đốc rồi chảy qua Long Xuyên và Cần Thơ.

Từ Cần Thơ ra biển, Hậu Giang tách ra thành nhiều nhánh rồi tụ lại tạo thành nhiều cù lao. Ra gần bờ biển, Hậu Giang tách ra thành 3 thoát lưu chảy ra biển bằng ba cửa Định An, Ba Thắc và Tranh Đề (trang 97).

Cửu Long là chín con rồng, cửa sông là miệng con rồng. Con số chín này mang ý nghĩa phong thủy (như trường hợp con số bảy của dãy Thất Sơn). Người đặt tên đầu tiên có lẽ là ông Trịnh Hoài Đức, trong quyển *Gia Định Thành Thông Chí*.

Người địa phương gọi tổng quát là sông Cái. Thời xưa với nền kinh tế tự túc địa phương, ít ai rời tỉnh rời huyện. Như vậy là không có sự lầm lẫn giữa sông Cái này và sông Cái kia (Tiền và Hậu Giang). Mấy con rạch từ sông Cái chảy vào ruộng thường mang tiếng Cái đứng đầu: Cái Sắn, Cái Bè, Cái Thia, Cái Môn. Đồng bào địa phương thường phát âm lơ lớ, không rõ rệt là tiếng “Cái” nhưng là “Cải”. Phải chăng “Cải” là kẻ, theo nghĩa Kẻ Chợ, Kẻ Sặt?

Theo quyển *Địa Lý Việt Nam* nói trên, sông Cửu Long có lưu lượng rất mạnh, bằng sức nước sông Nil (Ai Cập).

- Về mùa khô, lưu lượng sông Cửu Long chỉ độ 60.000 thước khối mỗi giây, chứa độ 5 phần 10.000 trọng lượng phù sa (mỗi thước khối nước có nửa kilô phù sa).

- Về mùa mưa, lưu lượng lên gấp đôi, 120.000 thước khối mỗi giây, chuyên chở độ 15 phần 10.000 trọng lượng phù sa⁵⁴.

Có nhiều loại đất khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long:

1. Đất phèn (Đồng Tháp Mười, vùng đất giữa Hậu Giang và con kinh Rạch Giá - Hà Tiên).

2. Đất nước mặn ở gần bờ biển (Rừng Sác, Mũi Cà Mau), có độ acit cao.

3.- Đất dón, ở U Minh Thượng, phần lớn do cây dón, cây mật cật tạo nên than bùn (sols tourbeux), còn gọi đất mật cật.

4.- Phù sa ở ven sông, rất ít phèn.

Miệt Vườn thành hình ở trên phù sa thuộc loại thứ tư này, trên đất giồng, đất thịt pha cát, nơi thuận lợi cho việc tạo lập nhà cửa và vườn tược.

Giáo sư Quách Thanh Tâm đã nghiên cứu về các giồng đất ở châu thổ sông Cửu Long (tập san *Sử Địa* số 6, 1967) xin ghi lại vài nhận xét chánh yếu:

Miền Đông và miền Tây Nam Phần đều thuộc châu thổ sông Cửu Long, miền Tây là nơi mới bồi đắp, phù sa mới.

Châu thổ này rất thấp, vùng ven biển có cao độ từ năm tấc đến một mét, phía Bắc châu thổ thì cao hơn từ một mét rưỡi đến hai mét, nói chung dốc độ rất thấp, phỏng định là 100 cây số thì dốc tuột xuống 1 mét.

Tóm lại, ngoài những đồi nhỏ ở Thất Sơn và ở ven biển Hà Tiên thì châu thổ sông Cửu Long thấp lè tè.

Nơi đất cao là sống đất ven sông, đất ven biển.

Đất cao thành hình nhờ hai hoàn cảnh:

1.- Trầm tích hóa học, nước mặn ngoài biển dâng lên gắp nước ngọt trong sông, các chất tiêu trong nước có thể kết tụ lại.

2.- Trầm tích tự nhiên do lùm cây, bụi cỏ ở bờ sông đóng vai trò quan trọng. “Đến mùa nước lũ tràn ra hai bên bờ, các vật liệu to tích tụ lại ở ven sông vì nước mất tốc độ khi chảy tràn”. Trên vùng đất mới này, thảo mộc phát triển thêm, phù sa tràn qua bờ sông, lùm cây, bãi cỏ chặn giữ phù sa lại. Loại cây cỏ giữ phù sa là bần, lác, dừa nước, lau sậy, nga. Ở gần biển thì có ô rô, cóc kèn và cây vẹt, cây đước.

Tiền Giang là sông già, cong queo; ở gần khoảng Mỹ Tho, sông chảy cong có nhiều nhánh, nhiều cù lao. Phù sa được giữ lại nhiều hơn ở Hậu Giang là con sông chảy thẳng, trẻ hơn Tiền Giang.

Nói đến Miệt Vườn, chúng ta thấy vùng đất rộng lớn phì nhiêu là ở Tiền Giang nơi có nhiều giồng, từ Mỹ Tho ra biển.

Trên bản đồ từ Gò Công đến Trà Vinh, năm nhánh sông hiện ra rõ rệt: sông Cửa Tiểu, Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên (sông hoặc cửa Cung Hầu ở Tiền Giang và ba địa danh Định An, Ba Thắc, Tranh Đề ở Hậu Giang chỉ là địa danh trên sách vở, trong thực tế không ai nói đến); ở Hậu Giang, cửa biển bị Cù lao Dung phân ra làm hai.

Trên sông Tiền hoặc sông Hậu, nơi cong queo thì ta đoán chắc là có giồng đất cát pha để tạo lập nhà cửa, vườn tược. Sông cong queo, khúc voi khúc vịnh, người ở trên giồng ngỡ rằng mình sống trên bờ hồ to rộng, trước mặt, hai bên cỏ cây bao quanh một màu xanh biếc. [55](#)

TỪ HỒI ĐẦU TÂY LỊCH

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÀ LÃNH THỔ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu, sau Tây lịch. Chúng ta có quá ít sử liệu về giai đoạn này. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, sứ giả Trung Quốc đến đây ghi chép vài điều về khung cảnh, phong tục tập quán.

Danh hiệu của vương quốc này cũng rất mơ hồ. “Phù Nam” chỉ là phiên âm tiếng Phnom - theo tiếng Miên là núi (như trường hợp Phnom Penh, Nam Vang), chưa ắt vua chúa xưa gọi vương quốc của họ là Phnom! Sắc dân ở đây cũng không rõ rệt, có lẽ là người Anh-đô-nê-diên. Nước gọi là Phù Nam đã từng giao thiệp với Trung Hoa, Ấn Độ. Năm 357, một người Ấn Độ làm vua ở xứ Phù Nam.

Vị trí nước Phù Nam được xác định, sau khi các nhà khảo cổ Pháp tìm ra nhiều di tích ở Óc Eo. Đây là di tích một thương cảng xưa và lớn. Óc Eo là tên ngày nay của vùng đất ở chân núi Ba Thê, giữa Hậu Giang và vịnh Xiêm La (An Giang), chẳng ai biết xưa kia thương cảng ấy mang tên gì.

Nhờ sự khai quật muộn màng ấy (năm 1942) mà ngành khảo cổ ở Đông Dương tiến thêm một bước. Chân núi Ba Thê có một thương cảng, thương cảng ấy đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế nước Phù Nam mà sử gia Trung Hoa ghi lại, nhưng trước 1942, chẳng ai biết rõ đích xác ở đâu.

Tại Óc Eo, chân núi Ba Thê, xưa kia là thương cảng với nhiều ngôi đền xây bằng gạch, nhiều nhà sàn cất gần nhau. Mấy ngôi nhà này nhứt định là nơi buôn bán tấp nập, căn cứ vào số bông tai, nhẫn (cà rá), chuỗi hạt đào được tại chỗ.

Nhiều giả thuyết được nêu ra.

Bọn thương gia Ấn Độ vào thế kỷ thứ II, thứ III sau Tây lịch đã đến đồng bằng sông Cửu Long để mua bán. Họ mua gia vị, thổ sản ở phía bắc (vùng núi Tà Lon, núi Đạu Khấu), tích trữ trong kho để chờ khi thuận gió, chở đem về Ấn Độ.

Những món đào xới được ở vùng Óc Eo xác nhận rằng việc thương mại ngày xưa rất phồn thịnh, thương cảng này liên lạc trực tiếp với Ấn Độ, Ba

Từ và gián tiếp với La Mã. Thương cảng này là nơi tập chủng.

Dân ở thương cảng này lấy gạo ở đâu mà ăn?

Các nhà khảo cứu Pháp như L.Malleret, B.Ph. Groslier⁵⁶ phỏng đoán rằng thuở ấy chung quanh thương cảng nghề nông khá phát đạt, dân địa phương biết đào kinh để làm ruộng sạ (ruộng không cấy, gieo xuống rồi gặt, cây lúa mọc nhanh theo con nước lụt) bằng có lẽ hiện nay còn nhiều dấu tích của kinh đào, hiện rõ ràng trên không ảnh, đào theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, nhằm mục đích tháo nước lụt ra biển, đồng thời mấy ngọn nước ngọt này giúp cho đất sạch phèn, tổng nước mặn ra vịnh Xiêm La. Kinh đào khiến cho tàu buôn (từ Ấn Độ đến vịnh Xiêm La) vào thương cảng dễ dàng.

Chúng tôi thấy vài nghi vấn đáng nêu lên:

- Đào kinh là vấn đề khó khăn, đòi hỏi nhân công đông đảo, như là đào kinh to và sâu để tàu buôn vượt qua dễ dàng, không bị mắc cạn khi mùa hạn đến.

Hồi đầu nhà Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu và quan Tổng trấn Lê Văn Duyệt cho đào kinh Vĩnh Tế và kinh núi Sập - Rạch Giá (Thoại Hà), vấn đề nhân công còn khó giải quyết huống gì hồi trên ngàn năm về trước, khi hệ thống kinh đào dài hơn nhiều lần.

Bảo rằng từ khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ V sau Tây lịch có làm ruộng ở vùng phụ cận núi Ba Thê là quá đáng nếu không là vô lý. Đến đầu thế kỷ thứ XX, khu tứ giác Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá vẫn là hoang vu, dân chúng chỉ làm ruộng ở các giồng đất cao gần bờ sông, bờ biển hoặc ở sát chân núi. Lúa sạ được phổ biến quá muộn. Nếu từ hơn ngàn năm về trước mà vùng này đã có làm ruộng, dầu là ruộng sạ, thì ít ra ngày nay chúng ta cũng gặp ở giữa đồng, dọc theo những con kinh xa xưa ấy (còn di tích chụp lại theo không ảnh) vài dụng cụ nông nghiệp, một mớ nồi chén lu hũ bị lấp dưới đất phù sa.

Mãi đến nay, chưa ai gặp những di tích ấy. Theo chúng tôi thì dân số ở nước Phù Nam không quá đông đảo, sống dễ dàng nhờ lúa gạo sản xuất từ

chân núi, từ bờ sông Hậu (trên các giồng) đem đến. Đồng Ba Thê là đất hoang.

Sau khi nước Phù Nam bị sáp nhập vào nước Chân Lạp thì tình thế thay đổi hẳn. Từ địa vị chư hầu, nước Chân Lạp trở nên hùng mạnh, thôn tính nước Phù Nam. Thủ đô của Chân Lạp phỏng định là ở vùng trung lưu sông Cửu Long, gần ranh Lào - Miên hiện nay.

Danh từ Chân Lạp này cũng quá mơ hồ, các sử gia đời nhà Đường đã ghi lại vậy thì hay vậy, chẳng ai biết Chân Lạp là nghĩa gì, xuất phát từ tiếng nào được phiên âm lại. Thời kỳ Chân Lạp, vùng đồng bằng sông Cửu Long (phía Việt Nam ngày nay) trở thành kém quan trọng. Kinh đô đóng ở phía Bắc, trọng tâm ở chính trị và kinh tế cũng dời về trên ấy.

Sử gia đời Đường phân chia nước Chân Lạp ra hai vùng:

- Thủy Chân Lạp (vùng đất thấp).
- Lục Chân Lạp (vùng đất cao).

Thủy Chân Lạp có lẽ về vùng Nam Phần hiện nay, khởi đầu từ vùng đất thấp ở Đồng Tháp Mười và vùng Láng Linh, gần Châu Đốc, vùng núi Ba Thê.

Trong giai đoạn này, vùng cực Nam đồng bằng sông Cửu Long bị lu mờ, sau thời hưng thịnh tuyệt đỉnh với thương cảng Óc Eo.

Tại sao có sự lu mờ đó?

Óc Eo, vùng núi Ba Thê (An Giang) với thuyền buôn tấp nập, một đô thị vào hàng quan trọng ở Đông Nam Á bỗng nhiên bị xóa tên trên bản đồ, trong ký ức mọi người, về sau này, sử gia không biết mà nhắc tới. Nhiều giả thuyết được nêu ra:

- Một trận thiên tai khủng khiếp đã xảy đến, thí dụ như sóng thần (raz de marée) làm ngập lụt thành phố, nước biển cuốn theo hàng ngàn người.
- Nạn ngoại xâm xảy ra, đối phương đánh úp thành lình, tàn sát dân chúng, cướp bóc tài sản, đập phá đền thờ. Sau đó đối phương rút lui.

Các nhà khảo cứu B.Ph. Groslier, L. Malleret tỏ ra dè dặt, nêu giả thuyết cho rằng khi trung tâm kinh tế và chính trị được dời về phía Bắc thì sanh

hoạt ở thương cảng Óc Eo trở nên kém quan trọng. Có lẽ vùng Vũng Thom (gần Sóc Trăng ngày nay) tiếp nối vai trò của Óc Eo, thuyền bè ngoại quốc đi lên kinh đô Chân Lạp theo cửa sông Hậu bên Nam Hải thay vì đi theo kinh đào, phía vịnh Xiêm La.

Có lẽ trong năm nào đó, nước sông Hậu dâng tràn quá mức bình thường, khiến cho mùa màng bị tiêu hủy nên dân chúng rủ nhau di cư về miền đất cao ở phía Bắc, vùng Cao Miên ngày nay.

Hai giả thuyết này găm lại không ổn cho lắm.

Chúng ta biết rằng ruộng sạ khai thác hàng năm, tùy theo nước dâng lên đúng mức, hoặc quá nhiều hoặc quá ít mà mùa màng tốt hay xấu.

Nếu đôi ba năm liên tiếp mà nước lụt cao quá mức trung bình thì vài năm sau đất ruộng vẫn canh tác được.

Vùng chân núi Ba Thê được xem là phồn thịnh, chu vi thành phố khá rộng: ba ki-lô-mét bề dài, một ki-lô-mét bề ngang, theo hình chữ nhật. Thiết tưởng chúng ta không nên phỏng định quá cao dân số ở thương cảng ấy. Nếu là cuộc di dân thì tại sao dân chúng bỏ sót lại khá nhiều nữ trang? Việc canh tác ruộng nương vào thuở ấy không quá phồn thịnh, nếu có thì ruộng nương tập trung ở gò đất sát Hậu Giang chứ không phải ở vùng nước mặn đồng chua ăn qua vịnh Xiêm La vì mãi đến trước năm 1945, người Việt Nam với trình độ canh tác tinh vi, khôn khéo hơn đã phải bó tay, vì điều kiện nhân công và kỹ thuật.

Như đã nói, theo sử gia đời nhà Đường thì phần đất Nam Phần ngày nay thuộc Thủy Chân Lạp. Cuối thế kỷ thứ VIII, riêng ở Thủy Chân Lạp có ít nhất là năm tiểu quốc chia giành ảnh hưởng. Triều đại Cailendra ở đảo Java (Nam Dương) cử binh vượt biển; phải chăng thương cảng Óc Eo và đa số đền đài bị hủy diệt nhơn chuyến chinh phạt này?

Về việc khai thác đồng bằng sông Cửu Long thì tài liệu quá mơ hồ trong thời kỳ này. Khi người Pháp mới đến, họ chú ý một tấm bia khắc chữ Phạn (Sanskrit) tìm được ở Đồng Tháp Mười, chở về Tòa Hành chánh tỉnh Sa Đéc, năm 1878-1879, đến năm 1928 thì chở về Viện Bảo tàng Sài Gòn.

Trên bia, nét chữ đã phai mờ, nhiều đoạn mất hẳn. Đáng chú ý nhất là câu thứ hai:

- Nhờ ơn của nhà Vua mà “biển sữa tươi” được tát cạn, trở thành một ao nhỏ chứa đầy cao lương mỹ vị.

Và câu thứ bảy, trên tấm bia:

- Đức vua trẻ tuổi ấy được phong cho cai trị một vương quốc chinh phục trong sinh lầy (un royaume conquis sur la boue) (Theo bản dịch từ chữ Phạn ra Pháp văn của G. Coedès, tập *Kỷ yếu trường Viễn Đông Bác Cổ*, đệ nhất lục cá nguyệt, 1931).

“Tát cạn biển sữa tươi” là điển tích của Bà La Môn giáo. Thần Vishnu sáng lập ra vũ trụ, trong vũ trụ có một vùng biển lạ thường chứa đầy sữa tươi, dưới đáy biển ấy, nếu tát cạn thì gặp bầu thuốc trường sanh bất tử.

Để làm công việc phi trường ấy, thần Vishnu vác trọn đỉnh núi Mandare đặt xuống biển, con rắn thần Vasuki quấn chung quanh chót núi; chót núi đóng vai trò cây cột, đầu và đuôi rắn thì quơ qua lại. Bao nhiêu nhân công nắm đầu và đuôi rắn mà tát...

Tấm bia nói trên xác nhận rằng ở vùng Đồng Tháp Mười xưa kia dân chúng đã cố gắng khẩn hoang, cấy lúa. Kết quả như thế nào, chúng ta chưa nắm được tài liệu chính xác nhưng chắc là không khả quan. Ở Hưng Thạnh Mỹ, ở Thân Cửu Nghĩa thuộc chu vi Đồng Tháp ngày nay, ta còn gặp tượng thần Vishnu, ngoài ra, còn mấy pho tượng tạc bằng cây mù u.

Trong thời kỳ đồng bằng sông Cửu Long là lãnh thổ của Phù Nam và Thủy Chân Lạp, chúng ta chỉ tìm thấy những tài liệu trên, liên quan đến vùng Đồng Tháp, vùng Ba Thê, bên tả ngạn và hữu ngạn của sông Cửu Long. Hai vùng này mãi đến đầu thế kỷ thứ hai mươi vẫn còn u trệ.

Ở vùng đất giồng cao ráo ở ven sông phía Nam, gần biển thì sinh hoạt kinh tế, văn hóa như thế nào, khi trên đất Cao Miên bắt đầu hưng thịnh, nước nhà được thống nhất, vua chúa đang phấn khởi bắt tay vào việc xây cất Đế Thiên Đế Thích?

Có thể nói là số người Miên ở miền dưới này lo khai khẩn trên đất giồng, lập đền chùa, làm chút ít ruộng trên đất gò⁵⁷.

Nhiều địa danh còn phảng phất tiếng Miên, nhưng chúng ta nên dè dặt, không phải nơi nào tên Miên là nơi đó có người Miên đến lập nghiệp, từ thuở xa xưa! Vùng U Minh Thượng (tỉnh Kiên Giang) mang tên là “Tai Lách”, nhưng vào cuối thế kỷ XIX, người Việt khẩn hoang không gặp nơi đó một căn chòi nào cả. Cũng ở Rạch Giá, theo sông Cái Lớn, còn một nơi gọi là rạch Tia (hoặc Rạch Tì), theo tiếng Miên đó là rạch nuôi vịt. Vào khoảng năm 1910 rất gần đây con rạch này không có tên, chưa có người ở. Một người Hoa kiều đến ngọn rạch, cất trại để nuôi vịt Tàu, bầy vịt tha hồ lội tới lui trên dòng rạch mà ăn ốc ăn cá. Người Miên ở vùng lân cận căn cứ vào đó mà đặt tên. Nghiên cứu địa danh là vấn đề đòi hỏi công phu và nhiều thận trọng, thí dụ như giả thuyết cho rằng Sa Đéc, do tiếng Miên Phsar Dek, nghĩa là chợ bán sắt mà ra thì không đáng tin cậy cho lắm⁵⁸. Các nhà khảo cổ Pháp hỏi người địa phương, được giải thích như thế nào thì ghi lại như thế ấy, lắm khi là sự giải thích gượng ép. Người sanh đẻ tại Sài Gòn chưa chắc hiểu tại sao gọi là Sài Gòn? Sài Gòn là gì?

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVII, chúng ta tạm phỏng đoán được là người Miên sống tập trung ở vùng đất giồng cao ráo, nhiều nhất là ở vùng Sóc Trăng và Trà Vinh, vùng đồi núi Thất Sơn; kinh tế vẫn còn thấp kém, chỉ có sự đổi chác sản phẩm ở trong địa phương nhỏ.

Năm 1698 đánh dấu giai đoạn quan trọng trong lịch sử khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nhóm di thần bài Mãn phục Minh được Hiền Vương cho phép đến khẩn hoang tại Cù lao Phố (Biên Hòa), tại vùng Mỹ Tho. Vào năm 1695, Mạc Cửu đến Hà Tiên.

Mạc Cửu và nhóm ở Biên Hòa lo việc mua bán.

Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho chú trọng vào nông nghiệp. *Đại Nam Nhứt Thống Chí* ghi chép rằng nhóm này đóng thuế cho triều đình, lập ra chín trang trại. Mãi đến nay chưa ai xác định rõ ràng vị trí.

Một vị trí mang tên là Tam Lạch. Phải chăng đó là Tầm Lách (tiếng Miên âm lại), ngày nay là vùng Chợ Lách (Vĩnh Long). Thi sĩ Tôn Thọ Tường còn gọi Chợ Lách là vùng “Lách Cần Thay”.

Một trang trại khác mang tên là Bả Canh. Không nghi ngờ gì nữa, đó là vùng Mỹ Trà (Cao Lãnh), căn cứ theo bài văn bia ở mộ ông tiền hiền Nguyễn Tú. Nhưng cũng theo bài văn bia này thì khu vực Bả Canh đã trở thành hoang vắng, hồi đầu đời Gia Long, khi ông Nguyễn Tú đến.⁵⁹

Khi Gia Long tẩu quốc đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngài được sự ủng hộ tích cực về nhân lực, vật lực của đám nghĩa sĩ đất Ba Giồng. Ba Giồng là những giồng ở tả ngạn sông Cửu Long, gần Mỹ Tho (xem *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, *Nam Kỳ Lục tỉnh*, tập thượng, trang 105-106 và trang 116). Sự phát triển về kinh tế, nhứt là nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long là lý do chánh khiến người Huê kiều ở Cù lao Phố (Biên Hòa) dời xuống vùng đất Chợ Lớn ngày nay, làm ăn dễ sanh lợi hơn, sau khi quân Tây Sơn đốt sạch “Nông Nại (Đồng Nai) đại phố”, vào năm 1778. Vị trí vùng Chợ Lớn thuận lợi để đón nhận lúa gạo cá tôm từ Mỹ Tho, Vĩnh Long chở đến.

GIỮA HAI THẾ KỶ XIX VÀ XX

CHÚNG TA NGHE NHỮNG LỜI THUẬT LẠI rất đáng tin cậy của mấy ông kỳ lão: cọp, sấu còn hoành hành ở miền quê Bến Tre, Gò Công, An Hóa vào khoảng 1900-1910, nào riêng gì vùng sinh lầy phía Cà Mau. Bên bờ Hậu Giang, ngày nay vùng Phong Điền nổi danh trù phú với vườn cam vườn quýt, - vào khoảng năm 1900, cọp vẫn còn tại đó. Vài bầy voi xuất hiện lần chót ở Rạch Giá để kéo nhau về bên kia biên giới Cao Miên; chúng ta gặp nhiều địa danh như Láng Tượng, Giếng Tượng.

Dân Việt đã tạo cơ sở để định cư lâu dài. Con người sống nào chỉ cần cơm ăn, áo mặc. Phải trồng thêm rau cải, cây trái, phải chọn nơi dưỡng già, nơi gởi xương khi mãn phần, phải đào tạo thế hệ trẻ dính liền về lịch sử, về văn hóa với triều đình. Thời vua chúa, triều đình là tượng trưng của “Son Hà Xả Tắc”, của Tổ quốc. Lập đình thành hoàng, cất chùa miếu, rước thầy dạy học là nhu cầu tinh thần cấp bách. Trước khi người Pháp đến, cơ sở văn hóa, chánh trị ở nông thôn vùng Định Tường, Vĩnh Long và một phần An Giang đã khá vững chắc. Thuở ấy, một tỉnh rộng bằng ba bốn tỉnh ngày nay. Vùng Gò Công, Tân An dính vào tỉnh Gia Định; Sa Đéc là phần đất của tỉnh An Giang.

Vĩnh Long và Định Tường là hai nơi quan trọng nhứt nhì. Dinh Long Hồ (Vĩnh Long) là đồn binh quan trọng bậc nhứt, phân phát binh sĩ cho An Giang, Hà Tiên, Cao Miên khi có chiến trận. Trấn Vĩnh (Vĩnh Long) đã từng bao gồm luôn vùng Rạch Giá (1788). Người Vĩnh Long đúng là người “Dinh”, theo nghĩa là người sang trọng ở thành thị, không quê mùa, nào kém người ở Dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Dinh Phiên Trấn (Gia Định).

Cơ sở văn hóa và chính trị ấy được chứng minh và thử lửa: Phan Thanh Giản đậu Tiến sĩ, Bùi Hữu Nghĩa đậu Thủ khoa, ngoài ra còn những ông “học sinh” và những ông “nhiêu”. Thủ khoa Huân dám sống chết với đất Mỹ Tho, Trương Công Định xứng đáng là Quản cơ điều khiển vùng đồn

điền Gia Thuận (Gò Công), Nguyễn Trung Trực chống giữ vùng Nhứt Tảo, Thiên Hộ Dương xứng danh là một điền chủ yêu nước. Bốn vị anh hùng chống Pháp này đều là người sống chết với Miệt Vườn.

Chúng ta không quên ông Trương Vĩnh Ký, một tín đồ Công giáo hiền lành, thông minh, quê ở Cái Mơn (lúc bấy giờ Cái Mơn thuộc tỉnh Vĩnh Long), được các cố đạo chú ý cho du học ở Poulo Penang (Mã Lai). Sự liên lạc giữa Cái Mơn và Mã Lai đem cho Miệt Vườn nhiều loại cây mới: măng cụt, bòn bon, chôm chôm. Poulo Penang, nơi ông Trương Vĩnh Ký du học là nơi có nhóm người Bà Ba lập rẫy mía. Bà Ba là người Mã Lai lai Trung Hoa (chiếc áo bà ba mà người miền Nam ưa thích, vạt ngắn không bầu chính là kiểu áo của người Bà Ba).

Cái Mơn trở thành vườn cây tốt đẹp, phân phát loại cây giống cho toàn thể vùng đồng bằng. Chúng tôi không được biết kỹ thuật chiết nhánh, tháp nhánh đã có ở Cái Mơn từ lúc nào, - có lẽ muộn hơn, sau này.

Nhà cửa, thói ăn nết ở tại Miệt Vườn trước khi người Pháp đến như thế nào? Dân số gồm bao nhiêu?

Đại Nam Nhứt Thống Chí soạn vào cuối đời Tự Đức, hoặc trễ hơn nữa, ghi vài chi tiết đáng chú ý:

- *Tỉnh Vĩnh Long*. Bao quanh có chợ Vĩnh Thạnh, chợ Long Hồ, ghe thuyền tụ tập, phố xá liên tiếp, thành ra một yếu địa hình thắng danh khu đô hội vậy... Ngoài ra còn có Tiền Giang, sông sâu nước chảy hùng dũng... Nói về địa lợi thì đồng bằng ngàn dặm, có ruộng vườn phì nhiêu xanh tốt.

Tài liệu trên cũng ca ngợi miền phù sa Miệt Vườn:

- Đất xốp mà mềm dẻo rất là phì nhiêu. Nước tuy đục mà ngọt tưới rửa được tiện lợi. Nơi bên sông bờ biển có thủy liễu (cây bần) mọc thành hàng, cành lá xanh rờn không hề biến đổi. Cây cỏ nở hoa đậu trái không phân biệt mùa xuân hay mùa thu. Nơi ruộng sâu, cắt cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống không tốn công cày bừa. Nhiều sông ngòi lưu thông nhưng không tích tụ khí lam chướng, duy có khí thấp nhiệt thường nung nấu nên có bệnh phong.

Về phong tục, nếp sống thường nhật thì dân tỉnh Vĩnh Long có vài nét sau đây:

- Tánh người ưa chịu nắng, ung ăn đồ mặn, ăn mặc khí dụng có văn hoa mà cũng có chất phác. Hôn thú tang lễ giữ theo luật pháp lễ nghi. Kẻ sĩ chuộng thi thơ, dân thường ưa thương mại. Nghề ruộng và nghề đánh cá đều nhơn theo lợi tự nhiên, dụng lực ít mà được lợi nhiều. Đất đai rộng, thức ăn nhiều, ít cần súc tích dành để. Nhiều người biết bơi lội, thiện nghệ câu cá sấu và đánh cọp. Bách công kỹ nghệ chưa được tinh xảo, hạng người quân tử hay chuộng lễ nghĩa, trọng danh tiết, còn hạng tiểu dân hay du thủ, phù phiếm, xa xỉ...

Ở tỉnh An Giang xưa, vùng Sa Đéc là trù phú nhất. Cũng theo tài liệu dẫn thượng:

- *Sa Đéc giang* (sông Sa Đéc): sông trong, nước ngọt, hai bên vườn ruộng mở mang béo tốt, nhân dân giàu đông.

- *Chợ Vĩnh Phước*: tục danh chợ Sa Đéc, chợ quán dọc theo bờ sông liên tiếp nối dài năm dặm, dưới sông có những bè bằng tre kết đậu khít nhau giăng hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí dụng, hoặc bán dầu rái, than củi, mây, tre, muối mắm, còn trên phố xá cũng có bán đủ các hàng hóa tốt đẹp, là một thắng địa phồn hoa vậy.

Những cô gái ở Sa Đéc được khen ngợi:

- Nữ công ở huyện Vĩnh An khá hơn.

Khu vực cao ráo thuộc Ba Giồng, vùng Tân Hiệp, Tân Lý Tây, Bến Tranh ngày nay (thuộc tỉnh Định Tường) là đất xưa. Tân Lý Tây là nơi lập Trường Đồn dinh của chúa Nguyễn (1772). “Với đạo Trường Đồn này, uy quyền chúa Nguyễn phát triển lên phía Tây Bắc đến biên giới Chân Lạp”⁶⁰, đây là nơi tướng Đỗ Thành Nhơn đồn trú. Đây cũng là Trấn Định, sau ly sở dời qua Mỹ Tho. Trước khi người Pháp đến, vùng đất cao ráo này có sinh hoạt kinh tế phồn thịnh, với chợ Lương Phú, Bến Chùa “đều là nhà ở bán lúa gạo, nên những ghe đến mua gạo thường đậu đông ở đấy, chỗ đây cũng gọi là Chợ Lớn”⁶¹.

Đây là chợ Cái Bè: Ở huyện Kiến Hòa, tục danh chợ Cái Bè, phố xá trù mật, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trữ cau đem bán cho thương nhân Sài Gòn, và làm ghe thuyền để đi buôn bán ở Cao Man⁶². Chợ Cái Bè được ghi là chợ An Bình. Cái Bè đã là trị sở của Vĩnh Long, sau đó Vĩnh Long mới dời về thôn Long Hồ (tức là chợ Vĩnh Long ngày nay). Cái Thia là nơi sông sâu nước chảy⁶³, “trong châu cây cối cao to, ruộng vườn béo tốt”.

Đời Tự Đức, dân số ở đồng bằng sông Cửu Long rất ít. Tỉnh Vĩnh Long (gồm luôn Trà Vinh và một phần Bến Tre) gồm 37.000 dân đinh đời Gia Long, qua đời Tự Đức, dân số chỉ còn 28.323 người. Định Tường có 19.800 người, đời Gia Long; đời Tự Đức có 22.584 người.

Cuối đời Tự Đức, triều đình thúc đẩy kế hoạch thành lập đồn điền. Miệt Vườn tức là đất giồng ở ven sông rạch đã có người định cư rồi. Kế hoạch đồn điền nhắm vào vùng khó khai thác, hãy còn hoang vu hoặc là những vùng đông người Miên nhưng người Miên không khai thác hết.

Năm 1853, vua Tự Đức chấp nhận lời tâu của Nguyễn Tri Phương, tuyển mộ những lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư thì cho qua vùng kinh Vĩnh Tế, Tịnh Biên (theo biên giới Việt - Miên), hoặc xuống Ba Xuyên (Sóc Trăng).

Việc tuyển mộ này khá uyển chuyển, một hình thức là bán quân sự, một là dân sự.

1) Đồn điền là tổ chức bán quân sự (đã thực hiện từ đời Gia Long). Dân số tập trung, ban ngày cày bừa, ban đêm canh phòng, 50 người làm một đội, 500 người làm một cơ. Ai mộ được 50 người thì được phong làm suất đội, mộ được một cơ thì phong làm chánh đội, kiêm chức phó quản cơ. Sau một thời gian canh tác, mỗi đội trở thành một ấp, một cơ trở thành một tổng. Người làm suất đội mặc nhiên trở thành ấp trưởng, người làm chánh đội trở thành cai tổng (chức vụ quân sự kiêm luôn chức vụ dân sự).

Tài liệu không nói rõ những ai có thể gia nhập đồn điền? Chúng tôi đoán rằng dân đồn điền là những người tình nguyện hoặc những người còn trai tráng, phải làm phận sự quân dịch.

2) Một hình thức tuyển mộ khác là việc lập ấp, thuần túy dân sự, có lẽ dành cho người lớn tuổi, ngoài vòng quân dịch. Bất cứ ai mộ được mười người thì có thể đến gặp nhà cầm quyền để xin chỗ khai khẩn và lập hộ, người Hoa kiều có thể gia nhập.

Ai mộ được 30 người thì tha sưu thuế trọn đời, mộ được 50 người thưởng chức “chánh cửu phẩm”, được 100 người thì thưởng “chánh bát phẩm”. Thuế điền và thuế đinh được tạm miễn cho dân chiêu mộ lập ấp này.

Vùng Tịnh Biên (biên giới Việt - Miên, phía Châu Đốc) và vùng Ba Xuyên (Sóc Trăng) vẫn là mối lo âu thường xuyên của tướng Nguyễn Tri Phương. Ông muốn qui tụ một số đông dân Việt Nam để khẩn hoang, bên cạnh những nơi có người Miên cư trú, để cho tỷ lệ người Việt trong vùng được nâng cao. Lần sau, tướng Nguyễn Tri Phương tâu về vua Tự Đức và được chuẩn y; kế hoạch nhắm vào người Lục tỉnh:

- Dân ở Lục tỉnh muốn đến khẩn hoang ở Tịnh Biên, Ba Xuyên thì được tự do, chỉ cần một điều kiện là chịu sáp nhập với các tổng đã thành lập rồi.

- Tù phạm ở Lục tỉnh có thể được tha tội nếu họ tình nguyện lập thành từng đơn vị 30 người để đến khẩn hoang nơi biên giới: dọc theo kinh Vĩnh Tế (Châu Đốc) dọc theo Giang Thành (Hà Tiên)⁶⁴.

Những việc chiêu mộ nói trên nặng về nhu cầu chiến lược quân sự, lo ứng phó với nạn ngoại xâm từ Cao Miên, từ Xiêm La, đồng thời củng cố miền biên giới. Trong thực tế, việc chiêu mộ gặp nhiều khó khăn. Quan tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) tâu về triều đình, xin cho dân chiêu mộ được hưởng qui chế dễ dãi, chỉ bắt họ tập luyện quân sự khi nào họ đã tạo lập xong nhà cửa, được vững vàng về sinh kế. Nếu xảy ra nạn đào ngũ thì nên chờ, không nên bổ sung quá gấp. Nhiều dân đồn điền nơi này lại trốn qua đồn điền nơi kia vì nợ nần, vì muốn tìm đất tốt hơn hoặc vì bất mãn với người chỉ huy.

Kết quả là tướng Nguyễn Tri Phương thành lập được thêm hai cơ đồn điền, lấy tên là An Ninh và An Biên. Tổng số thôn ấp mới thành lập phỏng chừng một trăm cơ sở mới, trong vòng hai năm (1853-1854) qui tụ chừng 5.000 dân đinh.

Ở Miệt Vườn, tức là những tỉnh xưa sát bờ Tiền Giang và Hậu Giang (trừ miền biển Trà Vinh, Sóc Trăng) gần như tuyệt đối không có người Miên.

Người Miên thích cất nhà sàn, trên đất giồng, làm ruộng ở sát giồng.

Lần hồi, họ nhường phần đất cao ấy cho người Việt, vì lý do gì? Chúng tôi thử giải đáp như sau:

- Người Miên giữ thái độ trung lập trong cuộc chiến đấu giữa Gia Long và Tây Sơn. Nơi nào xảy ra giao tranh là họ tránh xa, trừ vài trường hợp đặc biệt - (như quan điều bát Tồn).

- Lúc người Pháp đánh chiếm, người Miên trốn xa những nơi hành quân của nghĩa quân hoặc của thực dân. Một số ít người Miên gia nhập vào hàng ngũ lính mã tà, (khi đánh chợ Sóc Trăng, người Pháp cho 40 lính mã tà Việt Nam, 10 lính mã tà Miên đi tiên phong, chập sau 40 lính Pháp mới tới), đó cũng lại trường hợp lẻ tẻ.

- Người Miên tự ý đổi chỗ ở, khi người Việt đến lập nghiệp bên cạnh. Phong tục người Việt và người Miên khác nhau nên khó dung hòa từ việc quan hôn tang tế đến những ngày lễ lộc trong năm. Người Miên theo văn hóa Ấn Độ, Phật giáo tiểu thừa với lễ đưa nước, rước nước. Họ không thích phá rừng và ghét những ai làm “động đất”.

Quyển “*Gò Công cảnh cũ ngày xưa*” do ông Việt Cúc biên soạn, (Tác giả xuất bản, 1969) nói về việc khai khẩn một giồng đất, giồng Nâu ở làng Tân Duân Đông, nay đổi là xã An Hòa:

“- Theo lời một ông già thì ông cố của ông di cư vào đây, thuê ấy người Miên hiện còn ở đó làm ăn. Ông cố ở chung xóm với người Miên, vùng này người Miên khai phá được khoảng đất rộng để trồng trọt, dưới trũng sâu cũng có cấy lúa được một vài nơi. Rừng bụi hoang vu mênh mông, mạnh ai nấy lo khai phá, dọn trống được bao nhiêu thì trồng tía và cấy lúa bấy

nhieu. Người Việt sống chung chạ làm ăn, không có ý gì chen lấn và tranh giành với họ, nhưng trong vài năm không hiểu người Miên họ nghĩ thế nào mà rủ ren với nhau rồi đồng hè vợ con bỗng bế, dời đi nơi đâu không biết.”

Lý do phải chăng là khác nhau về phong tục tập quán?

- Người Miên thích ở trên giồng nhưng không phải giồng nào cũng có người Miên ở từ xưa. Dân số người Miên rất ít, nhiều con rạch, nhiều giồng mang tên Miên nhưng đó chỉ là nơi mà họ lui tới để bắt cá, xom rần.

- Người Việt tạo lập thêm nhiều giồng mới, phát triển những giồng đã có sẵn. Nơi đất thấp gần ven sông, người Việt “*đào mương lên liếp*”. Đây là kỹ thuật làm vườn khá tinh vi mà người Miên không biết, mà người miền Trung thiếu hoàn cảnh để áp dụng. Giữa hai mương là liếp đất cao, mương đào càng sâu, càng rộng thì đất quăng lên bồi liếp càng nhiều. Nước lớn chảy vào, mang phù sa theo. Phù sa lắng xuống, ở lại đáy mương. Khi nước ngoài sông đã ròng thì nước trong mương rút trở ra; chuyển vào là nước đục, chuyển ra là nước trong. Mớ phù sa dưới mương được quăng lên liếp để đắp gốc cây, người làm vườn không cần mua phân bón.

Thực dân Pháp đến.

Đồng bào ở các tỉnh miền Đông dời qua miền Tây để tránh sự hà hiếp của thực dân. Ông Phan Thanh Giản quá mềm yếu, nếu không là nhu nhược. Những ai chống đối chánh quyền Pháp đều bị ông bắt giam, vì chống đối tức là vi phạm Hòa ước 1862, theo đó quân sĩ triều đình phải buông súng ở ba tỉnh miền Đông. Một số nho sĩ bị bọn tay sai thực dân bắt, hai tên tri huyện theo Tây là Nguyễn Tường Phong và Nguyễn Tường Vân ra sức phủ dụ đến “*bốn năm ngày, các người ấy cũng chẳng khuất phục, lại còn chửi mắng om sòm, làm chúng tức giận, đem ra thắt cổ năm người*” (Tờ bẩm của Phạm Tiến).

Giặc Pháp biết rõ từ lâu sự quan trọng về mặt chiến lược của sông Cửu Long mà trước kia chúng đã thử thám hiểm để tìm đường qua miền Nam Trung Hoa. Sông Cửu Long tuy có nhiều thác hiểm trở, nhưng con đường từ vàm biển đi ngang Mỹ Tho đến kinh đô Cao Miên khá thuận lợi cho tàu

thủy, “*Tỉnh thành (Mỹ Tho) thì có một tàu chiến hạng lớn, một thuyền nhiều dây, bốn tàu nhỏ, một thuyền nhiều dây nhỏ, tổng đốc và các viên chức Tây đều đóng tại các nhà bên ngoài thành, trong thành tức là trại binh và kho tàng, hiện có hơn 300 lính Tây, 100 lính Ma ní, 200 mã tà và lính mộ, dãy phố bên hữu là nhà của dân thì nay người Tây, người Tàu, vân vân... thuê lại để trữ hàng hóa, chúng cho cử Tào làm đốc học, nhưng chỉ mướn đứa trẻ con tới học mà thôi, Văn Miếu vẫn còn nhưng cố đạo chiếm cứ làm nhà giảng đạo, ở phủ Kiến Tường cũng có một đồn nhỏ, quân Tây phỏng độ 100, ở bến Kê Bè (Cái Bè?) có một thuyền nhiều dây hạng lớn, nơi đối diện với phủ Kiến Tường là thôn Tân Tịch, thuộc phủ Tân Thành, ngôi đình thôn này cũng có độ 30 tên lính Tây đóng giữ, một số bò và đá vôi, rượu thịt v.v... tàu binh Tây đi về Cao Man thường hay đỗ lại nơi đó, có khi đến hai ba chiếc...”*

Tài liệu trên, do Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh ký, năm Tự Đức thứ 16, (1863) còn cho biết:

“Hiện nay các người cử nhân, tú tài, thân sĩ cùng các quản suất, nghĩa quân, hào mục trong các thôn xã bị Tây nã gắt gao nên phải bỏ hết sản nghiệp để cùng gia quyến chạy đến ba tỉnh Vĩnh Long, An Hà, Hà Tiên trú ngụ rất nhiều, còn như những người vì nghề phần mộ tổ tiên nên còn ở lại quê quán, hoặc vì nghèo đói không thể thiên cư thì mới ở lại cam chịu đời sống cơ cực trăm chiều, khiến cho làng mạc xơ xác, nhà cửa tiêu điều, ruộng đất bỏ hoang, tài lực khánh kiệt. Nhưng dù đứng trong cảnh khổ, nhân tâm vẫn còn oán hận vô cùng”.

Mặc dầu quân Pháp mạnh hơn, dùng mọi áp lực nhưng “lòng dân vẫn còn nhớ cũ, phong tục vẫn chẳng đổi thay, lễ nhạc y quan vẫn thế, thờ thần lễ Phật, tế tự xướng ca, khắp hạt vẫn theo tục cổ”. (Xem tập san Sử Địa, số đặc khảo về Trương Công Định, số 3, 1966, từ trang 145).

Năm 1865, (sau khi ký Hiệp ước 1862) chợ Mỹ Tho chỉ còn 8.000 dân đinh; trước kia có đến 18.000 dân đinh.

Năm 1894, bác sĩ Baurac nhận xét rằng dân số ở tỉnh Rạch Giá trước kia chỉ có 35.000 người, sau này tăng đến mức 90.000 người⁶⁵.

Sự gia tăng này xảy ra trước khi người Pháp đào kinh xáng, tạo điều kiện cho việc khẩn hoang. Đúng là những người tìm đất dung thân, tránh tập nã vì lý do chánh trị.

Tinh thần chống Pháp còn được biểu lộ rõ rệt khi các môn đệ của ông Võ Trường Toản làm lễ dời mộ, từ làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương (bấy giờ thuộc Pháp) về làng Bảo Thạnh (Ba Tri, Bến Tre) vào năm 1865, bấy giờ còn thuộc quyền kiểm soát của triều đình Huế.

Quyền sở hữu về điền địa đã bị xáo trộn.

Sau khi chiếm thành Chí Hòa, từ năm 1861, nhà cầm quyền thực dân đã ký sắc lệnh giải tán các đồn điền vì đó là tổ chức có tính chất quân sự, ủng hộ triều đình Huế.

Mấy quyền địa bộ lập từ đời Tự Đức đã bị thất lạc, không còn có giá trị trên thực tế. Ngày 27-11-1885, các quan tham biện chủ tỉnh được lệnh lập lại địa bộ, “các hương chức làng xã cứ theo điều mình học biết, cũng là để mà chứng minh phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai”.

Như vậy trên toàn cõi *Nam Kỳ Lục tỉnh*, một địa bộ khác được thành lập, theo ý kiến của hương chức làng (những người mới bổ nhậm sau này, theo thực dân). Hương chức làng và một số cường hào tha hồ thao túng chiếm đoạt ruộng đất của những người đã chạy trốn, những người thất thế.

Dân chúng phản đối nhốn nháo. Một số người đủ can đảm đứng ra tranh chấp, đòi ruộng đất mà họ đã khai khẩn hoặc đã làm chủ, từ hồi cựa trào. Theo H.L. Jammes, một người đã sống ở Nam Phần khi người Pháp mới đến thì vào năm 1895, vấn đề tranh chấp điền địa thật là nan giải. Nhiều cuộc tranh tụng diễn ra, ở Vĩnh Long có 118 bản án không thi hành được, ở Long Xuyên có 148 bản án, ở Sóc Trăng 48 bản án. Riêng ở tỉnh Cần Thơ, 74 bản án, trong số này có 6 bản án nếu thi hành thì phải bố trí sẵn một tiểu đoàn thủy quân lục chiến, đề phòng dân chúng nổi loạn chống đối⁶⁶.

Khi người Pháp đến xâm chiếm, khung cảnh xã hội có những điểm đáng chú ý như sau:

- Kẻ sĩ và một số nông dân bỏ quê quán, từ miền Đông qua miền Tây để thoát ách cai trị của thực dân. Tỉnh nào cũng dậy lên phong trào kháng Pháp, dân chúng còn hy vọng vào triều đình Huế, lúc bấy giờ chưa bị thực dân trực tiếp lấn hiếp. Dân chúng chạy giặc, nghĩa quân lánh nạn sợ bị trả thù sau khi phong trào tan rã đã thay đổi địa phương, thay đổi tên họ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nay hãy còn tục lệ cúng “vật lề” (gọi trại là việc lề), nhờ đó mà những người khác quê quán, khác họ có thể nhận bà con với nhau (thí dụ như người trong gia đình khi tản lạc giao ước là đến ngày nào đó, hàng năm sẽ làm lễ cúng người trong dòng họ, với một món tiêu biểu thí dụ như cúng toàn là tôm, là rùa, cá sấu...). Một kiểu gia phả!

- Nhóm di thần “bài Mãn phục Minh” ở đồng bằng sông Cửu Long đã Việt Nam hóa. Người Trung Hoa khi ra hải ngoại ít khi đem theo đàn bà. Họ cưới gái Việt Nam. Người ở Nam Phần có lẽ đa số là sự kết hợp giữa nông dân Việt Nam từ Trung Phần với nông dân Trung Hoa, thuộc tỉnh Quảng Đông, hồi cuối thế kỷ 17. Ngoài ra, còn một số người Việt “thuần túy”, còn gọi là “dân hai huyện” ở vùng Cù lao Ông Chưởng (Long Xuyên).

Đời sống thường nhật thuở ấy chắc hơi giống những nét mà ông Việt Cúc mô tả lại, về miền quê vào khoảng 1900:

“Hằng ngày sáng ra lót lòng cơm với muối mè, hoặc cháo, trưa và chiều hai bữa đạm bạc cá mắm canh rau, quần bô áo vải, no bụng ấm thân thì thôi. Người được mạnh khỏe, ít hay ốm đau. Xóm thưa, dân số ít, hai ba năm mới nghe cái đám ma. Thiên hạ đi xem đám ma đông như đi chợ và náo nhiệt như đám hát.

“Trẻ con 12 tuổi còn ăn chơi đùa giỡn, chưa làm việc gì, đầu cạo trọc từ thuở mới sanh, đến 15 tuổi mới để tóc ra dài mà bới. Con gái phân biệt là được chừa chỏm tóc giữa đỉnh đầu, tròn tròn bằng cái bánh bèo, gọi là “chừa bánh bèo”. Con nít bảy tám tuổi chỉ mặc một cái áo phủ đến trôn, chưa cho mặc quần, 9 tuổi mới mặc quần cụt (quần đùi), 10 tuổi đủ trí nhớ,

con nhà giàu thì cho đến ở nhà thầy mà học tập, con nhà nghèo chịu dốt cho nên thuở xưa ít có người biết chữ.

“Trai 18 tuổi sắp lên tập cày ruộng, cấy gặt và gánh gồng, học những công ăn việc làm, đến 21 tuổi mới cưới vợ. Gái lớn lên từ 17 đến 20 gả lấy chồng.

“Khi có chồng có vợ, còn ăn ở chung nhà với cha mẹ, làm dâu làm con để cha mẹ dạy bảo ít năm. Khi có vài đứa con thì cha mẹ cho ra riêng gần bên cha mẹ. Cha mẹ lo đùm bọc cất nhà cho con, sắm đồ vật đủ thứ nào là lúa, tiền, giường ghế, nồi, ơ...”

Về nhà cửa, tài liệu trên cho biết:

“Nhà cửa phần nhiều là nhà nghèo, cất bằng cây đốn nơi rừng, lợp tranh lá. Thật là bực đại phú mới làm nhà bằng cây điều mộc, nền xây đá ong, vách ván, lợp ngói âm dương. Hai ba xóm mới thấy bóng một nhà ngói đỏ lói, thiên hạ ghé mắt trầm trồ khen.

“Trong nhà nơi căn giữa đặt giường thờ (cái chõng cao hơn giường nằm) làm bằng cây hoặc tre, trên lót vạt tre, trải chiếu đệm. Đó là nơi để bày đồ vật như đèn nhang, nước và bánh, trái cây đơm quả cúng kiếng ông bà... Hai bên thì lót giường nằm và có kệ gác để vật dụng. Phía trong có buồng the kín đáo, để giường cho con gái đàn bà ở riêng.

“Ban đêm, vài ngọn đèn dầu phộng, mùi u hoặc dầu cá cháy leo lét trên cái thếp bằng sành, có cái tim cỏ bấc”.

Vài người cho rằng áo bà ba đen tiêu biểu cho màu sắc miền Nam. Theo chúng tôi nghĩ thì áo bà ba đen được phổ biến hơi chậm trễ. Như đã nói, đó là kiểu áo của người Bà Ba; màu đen rất khó nhuộm với nguyên liệu địa phương, sau này áo bà ba đen được phổ biến nhờ vải đen nhập cảng (vải ú đen, vải xiêm lạng).

Tài liệu trên cho biết thêm:

“Đàn ông mặc quần đùi áo cánh (quần dài đến đầu gối, áo ngang mông tròn), may bằng vải ta, nhuộm bằng vỏ cây dà và vỏ cây cóc. Đàn bà thì mặc quần và áo dài hơn đàn ông.

“Đàn ông và đàn bà đều nhai trầu, nơi lưng đàn ông có mang một hổ phệ, làm bằng vải xếp nhiều lớp, có hai ngăn lớn... Trong hổ phệ, để trầu cau và thuốc hút⁶⁷.

“Hễ dân chúng thì đi chân, không đi giày dép, ít người biết chữ, trai tráng phần đông thích chuyện luyện côn quyền võ nghệ, dân chúng còn mê tín sợ quỷ thần... Ông già bà cả nói lại: Thuở xưa người trong tỉnh này (Gò Công) ít ai hay chữ. Vì trên ba mươi ấp chỉ có hai ông thầy mới lại mở trường chữ nho, mà trước đó đã có tám thầy phù thủy và sáu thầy dạy nghề võ”.

“Người có học, hiểu chữ nghĩa, sanh trong gia đình khá giả (dư ăn dư để) muốn lập công danh trong làng xã thì trước hết phải ra lãnh chức vụ từ bực trưởng lân (người lớn trong ấp) đến biện đình (biên đồ cúng tế trong đình), lần đến tri sự, tri văn, tri lễ hoặc lên chức hương văn, hương bộ.”

Dân chúng sống ở đồng bằng sông Cửu Long hơn miền Bắc, miền Trung Phần ở điểm không bao giờ gặp nạn đói kém (Đời Thiệu Trị vài khó khăn đã xảy ra, do vấn đề tiếp tế).

Năm 1841, người Miên nổi loạn ở Trà Vinh, mùa màng bị đốt phá, giặc Láng Cháy (vùng Thất Sơn) khiến cho việc chuyên chở trên kinh Vĩnh Tế bị gián đoạn, kinh này bị quân phiến loạn kiểm soát. Tại Hà Tiên, vào tháng chín năm ấy, giá mỗi vuông gạo (30 lít) là 5 quan thay vì giá trung bình là một quan một vuông.

Gạo miền Nam dư cung ứng cho nhu cầu địa phương đầu là những năm mất mùa. Gạo chở ra các tỉnh miền Nam Trung Phần, giúp cho giá gạo trên thị trường hạ xuống (Nguyễn Thế Anh. *Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỷ*, Tập san *Sử Địa* số 6, 1967).

Chưa bao giờ xảy ra loạn lạc vì đói kém. Cuối đời Tự Đức, trong khi dân chúng ở Bắc Phần bất mãn vì triều đình Huế bó tay trước nạn đói kém thì người miền Nam giữ được thái độ lạc quan. Họ mang ơn “tắc đất ngọn rau” của chúa vì quả thật từ đời các chúa Nguyễn đến đời Tự Đức, họ sống cuộc đời ít lo âu hơn ở miền Trung. Họ kháng Pháp với tinh thần tích cực, việc

lớn không thành vì trình độ tổ chức và kỹ thuật quá thấp kém, vì cơ cấu xã hội quá lỗi thời, mang tính chất phong kiến.

Về mặt văn chương, miền Nam không cống hiến được thành tích nào xuất sắc, ngoài trừ bốn tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên*, thơ *Lục Vân Tiên*. Theo giáo sư Thuần Phong thì hát bội miền Nam không dính dấp gì đến hát bội miền Trung, thuộc truyền thống của ông Đào Duy Từ.

Hát bội miền Nam bắt nguồn từ những tuồng Tàu, của nhóm di thần Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch du nhập qua.

Câu hát huê tình phát triển mạnh, dân chúng và nho sĩ sáng tạo thêm nhiều câu mới phỏng theo hơi hướm ca dao miền Trung.

Về nhạc điệu câu hát câu hò, có lẽ chúng ta tìm được sự liên hệ giữa điệu hát bài chòi và điệu nói thơ Vân Tiên; giữa điệu hò mái đẩy và các điệu hò ở Cái Bè, Cai Lậy.

Điểm son của miền Nam lúc bấy giờ là chứng minh sức sống của dân Việt ở nơi sinh lầy, cải biến kỹ thuật cày bừa. Làm ruộng ở miền sinh lầy đòi hỏi một kỹ thuật khác hẳn, so với miền đất cao, bên dãy Trường Sơn.

Mãi đến đầu thế kỷ hai mươi này, người ở đồng bằng sông Cửu Long không được tiếp xúc với người Việt ở Bắc Phần. Miền Nam thành hình vào lúc Trịnh - Nguyễn phân tranh, người lập nghiệp đầu tiên ở Nam Phần là người từ Quảng Trị trở vào. Đến khi Gia Long lên ngôi, thống nhất Bắc Nam thì miền Nam được cai trị do những quan lại, tướng lãnh quê quán ở Thừa Thiên (Nguyễn Tri Phương) Quảng Nam (trường hợp Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại). Trường hợp người miền Bắc vào Nam thật hiếm hoi: Doãn Uẩn làm tuần phủ An Giang (năm 1843), Nguyễn Công Trứ đến An Giang. Vài người từ Thanh Hóa vào Nam, lúc bắt đầu khẩn hoang: Nguyễn Nghi có chân trong Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ, Tống Phước Cảnh (cai cơ ở Đông Khẩu đạo, Sa Đéc) đều là người ở Tống Sơn, quê hương của chúa Nguyễn Hoàng.

TÁNH CHẤT PHONG KIẾN

VÀI NHÀ KHẢO CỨU CHO RẰNG Ở TRUNG Hoa và ở nước ta không có chế độ phong kiến theo hình thức phong kiến cổ điển ở Tây Âu.

Điều ấy rất đúng.

Nhưng so sánh chế độ phong kiến cổ điển Tây phương với chế độ vua quan Trung Hoa, Việt Nam, tìm những nét khác biệt để rồi kết luận rằng ở Trung Hoa và Việt Nam không có phong kiến, chỉ có “những biến tướng của thể lực phong kiến” thì hơi quá đáng - mặc dầu vua quan thời xưa đa số đều xuất thân ở lớp bình dân, làm vua nhờ biết xoay trở tình thế, làm quan nhờ siêng học rồi thi đậu cao, giàu nghèo đều đi thi được.

Thật ra, các nhà xã hội học, các sử gia Tây phương đã phân biệt những sắc thái, những dị biệt căn bản giữa xã hội tạm gọi là “vua chúa” ở Tây phương và ở Á Đông.

Bên Âu Châu, các vị lãnh chúa đóng vai trò ông vua nhỏ, nắm trọn quyền sanh sát trong phần đất mà họ hưởng cha truyền con nối. Đất đai này thuộc quyền tư hữu của họ. Dân trong vùng là nông nô phải làm mướn trọn đời, không được tự ý qua vùng khác để phục vụ lãnh chúa khác. Ở mỗi vùng, có luật lệ, chế độ thuế má riêng do lãnh chúa qui định.

Ở Trung Hoa, việc phong tước, kiến ấp chỉ thanh hành vào đời nhà Châu. Đến đời nhà Hán, chế độ phong kiến suy đồi, một mặt thì họ hàng nhà vua được phong đất ruộng, một mặt thì nhà vua chia lãnh thổ ra quận huyện, bổ nhậm quan cai trị.

Đất ruộng là sở hữu của vua, thuế má đóng cho vua, quan lại đóng vai trò chủ điền. Đó là hình thức “quan liêu, phong kiến”, bọn quan lại làm trung gian, thay mặt cho vua để cai trị dân, với quyền hành rộng rãi, tha hồ tham nhũng, mặc dầu họ không có quyền đặt luật lệ riêng, chế độ thuế má riêng.

Ở nước ta, đời vua Tự Đức, đất ruộng quá hẹp nên chỉ có lộc điền và tự điền; năm 1876, vua Tự Đức định lệ như sau:

- Tước Công, hưởng 10 mẫu.
- Tước Hầu, hưởng 8 mẫu.
- Tước Bá, 6 mẫu.
- Tước Tử, 4 mẫu.
- Tước Nam, 2 mẫu.

Năm Tự Đức thứ 36 định rằng các lộc điền, tự điền trên đây đổi thành tiền, người thụ hưởng lãnh theo số tiền qui định là 40 quan mỗi mẫu. Ông Phan Khoang, qua bài khảo cứu “*Xã hội Việt Nam trước đây có phải là phong kiến không?*” (Tập san *Sử Địa*, số 6, 1967) đi đến kết luận:

- Ruộng đất cấp cho các tước Công, Hầu... vẫn thuộc quyền của quốc gia, phải nộp thuế cho công quỹ.
- Trên vùng đất ấy, người thừa hưởng không lập bộ máy chánh quyền riêng, đất không được chia cho người khác, người ở trong điền phải tuân theo pháp luật chung.
- Ruộng đất cấp cho mỗi tước rất hẹp, từ mười mẫu trở xuống mà thôi.

Chúng ta không nên trách cứ những sử gia Tây phương, họ không bao giờ quá dốt nát đến mức cho rằng chế độ phong kiến ở Âu Châu giống chế độ phong kiến ở Trung Hoa, Ấn Độ hoặc Việt Nam.

Chúng ta theo chế độ điền địa khác với Âu Châu, thời vua chúa. Nhưng nói như thế không có nghĩa là ca ngợi tánh chất “văn trị”, “dân chủ” của thời vua chúa, nếu ta ngại dùng danh từ “phong kiến” hoặc “quan liêu, phong kiến”.

Học trò nghèo đi thi, làm quan to, trở thành cha mẹ dân, ăn hối lộ dễ dàng, dư điều kiện để làm chủ ruộng đất. Và người có điền sản lớn, thời vua chúa, cứ xuất tiền ra mua chức tước (bá hộ, vạn hộ, thiên hộ, cửu phẩm...) để giữ uy thế, giữ tài sản.

Những tệ đoan của chế độ phong kiến đầy đầy ở nước ta, phụ nữ bị khinh rẻ, chủ đất được quyền nêu ra giá biểu về địa tô và cho vay ăn lời tùy thích. Gặp năm nào mất mùa, người tá điền phải “bán vợ đợ con”, nợ nần chồng chất; chủ điền được quyền đuổi tá điền qua nơi khác.

Ở Bắc Phần và Trung Phần, vì hoàn cảnh ruộng ít dân đông nên quan lại và điền chủ chỉ làm chủ một số đất hẹp. Để sống cho ra vẻ “quân tử”, họ bóc lột tàn nhẫn, nghèo mà làm sang. Đó cũng là trường hợp của vua nhà Nguyễn, như là vua Minh Mạng, làm vua một nước nhỏ, dân số ít mà ôm ấp một giấc mộng trở thành một hoàng đế theo kiểu Trung Hoa, với nghi lễ phức tạp.

Ở Nam Phần, cụ thể là vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta thấy:

- Không có việc vua chúa phong đất đai cho công thần hoặc hoàng thân quốc thích. Có tự điền, tức là đất cấp cho con cháu của vị công thần nào đó khi mãn phần, để con cháu lấy huê lợi mà lo việc cúng tế hàng năm: trường hợp ruộng châu phê, cấp cho con cháu quan khâm sai Nguyễn Cửu Vân, người dày công giúp vua Cao Miên đánh đuổi quân Xiêm vào năm 1705.

- Đa số dân chúng có đủ đất canh tác; đại điền chủ không quá dư dả để gom vốn nuôi đám tá điền đông đảo (như khi Pháp đến).

Chúng tôi xin mượn những con số do ông Việt Cúc nêu ra, vào giai đoạn trễ hơn, khi người Pháp mới đến. Vào đầu thế kỷ XX chánh phủ thực dân cố ý dung dưỡng chế độ điền địa cũ với bao nhiêu tệ đoan:

1. Người làm chủ năm bảy mẫu ruộng thì mượn thêm một hai chục mẫu của đại điền chủ để canh tác. Người tiểu điền chủ này phải đem bằng khoán đất mà thế cho ông đại điền chủ, để phòng trường hợp mùa màng thất bát, vay nợ mà trả không nổi thì ông đại điền chủ sẽ tịch thu đất mà trừ nợ.

2. Người khá giả (có chút ít vườn tược, có bà con với vài người khá giả) chỉ mượn được năm bảy mẫu với điều kiện là tìm cho được hai người đứng ra bảo lãnh.

3. Đại điền chủ giao số đất ruộng cho một người có tài sản nào đó đứng ra bao tá, tức là bao thầu. Người bao tá mượn với giá rẻ để rồi cho tá điền mượn lại với giá cao hơn, họ sống bằng huê lợi trung gian ấy.

4. Người nghèo (không có đất, không có thế thân) chỉ còn một sanh kế duy nhất là đi làm mướn, cày mướn, gặt mướn.

5. Địa tô thời đang cừu quá cao, tỷ lệ trung bình là 60 phần trăm số lợi tức. Ruộng thượng hạng, sản xuất trung bình 100 gạ lúa mỗi mẫu thì phải nộp địa tô 60 gạ; ruộng hạng nhứt sản xuất 85 gạ thì cho mượn 50 gạ; ruộng hạng nhì sản xuất 75 gạ, cho mượn 45 gạ.

6. Người tá điền phải nộp công lễ và công nhựt cho điền chủ. Mỗi người mượn hai mẫu ruộng thì nộp khi gần Tết những lễ vật (công lễ):

- 1 thùng gạo trắng.
- 2 thùng gạo lứt.
- 1 nang sáp (sáp ong để làm đèn sáp).

- 1 cặp vịt mạnh khỏe “con mắt nháy lệ” khi quơ tay trước mặt thì vịt nháy mắt thật nhanh, chứng tỏ ra rằng nó đầy đủ sức khỏe, có thể sống tới ngày Tết.

Công nhựt là những ngày làm xâu, làm thí công cho điền chủ. Hễ mượn hai mẫu đất, người tá điền phải làm thí công 10 ngày, lúc tháng giêng tháng hai, tá điền đến nhà chủ điền để móc nương, lấp vườn, đốn củi, sửa sang hàng rào...

Công lễ và công nhựt là sự áp bức phong kiến, ông điền chủ tự xưng là vua; tá điền là chư hầu, phải “triều cống”.

Mức sống của tá điền quá kém, năm nào được mùa thì đủ ăn qua năm tới; năm thất mùa thì đóng hết lúa, rồi vay nợ nặng lời. Mất mùa một năm, làm ba năm không trả nổi.

Sau đây là một thí dụ do ông Việt Cúc nêu ra:

Anh tá điền làm ba mẫu ruộng thượng hạng (đất tốt nhất), năm thuận mùa được 300 gạ, đóng địa tô 180 gạ, còn lại 120 gạ để ăn xài trong năm tới (tiền thuốc men khi đau ốm, tiền quần áo đều do 120 gạ này bán ra mà mua sắm). Ngoài ra, trong số 120 gạ này, anh tá điền phải tính luôn phần tiền mượn cày, cấy, gặt.

Năm thuận mùa, người tá điền sống tạm qua ngày, với điều kiện là vợ con không đau ốm và nhất là không say mê cờ bạc.

Gặp năm thất mùa, năng suất còn phân nửa, chỉ thu hoạch 150 gia thay vì 300 gia thì chuyện gì xảy đến?

Chủ điền vì lòng nhân đạo, giảm địa tô xuống 20 phần trăm.

Số thu hoạch 150 gia nợ chỉ đủ cho chủ điền hưởng, người tá điền không còn một hột lúa trong tay.

Muốn sống trong năm tới, anh ta chỉ còn nẻo thoát duy nhất là vay nợ, vay 200 đồng, vay ít thì không đủ sống, vay nhiều thì không ai cho.

Tiền vay chịu ít nhất là 40 phần trăm lời, vốn và lời cộng lại nhằm 280 đồng.

Năm sau nếu thuận mùa, dư được 120 gia, đem bán với giá 8 cắc một gia thì chỉ có 96 đồng, làm sao trả nổi 280 vừa lời lẫn vốn!

Trả không nổi, anh tá điền xin hẹn năm sau: 280 đồng nợ ấy phải chịu thêm 40 phần trăm lời nữa, tức là 112 đồng, cộng với vốn ra 392 đồng. Thế là anh phải bán tất cả nhà cửa, trốn qua xứ khác!

Một năm mất mùa, hai ba năm sau không trả nổi.

Tuy không có chế độ nông nô như ở Âu Châu, người bạn làm công cho chủ ruộng vẫn sống cơ cực và bị bóc lột thái quá.

Thuở xưa, làm ruộng mỗi năm một mùa, cực nhọc nhất là từ khi trời sa mưa cho đến tháng bảy, chủ điền mượn bạn trong ba tháng: trọn tháng 5, tháng 6 và tháng 7, người bạn phải phát cỏ, cày cấy. Ba tháng ấy, người bạn lãnh chừng 25 đồng bạc tức mỗi tháng hơn 8 đồng, mỗi tháng làm công trị giá là mười gia lúa.

Bốn giờ sáng, người bạn thức dậy, cho trâu bò ăn cỏ, rồi thì người bạn ăn cơm, cỡ 5 giờ rưỡi sáng là vác cày ra ruộng, 12 giờ trưa về nhà, nghỉ lưng được một giờ, sau khi ăn cơm người bạn lại ra ruộng gánh mạ, chiều trở về nhà, ăn cơm chiều xong, người bạn lại giã gạo, mỗi đêm hai cối.

Người bạn làm không hở tay, từ 4 giờ sáng đến 9 giờ tối.

Mượn ruộng mà canh tác thì dễ đổ nợ, khi mất mùa; làm công thì quá cực khổ. Đất đai miền Nam còn nhiều nơi rộng rãi, người làm ruộng bèn tìm đất dung thân ở những tỉnh xa xôi, ra đi vì trốn nợ.

CƠN CHUYỂN MÌNH TRƯỚC VÀ SAU ÂU CHÂU ĐẠI CHIẾN

THỰC DÂN PHÁP XEM NAM KỲ LÀ THUỘC địa. Lúc ban đầu thì họ nghiên cứu các sản phẩm địa phương, ngoài lúa gạo để xuất cảng, họ lại nghĩ đến việc di dân từ bên Pháp qua nhưng họ thất vọng vì khí hậu Nam Kỳ khác hẳn khí hậu ôn hòa miền Bắc Phi Châu.

Nơi cơ quan hành chánh làm việc gọi là Tòa Bố, nơi tòa xử kiện là Tòa Án. Bố tức là Bố Chánh, Án là Án Sát. Quan bố chánh và quan án sát đều là người Pháp!

Người Pháp nghĩ đến việc lập đường xe lửa nối liền Sài Gòn - Mỹ Tho, qua Cần Thơ rồi đổ lên Nam Vang (Cao Miên). Họ xúc tiến việc đào kinh, đắp đường nhắm vào mục đích quân sự và thương mại. Ở miền Nam còn đất hoang, mức sản xuất lúa gạo có thể gia tăng. Nước Tàu to lớn đang thiếu gạo, ngoài ra còn những thuộc địa Pháp ở Phi Châu cũng ăn gạo.

Mức sản xuất lúa gạo gia tăng mạnh mẽ, từ khi người Pháp hoàn thành việc đào kinh rạch ở bên kia Hậu Giang.

Con đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho thiết lập khá sớm (1883). Trước đó, nhà cầm quyền Pháp huy động một số dân công khá to đào kinh Chợ Gạo, bốn chục ngàn người thay phiên đào trong hai tháng, tính nhằm 676.000 ngày công.

- Bác sĩ Baurac viếng vài tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, ghi lại vài tài liệu. Sách in vào năm 1894 cho biết rằng nguồn lợi lớn nhất của tỉnh Bến Tre là dừa, tơ lụa, trầu cau. Trước khi người Pháp đến có nhiều lò ép dầu dừa nhưng sau này, vì dân chúng thích dùng dầu lửa nên chỉ còn ba lò hoạt động.

Tại Ba Tri, có dệt tơ lụa, chợ Ba Tri khá đông, gồm 800 dân đình.

Cái Mơn, quê hương của ông Trương Vĩnh Ký - nhậu rún của Miệt Vườn - gồm 7.000 dân đình, nơi đây trồng dừa, măng cụt, cây ca cao, cà phê.

Nguồn lợi chánh của vùng Cái Mon là nghề rang trầu. Trầu rang ở Cái Mon bán qua Trà Vinh, Sóc Trăng (người Miên thích ăn trầu rang). Lại còn cau tầm vung (cau để chín khô trên cây, không xắt ra).

Theo địa phương chí Bến Tre, in năm 1903 thì trong tổng số diện tích 154.606 mẫu tây, có 16.500 mẫu vườn tược (trên một phần mười), so với 86.000 mẫu đất làm ruộng.

Vườn tược tại Bến Tre chia ra như sau:

Dừa 6.115 mẫu

Cau 5.015 mẫu

Trầu 1.535 mẫu

Tre 300 mẫu

Dâu tầm ăn 395 mẫu

Cam 250 mẫu

Măng cụt 50 mẫu

Cà phê 6 mẫu

Sau vườn dừa, rõ ràng là cau và trầu chiếm diện tích quan trọng nhất. Ở tỉnh Sa Đéc, Cần Thơ, Mỹ Tho, cau và trầu vẫn đứng đầu:

- Sa Đéc: Cau 2.847 mẫu

Trầu 530 mẫu

Xoài 240 mẫu

Chuối 333 mẫu

Cam quít 53 mẫu

- Cần Thơ: Cau 1.600 mẫu

Trầu 150 mẫu

Cam quít 70 mẫu

Chuối 200 mẫu

Măng cụt 15 mẫu

- Mỹ Tho: Cau 6836 mẫu

Dừa 4.305 mẫu

Cây ăn trái 2.000 mẫu

Trầu 1.268 mẫu

Chuối 3.300 mẫu⁶⁸

Tài liệu trên đây chứng minh rằng ngoài cơm cá, dân Việt Nam tiêu thụ một số trầu cau quan trọng. Cau trầu thuở ấy là cần thiết, miếng trầu là đầu câu chuyện, lúc buồn bực thì “com ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây”. Nhiều người ăn trầu liên miên “miếng kia hạ rộng, miếng nọ động quan”, trầu cau là nhu cầu của trai gái, già trẻ, giàu nghèo. Người Việt và Miên gặp nhau ở điểm ăn trầu. Trầu và cau đòi hỏi công phu săn sóc, tưới nước, đất phải khá cao để tránh ngập lụt. Đây là nguồn lợi lớn nhứt của Miệt Vườn. Người ta có thể không ăn cam, ăn quít nhưng nhứt định là phải ăn trầu. Nhu cầu về trầu mỗi lúc một tăng vì dân số thêm đông.

Những tỉnh mới thành lập bên kia sông Hậu, sau khi thực dân Pháp chiếm cứ mới thật sự là vừa lúa phì nhiêu.

Theo bảng thống kê đáng tin cậy thì vào khoảng năm 1933, những tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Trà Vinh (trường hợp đặc biệt đối với Trà Vinh) có diện tích canh tác là 966.000 mẫu tây, nhờ vậy mà số lúa thặng dư xuất cảng là 986.000 tấn, tức là hơn phân nửa tổng số lúa xuất cảng của toàn cõi Đông Pháp.

Các tỉnh trên gồm 1.130.000 dân, mật độ trung bình là 1,15 người trên mỗi mẫu tây, mỗi mẫu tây có thể dư một tấn lúa để xuất cảng.⁶⁹

Miền nước mặn đồng chua ở hữu ngạn Hậu Giang được hưởng thuận lợi của công trình đào kinh xáng. Nhờ xáng mức mà nước ngọt từ Hậu Giang tưới qua vùng đồng chua giữa Hậu Giang và vịnh Xiêm La, đồng thời mấy con kinh đào ấy giúp cho việc vận tải lúa gạo thêm dễ dàng, từ mũi Cà Mau đến Sài Gòn - Chợ Lớn.

Nhà nước Pháp mở trường học, nhằm vào mục đích đào tạo một số nhơn viên, công chức để giúp việc cai trị, từ quan phủ quan huyện cho đến ông hương chức hội tề ở làng.

Theo niên giám năm 1889, chúng ta gặp những con số sau đây:⁷⁰

- Tỉnh Mỹ Tho 219.443 dân đinh, với một trường trung học, một trường tỉnh, 4 trường tổng. Tỉnh chia ra 15 tổng, 202 làng.

- Tỉnh Sa Đéc, một trường tỉnh, 3 trường tổng gồm 80 làng; toàn tỉnh 136.312 dân đinh.

Hai tỉnh trên tiêu biểu cho Miệt Vườn.

Trong khi đó, Rạch Giá là tỉnh mới thành lập, có 10 trường tổng, toàn tỉnh 69 làng.

Những con số trên đây làm lạc hướng nếu chúng ta không đối chiếu vào thực tế:

- Diện tích tỉnh Sa Đéc thuở ấy là 131.200 mẫu.

- Diện tích tỉnh Rạch Giá thuở ấy là 800.000 mẫu, nghĩa là rộng hơn gấp 6 lần mà đơn vị hành chánh là làng lại ít hơn ở Sa Đéc.

Ở Rạch Giá, mãi đến trước 1945, còn nhiều làng dài hơn 15 cây số ngàn trong khi ở nhiều tỉnh dân đông, ở Miệt Vườn thì mỗi làng chỉ dài ba bốn cây số, tính trung bình.

Một trường học ở Miệt Vườn (Sa Đéc) giúp cho học sinh toàn làng học hành trong hoàn cảnh dễ dàng hơn là một trường học ở vùng đất mới khai khẩn (Rạch Giá). Học sinh mỗi ngày học hai buổi, trưa về ăn cơm, xế thì trở lại học buổi chiều. Học sinh khó đi học ở những trường làng cách xa nhà đôi ba cây số vì phương tiện xe dịch của trẻ em vẫn là đi bộ. Ngoài ra, còn một yếu tố tâm lý khác, vô cùng quan trọng; cha mẹ khá giả, con cái được khuyến khích trong việc học hành; cha mẹ quá nghèo túng, trẻ con phải đi chăn trâu trừ nợ cho cha mẹ.

Miệt Vườn tuy không là vựa lúa lớn nhưng dân chúng dễ học hành hơn ở miệt Rạch Giá, Cà Mau, nơi sản xuất lúa gạo nhiều hơn nhưng lúa gạo nằm trong tay đại điền chủ bốn xứ hay người Pháp. Đã là đại điền chủ, người ta thích cho con cái học ở Sài Gòn rồi qua Pháp, không cần học ở trường tổng.

Người Pháp thẳng thắn, về mặt kinh tế. Họ đào kinh, cho đắp đường xe, lập chợ phố. Vì sinh kế, dân chúng phải đi chợ, mua bán, di chuyển. Nhưng trường học không được hoan nghênh cho lắm. Lý do chánh là dân Việt đã

quen với chữ Nho, họ ghét thực dân Pháp nên ghét luôn chữ Quốc ngữ với mẫu tự a, b, c. Đi học trường Tây là chối bỏ luân lý cổ truyền. Trường học mở ra ít oi, số người học cũng không đông đảo. Học chữ Quốc ngữ có nghĩa là đầu hàng người ngoại quốc, học để thi đậu, làm tôi tớ cho họ. (Đến năm 1910, hãy còn nhiều giấy tờ vay lúa, vay bạc viết bằng chữ Nho, chữ Nôm).

Bởi vậy, thực dân Pháp vừa khuyến khích vừa cưỡng bách mấy ông đồ nho phải học chữ Quốc ngữ và chút ít chữ Pháp; sau đó mấy ông đồ này được dạy hai thứ chữ: chữ Nho và chữ Quốc ngữ.

Vào khoảng năm 1870, đa số dân chúng trốn lánh việc học. Họ sợ người Pháp dạy tiếng Pháp rồi đưa lũ học trò thông minh này về luôn bên Pháp để làm tay sai, cha mẹ và con cái phải cách biệt. Nhà cầm quyền ra lệnh kê khai những đứa bé đến tuổi học hành ở những gia đình khá giả, bắt trẻ em đi học, theo kiểu bắt lính. Nhiều gia đình tìm cách trốn tránh khai sanh, cho con của tá điền hoặc đưa tởm chăn trâu đi học thay thế cho con mình. Và nhiều cậu con nhà nghèo này đã thành tài, trở thành thơ ký, đốc phủ hoặc giáo sư.

Chương trình giáo khoa chưa được thống nhất từ Nam tới Bắc. Thầy giáo dạy theo bài vở do cấp trên gửi xuống.

Phương pháp dạy nhằm vào việc bắt ép học sinh học thuộc lòng như ở nhà trường thuở xưa.

Sau đây là vài bài học thuộc lòng, hồi trước năm 1900, dùng chữ Quốc ngữ để nhắc nhở đạo Nho:

*Dọn bài, giải sách chỉ lần cho,
Rõ nghĩa cang thường, rõ đạo Nho.
Nấu sủ sôi kinh đều đặn chín
Cũng vì siêng sắn, cả thầy trò.*

(Trương Minh Ký)

Bài khác phỏng theo thơ ngụ ngôn Pháp, hoặc do nhơn viên trong ban biên soạn:

Đây là bài “Gà lôi mang lột con công”:

*Gà lôi mang lột con công,
Ỗ mình là lạ; mang đi đông dài.
Góp công, áp lại nhập bầy,
Công đá xể mặt, trầy mảy đuổi đi.
Trở về đồng loại hiệp ty,
Bạn cũ thấy lạ sanh nghi không nhìn.*

Luân lý Khổng Mạnh vẫn được đề cao, như thời đảng cự, qua bài luận về Tam Cang “hai vàng nhứt nguyệt, một túi càn khôn”:

*Xem Nội Tắc lễ nghi,
Thì biết Tam Cang là đạo trọng,
Làm cha mẹ cho lành cho thẳng,
Phận làm con phải hiếu phải cung,
Đạo vua tôi, trên chúa mình quân,
Dưới thần tử, tận trung tận tiết.
Nghĩa chồng vợ lấy ân tình hiệp,
Cảnh gia hòa phu xướng phụ tùy.*

Ở xứ Nam Kỳ thuộc địa, người dân Việt học đạo vua tôi, mặc dù lúc ấy phong trào Cần vương chống Pháp vẫn còn mạnh ở miền Trung, miền Bắc. Những bài học thuộc lòng của nhà trường như ngô nghê, nếu chúng ta căn cứ vào phương pháp giáo khoa đời nay. Nhiều danh từ tuy là cao, khó hiểu nhưng học sinh vẫn hiểu được, nhờ cha mẹ, những bậc trưởng thượng giải thích giùm.

Khi người Pháp mới qua, số sĩ phu hợp tác với tân trào để lo việc giáo huấn gồm đa số người tốt, đáng cho đời sau nhắc nhở. Họ không dám khoe khoang rằng yêu nước nhưng họ làm công trình xây dựng, phổ biến chữ Quốc ngữ, bảo trì những điều hay của luân lý cổ truyền, giới thiệu những gương đạo đức của Tây phương. Ông Trương Vĩnh Ký đã từng làm thông ngôn cho Pháp, theo Công giáo nhưng con người, lời văn, cách ăn mặc

phảng phất phong độ nhà hiền triết Việt Nam, một nhà Nho, đứng ngoài những thành kiến, kỳ thị vụn vặt.

Công trình của ông Trương Minh Ký tuy khiêm tốn hơn nhưng là những viên đá tốt lót đường cho thế hệ sau. Xin trích dẫn sau đây nhan đề vài tác phẩm do ông biên soạn để thấy rõ những món ăn tinh thần lúc bấy giờ (khoảng năm 1898):

- *Thơ ngụ ngôn La Fontaine*
- *Truyện Télémaque du ký*
- *Như Tây nhật trình* (ghi chép chuyến du hành từ Sài Gòn qua Ba Lê)
- *Chư quốc thoại hội, có hình* (nói về cuộc đấu xảo quốc tế ở Ba Lê)
- *Phú Bần truyện*
- *Tây dạy học tiếng An Nam*
- *Pháp học tân lương* (dạy chữ Pháp)
- *Ấu học khảo mộng* (dạy chữ Nho)
- *Hiếu kinh diễn nghĩa* (ba thứ chữ: Nho, Pháp và Quốc ngữ).
- *Tiểu học gia ngôn* (trích dịch cách ngôn)
- *Cổ văn chon bửu* (trích cổ văn Trung Hoa)
- *Khuyến hiếu ca*
- *Ca từ diễn nghĩa* (trích thi ca Trung Hoa)
- *Tuồng Joseph*
- *Tuồng Phong Thần Bá Ấp Khảo*
- *Tuồng Kim Vân Kiều*, ba thứ.
- *Văn Quốc ngữ*.
- *Quốc ngữ sơ giải*, có hình (sách tập đọc)
- *Nhị thập tứ hiếu diễn ca*
- *Thi pháp nhập môn* (dạy niêm luật thơ ca).

Đúng là phối hợp Tây, Tàu, Việt; một sự phối hợp mà sau này chúng ta noi theo với tài liệu phong phú hơn, với sự nỗ lực to lớn hơn. Máy quyển sách ấy nhằm vào học trò và những người lớn tuổi, nhiều người biết chữ

Nho rồi nhưng vẫn muốn học thêm chữ Quốc ngữ; người biết Quốc ngữ muốn học thêm chữ Nho, chữ Pháp.

Sách của ông Trương Minh Ký in rất ít, phương tiện phát hành rất khó khăn, phổ biến trong hàng công chức, giáo viên, ít về số lượng nhưng tạo được uy tín. Ở các tỉnh muốn mua sách thì gửi thư đến nhà của tác giả hoặc nhà sách ở Sài Gòn. “Các thứ sách kể trên này để bán tại nhà Trương Thế Tải ở Sài Gòn. Ai muốn mua thì gửi bạc đến đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở cho rõ, thì có người gửi sách lại cho chẳng sai”.

Chúng tôi không được rõ *Gia Định Báo* in mỗi lần bao nhiêu số, phát hành như thế nào. Có thể phỏng đoán không sai lắm cho lắm là độc giả rất ít, gồm một số công chức ở tỉnh lỵ.

Nói như vậy để đi đến kết luận:

- Máy tỉnh cũ ở Miệt Vườn như Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long có hoàn cảnh thuận nhận sách báo hơn là mấy tỉnh mới lập về sau này (Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu...) hồi đầu thế kỷ thứ hai mươi.

Sách in ở Sài Gòn vào cuối thế kỷ thứ XIX qua đầu thế kỷ XX chắc là chỉ phổ biến rất hạn chế ở Huế, Hà Nội vì đường giao thông chưa thuận lợi.

Sĩ phu Việt Nam muốn dùng chữ Quốc ngữ như một phương tiện giúp đồng bào mở mang kiến thức nhưng trên căn bản là duy trì đạo Nho.^{[71](#)}

- Khoảng năm 1875-1880, dân số ở Nam Kỳ là 1.620.000 người, diện tích trồng lúa là 520.000 mẫu tính đồ đồng mỗi người sản xuất được 518 kí lô lúa.

- Khoảng 1881-1885 có 1.730.000 dân, 670.000 mẫu mỗi người 604 kí lô lúa.

- Khoảng 1886-1890 có 1.870.000 dân, mỗi người sản xuất 604 kí lô lúa.

- Khoảng 1891-1895, có 2.200.000 dân, mỗi người sản xuất 664 kí lô lúa.

Đại khái, vào đầu thế kỷ XX này, toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh, kể luôn Sài Gòn, dân số chỉ bằng địa phương Sài Gòn năm 1968 mà thôi.

- Khoảng 1901-1905, có 2.950.000 dân, diện tích 1.290.000 mẫu, mỗi người là 637 kí lô lúa.

- Khoảng 1911-1915, có 3.220.000 dân, diện tích 1.650.000 mẫu, mỗi người 882 kí lô.

- Khoảng 1916-1920, có 3.600.000 dân, diện tích 1.850.000 mẫu, mỗi người 788 kí lô.

Dân số cứ tăng dần, đến năm 1932, ở Nam Phần có 4.300.000 dân, diện tích canh tác là 1.850.000 mẫu, mỗi người là 688 kí lô lúa.

Năm 1932, diện tích canh tác quá thấp vì ảnh hưởng của kinh tế khủng hoảng, giá lúa sụt quá mức.

Những con số trên đây giúp chúng ta đi đến nhận định sau đây (mặc dầu chỉ là con số tương đối, không đúng sự thật cho lắm):

1) Trong vòng 36 năm, từ năm 1875 đến năm 1911, dân số ở Nam Phần tăng gấp đôi, từ một triệu sáu lên đến ba triệu hai.

2) Từ năm 1875 đến khoảng năm 1926-1930, mức sản xuất lúa gạo tăng 400 phần trăm, từ 840.000 tấn lúa lên đến 3.360.000 tấn lúa.

Mức sản xuất, tính đồ đồng mỗi đầu người, đạt mức cao nhất vào khoảng 1911-1915 (Xem P. Bernard, sách đã dẫn).

Giai đoạn 1900 đến 1910 nói chung là giai đoạn ổn định ở miền Nam. Những cuộc khởi loạn võ trang đều bị dập tắt.

Thực dân Pháp biểu dương sức mạnh của kỹ thuật qua công trình đào kinh rạch, lập chợ phố, dùng tàu, xe lửa vào việc giao thông vận tải. Lúa gạo từ Cà Mau chở đến Chợ Lớn dễ dàng nhờ kinh đào Xà No, kinh Quản Lộ. Hệ thống kinh đào như mạng nhện đã thành hình, tạo ra hai trung tâm kinh tế mới tức là vùng Ngã Năm, Ngã Bảy thuộc tỉnh Cần Thơ và Rạch Giá. Trước khi người Pháp đến, vùng này còn hoang vu, nhà cửa thưa thớt. Chợ Cần Thơ nay được xem là thủ đô Hậu Giang chỉ là chợ nhỏ bé, không đáng kể hồi đời vua Tự Đức. Có thể nói Cần Thơ là chợ thành hình với sự khai thác của thực dân Pháp. Chợ Cái Răng (cách Cần Thơ năm cây số) trở thành một hành lúa vĩ đại, chỉ thua Chợ Lớn mà thôi. Thuở ấy, chợ Cái Răng đón nhận lúa của mấy tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu để xay ra gạo chở về Chợ Lớn xuất cảng (sau này, vì mỗi tỉnh đều có nhà máy xay lúa nên vai trò

chợ Cái Răng không còn nữa, như trường hợp nhà máy và hành lúa ở Bình Đông, Bình Tây, ven Chợ Lớn).

Tiêu biểu cho “Miệt Vườn” của tỉnh Cần Thơ là làng Long Tuyền ở rạch Bình Thủy gồm 11.939 dân, làng Nhơn Ái (Phong Điền) với 10.464 dân. Mỗi làng của Miệt Vườn nói trên đông đảo bằng dân số tỉnh lỵ Cần Thơ: 10.000 người.^{[72](#)}

Để so sánh giai đoạn ấy, chúng ta tạm có những con số sau đây:

- Mỹ Tho: 20.000 người (tại tỉnh lỵ ả)
- Địa phương Sài Gòn: 33.608 người
- Địa phương Chợ Lớn: 120.000 người⁽²⁾

Mỹ Tho là tỉnh lỵ ả xưa, đông đảo, đóng vai trò thủ đô thứ nhì của Nam Phần, nhờ con đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, nhờ đường thủy phát triển, đi Nam Vang, đi các tỉnh Hậu Giang.

KHI MIỆT VƯỜN TRỜI DẬY

VỚI DIỆN TÍCH NHỎ, NGƯỜI MIỆT VƯỜN NẾU khai thác đúng mức thì đủ ăn, đủ mặc.

Để so sánh huê lợi vườn tược với huê lợi ruộng lúa, chúng ta tạm theo tỷ lệ sau đây, tuy là quá khái quát:

- Một mẫu vườn dừa đem huê lợi bằng năm mẫu ruộng.
- Một mẫu vườn cam, quít đem huê lợi bằng 10 mẫu vườn dừa.

Như vậy, một mẫu vườn cam, quít nếu săn sóc kỹ lưỡng thì đem lợi tức trị giá bằng 50 mẫu ruộng.

Với một mẫu vườn, người chủ nhà đủ sống thanh thoi. Trong năm, chủ nhà phải xuất ra tiền mướn nhân công làm cỏ, móc mương nhưng thu huê lợi nhiều đợt, hết mùa cam quít đến xoài, chuối, không như người nông phu mỗi năm gặt lúa có một lần.

Người chủ vườn ít khi túng bán đến mức vay nợ nặng lời.

Một ưu thế khác, đáng chú ý. Hễ làm ruộng, gặp khi mùa màng bị thiệt hại đến mức 70 phần trăm hoặc hơn nữa thì người tá điền không còn dư một hột lúa, sau khi đóng địa tô hoặc sau khi trả tiền công gặt, công cấy.

Vườn tược đem huê lợi ổn định hơn. Gặp khi thời tiết thay đổi thì huê lợi bị thiệt thòi ít, phỏng định trung bình là 30 phần trăm thất thu.

Dẫu sao đi nữa, người chủ vườn vẫn còn chút ít huê lợi.

Người chủ vườn tậu thêm vài mẫu ruộng thì quả là ông tiên nho nhỏ. Trong nhà, đủ lúa gạo; lá dừa bẹ dừa dùng làm củi, dưới sông dư cá tôm. Sống bằng nghề vườn ít dầm mưa dãi nắng như nghề ruộng. Gặp mưa to nắng cháy thì cứ vô nhà mà nghỉ. Lá dừa che phủ, sân mát rượi, bầu không khí chung quanh nhà được điều hòa. Buổi trưa nắng gắt, còn gì sung sướng cho bằng giăng võng mà nằm bên gốc mận, gốc ổi.

Mương vườn chảy ra sông Cái, theo nhịp nước lớn nước ròng, muối mòng không phát triển được như trường hợp nước ao tù. Rác rến trôi đi. Nơi sông

sâu nước chảy, người ta dùng sông rạch làm nơi tắm rửa, phóng uế... Nếu là nơi sông rộng, nhiều cá tôm thì không mất vệ sinh cho lắm. Dưới bến, sau nương vườn có đủ thứ cầu: cầu tiêu, cầu tắm. Mương vườn ăn ra sông là hệ thống cống rãnh khá tốt.

Miệt Vườn là nơi mà đất vườn được phân chia từng khoảnh nhỏ, theo chế độ tiểu điền chủ. Đất khai thác từ lâu, dân chúng sống tập trung, ai cũng cố gắng tìm một khoảnh đất mà sống. Ai chen lấn không được thì đã ly hương, đến vùng Rạch Giá, Cà Mau mà tìm đất mới. Ở Miệt Vườn, còn lại những người đủ ăn, đủ mặc không giàu quá mức như điền chủ Bạc Liêu, cũng như không nghèo đến nỗi không một mái nhà, con cái trần truồng như ở vùng Bạc Liêu.

Vài con số sau đây do giáo sư P. Gourou nêu lên giúp chúng ta hiểu về hình thức phân chia điền địa ở Miệt Vườn:

- Diện tích trung bình một khoảnh ruộng ở Bắc Phần là 20 ares.
- Ở Nam Phần, nơi đất bị phân chia manh mún nhất là vùng Thủ Dầu Một: mỗi khoảnh ruộng là một mẫu tây, tức là 5 lần lớn hơn một khoảnh ruộng ở Bắc Phần.
- Xuống phía Tây Nam, diện tích từng khoảnh càng thêm to. Tây Ninh, 1 mẫu 2; Chợ Lớn, 1 mẫu 6, Mỹ Tho, 2 mẫu 4; Long Xuyên, 6 mẫu 1; Bạc Liêu, 9 mẫu 2.

Ở tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho, tiểu điền chủ chiếm đến 73,2 phần trăm tổng số ruộng; ở tổng Long Thủy, tỉnh Bạc Liêu, tiểu điền chủ chỉ chiếm 0,42 phần trăm số ruộng trong tổng, nghĩa là không được một nửa phần trăm.

Người Miệt Vườn gồm khá nhiều tiểu điền chủ, tiểu nông.

Nhưng số người còn lại ở Miệt Vườn, làm sao có đất để làm chủ? Miệt Vườn vẫn có nhiều ông đại điền chủ. Ngoài ra, còn một số tá điền sống nghèo nàn!

Người không đất có thể mượn đất của điền chủ để lập vườn, hoặc là mượn đất công điền. Mãn thời hạn là năm hoặc mười năm, người mượn xin ký

giao kèo mới để triển hạn, hoặc mua đứt, nếu là đất đai của điền chủ.

Nếu đệ tam nhân nào muốn mượn tranh giành thì khó đưa ra một giá cao hơn giá của người mượn trước đó.

Tiền bạc dư giả chút ít, nhà cửa mát mẻ, công việc hàng ngày không nhọc nhằn là đặc điểm của sanh hoạt Miệt Vườn. Thêm vào đó, còn một yếu tố quan trọng khác. Đó là việc giao thông dễ dàng từ xóm này qua xóm kia, ra tỉnh lỵ, lên Sài Gòn.

Ông Học Lạc làm thơ ca ngợi sự phồn thịnh của chợ Mỹ Tho, vào khoảng trước năm 1919:

*Trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho,
Đâu đâu phong cảnh cũng nhưòng cho,
Lớn rông chung rạch, chia đôi ngã,
Cũ mới phân nhau cũng một đò.
Phố cát vẽ vời xanh tợ lục,
Buồm dong lên xuống, trắng như cò.
Đắc tình trạo tử quên mưa nắng,
Dăng dỏi đua nhau tiếng hát hò.*

Chúng ta không quên câu hát đưa em nói đến sự quan trọng của tỉnh lỵ Mỹ Tho, chỉ thua Sài Gòn mà thôi.

*- Cúc mọc dưới sông kêu là cúc thủy
hoặc là
“Cách một khúc sông kêu bằng cách thủy”(!)
Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa,
Gởi thơ thăm hết mọi nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.*

Câu hát huê tình của bạn ghe thương hồ nhắc đến vài thành phố của Miệt Vườn:

*Cần Thơ là cảnh,
Cao Lãnh là quê.*

*Anh đi khỏi xứ tào kê,
Thoát vòng lao lý, đâu dè gặp em!*

Hoặc là:

*Đời phải đời thanh trị
Cuộc phải cuộc văn minh
Kìa là gió mát trăng thanh,
Biết đâu hơn đạo, bày tình cho vui?
- Gió mát trăng thanh,
Người bạn lành khó kiếm,
Tôi đây dạo chơi cũng hiếm
Chưa biết chọn người nào,
Mảng lo mua bán ra vào Cần Thơ...*

Dân Miệt Vườn phản ứng như thế nào, khi đón nhận luồng văn minh kỹ thuật của Tây phương. Những hình thức văn nghệ cổ truyền đã biến đổi ra sao?

a) Một số nho sĩ dịch truyện Tàu ra Quốc ngữ, truyện Tàu in ở Sài Gòn phổ biến mạnh ở Miệt Vườn vì nơi đây nhiều người biết chữ Quốc ngữ, dân chúng đủ ăn đủ mặc, nhàn rỗi hơn ở những tỉnh mới, ngoài Miệt Vườn như Rạch Giá, Bạc Liêu. Phong trào nói truyện giúp cho những người dốt nghe được truyện Tàu, nhờ chữ Quốc ngữ, một người đọc, năm bảy người nghe.

Nho sĩ trở thành ký giả, lên Sài Gòn làm báo.

b) Về thi phú, đa số thi sĩ khoảng đầu thế kỷ thứ hai mươi đều thuộc lứa già, làm thơ để thù tạc xướng họa. Điều đáng chú ý là những bài còn lưu truyền đều là bát cú (thơ Học Lạc, Nhiêu Tâm, bà Sương Nguyệt Anh, ông phủ Đức, bà Trần Ngọc Lầu, ông Cai tổng Lê Quang Chiểu); dường như hình thức lục bát mà ông Đồ Chiểu sử dụng rất thành công ít được nho sĩ miền Nam ưa thích (ngoại trừ trường hợp những loại thơ bình dân *Lâm Sanh Xuân Nương*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Sáu Trọng*, *Cậu Hai Miêng*).

c) Hình thức hát bội được phổ biến, đứng về mặt sáng tác thì không tạo bốn tuồng nào mới, đáng lưu ý.

d) Ca nhạc là bộ môn phát triển mạnh và được người miền Nam hâm mộ nhất.

Đồn đi đôi với thi phú (Cầm, Thi).

Nhờ phương tiện chữ Quốc ngữ, nhiều tập bài ca tài tử được ấn hành, từ năm 1909 đến 1915, tại Sài Gòn.

Nhan đề một tập sách nhạc ấy như sau:

“Bản đồn tranh và bài ca

Chủ bút: Phụng Hoàng Sang

Edité par Đinh Thái Sơn dit Phát Toán”

Một ông chủ tiệm bán và sửa xe đạp đứng ra in tập bài ca. Thuở ấy, bán và sửa xe đạp là ngành kinh doanh quan trọng, ông chủ tiệm này khai thác luôn một nhà in, chiếm hai căn phố mặt tiền đường d’Ormay (nay là Nguyễn Văn Thinh).

Nhà xuất bản này có vẻ quē mùa với lối xưng danh như một tiệm tạp hóa, dưới mắt của chúng ta ngày nay. Nhưng xét kỹ lại, chúng ta thấy nhà xuất bản biết bắt mạch nhu cầu dân chúng lúc bấy giờ, khi chữ Quốc ngữ bắt đầu phổ biến rộng, khi dân chúng ở Lục Tỉnh đòi hỏi món ăn tinh thần. Sách in đến lần thứ tư, vào năm 1910, chứng tỏ rằng sách bán chạy từ trước. Trong tập sách mỏng vừa nói trên có những bản đồn và bài ca chắc là lúc bấy giờ được ưa thích: Lưu Thủy trường, Phú Lục, Nam Xuân, Nam Ai, nhứt là bản Tứ Đại. Bài ca nhằm vào đề tài Chiêu Quân Cống Hồ, Tô Huệ chúc cảm hồi văn, mối tình Kim Trọng - Thúy Kiều, Chống tứ đồ tường, Nhớ tình nhân... Lời văn rất sáo, dùng nhiều chữ Nho, phảng phất lối văn biền ngẫu, những câu nói lối của tuồng hát bội.

Theo ông Vương Hồng Sển (*Hồi ký 50 năm mê hát*, cơ sở Phạm Quang Khai, 1969, *Sài Gòn*) thì vào khoảng năm 1915, phong trào ca nhạc phát triển mạnh với những tập bài ca: Lục Tài Tử, Thập Tài Tử, Tứ Tài Tử, Bát Tài Tử.

Lúc bấy giờ không dùng danh từ cổ nhạc hoặc nhạc cổ điển. Người chơi nhạc mặc nhiên là “tài tử” theo nghĩa rộng. Tài tử là người phong lưu, không đặt vấn đề danh lợi trong lúc làm văn nghệ. Đờn ca là để “di dưỡng tính tình”, giao cảm với bạn tri âm. Tuyệt nhiên không dùng nghệ thuật để khai thác thương mại.

Xin trích lại một đoạn trong “*Hồi ký 50 năm mê hát*”, ghi rõ ngày xuất bản, hình bìa và phốt qua nội dung mấy tập “tài tử” nói trên.

“- 12 Juin 1915 - “Lục Tài Tử” gồm 19 bài ca, ngoài bìa vẽ một độc huyền, một kép ôm cây kìm, một kép đờn cây cò và ba cô ca.

- 15 Juin 1915 - “Thập Tài Tử” gồm 19 bài ca, bìa vẽ một thổi tiêu, một cò, một gõ sanh, một gáo, một cô đờn tranh, một cô kìm, một cô đờn tỳ bà, một cô đờn độc huyền, hai cô ca.

- 16 Juin 1916 - “Tứ Tài Tử” với 21 bài ca, ngoài bìa vẽ hai cô ca và đờn tranh, hai đàn ông đờn kìm và cò. Hai mươi một bài gồm *Trương Phi thủ Cổ thành, tích Thoại Khanh Châu Tuấn, Tô Huệ chúc cấm hồi văn, Bá Nha Tử Kỳ, Đào viên kết nghĩa*, chuyện Thúy Kiều...

- 29 Aout 1915 - “Bát Tài Tử” gồm 19 bài ca, bìa vẽ một kép đờn cò, một kép đờn gáo, một cô đờn kìm, một cô đờn tranh, một cô tỳ bà, một cô độc huyền và hai cô ca. Tập này ghi rõ người soạn là nhạc sĩ Nguyễn Tùng Bá.

Trong Bát Tài Tử này có những đề tài: tích Phi Long trả thù chồng, chuyện vợ Ngũ Vân Thiệu bị tên, Ngưu Cao tảo mộ khóc Cao Lũng, lại có đề tài dính dáng với xã hội đương thời: coi lễ Chánh chung gặp tình nhân, đàn bà ghen.

Đờn ca tài tử là bộ môn văn nghệ thịnh hành. Nếu chúng tôi không lầm thì trước kia đờn ca tài tử chỉ phổ biến hẹp hòi, trong giới quan lại, phú hào từ Huế đô. Với hoàn cảnh mới, đờn ca tài tử được người dân thuộc thành phần trung lưu đón nhận, nhờ phương tiện chữ Quốc ngữ (sách in bài ca), nhờ mức sống dư giả ở Miệt Vườn. Trong hoàn cảnh ngoại bang đô hộ, các chức vụ quan trọng về chánh quyền đều do người Pháp nắm giữ, việc kinh doanh, thương mại nằm trong tay người Hoa kiều hoặc Ấn Độ thì kẻ sĩ, các

ông điền chủ bốn xứ dù muốn hay không cũng phải bám vào giới trung lưu và giới bình dân mà nương tựa.

Đờn ca tài tử là dịp bạn bè gặp nhau, tiếng đờn và lời ca thay cho lời tâm sự. Tự họp lại để đờn ca là sinh hoạt thường lệ, không cần xin phép, khỏi bị nhà cầm quyền thực dân lưu ý - người đờn ca, người chủ nhà thường là thân hào, nhân sĩ hoặc hương chức hội tề. Bài ca dùng những lời trù tượng, kích thích lòng yêu nước qua điển tích xưa. Phải chăng “đờn ca tài tử” có vai trò hơi giống với việc hát cô đầu ở Bắc Phần? Sau buổi đờn ca, thường tổ chức ăn uống, và nào ai ngăn cấm việc yêu đương lãng mạn giữa người tài tử? Chủ nhà lắm khi không biết đờn ca nhưng được xem là tài tử vì ông ta dám xuất tiền ra xài vô điều kiện để tìm những phút thoải mái cho tâm hồn!

Đờn ca tài tử liên quan đến việc thành hình ngành cải lương mà Miệt Vườn là lò đào tạo. Đây không phải là thiên vị về tình cảm địa phương nhưng là sự khảo sát thực tế. Các tỉnh miền Đông Nam Phần nói chung đều nghèo nàn về tiền bạc lúa gạo tuy giàu sĩ khí. Các tỉnh mới thành lập ở miền Tây thì còn quá mới, dân chúng sống chưa ổn định, tiền bạc dư, lúa gạo thừa thãi nhưng thiếu một số trí thức, danh sĩ hướng dẫn thành thử ra tiền bạc chỉ đổ dồn vào sông cò bạc.

Nghiên cứu về xã hội, về văn hóa đòi hỏi một tinh thần rộng rãi, khách quan, gạt ra ngoài những thành kiến chánh trị vụn vặt.

Người đi khẩn hoang có thể là kẻ trốn thuế, nhưng việc làm của họ có tính cách xây dựng, không thể phủ nhận được. Nhờ họ mà biên giới của tổ quốc chúng ta mở rộng. Người đến cất chòi ở vàm rạch hoang vu lần đầu tiên có thể bị thúc đẩy vì động cơ ích kỷ, muốn trở thành đại điền chủ. Người tổ chức đờn ca tài tử có thể là háo danh, háo sắc nhưng việc làm ấy nhất định là bảo vệ nghệ thuật, nếu không là phát huy. Ngoài ra, thưởng thức văn nghệ là vấn đề tế nhị, phức tạp. Nhiều người rất cách mạng, chống thực dân nhưng lại ghét hội họa, thi phú. Có người lạc hậu nhưng thích những quyển sách, những bài ca tiến bộ. Ngược lại, nhiều người hờ hào làm chuyện “quốc sự” nhưng chỉ thích những văn nghệ phẩm truy lạc...

Trong buổi đầu tiên từ đờn ca tài tử, ca ra bộ, đến việc tổ chức bạn hát cải lương, việc soạn tuồng tích, việc đào tạo đào kép... đều khởi nguồn từ Miệt Vườn.

Xin kể sau đây vài nhân vật, theo sách đã dẫn:

- Ông Tống Hữu Định, một người vừa giàu vừa sang ở Vĩnh Long, tục danh là thầy phó Mười Hai (phó tổng, thứ Mười Hai trong gia đình). Tại nhà ông lần đầu tiên tổ chức đờn ca tài tử ra bộ, sau này gọi là ca ra bộ, người ca đứng trên bộ ván.

- Ông kinh lịch Hườn hay Quờn, kinh lịch là chức vụ xưa, ông Hườn làm ở tòa án Vĩnh Long, thường đặt bài ca, có sáng kiến cải cách nhạc cụ.

- Ông Phạm Đăng Đàng cũng ở Vĩnh Long là thầy đờn kỳ cựu, sở trường là sử dụng cây đờn độc huyền.

Ông Mạnh Tự Trương Duy Toàn một soạn giả tiền phong về tuồng cải lương, giúp đắc lực cho bạn hát của thầy Năm Tú ở Mỹ Tho. Ông Mạnh Tự quê ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) đã từng viết và làm chủ bút tờ báo *Trung Lập*. Là một nho sĩ phóng khoáng, đề cao nhân vật Từ Hải của truyện *Kiều* từ hồi năm 1918-1922, bộc lộ được bao nhiêu căm hờn và khát vọng của người dân mất nước. Đây là một đoạn, điệu Hành Vân:

Mặt yên hùng, mặt yên hùng

Giống Triệu Thường Sơn,

Đường cung kiếm, cái chí nam nhi

Núi sông là phận.

Từ đây quyết vẫy vùng cho sóng dậy trần ai

Rền một trời, dùng dùng xao động,

Tài oanh liệt, mấy ngọn gươm vàng

Rạch một sơn hà, mặc dầu ngang dọc.

Giữa trời đây sợ ai?

Công hầu vương bá

Thả giữa giang hồ, cây núi tung bồng,

Mặc sức tung hoành, chơi hoành chơi.

*Ngang triều đình, đứng riêng một nơi
Công hầu khanh tướng làm chi cho nhọc
tấm thân.*

Theo ông Trần Văn Khải (*Nghệ thuật sân khấu Việt Nam*, bản Roméo) thì ở Cái Thia (Cái Bè - Mỹ Tho) từ năm 1910 đã có ban tài tử của Nguyễn Tống Triều tục danh Tư Triều. Ban này gồm Chín Quán (độc huyền), Mười Lý (tiêu), Bảy Vô (đờn cò), Hai Nhiều (tranh), cô Ba Đắc ca, Tư Triều thủ cây đờn kìm. “Phần nhiều tài tử này được chọn đi trình bày cổ nhạc Việt Nam tại cuộc triển lãm ở Pháp. Khi về, họ cho biết rằng Ban tổ chức có cho họ đờn ca trên sân khấu được công chúng đến nghe đông đảo.

“Cái ý kiến đờn ca trên sân khấu đã phát sinh từ đó”.

Một vùng đất khác làm rạng danh cho Miệt Vườn là vùng Vĩnh Kim Đông (chợ Giữa) thuộc tỉnh Mỹ Tho. Vĩnh Kim Đông là nơi chôn nhau cắt rún của ông Phan Hiển Đạo, đậu tiến sĩ hồi cựu trào, vùng Vĩnh Kim là đất xưa, quan chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh năm 1.700 đã đình binh và mất tại đây. Theo ông Nguyễn Liên Phong (*Điều cổ hạ kim thi tập*, xuất bản tại Sài Gòn năm 1915) thì Phan Hiển Đạo ra học ở Huế, ngoài việc học kinh sách thánh hiền, còn học nhiều điệu đờn Huế.

Vùng chợ Giữa (Vĩnh Kim Đông) còn một lò tài tử đáng kể như là ông Bảy Triều, bà Trần Ngọc Viện, ông Nguyễn Tri Khương.

Miệt Vườn trải qua một thời kỳ sôi nổi với nhạc tài tử, ca ra bộ, gây tiếng vang đến Sài Gòn, trong khi ở vùng Hậu Giang ông Hai Khi (người Minh Hương) nổi danh là bậc kỳ tài về âm nhạc, một mình biểu diễn một lượt ba bốn nhạc khí (ở Bạc Liêu). Sáng chế ra điệu Dạ Cổ Hoài Lang (vọng cổ) là ông Sáu Lầu. Ông Hai Khi thuộc môn phái nhạc Triều Châu.

Năm 1917 đánh dấu một sự chuyển mình quan trọng của ca nhạc. Ông André Thận ở Sa Đéc lập gánh hát xiếc, thêm ít màn ca ra bộ để thu hút khán giả.

Việc xây dựng ngành sân khấu cải lương là do nhiều người, nhiều yếu tố, nhiều địa phương nhưng gốc cội đầu tiên vẫn là Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa

Đéc. Đây là việc làm mang tính chất sáng tạo, phát huy văn hóa truyền thống trong hoàn cảnh mới, đón nhận cái hay, cái đẹp của văn hóa nước ngoài, không bài ngoại, không thủ cựu, biết thu nhận cách sắp xếp của sân khấu Tây phương (tranh cảnh, sơn thủy thay đổi; màn, cảnh mạch lạc), phối hợp với nét đẹp cũ (tuồng phải có hậu, dùng lời ca, nói lối), đón nhận những bài bản Quảng Đông, thiên về quảng đại dân chúng, gần với thực tế.

*

* *

Lúa gạo bán có giá, cây trái được mùa, một tiểu điền chủ nếu khéo léo dành dụm tiền bạc có thể cho con du học bên Pháp để khi trở về trở thành ông bác vật, trạng sư, y sĩ hoặc là không đỗ đạt gì hết, cứ ăn chơi lêu lổng trở thành công tử.

Đường giao thông thủy bộ phát triển, người bực trung ở Miệt Vườn du hoàn cảnh để đi chợ tỉnh hoặc đi Sài Gòn, Chợ Lớn một năm đôi ba lần, mua sắm những món cần thiết, luôn cả những xa xỉ phẩm; tiết kiệm năm bảy tháng, ăn xài đôi ngày cho thỏa thích.

Trong một tạp chí cũ, ấn hành vào năm 1925, thấy đăng tải lời quảng cáo của công ty chuyên chở đường sông, gọi nôm na là “tàu Nam Vang, tàu Mỹ Tho”. Lộ trình này nối liền những vùng dọc sông Tiền, dọc sông Hậu.

Đây là lộ trình “Miệt Vườn” qua tất cả vị trí quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long.

1) Đường Sài Gòn lên Nam Vang: (chuyến đi và chuyến về giống nhau): Sài Gòn, Mỹ Lợi, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét, Cái Tàu, Cao Lãnh, Cù Lao Tây, Hồng Ngự, Tân Châu, Ba Nam, Nam Vang.

Câu ca dao gọi hứng, nhờ những chuyến tàu này:

Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát,

Xuông câu tôm bơi sát mé nga.

Thấy em cha yếu, mẹ già,

Muốn vô hoạn dưỡng, biết là được không?

2) Đường thủy từ Sài Gòn tới Đại Ngãi (bờ Hậu Giang thuộc tỉnh Sóc Trăng) qua Châu Đốc:

- Sài Gòn, Mỹ Tho, Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Châu Đốc, Long Xuyên, Bò Hút, Lai Vung, Ô Môn, Cần Thơ, Trà Ôn, Cầu Kè, Đại Ngãi.

Điền chủ Miệt Vườn đi Sài Gòn để dạo, họ ăn cao lầu, xem sở thú, mua máy hát, đèn mần sông, đèn tọa đăng, ly chén, rượu “cỏ nhác”, tử sắt.

Người đi tỉnh lý, đi Sài Gòn về nhà thuật lại điều tai nghe mắt thấy cho bà con chòm xóm nghe, người chòm xóm cũng ráng dành dụm tiền bạc để mua sắm, cho kịp thời.

Lần hồi, người dân làm quen với chiếc xe máy, với cái máy hát. Họ được chụp hình, thấy chiếc xe hơi. Người Miệt Vườn tuy thua người Sài Gòn nhưng không hẳn là “quê rít quê rang” như dân ở vùng xa xuôi Cà Mau, Đồng Tháp Mười, hoặc Thất Sơn. Họ đủ tiền để mua sắm. Có lẽ về điểm này Miệt Vườn vượt hẳn những vùng đồng bằng ở miền Trung và miền Bắc.

Lẽ dĩ nhiên, vài chuyện khôi hài xảy ra, khi người nông dân mới bắt đầu làm quen với máy móc Tây phương.

Xin trích dẫn chi tiết do ông Việt Cúc biên soạn (*Gò Công cảnh cũ người xưa*) về cuộc đua xe máy ở Gò Công vào năm 1917:

“Cách đây lối 50 năm (1917) chánh quyền Pháp đem về Gò Công 10 chiếc xe đạp, giao cho sở Bưu Chánh 6 chiếc, để phân phối cho 6 trạm, mỗi trạm có một người đi lấy công văn và thư tín, chạy việc hàng ngày, người ta gọi ấy là tuần giả.

“Sáu anh tuần giả lãnh mỗi người một chiếc, ông xếp bảo đem về nhà, ngày mai dẫn đến sân vận động sẽ có chuyên viên đến tập cho các anh, trong một tuần lễ thì cỡi được.

“Đến sân vận động, có hai chuyên viên ở Sài Gòn xuống tập cho mấy anh tuần giả...

“Thuở ấy có bài thi khen tặng rằng:

Lên yên chân đạp phải tay ghì,

Hai bánh tròn xoay chạy tít đi.

Thiên lý ruồi dung, tày vó ký

Khá khen ngựa sắt với gan lì”.

Tết năm ấy (1917), ban tổ chức bày thêm cuộc đua xe máy, tám người dự cuộc, toàn là nhơn viên Bưu Chánh tham dự.

Ngoài ra chưa có ai biết đạp và sắm xe này.

Máy bay từ Sài Gòn bay xuống Gò Công năm 1913, đó là loại máy bay xưa với hai khuông cánh vuông dài, chằng chịt nhiều thanh sắt nhỏ. “Người lạc quan thì luận rằng: Người ta sau này tự do thông thả, đi mây về gió, muốn đi đâu khắp thế giới, năm châu bốn biển, khỏi sợ non cao bể cả cách ngăn nữa, thật là có ích lắm”. “Phái bi quan luận rằng: Hành thuyền, kỵ mã tam phân mạng, thuở đến giờ, cỡi ngựa đi thuyền có bị tai nạn rủi ro xảy ra. Huống chi cái máy này bay trên trời xanh, làm sao tránh khỏi lúc hư hỏng máy móc, nó sa xuống đất, mới lấy gì mà đỡ nổi”.

Cái máy hát còn gọi là giàn hát máy, kiểu xưa với ống loa một bên, quả thật là một thứ kỳ quan đối với nông dân vào khoảng trước 1930. Thoạt tiên, mấy ông điền chủ đi Sài Gòn mua về, dân lối xóm tới xem. “Mỗi khi có tiệc tùng như tân hôn, tân gia, hoặc kỵ com ông bà, người ta đến thỉnh ông điền chủ và rước cái máy hát ấy về nhà để giúp vui, trả tiền cho ông rất hậu.

“Nơi nào có thỉnh máy hát thì thiên hạ đến xem và nghe hát quá đông, chật ních cả trong ngoài rồi bàn tán xôn xao.

“Người thì nói: Nó tom tiếng của người ta vào cái ống loa ấy, rồi cho máy chạy, đưa hơi ra nên mới hát được.

“Kẻ thì nói: Họ dùng cách mỵ thuật để trong cái thùng kín này, làm lòa mắt mình, như tụi Sơn Đông hát thuật đó chứ gì! Lại có người mê tín cho là bắt hồn người ta để vào trong ấy, do bọn phù thủy cao tay ấn bày ra.

“Thuở ấy; có nhà Nho luận máy hát như vậy:

Văn thình bất đắc kiến kỳ hình,

*Sất sá, hô ca, tiểu khả kinh.
Huyền hoặc thế gian, kỳ diệu thuật,
Nhược phi thần xuất, diệc tà tinh.*

Dịch nghĩa:

*Chỉ nghe hơi tiếng, thấy đâu hình,
Phần nộ, hô ca, cười, đáng kinh.
Mỵ thuật trên đời nhiều phép lạ,
Không là thần dị, cũng là tinh”.*

Cái máy chụp hình (nhiếp ảnh) đã một lần khiến cho nông dân lo sợ.

Cũng theo ông Việt Cúc, năm 1916 ở Gò Công có lễ Khai Thị (khánh thành chợ mới), quan to ở Sài Gòn xuống tham dự, quan địa phương cùng lính mã tà đón hầu. Nhiếp ảnh viên đi theo phái đoàn, chụp hình làm kỷ niệm. Dân chúng lo ngại: *“Thật là quan Tây họ khôn khéo trệt đời, họ đem máy ấy để chụp hình hết quan viên, hương chức tỉnh này. Rồi họ thâu hình, thâu vía vào đó, khiến các người ấy sẽ mất hồn vía hết, đặt cho họ dễ sai khiến, rồi quan chức ta sẽ bệnh, xui xẻo cho mà coi”.*

Sẵn đây, xin trích dẫn vài đoạn trong *Về Khai Thị Gò Công* để chúng ta hình dung lại những trò chơi thuở ấy (1917). Thuở ấy, phương tiện thông tin, thính thị còn chậm chạp nên giới bình dân còn hăng say sáng tác thi ca bình dân, gọi là đề tường thuật, truyền khẩu:

*Tháng giêng năm Ty
Khai thị Gò Công.
Thiên hạ rất đông,
Các làng đều đủ
Có mời huyện phủ,
Lại với tổng làng.
Dự tiệc khách quan,
Có mời Chánh soái,
Chín giờ xe lại,*

*Nhằm bữa mười hai,
Các quan đội cai
Đi ra lần đón...
Những cái cộ thấp,
Sắp trước cộ cao,
Cộ tốt hẳn hoi,
Có rồng lân múa.
Có cộ bằng lúa,
Nó khéo rõ ràng
Trên cộ có tàn
Treo cò gắn chữ.
Chữ Tây, Quốc ngữ,
Bằng gạo trắng không
Có kẻ kết bông,
Người thì kết phụng...*

Dùng gạo trắng để kết chữ kết hình, hoặc dùng bông tươi. Đó là nghệ thuật trang trí, khánh tiết khá độc đáo. Ngoài ra còn dùng lá đu đủ đính, lá dừa để kết cửa vòng nguyệt. Hoặc dùng bông cau, mo nang, bẹ dừa mà cắt ra, bố trí như tranh sơn thủy.

Những kiểu cộ hoa, cộ đèn gợi hình ảnh ngày Nguyên Tiêu của Trung Hoa. “Trong dịp đám cưới, thăng quan dân chúng tha hồ biểu diễn nghề kết bông kết tụi, “bong rập”.

*

* *

Về phong thủy, người Miệt Vườn chọn nơi “sông sâu nước chảy” để cất nhà. Sông sâu nước chảy nghĩa là không bùn lầy nước đọng. Sông sâu nước chảy là nơi dễ liên lạc với xóm giềng, với mấy làng phụ cận. Nước chảy là điều kiện tối cần thiết để giữ vệ sinh, gọi nôm na là “lấy nước làm sạch”.

Chúng tôi thử phác họa một ngôi nhà ở Miệt Vườn, chủ nhân là điền chủ bậc trung. Nhiều ngôi nhà cất sau này dùng hàng rào sắt, có xây hồ nước lộ

thiên, có lầu. Theo ý chúng tôi thì những ngôi nhà tân thời ấy, không tiêu biểu cho lắm, tốt hơn là nên chọn lựa một kiểu nhà hơi xưa, cất vào khoảng năm 1905-1910, lầu hồi gia chủ mua sắm thêm bàn ghế bên trong, tu bổ lại.

Địa điểm chọn lựa là vùng Cái Bè, ở bờ sông Tiền, nơi nổi tiếng nhờ vườn cam và cũng là vùng đất xưa. Hy vọng rằng kiểu nhà sau đây - nhà của điền chủ - nói lên được phần nào cách ăn ở của người Miệt Vườn hồi đầu thế kỷ, với nhiều tiểu dị nhưng cũng có nhiều nét đại đồng⁷³. Những người phú nông, trung nông cất nhà theo quan niệm ăn ở và thẩm mỹ ấy, nhiều chi tiết được thay đổi tùy theo túi tiền của gia chủ.

Mỗi nhà là một cung điện bình dân, với nhà thủy tạ, với sân rộng, hòn non bộ, cây kiểng. Sau nhà là vườn tược, trước sân và bên hông thì trồng cây để lấy bóng mát. Nhà không quá kín đối với người ngoài.

Nhà mát cất ở mé sông, kiểu nhà thủy tạ, có “băng” bằng cây đóng chung quanh. Đây là nơi lý tưởng để ngắm cảnh khi trăng lên, khi nước lớn. Bên cầu mát là trại lá nhỏ để ghe xuồng đậu, từ chiếc ghe hầu, mũi ghe chạm trở phết vàng son son, đến chiếc ghe lường, xuồng be, xuồng vỏ gòn.

Rời nhà mát, gặp con đường cái, chạy dài theo mé rạch. Qua lộ, đến cổng vào nhà. Cổng ít khi đóng lại, nhiều khi không có cửa. Cổng bằng cây, bằng gạch. Nếu túng thiếu hoặc yêu mến thiên nhiên, cứ trồng cây, uốn cho nhánh giao lại theo hình vòng nguyệt, hai bên là hàng rào bằng cây khô hoặc cây tươi như dâu bụi, cây trà kiểng, cây kim quít.

Từ cổng vào nhà là con đường lát gạch tàu, bên đường viền cỏ dền tây, bông nở ngày, bông vạn thọ hoặc cây đinh lăng.

Bàn thờ ông thiên dựng giữa sân, gần đường cái. Nhiều khi gia chủ bố trí thêm một cây trụ, trên chót là cái lồng cửa kiểng, ban đêm thắp ngọn đèn dầu lửa cho vui.

Hai bên đường, lắm khi xây bồn tròn, trồng một hai cây tùng hoặc cây trúc bá diệp, cây thiên tuế.

Đến gần hàng ba là gặp đôi ba cặp kiểng, một cái hòn non bộ. Kiểng ở Miệt Vườn là sự sáng tạo đáng lưu ý, nuôi và uốn với đường nét, quan niệm

thẩm mỹ khá độc đáo, khác lối uốn kiểng của người Trung Hoa, của miền Trung hoặc Bắc Phần; nào là kiểng uốn theo kiểu xuy phong, mẫu tử, với những tàn tiêu biểu cho tam tùng, tứ đức hoặc tam canh ngũ thường, trên chót là ba nhánh nhỏ, tiêu biểu cho nhựt, nguyệt, tinh. Nhánh kiểng phải “hô, ứng”, nhánh này nghinh thiên, nhánh kia yểm địa.

Chúng ta đến trước hàng ba, nhà ba căn với một hoặc hai chái.

Từ trước đến sau, có ba phần rõ rệt:

1) Phần thứ nhứt là hàng ba và phòng khách. Hàng ba lót gạch tàu. Phòng khách thì ít khi lót gạch, nếu có thì chỉ là một phần ở phía trước mà thôi.

Theo quan niệm cổ truyền, ông già bà cả thích nền đất hơn nền lót gạch. Đi chân trên đất là hợp theo sự hòa hợp âm dương. Nhà có ba căn. Căn giữa dành để tiếp khách quý, thường là bộ trường kỷ, hai chiếc ghế dài để hai bên một cái bàn dài. Ghế bằng cây danh mộc, chạm trổ tùng lộc, mai đĩnh, mặt và đai ghế lót đá cẩm thạch Vân Nam, những gân đá gợi bóng dáng mây núi, mặt trời, mặt trăng.

Hai căn bên dành cho hai bộ ván gỗ. Bộ ván bên trái (từ bên ngoài nhìn vào) dành cho các bà, có ống nhỏ, một cái bàn nhỏ ở đầu bộ ván, trên bàn là khay trầu, bình vôi, ô trầu, tô lớn để súc miệng trước khi ăn trầu.

Mỗi góc cột đều treo liễn thếp vàng, cản xa cừ, hoặc liễn kè (bằng cây kè).

Bộ ván bên tay phải (từ bên ngoài nhìn vào) dành cho khách nằm nghỉ trưa, hoặc để dọn cơm đãi khách.

Trên bộ ván, thường trải chiếu bóng, hai ba cái gối vuông. Mùa nóng nực, khách đến nhà là cứ nằm cho khỏe, không bắt buộc phải ngồi thông chân để ra vẻ trang nghiêm.

Đối với bạn thân, chủ nhà mời bạn nằm nghỉ giây lát, đưa quạt cho bạn phe phẩy. Sau đó, bạn mới ngồi dậy để uống trà hoặc uống nước dừa tươi. Nói chung thì thời xưa, đàn ông quen và thích ngồi xếp bằng. Ngồi ghế trường kỷ mà rút chân lên theo kiểu xếp bằng thì không có gì là vô phép cả.

Nhiều khi chủ nhà giăng sẵn một hai cái võng để nằm lúc mỗi lung, khi trời nực.

Sau bộ ghế trường kỷ là cái bàn nhỏ tròn hoặc vuông để một mớ đèn tọa đăng, đèn chong hoặc đèn măng sông. Mỗi buổi chiều, con cái trong nhà lo dầu đèn, châm dầu cho đầy bình, chùi ống khói, rất tốn kém thì giờ.

Sau cái bàn ấy còn một bộ ván khác.

Bên tay mặt, sau cái bộ ván dành cho khách nằm nghỉ trưa, là cái tủ kiếng khá to đựng năm ba cái gối thêu ở ngăn dưới, ngăn trên để rượu thuốc, rượu tây (thông dụng như là rượu ắp-xanh, cỏ-nhắc, dùng để đãi khách một ly nhỏ, rượu mạnh cũng là thuốc trị đau bụng, thiên thời).

Ở phòng khách, nói đúng hơn là phần dành để tiếp rước bạn bè, chúng ta thấy ba bốn bộ ván dành khi đám giỗ, khi con cháu về thăm ông bà. Tại đây, không có vách ngăn, bên này ăn thẳng qua bên kia, khoảng khoát.

2) Hết phần trước, đến phần giữa ngôi nhà.

Đây là khu vực dành riêng cho gia chủ, dùng làm nơi thờ phụng ông bà. Trên là tấm biển, nêu rõ “Hồ phủ” hoặc “Trần phủ đường”, sát hai bên cột có khung chạm lọng thếp vàng, nào là tùng lộc, bát tiên gắn vào (khung này dường như có tên là “bao lam”).

Bước vào khu vực này, ngay ở căn giữa, chúng ta gặp một bộ ván. Căn bên phải, từ ngoài nhìn vào là cái giường ngủ, dành cho người lớn tuổi nhất trong gia đình (ông, bà). Căn bên trái là chỗ dành cho cái rương to, rương xe.

Bàn thờ ông bà gồm ba bàn, một ở giữa, hai ở hai bên.

Ngay trên bàn thờ giữa, hơi thụt về phía sau và ở trên cao thường có cái khám để thờ ông Quan Công.

3) Sau bàn thờ là phần thứ ba của ngôi nhà, với hai khung treo màn. Bên trái (từ ngoài nhìn vào) là phòng the, dành cho đàn bà, con gái. Bên mặt là khu vực để lu gạo và sòng chén; hàng năm bảy chục cái chén, tô, dành khi ngày giỗ thì đem ra.

Đến đây là dứt ngôi nhà trên. Thuở xưa, ít có nhà cầu, nổi nhà trên xuống nhà dưới.

Trong nhà dưới là bộ ván, giàn bếp, bộ vạc dành cho bạn bè (tôi tớ). Một bên dành cho cái xe gió (để giê lúa, sau khi xay), cối xay lúa, cối giã gạo, cối quét chuối heo ăn.

Phía sau nhà dưới còn vài cái trại nhỏ, nơi vừa củi, lại còn chuồng heo, chuồng gà, giáp ranh với khu vườn là mương nhỏ, ăn thông ra sông rạch trước nhà.

Chái bên hông nhà trên là nơi dự trữ nước mưa, gồm một hàng năm bảy cái lu to, kiểu lu mái đầm bốn vú.

Nhìn chung, chúng ta thấy quá nhiều bộ ván, bốn năm bộ. (Nhiều khi mấy bộ ván này để dành đóng quan tài, khi trong nhà có người qua đời).

Nhà thấp không cửa sổ nên tối om om. Công việc nặng nhọc nhất trong nhà vẫn là quét dọn, lau chùi bàn ghế và mấy bộ ván.

Bộ ván phải lau chùi thường xuyên cho sạch bụi, chủ nhà đốc thúc con cháu đánh bóng cho ván “lên nước”, dùng trái dừa khô đẹt, cắt làm hai mà chùi, mà dùi.

Kiểu nhà trên đây lần hồi được cải cách, thay vì vách ván thì đổi ra vách tường. Nền nhà xây thật cao, cao ngang ngực. Và nguyên lý “âm dương” lần hồi không còn được tôn trọng nữa. Cứ dùng gạch tàu hoặc gạch bông mà lót suốt từ trước tới sau.

Phía trước nhà, người ta xây hai phía thang gạch, từ bên trái hoặc từ bên mặt, khách vào nhà đi ngang, từ góc nhà vào căn giữa. Trên bậc lan can, nhiều chậu kiểng sắp hàng, tăng thêm phần mát mẻ, vui tươi.

Nhiều nhà bố trí hai chái hai bên, nhờ vậy ngôi nhà được cân đối.

Bên vách, đôi ba cửa sổ lá sách đem ánh nắng vào trong. (Trước kia ít ai tra cửa sổ, e rằng quân gian dễ dòm ngó, cựa cạy).

Trong nhà, mấy bộ trường kỷ, bộ ván, bàn thờ, buồng ngủ vẫn bố trí theo tứ tự cổ điển, từ trước đến sau:

1.- Nơi tiếp khách

2.- Nơi thờ phượng ông bà

3.- Buồng che kín, dành cho vợ chồng hoặc con cái.

Nhà bếp cất rời, nếu dư nhiều lúa thì bồ lúa để riêng ở nhà lẫm.

Những gia đình nghèo túng thường chỉ có bộ vật để ngồi tiếp khách, một cái buồng.

Về cầu thang dưới bến, tùy theo nước lớn nước ròng mà người ngồi trên bậc thang cao hay thấp rửa chén, làm cá, giặt quần áo, tắm rửa. Cầu vệ sinh cũng cất gần đó, vật ô uế trôi theo dòng nước.

Nhiều gia đình theo “tân thời” thích bày biện những món hàng nhập cảng: ghế mây “tô-nê”, bàn mặt cẩm thạch Ý Đại Lợi, tủ sắt, trên vách treo đồng hồ “con ngựa”, những bức tranh Thụy Sĩ với hồ xanh, núi tuyết. Hoặc những tĩnh vật “quả tử” với cá thu, tôm hùm hoặc trái nho, trái lê. Ngoài ra còn tranh in nhiều màu, mua từ Sài Gòn, vẽ cảnh săn sáu lửa ở Phi Châu, săn cá nước, cá ông ở miền Bắc Cực.

Nhiều gia chủ thích liễn cẩn, biễn thếp vàng hoặc thích những kiểu đèn treo có chụp bằng sành, bằng pha lê, muốn hạ cây đèn hoặc rút lên thì cứ nắm sợi dây xích mà kéo.

Nhà thuộc tầng lớp nghèo hoặc tiểu chủ thì xài đồ nội hóa: bàn ghế, tranh thờ theo kiểu sản xuất hàng loạt từ Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Tranh thờ tiêu biểu nhất là “sơn thủy” với con sông, trên bờ là nhà ngói, sông chảy ra biển, ngoài khơi là ba hòn đảo với vài cánh chim bay, liễn đối ghi là: Sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại...

Mấy bộ ván, bộ cột nhà ở Miệt Vườn thường là mua từ trên Lèo, trên Cao Miên, cây thả bè đem về, gọi là cây ở Sông Lớn (Cửu Long).

Nhà có rào, sân, vườn tược, ao. Đó là quan niệm về cư trú không riêng gì của người Miệt Vườn. Nhưng chúng ta thấy cái ao mất hẳn, trước nhà có sông, sau nhà đã có mương vườn rồi. Nói chung thì rào trước nhà hơi thấp, trống trải, chủ nhà không cố ý che giấu, không xem nhà là một cõi riêng quá bùng bít, kín cổng cao tường.

Với tình hình kinh tế khả quan, như là sau trận Âu Châu đại chiến 1914-1918, Miệt Vườn trải qua thời kỳ phồn thịnh. Những tỷ dụ về chiếc xe máy, về cái máy chụp hình nêu ra ở phần trên chỉ đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp ngắn ngủi vì đa số dân Miệt Vườn đón nhận kỹ thuật Tây phương với tinh thần cởi mở. Tiểu điền chủ sắm máy hát, mấy thầy giáo ở chợ làng, chợ quận dành dụm tiền bạc để mua xe máy; hàng ngày họ sung sướng làm công việc lau chùi, bơm bánh xe.

Việc hót tóc ngắn không gặp trở ngại nào đáng kể và không cần cố động “*phen này cắt tóc đi tu, tụng kinh độc lập, ở chùa Duy Tân*”. Con cháu trong gia đình lo chụp hình khi cha mẹ già yếu để sau này thờ phụng. Thờ hình người là bước tiến quan trọng. Nhiều bức hình tiêu biểu cho cách ăn mặc, cách phối trí lúc bấy giờ.

Ông lão đội khăn đóng, mặc áo dài đen, quần trắng, mang dép da, ngồi trên cái ghế có đai. Tay ông lão cầm quạt, hoặc buông xuôi để trên cái bàn vuông hoặc tròn, trái tấm “náp” thêu ren, trên bàn là bình chung bông, như là phải có một cái đồng hồ reo. Ông lão (hoặc bà lão) ngồi ngay ngắn, nhìn thẳng, (đáng chú ý như là mấy ngón tay, xòe ra đủ năm ngón) để phô bày đủ hai mắt, hai tay... vì mất hoặc bị che khuất là xui xẻo (sau này gặp tai nạn thì thân thi không toàn vẹn). Trên mặt, ánh sáng đều đặn, không có bóng đen, đen là màu xui xẻo, mặt mày bị nám. Thuở ấy, kỹ thuật nhiếp ảnh, rọi hình không được tinh vi cho lắm. Mỗi lần chụp hình là nhiếp ảnh viên điều chỉnh máy móc suốt mười lăm, hai chục phút. Vì thiếu ánh sáng nên nóc tiệm lót kiếng, cho ánh sáng rọi xuống. Ảnh chụp ra, rửa theo khổ nhỏ. Muốn có kiểu lớn thì phải nhờ thợ họa hình, căn cứ theo ảnh nhỏ ấy mà vẽ ra lớn.

Mỗi nhà khá giả đều chung hình ông bà, thân nhân trên vách.

Ông Hồ Biểu Chánh hiểu rành nếp sống ở nông thôn, như là nếp sống của Miệt Vườn. Nếu chú ý, chúng ta gặp nhiều đoạn tả cảnh khá tỉ mỉ. Tất cả tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là bức tranh xã hội khá linh động.

Xem trích lục sau vài đoạn, bắt gặp tình cờ trong quyển “*Kẻ Làm Người Chịu*”, khi hai nhân vật là Chánh Tâm với Cẩm Vân về Láng Thè (Trà Vinh).

“Chánh Tâm biểu đưa nhỏ vác hoa ly, rồi vợ chồng dắt nhau về nhà.

“Cẩm Vân sanh đẻ tại Chợ Lớn... Hôm nay nàng đi với chồng và lại đi xa quá, thấy tư bề cảnh vật đều lạ mặt hết thấy, bởi vậy nàng khắp khởi trong lòng, lúc bước xuống xe, nàng đến nắm tay chồng mà đi, làm cho Chánh Tâm hớn hở vô cùng, mà cũng làm cho người trong xóm ai thấy cũng ngó.

*“Bước vô cửa rồi, nàng hỏi chồng rằng: “Nhà mình đây hay sao?”. Chánh Tâm gật đầu và ngó vợ mà cười. Cẩm Vân thấy một cái nhà ngói lớn cất ba căn hai chái, cửa ván, vách tường mà nhà đóng cửa bịt bùng. Trước cửa có một cái sân nhỏ, cỏ mọc tầm lam. Dựa bên thêm, có mấy bụi nở ngày trở bông, bụi thì trắng, bụi thì tím. Bên tay mặt có cái chuồng trâu, thấy trong chuồng trâu có một bầy, lại có một đứa nhỏ ở trường ở trần, vác một bó rom chạy lảng xãng. Bên tay trái có một miếng đất ruộng lớn mà trống lổng, ấy là sân đập lúa vì chưa tới kỳ nên chưa dọn dẹp, bởi vậy heo ỉu có lỗ có hang”. (Quyển *Kẻ Làm Người Chịu*, viết xong tại An Trường, 1928).*

Sau đây là nếp sống sang trọng của cậu Bác Ái, một chàng trai theo Tây học, đã học ở Sài Gòn, nay về nhà ở Long Kiến (Cù lao Ông Chưởng, Long Xuyên), cha của Bác Ái là ông Hội đồng Thới, mỗi năm lúa ruộng góp được bốn năm chục ngàn thùng. Bác Ái muốn đi Tây để tiếp tục học vấn nhưng cha mẹ ngăn cản. *“Anh ta bèn nhứt định ở nhà làm ruộng... Anh ta thường xin tiền mẹ rồi gửi lên Sài Gòn mua bốn năm nhựt báo mà xem, và gửi qua Tây mua sách, nhứt là mấy bộ tiểu thuyết hay để dành mà đọc. Anh ta lại xin phép cha rồi dọn trọn một cái chái nhà phía trên để làm thư phòng”.*

Cái thư phòng ấy được mô tả tỉ mỉ, trong tiểu thuyết “*Một Chũ Tình*” cũng của Hồ Biểu Chánh, nên chú ý là tiểu thuyết này viết xong hồi tháng 10, năm 1923.

Bên trong chái ấy là phòng ngủ “Thì để một cái giường sắt, mùng nệm gối mềm đều tinh khiết. Trên cái đầu giường, có một cái tủ cắm lai, đựng quần áo đầy dẫy: nào là đồ mát may bằng lụa trắng để bận trong, nào là đồ tây cổ bẻ bằng nỉ trắng hoặc nỉ màu để mặc đi chợ hoặc thăm bà con, Dưa chum giường thì để giày đủ thứ: đi trong nhà thì giày cườm, giày da láng, dép Nhựt Bồn, dép Bắc Kỳ, đi ra ngoài thì giày thứ trắng để đi nắng, thứ vàng để đi chơi, thứ đen để đi ruộng.

“Dưa cửa phòng thì móc nón cũng nhiều thứ; thứ nón nỉ đội ban đêm, thứ trắng đội che nắng. Trong phòng lại có để một cái bàn gỗ mặt cắm thạch để rửa mặt gội đầu và cũng có để một cái bàn nhỏ với một cái ghế ngồi, để khi nửa đêm thức dậy chong đèn đọc sách...

“Dưa bên cái ghế dài ấy có sẵn một cái cửa sổ, hễ mở thì ngó ra vườn thấy hàng sa bô chê trồng theo mấy hàng cau, trái đom đầy nhánh, là là gần sát đất, đường nhem thềm trẻ nhỏ dặng cho nó rờ rẫm tối ngày chơi, ngó xa xa lại có hai cây sứ trắng, bông trở giáp mấy đầu cành mà không có một u”.

Và đây là một nhà nghèo của tá điền, trích trong “Kẻ Làm Người Chịu”.

“Cắm Vân đứng lại ngó vô nhà, thì thấy trong nhà có một cái bàn thờ mà trên bàn trống trơn, không có chơn đèn, lục bình chi hết, chính giữa có lót một bộ ván dầu, bên tay mặt có để một cái chõng, còn bên tay trái thì có giăng một cái võng, gần đó là có chất cày bừa lộn xộn”.

Từ dưới sông nhìn lên bờ Tiền Giang, ông Phạm Quỳnh ghi lại (Đi tàu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên): “Thường trông bên bờ, có những nhà ngói nền cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thêm xây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy tọa con, lại thấy vài ba cái “thuyền máy” (canots automobiles) để chung quanh, hỏi ra thời là nhà thầy cai tổng, cụ điền chủ hay ông hội đồng nào toàn là những mặt phú hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đã biết các bậc chủ nhân ông giàu có là dường nào. Có nơi xây trên bờ sông dài đến mấy trăm thước trông

những nhà những vườn, những lầu những gác, nhấp nhô như mặt cái thành nhỏ, tàu chạy một thôi thời hết, mà toàn là dinh cơ của một người...”

Món ăn và bánh khéo là ngành nữ công khá độc đáo ở Miệt Vườn. Văn hóa muốn phát triển mạnh cần vài điều kiện cần thiết là tình hình chính trị kinh tế tạm ổn định, dư tiền và thời giờ rảnh rang.

Mấy bà mấy cô ở Sa Đéc, Long Xuyên, Vĩnh Long và luôn cả Rạch Giá đã thi tài về bánh khéo, và nấu thức ăn: bánh bò trong, bánh bột lọc, bánh ít trần, bánh men, bánh thuẫn, bánh ướt, bánh xếp, bánh bò ngang, mứt ổi, mứt chuối, mứt chanh, mứt me... Lại còn món bánh hời thịt quay, bò gác treó, vịt tiềm hon, dưa đầu heo, mắm tôm, mắm lòng.

Người đầu tiên chế biến những thức ăn, bánh khéo chưa hẳn là người Miệt Vườn nhưng Miệt Vườn là nơi để thí nghiệm vì các các bà cô dư tiền mua bột mua đường, dư cá tôm để nấu nướng. Phải nhìn nhận rằng ở Huế, nhiều người sáng chế ra nhiều loại bánh khá độc đáo, tinh vi, thí dụ như “bánh sen làm bằng bột hạt sen rồi nướng như bánh kẹp; như bánh măng, mứt măng tre nạo ra bột, rồi làm như bánh in”⁷⁴. Miệt Vườn là nơi bánh khéo phát triển mạnh, có thầy dạy, gần như trở thành phong trào.

Dịp đám cưới, đám giỗ, cúng đình, đón rước quan trên, hội chợ phiên... là các bà các cô thi tài, con gái nhà hàng hoàng phải biết vài thứ bánh, vài món ăn để thi thố khi về nhà chồng, khi giao thiệp với chị em bạn. Gẫm lại thì bánh khéo quả là công trình đáng khen ngợi, quanh đi quẩn lại chỉ có vài nguyên liệu như bột tằm, bột bắp, bột mì, phèn the phi, thuốc tiêu mạn mà sáng chế ra hàng mấy chục thứ bánh, hương vị khác nhau. Ngoài bí quyết riêng, không dạy bằng giấy trắng mực đen được, người làm bánh phải có kinh nghiệm, có “hoa tay”.

Về thức ăn, xin nói sơ qua món “Giang Nam Dã Hạc” nghĩa là con hạc đất Giang Nam, “dã” là đồng ruộng, Giang Nam là tỉnh phía Nam sông Dương Tử bên Tàu, đồng thời cũng ám chỉ là vùng ẩm áp ở bờ sông Cửu Long⁷⁵.

Nguyên liệu gồm gà mái tơ, óc heo, ruột gan heo, tôm càng, cua biển, chim se sẻ hay chim giòng giòc và gừng, chanh, rượu trắng, đậu phộng, mè, tương tàu, nước cốt dừa, mỡ chà, mỡ, bột mì, củ hành, củ năng, lạp xưởng, thịt khô, tiêu, đường, nấm hương, măng tre tươi.

Món ăn chung bày trên bàn, thực khách gồm chừng năm người. Trên bàn, một bó bông giấy chụp xuống che phủ cái đĩa.

Chủ nhân mời khách và bắt đầu gỡ bó bông giấy để một bên. Cái đĩa lớn hiện ra, chất vun đồ ăn, phía trên chót cao là con gà quay vàng lùm, gà nằm xòe cánh ra, theo dáng điệu gà ấp trứng. Chủ nhơn đem con gà xuống. Gà đã cắt sẵn ra làm bốn làm năm, mỗi người lãnh một miếng.

Kế đó là một lớp trứng gà, gọi là trứng khẻ mỏ, mỗi người lãnh một trứng. Thật ra, đó là con chim con (se sẻ hay giòng giòc) lú đầu ra khỏi vỏ, vỏ là ruột heo cột túm lại, (nhái theo hình dáng con gà con vừa khẻ mỏ). Thực khách ăn cái trứng này với một mớ măng tre luộc, sắp bên dưới trứng.

Măng tre sắp xếp khéo léo, theo kiểu rơm rạ mà gà dùng lót ổ để đẻ và ấp.

Ăn hết mớ trứng khẻ mỏ và lớp măng lót ổ thứ nhứt, thực khách bắt đầu qua lớp trứng thứ nhì, gọi là trứng gà ung!

Đây là món khá ngon, màu sắc giống như trứng gà ung, cái tên xấu xí này ngụ ý khôi hài vì ai dám đem những món hôi hám, phế thải ra đãi khách. Trứng gà ung làm bằng gan heo (để lấy màu đen) ướp đậu, mè, tương, nước cốt dừa, lá chanh, thêm óc heo rồi quăn mỡ chà, sau rớt gói tròn trong miếng ruột heo, hấp chín rồi chiên lại. Thực khách lãnh phần mỗi người một trứng ung trên đây, ăn với rơm rạ lót ổ, tức là măng tre luộc, chần cho mềm rồi đem rim nước dừa xiêm, lót ở dưới.

Kế đó là món trứng gà già, làm bằng tôm, bột mì, củ năng. Mỗi người ăn một trứng với măng tre, sắp bên dưới.

Rồi đến món trứng non làm bằng thịt khô, lạp xưởng, thịt cua rửa ra, củ hành, nấm, tất cả gói tròn trong miếng ruột heo, luộc chín rồi đem chiên, cũng ăn kèm với măng luộc. Sau khi thưởng thức loại trứng khẻ mỏ, trứng

ung, trứng già, trứng non, mỗi người ăn thêm chút ít cơm rang, để dưới đáy đĩa.

Giang Nam Dã Hạc là món quá bổ, mắc tiền, trình bày khá mỹ thuật và duyên dáng. Con gà rô ti áp bốn loại trứng, giữa mấy lớp trứng là măng tre, dưới chót là cơm. Đây là mô phỏng theo thực đơn ở hiệu cao lầu Tàu, không đặc sắc bằng món ăn địa phương.

Bọn đàn ông thích nhậu rượu bày ra vài loại rượu, như rượu đậu nành, rượu chuối, rượu mít, rượu dừa, cứ bỏ chút ít men dưới gốc để rồi nước dừa trong trái dừa dậy lên, thành rượu; hái quây dừa xuống, vạt vỏ ra mà uống loại rượu dừa ấy (?).

Ngoài ra, còn vài kiểu ăn uống như bò gác tre: thực khách đi vòng quanh con bò tơ gác tre trên đồng than hồng, chung quanh là nhiều bàn để rau, bánh tráng, nước chấm, người ăn dùng dao nhọn mà chích vào da bò, thịt tươi lòi ra, vừa ngọt vừa bổ, rồi đi qua cầu, nhảy xuống cho thêm đói, ăn nhiều. Tiệc bày ở ngoài sân, ngoài vườn.

Cá lóc nướng ộp bẹ chuối, vịt nướng sau khi bó đất sét, tôm nhúng nước dừa xiêm là những món hơi cầu kỳ nhưng quyến rũ một số người khó tánh. Thịt cây (thịt chó) là món bất thường, ăn vì tò mò, vì muốn “xé rào”, gạt bỏ sự cấm kỵ qua một bên (chó là gia súc tiêu biểu cho đức trung tín). Ăn thịt chó là dịp để tụ họp bạn bè, hò hét cho vui. Thịt chó dùng thay cho thịt rừng, bởi vậy được xào nấu theo kiểu thịt chồn, thịt rắn với nhiều gia vị nào là xào lăn, hầm nhỏ xúc bánh tráng. Hoặc thịt chó gói lá cách, lá lốt, làm xiêu mại, theo kiểu thịt bò bảy món...

Nhưng thành công nhứt và phổ biến nhứt là món ăn bình dân, tập trung bao nhiêu tinh túy của sản phẩm địa phương. Thí dụ như cá rô kho tộ; cá rô mập béo (cá rô mè là cá ngon nhứt ở đồng) kho với nước mắm biển, để thêm tiêu cà ra nhỏ và tiêu nguyên hạt, cái tô ấy đặt thẳng trên than hồng. Thí dụ như canh chua cá lóc, canh chua cá tra, cá vồ, cá bông lau. Hoặc cá trê vàng, nướng dầu nước mắm gừng. Hoặc mắm lòng, mắm thái ăn với thịt luộc, rau sống.

Đêm trăng thanh gió mát, nhiều người thích văn nghệ tổ chức thả thuyền trên sông Tiền hay sông Hậu, ngỡ mình là ông Tô Đông Pha và các bạn dạo chơi trên sông Xích Bích, trong phút giây hóa ra tiên, chấp cánh bay cao. Cuộc du thuyền lấy đèn ca, ngâm thơ xướng họa và ăn uống làm điều quan trọng: đèn tranh, ăn tôm tươi nướng trên than hồng, ngâm thơ bát cú, nói chuyện tiếu lâm mãi đến lúc trăng tà. Thú vui này được gọi là “thả cầm thi”.

*

* *

Miệt Vườn cung cấp nhiều giáo viên cho miền Tây (Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu).

Sau đây là con số thống kê, đáng tin cậy của vài tỉnh vào năm 1927, để so sánh.[76](#)

- Biên Hòa, 33 trường học với 2.772 học sinh.
- Bến Tre, 8.136 học sinh, trong tổng số dân cư là 291.393 người.
- Gò Công, 3.412 học sinh.
- Mỹ Tho, 8.357 học sinh trường công và 1.217 học sinh trường tư, tất cả 105 trường.

- Sa Đéc, 6.689 học sinh.
- Trà Vinh; 3.666 học sinh
- Vĩnh Long, 5.039 học sinh trường công và 974 học sinh trường tư.
- Cần Thơ, 5.539 học sinh.

Về phía Hậu Giang:

- Long Xuyên, 4.162 học sinh.
- Rạch Giá, 2.943 học sinh.
- Sóc Trăng, 3.528 học sinh.

Tóm lại thì Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre đứng đầu.[77](#)

Nếu so sánh với 27 năm về trước, tức là năm 1899, chúng ta thấy trường học đã gia tăng, mặc dầu còn xa lắm mới đáp ứng nhu cầu. Tỉnh Mỹ Tho, năm 1899, chỉ có một trường tỉnh, bốn trường tổng. Năm 1926, tỉnh này được 105 trường, vừa trường tỉnh, trường làng.

Những con số trên chỉ gây ý thức tổng quát mà thôi. Việc thống kê chưa được chu đáo, ranh giới mỗi tỉnh thay đổi chút ít, người Pháp sáp nhập nhiều làng nhỏ để tạo ra một làng lớn hơn: làng thời đảng cựu nhỏ như một ấp! Trong tỉnh Bến Tre, trong ba năm liên tiếp, nhà nước thuộc địa thay đổi ranh giới làng xã đến ba lần:

Năm 1925, tỉnh gồm 144 làng.

Năm 1926, gom lại còn 109 làng.

Năm 1927, chỉ còn 94 làng, tỉnh vẫn giữ diện tích cũ.

Trường học phát triển khiến những điều dị đoan mê tín, những chủ trương đánh thực dân Pháp bằng bùa phép “sái đầu thành binh” hoặc chủ trương ngồi khoanh tay chờ “thiên địa tuần hoàn” khó còn đất đứng ở Miệt Vườn. Những chủ trương bùng bít, mơ hồ ấy chỉ thu hút được một số người ở vùng ít đường giao thông.

Người Miệt Vườn mang tâm hồn yêu nước. Năm 1904, chí sĩ Phan Bội Châu vào Nam, viếng tỉnh Châu Đốc.

Năm 1909, Kỳ ngoại hầu Cường Để vào Nam, xuống Mỹ Tho rồi lên Tân Châu. Hầu ghé lại Cao Lãnh, cũng như ông Tôn Văn.

Năm 1910, vài nhà cách mạng từ Côn Đảo bị đưa về an trí ở Bến Tre (ông Nguyễn Quyền), ở Long Xuyên (ông Dương Bá Trạc), ở Sa Đéc (ông Võ Hoàn).

Từ trước đó, phong trào Duy Tân, Đông Du được nhiều chí sĩ hưởng ứng khắp miền Nam: ông Nguyễn An Khương (thân phụ ông Nguyễn An Ninh), ông Nguyễn An Cư, ông Nguyễn Thần Hiến, ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Ngoài ra, còn ông Trương Duy Toàn (đã nói ở phần trước, về sân khấu cải lương), ông Đỗ Văn Y.

Người hoạt động tiêu biểu có lẽ là ông Nguyễn Quang Diêu⁷⁸. Miệt Vườn là đất tốt để phong trào Đông Du, Duy Tân phát triển, nhất là vùng Cao Lãnh. Ở đây, chúng tôi không liệt kê đầy đủ danh tánh những chiến sĩ hăng hái ở Mỹ Trà, Hòa An (Cao Lãnh), ở Chợ Thủ (Long Xuyên), ở Tam Bình (Vĩnh Long). Và chúng tôi không muốn so sánh, cân nhắc công trình

của từng người. Điều đáng nghiên cứu là đường lối chánh trị. Các vị ấy theo đường lối chánh trị của ông Phan Bội Châu, Cường Để. Mục đích chánh là giành độc lập, học tập kỹ thuật Tây phương để đánh đuổi thực dân Pháp. Chiến thắng của Nhựt đem lại luồng sinh khí mới. Cuộc Cách mạng Tân Hợi của Tôn Văn lập chánh thể dân quyền được ông Nguyễn Quang Diêu ca ngợi và toan áp dụng trong hoàn cảnh thực tế của nước nhà. Như chúng ta biết, chia đất của đại điền chủ cho dân cày, hạn chế sự phát triển của tư bản là hai điểm quan trọng của nhà cách mạng họ Tôn: “Tiết chế tư bản, bình quân địa quyền”. Ông Nguyễn Quang Diêu đánh thức giới dân cày Nam Việt từ năm 1928-1929:

*... Suốt năm cày mướn cấy thuê
Lúa đi đâu mất, tiền về tay ai?
Còn bẽ chú cả nhà đói rách,
Chủ chú đành ngảnh mặt ngo tai.
Lúa tiền vay một trả hai,
Cong lưng làm mọi cả đời không com.
Đến đổi chú đập rom táy mót,
Chủ chú quơ sạch bót chẳng chừa.
Đó là tang tích sờ sờ,
Thế mà chú lại đổ thừa Trời sao?*

Trước cảnh khổ ấy, Trời bèn chỉ rõ:

*... Bởi trên có tham ô chánh phủ,
Binh vực nhà điền chủ hiếp bậy.
Khoa trương guom bén súng hay...*

Ai nấy nên tùy hoàn cảnh mà tranh đấu, hoặc là theo thuyết bất bạo động của thánh Găng-đi bên Ấn Độ.

*... Tôn Văn đứng trước hô hào
Bao nhiêu dân ruộng ồn ào nổi lên...
Tóm trâu ruộng đất chủ điền*

Chia cho công chúng ở yên cây trồng!

Thời Pháp thuộc nghe nói đến chủ trương ấy, nhiều người hốt hoảng cho rằng đó là giai cấp đấu tranh do tà thuyết Cộng Sản ngoại lai bày ra! Thật ra, đó là lý thuyết của ông Tôn Văn, được chí sĩ quốc gia Nguyễn Quang Diêu tìm cách áp dụng.

Trước năm 1930, ở Nam Phần còn một số trí thức ý thức được sự đô hộ của thực dân Pháp.

Nhà chí sĩ gây ảnh hưởng mạnh nhất, sâu rộng trong đại chúng nhất vẫn là ông Nguyễn An Ninh. Chí sĩ họ Nguyễn hoạt động công khai, từ Sài Gòn, đánh thức tinh thần dân tộc, đòi hỏi một cuộc cách mạng triệt để, từ trong tâm hồn mỗi người thanh niên, hướng về tương lai, nhằm vào hoàn cảnh thực tế của đất nước, kết hợp văn minh Đông-Tây. Tiếng nói của chí sĩ họ Nguyễn từ Sài Gòn đã gây những đợt sóng to, lan rộng khắp Miệt Vườn, đến tận các tỉnh xa xôi ở vịnh Xiêm La, nhờ phương tiện giao thông, nhờ báo chí; từ Hóc Môn, Bà Điểm đến mũi Cà Mau, người miền Nam có những khát vọng giống nhau, khi đã tâm của thực dân lần hồi hiện rõ rệt. Chí sĩ họ Nguyễn nối tiếp tinh thần Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục với tư thế sáng tạo, đã đau xót, đã cảm thông với các phong trào khởi nghĩa võ trang của Phan Xích Long, Trần Cao Vân, Lương Ngọc Quyến.

Lần đầu tiên, việc chống Pháp trở thành phong trào đại chúng - không đóng khung trong riêng một số ít nho sĩ, thức giả như thời Đông Du. Bài diễn thuyết đọc tại Hội Quán SAMIPIC ở Sài Gòn vào ngày 15-10-1923 là một tuyên ngôn quan trọng, nhan đề là *“Cao vọng của những thanh niên ngày nay”*, mỗi tiếng nói, mỗi chữ đều bao hàm nhiều ý nghĩa, nếu ngắt ra khỏi văn mạch thì dễ sai lạc ít nhiều. Tuy nhiên, xin trích dẫn nguyên văn vài câu tiêu biểu, - những câu không trích lại đây biết đâu lại tiêu biểu cho tư tưởng của chí sĩ Nguyễn An Ninh hơn (theo bản trích lại của bà Bùi Thế Mỹ, báo đã dẫn).

“Cái học thức Tàu của An Nam ta nay đã suy”, “Tôi tưởng rằng gặp lúc tranh sống như lúc này, nếu mà đeo đuổi theo các hòa thuận giả dối trong

gia đình, đeo theo ngọn rau vui thú, mồ mả ông bà, thì con người hóa ra yếu”. “Trong buổi này, người học thức Á Đông phải có ít nữa hai nền học thức để nuôi trí thức mới đủ được, là một nền học thức Á Đông, và một nền học thức Âu Tây... Trong ta phải có hai thứ thuốc chống nhau mà sanh ra một thứ thuốc mới. “Một đoàn dân muốn sống, muốn tự do, muốn tròng danh trong nhân loại, cần phải có một nền học thức riêng cho mình”. “Muốn trị bệnh của ngày nay, phải dùng thuốc của ngày nay”. “Ta nên mơ ước, ta cần mơ ước” “Dầu điểm trông mong của ta như điểm chiêm bao, cũng không phải uống công cho ta trông mong vì có nhiều điều xưa kia của tiền nhân ta chiêm bao, nay ta đã làm thành được cả. Nhưng mà hễ mơ ước, thì phải hành động. Hễ hành động thì phải ráng sức. Ráng sức nghĩa là gặp khó. Mà cái khó trên đường người hành động biết là bao nhiêu, cái đại nhứt khó lại là ở trong ta. Đừng có lo sợ vì cái luân lý hẹp hòi, giả dối của bọn hay dùng mấy tiếng như “vong ân, vô luân lý, làm loạn” mà trối người, mà thuốc chết tinh thần của người”.

“Chúng ta phải lo tạo lập ra mới, chúng ta phải là người tạo lập ra mới mãi. Ta không cần bắt chước in như kẻ khác, như kẻ ngu tối bắt chước người khôn vậy. Còn bắt chước người như vậy, là còn nhờ người, còn nương dựa theo sự khôn khéo của người, thì không trông mong giải thoát được. Điều của ta sanh tạo, phải là của ta, phải là ở trong máu mủ ta mà ra, hay là ở nơi học thức Âu Tây - Á Đông hòa hợp nhau trong ta mà sanh ra”. “Lần mò choặng mình gặp mình, choặng mình biết mình, nghĩa là cho biết cái hồn của dân mình trong hồn của mình”. “Ngày nào mà bọn thanh niên không còn quý trọng những cấp bằng, những danh dự giả dối, không còn đeo đuổi theo mấy cái ý kiến yếu thấp hẹp hòi, không còn trọng dãi kẻ làm nô lệ kia dù mặc áo gấm thêu hoa, không còn biết quỳ lạy cái oai nghiêm giả dối của mấy ông thần giả, không còn yêu vì những bọn hữu danh mà bất tài. Ngày nào bọn thanh niên ta không còn theo đuổi những sự ngoài vỏ, những điều giả dối, cứ giữ sự đúng đắn làm người mà đi trên con

đường ngay chánh của lương tâm thì ngày ấy không có chi là khó, hướng chi là lo gây dựng một nền trí thức cho nước nhà ta. Từ ngày ấy, từ Nam chí Bắc, dân Nam Việt ta sẽ trở lại như xưa mà trọng thờ các bậc tài cao đức lớn làm rạng danh nòi giống và có nhọc thân giúp ích cho dân nghèo bớt khổ”.

Năm ấy, 1923, chí sĩ họ Nguyễn mới có 23 tuổi.

Ông nhắc đến “cái nền trí thức” với nội dung gần như danh từ văn hóa dân tộc mà ngày nay chúng ta thường nói. Có lẽ ông đã thấm nhuần triết lý Phật giáo, “tự giác nhi giác tha” đem phương châm này áp dụng trong bình diện cá nhân và dân tộc.

Chí sĩ họ Nguyễn đặt vấn đề dân quyền, phân tích cơ cấu bóc lột của xã hội tư bản, thực dân, đề cao vai trò của nông dân, thợ thuyền, của nữ giới, của tôn giáo. Chí sĩ họ Nguyễn đã thật sự dấn thân, đạp xe máy, bán dầu cù là, mặc áo dài.

Năm 1928, vào tháng 6, Nguyễn Thái Học đã phái 3 đại biểu (của Việt Nam Quốc dân đảng) “vào Nam Kỳ để hội đàm với đảng cực đoan của Nguyễn An Ninh và với kỳ bộ trong Nam của đảng Tân Việt, điều khiển bởi hai chính trị phạm từ Côn Đảo trở về, Trần Nguyên Phũ và Nguyễn Đình Kiên. Nơi đây Việt Nam Quốc dân đảng cũng không thành công. Những quan niệm của Nguyễn An Ninh rất cách xa những người quốc gia ở Bắc Kỳ để có thể nghĩ đến một sự hòa hợp”.

“Vả lại Nguyễn An Ninh bị bắt trong những ngày phái bộ Việt Nam Quốc dân đảng lưu lại Nam Kỳ”.

“Những mối liên lạc được thiết lập giữa Nam và Bắc Kỳ, nhưng không liên tục và 6 tiểu tổ của Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Ngọc Sơn lập tại Nam Kỳ nhờ những liên lạc trên không phát triển mấy”...

Trên đây là tài liệu do tên mật thám L. Marty soạn thảo, giá trị rất tương đối (tập san *Sử Địa*, số 7, năm 1967).

Tại sao ở miền Nam không có một đảng phái như Việt Nam Quốc dân đảng vào khoảng năm 1928-1930?

Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu, của ông phủ Bầy đã phá sản từ lâu vì trở thành công cụ trung thành của thực dân Pháp, nói thẳng ra thì đảng này lánh xa dân lao động, nông dân.

Những nhân sĩ, chí sĩ tích cực kháng Pháp của phong trào Đông Du, Duy Tân thì đã già nua về tuổi tác.

Tài liệu do L. Marty biên soạn nhận định rằng Nguyễn An Ninh tổ chức một đảng “cực đoan”, “nhưng quan niệm của Nguyễn An Ninh rất cách xa những người quốc gia ở Bắc Kỳ”⁷⁹.

Nguyễn An Ninh đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong đồng bào miền Nam, đánh bật luận điệu yêu nước yêu dân của nhóm Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm.

Chí sĩ Nguyễn An Ninh tuyên chiến công khai với thực dân Pháp, đòi độc lập thật sự, điều căn bản là thay đổi cơ cấu chánh trị xã hội, chú ý đến nông dân và dân lao động. Chí sĩ Nguyễn An Ninh là người cách mạng chớ không phải cải lương thỏa hiệp, nên ông hiểu rõ xã hội ta lúc bấy giờ. Những thương gia Việt Nam ở Nam Kỳ quá yếu ớt, kỹ nghệ thì hầu như không có, việc thương mại nằm trọn trong tay giới Huê kiều và Pháp kiều! Phong trào tẩy chay “Chi-Noa” đã thất bại, từ năm 1914.

Người Huê kiều dựa vào bộ máy thế lực chánh quyền thực dân để làm mại bản thu nhiều nguồn lợi quan trọng, dễ dàng và rất hợp pháp. Một “cú” điện thoại đủ giúp ông chủ chành lúa Huê kiều làm giàu, nhờ đầu cơ kịp thời, thu hoạch hơn một ông điền chủ ruộng đất cò bay thẳng cánh thu góp địa tô trong một năm. Anh Huê kiều vào thôn quê chỉ cần bốc một nắm lúa mà làm giá, khen chê trong đôi ba phút là thu được số tiền lời, nhiều hơn số tiền mà cả gia đình người nông dân thu góp được sau một năm dài dầm mưa dãi nắng.

Một ít thanh niên đã xuất ngoại, gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội để sau này nhập vào Đảng Cộng sản Đông Dương (vào khoảng 1928-1930), thu hút quần chúng của Nguyễn An Ninh.

Năm 1930, xảy ra những cuộc khởi loạn ở Hóc Môn - Bà Điểm (Gia Định), ở Đức Hòa (Chợ Lớn). Miệt Vườn trỗi dậy với phong trào chống Pháp ở Tân Hiệp, Chợ Bung (Mỹ Tho) Cao Lãnh (Sa Đéc),⁸⁰ Cần Long (Trà Vinh), Chợ Mới (Long Xuyên). Đồng bào chống việc sưu thuế, chống thực dân Pháp, ban đêm gây náo động treo cờ, hô khẩu hiệu. Hương chức hội tề chạy trốn, đánh trống để báo động. Nhiều người bị bắt, tù đầy oan ức, đảng viên Cộng sản bấy giờ quá ít ỏi.

Chí sĩ Nguyễn An Ninh gây tiếng vang, vào năm 1923; phong trào chống Pháp cứ phát triển đến năm 1930. Giai đoạn 1923-1930 này chính là những năm vàng son của thực dân Pháp với mức sản xuất, mức xuất cảng lúa gạo gia tăng. Dân Việt Nam và trí thức Việt Nam chống Pháp không phải vì quá đói, nhưng vì lý do khác, cao cả hơn. Phong trào chánh trị và tình hình kinh tế không liên hệ trực tiếp nhau. Còn những yếu tố quyết định khác: tinh thần dân tộc Việt, trào lưu dân chủ xã hội ở Tây phương.⁸¹

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 là cơ hội để trắc nghiệm chế độ thuộc địa.

Bàn về nguyên do cuộc khủng hoảng là đi quá xa phạm vi bài này. Đó là cuộc khủng hoảng trên toàn thế giới.

Chúng tôi chỉ đề cập những gì dính dáng đến nông nghiệp, đến vựa lúa Miệt Vườn và Hậu Giang.

Năm 1928, gạo xuất cảng của toàn cõi Đông Dương là 1.797.682 tấn, giá một tạ là 9 đồng sáu cắc.

Năm 1931, chỉ xuất cảng 959.504 tấn, mỗi tạ giá 6 đồng 58 xu.

Giá cao su sụt xuống hơn 70 phần trăm.

Ngân sách Đông Dương năm 1932 dự trù phải chi tiêu 90.856.247 đồng nhưng mức thu chỉ là 74 triệu 463.365 đồng, thiếu hụt trên 16 triệu bạc.

Cuối năm 1933, một gạ lúa (40 lít) bán một cắc bạc!

Huê lợi lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long là lúa gạo. Nhờ lúa gạo mà điền chủ, nông dân sống ở mức tương đối khá. Lúa sụt giá, trong khi

thuế đóng cho chánh phủ, tiền trả cho nhà băng, cho Chà “Xã tri” (Chetty) vẫn y như cũ.

Trước ngày kinh tế khủng hoảng, thí dụ như muốn đóng thuế hoặc trả nợ, người điền chủ xuất mỗi năm một ngàn gia lúa mà bán thì đủ tiền.

Giờ đây, khi lúa sụt giá, họ phải bán bốn ngàn gia để hy vọng được một số bạc mặt tương đương với mấy năm trước.

Bán tất cả huê lợi trong năm vẫn không đủ trả thuế điền, trả nợ cho bọn Chà “Xã tri”, cho nhà băng. Điền chủ miền Nam nói chung lâm vào tình trạng phá sản vì đa số đều vay nợ. Từ lâu, người điền chủ không thích kinh doanh theo lối đóng góp cổ phần, lập cơ sở thương mại hoặc kỹ nghệ. Họ muốn một mình làm chủ một cội, dư tiền là mua thêm đất ruộng, như thiếu thì vay bạc nhà băng hoặc bạc của Chà. Đất là thứ vốn liếng “ăn bền” nhứt, theo quan niệm của đa số điền chủ. Dầu gặp bão lụt, thiên tai hạn hán... thì đất tạm thời mất hoa màu nhưng vẫn còn đó không như căn phố, chiếc tàu, chiếc xe. Đất là bất động sản có thể chia cụt cho con cái, cầm cố khi túng tiền. Quản trị một sở đất ruộng là chuyện dễ dàng, người điền chủ có thừa kinh nghiệm, dễ hơn quản trị một xí nghiệp thương mại hoặc kỹ nghệ.

Điền chủ bốn xứ dám mua thêm đất, dám vay bạc nhà băng, của Chà, họ hy vọng rằng dư sức trả vốn lời, sau khi thu địa tô hàng năm. Với số bạc vay, họ chừa lại chút ít để tu bổ nhà cửa và cho đám tá điền vay lãi, với tỷ lệ tiền lời cao hơn.

Theo thống kê 1931, ở toàn cõi Đông Dương có 6.690 đại điền chủ, mỗi người đứng bộ trên 50 mẫu đất. Riêng về Nam Kỳ có đến 6.300 đại điền chủ trong tổng số 6.690 này.

Kinh tế khủng hoảng năm 1931-1932-1933 là một đòn nặng, làm mất uy tín chánh phủ thuộc địa Nam Kỳ, chánh phủ Pháp và luôn cả nền văn minh Tây phương.

Ngày 12-7-1932, quan Toàn quyền Đông Dương đi thanh sát miền Hậu Giang, gặp ông điền chủ nợ trưng ra một lượt 72 “văn kiện” liên quan đến số nợ mà ông đã vay của bọn Chà Chetty.

Số nợ ấy vay từ tháng 5 dương lịch 1913, đến tháng 2 dương lịch 1931 mà cứ còn lèo đèo, ông điền chủ trả nợ cầm chừng, chủ nợ đập lời vô vốn rồi thay giấy nợ mới. Ông điền chủ nhìn nhận có mượn của bọn Chà số vốn là 308.500 đồng; suốt 18 năm qua, ông đã trả 732.640 đồng nhưng tính theo sổ sách thì vẫn còn thiếu của bọn Chà đến 130.000 đồng nữa mới dứt nợ!

Bọn Chà cho vay ăn lời này được người Pháp cho phép hoạt động từ năm 1870, ba năm sau khi thực dân đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Phần.

Ngoài bọn Chà này, còn Công ty địa ốc (Crédit Foncier) chuyên cho vay tiền, nếu điền chủ trưng ra bằng khoán, cầm thế chân.

Số nợ ấy tăng lên, đến năm 1930 thì điền chủ miền Nam vay 57 triệu của Chà, 40 triệu của Công ty địa ốc.

Trước nạn kinh tế khủng hoảng, lúa bán sứt giá, nhiều điền chủ bị chủ nợ tịch thu ruộng đất để phát mãi trừ nợ.

Tỷ lệ ruộng đất bị đem cầm cố cho chủ nợ so với đất không bị cầm cố là 27 phần trăm ở tỉnh Bạc Liêu, 31 phần trăm ở tỉnh Cần Thơ, 25 phần trăm ở tỉnh Sa Đéc.

Về mặt công khai thì phản ứng của điền chủ trước sự phá sản này quá yếu ớt, nếu không là van nài chánh phủ thuộc địa.

Thuộc địa Nam Kỳ được quyền cử một nghị viên (député) trong thành phần Hạ viện của chánh quốc. Cử tri gồm những người Việt có Pháp tịch (theo con số thống kê năm 1932 là 1.000 người), người Tây lai (chừng 500 người), người Chà có Pháp tịch (chừng 700 người), người Pháp (chừng 2.400 người). Nói chung thì mỗi lần tuyển cử nghị viên, hễ người Chà nghiêng về ứng cử viên nào thì người ấy đắc cử.

Người Pháp, người Việt, người lai thường chia bè phái. Chà thì đoàn kết và dồn thăm cho ứng cử viên nào nghiêng về quyền lợi của họ.

“Các ông An Nam dân Tây” đã nêu vấn đề đoàn kết với nhau, trước khi bỏ thăm chọn nghị viên thay mặt cho Nam Kỳ tại Hạ nghị viện Pháp quốc. Các ông là những người tên tuổi, đó là trạng sư Dương Văn Giáo, ông Bùi Quang Chiêu, ông Lưu Văn Lang, ông bác sĩ Đôn, ông bác sĩ Thịnh, ông

Nguyễn Văn Cửa, ông Trịnh Đình Thảo... Trong buổi họp trừ bị ngày 14-4-1932, các ông đặt vấn đề nên hiệp nhứt, tranh đấu với lập trường chung, chọn ứng cử viên chung. Ông Đỗ Hữu Bửu than phiền: “Đã mấy ngàn năm rồi mà An Nam ta cứ chia rẽ hoài”. Ông Lưu Văn Lang trả lời: “Không lý gì mà ngày nay lại hết”. Ký giả của tạp chí *Đồng Nai* thuở ấy thuật lại và bình luận: “Mấy ông khác đều cười, có ai biết An Nam cho bằng An Nam”.

Năm ấy, dân đình ở Nam Kỳ gồm hơn ba triệu người, mỗi ông “dân Tây” thay mặt cho quyền lợi mười ngàn người, trên nguyên tắc, ấy thế mà các ông cứ chia rẽ. Một sự chia rẽ có lợi cho thực dân.

Về mặt tranh đấu công khai, trên nguyên tắc thì ở Nam Kỳ có Hội đồng Quản hạt. Trong khi dân chúng điêu đứng, thấm đòn vì nạn lúa sụt giá, các ông hội đồng này đã họp vào tháng 3 dương lịch 1932.

Xin tóm tắt bài tường thuật buổi họp ấy, bài do ký giả T.G. đăng trong tạp chí *Đồng Nai* số 4, ngày 1-4-32.

- “*Buổi họp có ông Mathieu làm hội trưởng, phải chờ quan Thống đốc Nam Kỳ đến mới bắt đầu khai mạc, hội đồng Tây ngồi một bên, hội đồng An Nam ngồi một bên. Có mặt ông Bùi Quang Chiêu, ông Lê Quang Liêm (còn có tên là ông phủ Bảy), ông Huỳnh Ngọc Bình, ông Trương Văn Bền, ông đốc tờ Trần Như Lân, ông Nguyễn Văn Sâm, ông Lê Quang Trinh. Ông Bùi Quang Chiêu ăn nói hùng biện, tự nhiên. Ông Lê Quang Liêm tức Bảy nói chuyện “mấy ông điền chủ đóng thuế trễ, bị quan chủ tỉnh bắt, quan chủ tỉnh làm như vậy mất mặt”, tức là mất thể diện của người điền chủ. Trong buổi họp, lại đề cập đến vài sắc thuế, thí dụ như “thuế đá gà”. Một ông hội đồng - ông Kiên đứng chống nạnh, ra vẻ hùng hồn cãi rằng “bày cuộc đua ngựa hay, vậy thì đá gà cũng khuyến khích người ta nuôi gà cồ hay”.*

Toàn là chuyện không dính dáng đến quyền lợi của nông dân. Nên nhớ ông phủ Bảy, tức là ông Lê Quang Liêm đã binh vực cho thể diện của điền chủ chớ không nói đến thể diện của tá điền! Ông là người được một ký giả thời bấy giờ đặt cho biệt hiệu là Lê Thanh Quới vì ông đã chạy chọt khéo léo để khản đất theo kiểu “úp bộ”, cướp giật công lao khản hoang của một

số nông dân ở làng Thạnh Quới (Cái Sắn, Long Xuyên), nhóm nông dân này tuy hũu công nhưng không biết hợp thức hóa phần đất của họ, theo thủ tục phiền phức mà thực dân bày ra lúc bấy giờ!

Năm 1932, vào khoảng cuối năm, theo tạp chí *Đồng Nai* thì “lúa một đồng tám một gạ, bây giờ còn năm cắc. Dừa 60 đồng một thiên, bây giờ còn 18 đồng. Tiền bán lúa, bán dừa vừa đủ xây xài trong nhà, lấy đâu mà đóng thuế. Máy ông máy thầy làm việc bị sụt lương, nếu tăng thuế ai đâu có tiền mà trả. Máy hãng buôn bán hàng không chạy, tiền không vô đâu có mà đóng thuế. Giàu hồi trước, bây giờ thành nghèo, nghèo hồi trước, bây giờ thành mạt, còn mạt hồi trước, bây giờ thành...”.

Đến cuối năm 1933, tình hình bi đát hơn. Phái bộ Nam Kỳ ở Đại hội đồng Kinh tế gửi dây thép qua Pháp để kêu cứu với bộ Thuộc địa: “Dân chúng đói khát lắm than. Lúa bán một cắc một gạ ở Nam Kỳ”!

Tình hình này rất thuận lợi để phát động một cuộc cách mạng kháng Pháp, nhưng không bột phát được vì đa số phần tử tích cực đều đang ở tù, hoặc trốn lánh sau cuộc đàn áp năm 1930.^{[82](#)}

VÀI CÂU HÒ...

MIỆT VƯỜN ĐÃ SÁNG TẠO VÀI ĐIỀU HÒ riêng: hò Mỹ Tho, hò Cái Bè, Cần Thơ, Ngã Bảy... Ở đây, chúng tôi không dám làm công việc so sánh, nghiên cứu tiết tấu, nhạc điệu hoặc sưu tầm, phân loại. Hò miền Nam đã được giới thiệu nhiều, qua sách báo với những câu lục bát hoặc lục bát biến thể khá trơn bèn, theo niêm luật.

Đây chỉ là vài câu hò cấy lúa, dài thậm thụt nhưng hồn nhiên hơn, mặc dầu dùng sai danh từ. Muốn thưởng thức toàn diện câu hò điệu hát, chúng ta phải sống trong khung cảnh thật, với cơn mưa nhẹ, với vùng đất trống trải, dọn sẵn chờ đợi mạ non, với đôi chân bước xuống bùn. Sau đó, ăn xôi, ăn cơm với mắm chưng, với bí rợ hầm dừa. Lời ghi chép chỉ phản ánh phần nào nỗi buồn vui, trình độ thẩm mỹ của giới nông dân, với bao nhiêu nguyện vọng khó giải quyết. Hò đối đáp là đối thoại, gây cảm thông, nêu vấn đề để rồi cùng nhau giải quyết. Nó đòi hỏi sự sáng tạo hồn nhiên, câu đối đáp mang tính chất đột biến lúc cao hứng. Mọi sự sắp xếp trước, mọi sự dàn cảnh đều làm mất vẻ đẹp của câu hò. Lời truyền khẩu có thể là sai lạc ý nghĩa nhưng tốt hơn hết là để y nguyên, không quá câu nệ cái tịt “dốt hay nói chữ”.

Câu sau đây sưu tầm ở vùng Trung Lương (Mỹ Tho), sáng tác vào khoảng 1933, trai gái đối đáp nhau lúc cấy vùn công, trong một vùn cấy.

- Hò...α... Bán hạ hầu thu, dục thúc tiếng gà canh đầu. Khắp cả dàu dàu nữ tú nam thanh đều hoan lạc. Kìa ngấp nghển nơi chốn đồng hoang lổ nhố. Lúc bình minh điểm số nhân công. Sắp cấy leo dây khắp cả cánh đồng. Đặng ghi sổ toại an công nợ. Công khó vững bền trăm họ. Cúi đầu đền ơn tạo sáng Ngũ Đế bày trường (?)

Đồng hồ đánh lên tám tiếng. Cõi Á Đông dùng bữa thực vi tiên. Minh nhựt sơ khai. Ai vắn ngôn rảo bước dặm dài. Cảm bấy nghĩa đường xa chẳng nệ. Bạn mình hò theo điệu du dương. Hơi rảnh rang giọng điệu phù trầm. Chúc Nghiêu Thuấn điền canh đều gặp vận. Thừa vắn ngôn khắp cả

tứ phương. Hò hát dạo kết tình nhảm nhảm. Mấy ai thêu hoa vào mặt gấm, lảm tình cho chàng thương. Gió khoan khoái đưa cành xao xác. Bát ngát lòng nghe đặng tiếng chàng phô trương. Chàng chó đẻ biển trường tình lặn hụp. Dẫu phải cảnh cơ hàn suy sụp, em cũng nguyện trọn tiết, quyết giữ trọn đường nghi gia.

Dưới đây là một đoạn rao mở đầu, sưu tầm ở làng An Đức, rạch Cái Cam, Vĩnh Long.

- Hòa... hoi... ở bên trai, anh qua tới đây cất tiếng lên rao. Không biết rao làm sao cho kẻ yêu người chuộng. Anh đến đây rao năm ba câu nghe giải muộn. Trước chúc ông chủ nông được tấn phát. Điều thứ nhì tôi cầu chúc ông chủ đất và bà chủ đất đặng chữ khương ninh. Điều thứ ba tôi chào mừng mấy anh thanh niên và mấy cô thiếu nữ. Điều thứ tư là tôi chúc cầu ai làm gian ruộng này được thuận mùa thuận màng, thuận nước, gió, thuận dòng. Đến ngày trở, một cổ hai bông, một công hai chục. Hết ngày thiếu hụt, còn lúc sang giàu có phước làm quan, có gan làm giàu. Có giàu thì bạc gia lúa ngàn, đầy đàn đầy đống, vườn đất tàu bè, nhiều nỏ trăm phương. Anh đến đây chọn gái hiền lương, em hòa dùm đủ lễ cho sắt cầm hảo hiệp, duyên nợ ba sinh, loan phụng hòa minh...”

Sau khi nghe lời rao ấy, bên gái lên tiếng:

- Gái em bước căng tới đây, lỗ tai em thường nghe, con mắt em thường thấy. Nghe trai anh ở chốn này nổi tiếng anh hùng, giao thiệp tiếng nói tiếng cười, tài tình hết sức. Gái em gìn câu tứ đức, giữ chữ tam tòng, én nhận trùng phùng, kinh bang tế thế.

Rượu này em rót để đôi ly.

Trước mời cô bác cùng các bạn thanh niên, mấy chị em gái thuyền duyên. Sau là hai đứa mình giải cơn phiền muộn. Hò giọng hò cho êm ái. Hòa giọng hòa cho thanh tao. Hoặc là hò đạo, hò nghĩa, hò tình. Hò cho trai trí huệ gặp gái thông minh. Con đường này đưa loan phụng gặp bầy, thuyền kia xuôi lái. Trai gần gái, gái lại gần trai cho phỉ tình cá nước. Vàng thời

*gặp vàng, đá thời gặp đá. Em làm thơ thả lá, giao thiệp mới hò, em mới
đặng vui...*

Bên gái hỏi gia đình bên trai:

- Gái như em hỏi anh ở nhà ngói hay nhà lá?

Cửa khóa hay là cửa gài?

Trâu bò của anh mấy đôi?

Vườn đất của anh thời mấy mẫu?

Bạc của anh dư xài hay là quơ tạm cùng ai?

Bên trai trả lời:

*- Nhà anh ở bên này có cây tùng, bên kia có cây bá. Nhà anh là nhà lá,
cửa khóa chứ không phải cửa gài. Trâu bò của anh một đôi, vườn đất của
anh thời hai mẫu. Bạc của anh dư xài chứ anh đâu có quơ tạm cùng ai.*

Cô gái ngỏ lời:

*- Ở nhà, phụ mẫu của anh đi coi nhiều nơi lịch sự lịch sàng, không khác
nào nàng công chúa mà anh không chịu? Anh đi tới đây, anh thấy em da
đen phèn nám vậy mà anh nói xinh bá xinh tòng vậy anh.*

*Làm trai như anh nam nhân chi chí. Làm gái như em đây tựa như cái
bông bí trở nhụy màu hường. Gái em đi ngang qua nhà anh, thấy phụ mẫu
anh thời kén dâu, trai như anh thời kén vợ.*

Gái em đây là dâu tầm thường, biết có vô đặng cùng không?

Sau một hồi đối đáp, cô gái thử tưởng tượng đến ngày về nhà chồng, với
bao nhiêu buồn vui lẫn lộn, bao nhiêu tình cảm bị cắt đứt:

*- Công phụ mẫu sanh thành tạo hóa. Miệng nhai cơm lừ từ miếng cá.
Lưỡi nọ cắn thóc lừ từ miếng xương. Trăm đường đau khổ, tam niên nhũ
bộ, thập ngoại hoài thai. Phụ mẫu nuôi em nên vóc nên vai. Phụ mẫu anh
cậy mai tới nói. Hỏi thực gái như nàng có ưng thì nói. Cô bác người ta bày
ra cho bông, cho vòng, cho vàng. Bữa nọ nghe họ đàn trai tới trình bát
nhứt. Thôi, từ đây em bỏ cửa bỏ nhà, xa lìa quê quán đạm bạc xú người. Xú
không quen, người thời không lạ. Họ đàn trai đi tới, đốt pháo vọi nghe cái*

“dùng”. Gái em ngồi trên nhà thêm thăm thêm sâu, rót ba chén rượu lạt. Cha mẹ ơi! Hãy cạn chén vàng cho con xuất giá tòng phu. Họ đàn ông thì bước xuống thoàng. Họ đàn ông thì bước xuống tàu. Gái em dòm lên nhà thấy hai đứa em còn nhỏ, còn dại, còn khờ. Lại thấy hai đứa cháu chùi nước mắt chưa có ráo. Đêm nằm canh một em giữ trung giữ hiếu. Canh hai, em đặt lưng xuống chiếu, nghĩ lại thương má với ba, em khóc ròng!

Nếu khó tánh, cân nhắc từng chữ, bắt bẻ từng vần điệu thì mấy câu hò trên đây thiếu phần văn chương, nhiều danh từ dùng sai, nhiều ý lặp tới lặp lui. Nên nhớ đây là những câu ngẫu hứng, người sáng tác không học luật bình trắc, yêu vận, cước vận. Họ dùng trực giác mà sáng tác, gieo vần tùy ý cho câu hò có trón lướt tới, họ dùng vài tiếng sáo, vô nghĩa để che lấp khoảng thời gian trống trải, như một thứ nhạc đệm, để tranh thủ thời gian mà tìm ý mới.

Câu hò ghi lại nếp ăn xài:

- Anh thương em, anh sắm cho em bộ áo dài màu cà, màu huyết. Anh đây nói thiệt, chẳng phải nói càn. Anh đây sắm cho em một cây kiềng vàng chạm tòng chạm bá, một bộ cà rá có chạm cừu long hườn. Anh sắm cho em áo túi đủ màu, lụa Hà Đông, lục soạn. Anh chỉ sắm cho anh một cái nón lá đáng giá hai đồng xu. Ăn cơm rồi, anh hút thuốc rê vắn lá trâm bầu. Miễn cho anh đừng chữ ăn nằm, tình chồng nghĩa vợ, cực khổ gì anh cũng chẳng có than!

Lắm khi để thử tài đối đáp của chàng trai, cô gái bày ra câu “hò nghèo” để khôi hài nhưng đồng thời cũng để phê phán sự bất công của xã hội. Người nghèo ước mơ cuộc sống sung túc với ngôi nhà “cột sắt kèo đồng”, với ghế trường kỷ, dù lục soạn. Nhưng có người không túng hụt cho lắm cũng lên án hoàn cảnh trớ trêu của từng lớp cùng khổ. Khi quá nghèo túng, tình yêu còn hay không? Nếu còn thì nó biến dạng như thế nào?

*- Chàng xa thiếp như cột xa kèo,
Con đói nghèo chàng thấy vắng lai
Lúc túng hụt không tiền không gạo,*

*Nay thất vận, ôi thôi áo nã,
Dạ âu sâu, ai bảo chi lo.
Chàng nói gạt em rằng dưỡng nuôi săn sóc,
Mấy thu chầy, em sống bù lăn bù lóc
Nay vợ gặp chồng, ôi lỡ khóc lỡ cười!*

*Làm gái như ai, chớ làm gái như em, dầu một hột tằm mẩn không cho sai,
dầu một sợi tóc mai không cho dòi dổi. Em sợ trai như chàng ra chơi cùng
anh em bạn, thấy người ta quần lãnh áo hàng, chưng bàn dọn bảnh. Anh trở
lộn về nhà thấy gái như em đây một người nghèo nàn cực khổ, mặc cái áo
rách, đội cái nón xười, anh không thương!*

Hoặc:

- Gẫm phận thiếp như thuyền kia không bánh (bánh lái)!

Thân thì muốn lập thân mà ngại nặng gánh gia đình.

*Chàng ơi! Tại cảnh gia đình, em có một ông cha già đành cõ hạc qui
tiên. Còn bà mẹ hiền như trái chín cây trên nhành chờ khi ướm rụng.*

*Chàng ơi! Em ra đây gặp chàng, em hỏi thiệt: Trai chàng tính cho em ở
vậy hay là em cất bước thượng trình tòng phu. Chàng ơi! Tại cảnh gia đình
của em, mấy nống tre ngã xiêu ngã tó. Mấy tấm vạt cau rút lên rút xuống.
Ai ngó vào cũng chắc lưỡi lắc đầu, hỡi ôi cho phận thiếp. Anh kết nghĩa
luong duyên với em tình chồng nghĩa vợ. Anh em bạn của anh đứng ngoài
xa, miệng kêu tay ngoắt. “Bớ Tư ơi! Người sao không khác chi chị Thoại
Khanh thuở trước khảy đờn tằm bạn mà kết nghĩa ái ân làm gì?”.*

VĂN MINH “MIỆT VƯỜN” QUA VÙNG ĐẤT PHÈN VỊNH XIÊM LA

TỪ HỮU NGẠN SÔNG HẬU (BASSAC) ĐẾN VEN biển vịnh Xiêm La là khoảng đất rộng, một cánh đồng bao la, nơi mỏng nhứt là chợ Long Xuyên đến chợ Rạch Giá, cỡ 60 cây số ngàn: nơi dày nhứt, từ bờ sông Hậu đến chợ Sóc Trăng, thẳng đến chợ Cà Mau ra biển là 160 cây số ngàn.

Diện tích vùng bên hữu ngạn sông Hậu, gọi nôm na là vùng Hậu Giang khá rộng, gần một phần ba diện tích Nam Phần.

Sát theo hữu ngạn sông Hậu, mấy giồng cát pha được khai khẩn từ lâu: chợ Châu Đốc, giồng Mỹ Đức (nơi không ngập nước, nổi danh nhờ vườn trầu), Thốt Nốt, vùng Ô Môn - Bình Thủy rồi đến rạch Cần Thơ với Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Phong Điền. Xuống gần biển, còn vùng Kế Sách, khu vườn quýt quan trọng. Gần biển là rạch Ba Xuyên với chợ Bãi Xàu, gạo Ba Xuyên nổi danh là thơm ngon.

Ngoài các địa danh vừa kể thì những vùng còn lại được xem là “huyền bí”, khó sống với người ở Miệt Vườn hoặc người ở miền Đông Nam Phần. Lý do chánh là đường giao thông khó khăn, đất quá rộng, người quá thưa, đường xe lửa không có, đường xe hơi quá ít so với diện tích đất đai. Có quá nhiều sông rạch, thật ra sông rạch ấy vẫn còn thiếu để nối liền các trung tâm quan trọng. Người Pháp đến đào thêm kinh, ấy thế mà vẫn chưa đủ cho việc giao thông vận tải, nói chi đến chuyện đem nước ngọt vào ruộng để cho đất lần hồi sạch phèn, dễ cày cấy hơn (diện tích đất phèn quá rộng, lại chịu ảnh hưởng nước mặn).

Thất Sơn với núi Cấm, núi Dài; Hà Tiên với Đông Hồ, Thạch Động vẫn là nơi xa xôi mà nhiều người ở Rạch Giá, Sóc Trăng ít được dịp tới, mặc dầu đã sống tới sáu bảy mươi tuổi. Nếu chúng tôi không lầm thì hai làng Khánh Anh và Khánh Lâm ở sông Cái Tàu (ngọn sông Ông Đốc) rộng không kém tỉnh Gò Công! Nhiều người mang tiếng là dân Rạch Giá nhưng

chưa đến U Minh lần nào. Người Pháp đào kinh để khai thác vùng Hậu Giang. Tính đến năm 1933, trong toàn cõi Nam Kỳ, đào được 180 triệu thước khối (hơn số đất đào kinh Suez), mở thêm 650 cây số kinh xáng, loại kinh lớn (rộng 40 mét, sâu 2 mét rưỡi) và 2.500 cây số kinh phụ, nối liền các con kinh lớn hoặc nối liền các sông rạch ở địa phương. Nhờ vậy mà trong vòng 37 năm (năm 1893 đến năm 1930), diện tích canh tác tiến triển từ 35.000 mẫu tây đến con số 1.800.000 mẫu tây.

Miền Hậu Giang thụ hưởng nhiều, với công trình nói trên. Tuy nhiên người Pháp nhìn nhận vài khuyết điểm trong việc đào kinh:

1) Chú trọng vào giao thông vận tải để chở lúa gạo đến Chợ Lớn - Sài Gòn thật nhanh, nhờ vậy mà giá vốn một tạ gạo tại Sài Gòn được hạ, đem bán ra ngoại quốc thêm lời. Trong khi đào những con kinh lớn, thực dân Pháp nhắm vào lợi ích quân sự, di chuyển quân đội dễ dàng để đàn áp những cuộc khởi loạn.

2) Không nhắm hẳn vào việc mở mang đất ruộng, đem nước ngọt vào vùng... “nước mặn đồng chua”, không nghiên cứu kỹ lưỡng mực nước hàng năm khi sông Hậu tràn bờ, hoặc mức xâm lấn của nước biển khi mùa nắng đến. Nhiều vùng phì nhiêu, có năng suất cao về lúa bỗng nhiên trở thành vùng khó canh tác khi kinh xáng đào ngang qua, đem thêm quá nhiều nước hoặc rút bớt nước. Tóm lại là thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa chuyên viên giao thông và chuyên viên canh nông! Làm sao phối hợp lại được, khi thực dân ăn xổi ở thì, khai thác thuộc địa với mục đích làm giàu cho một nhóm tư bản kỹ nghệ hoặc công ty thương mại. Hăng thầu cứ lo đấu thầu và đào, càng nhiều thước khối thì càng thu lời. Hăng xuất cảng lúa gạo thì nhắm vào việc chở chuyên, làm thế nào đỡ tốn kém để có thể cạnh tranh với các nước khác.

Trước khi người Pháp đến tại ven biển vịnh Xiêm La, dân chúng sống dễ dàng bằng nghề chài lưới, ăn sáo ong, làm rẫy. Chợ Hà Tiên phồn thịnh một thời không phải nhờ tài lập ấp, khẩn hoang của Mạc Cửu. Mạc Cửu mở sòng bạc, tổ chức kho chứa hàng hóa để xuất cảng. Thương cảng Hà Tiên -

đời Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ vào thế kỷ thứ XVIII - nơi xuất cảng đặc quyền hầu hết sản phẩm của Cao Miên: ngà voi, tiêu sọ, thịt khô, cá khô, đậu khấu và các thứ gia vị.

Bạc Liêu, Cà Mau là nơi rừng vàng biển bạc. Lời khen ngợi ấy chỉ có hồi thời Pháp thuộc và chúng ta nên nhìn kỹ hơn. Mức sống của đa số nông dân Bạc Liêu, Cà Mau quá thấp, họ là nạn nhân của chế độ đại điền chủ. Một ngôi nhà lều mọc lên, bên hông là hai ba cái lùm lúa. Chúng ta thấy ngôi nhà ấy, lùm lúa ấy để rồi cứ phỏng đoán chắc chắn rằng chung quanh đó phải còn ít nhứt là hàng ngàn căn nhà lá ảm thấp, trẻ con bệnh tật, trần truồng, cha mẹ suốt năm lo chạy nợ. Cái lối thống kê cộng lại tất cả lợi tức rồi chia cho tất cả dân chúng trong khu vực ấy để tìm ra “lợi tức trung bình của mỗi đầu người”. Thật là mỉa mai và sai sự thật, nếu không là xuyên tạc.

Năm 1898, ông Gérard, một công chức ở tỉnh Bạc Liêu đã đi thị sát vùng Cà Mau rồi làm tờ trình về tình hình thương mại, canh nông.^{[83](#)}

Bản báo cáo này là sử liệu khá cụ thể, ghi lại nếp sống của đám lưu dân, khung cảnh địa lý của chợ Cà Mau cùng mấy làng phụ cận. Chợ Cà Mau hiện ra, với vườn dừa cau. Tàu buôn đậu tấp nập, loại tàu buồm khá to, gọi là tàu Hải Nam, từ Tân Gia Ba, Hà Tiên, Rạch Giá đến. Tàu Hải Nam mua tôm khô, cá khô, than đước, sấp ong, lúa gạo, đồng thời bán ra nào chén bát, thuốc bắc, vải bô.

Năm 1898, tại chợ có chừng sáu hoặc bảy trăm dân đình, cùng sáu bảy trăm người Huê kiều. Con đường sát mé sông quá thấp, phải dùng cây mà lót cho sạch và cao ráo. Xa chợ một đôi là ban đêm nghe cộp rống lồng lộng.

Ba người Pháp cư ngụ tại chợ Cà Mau làm việc tại “công xi rựu”.

Khỏi chợ một đôi, vài căn nhà xuất hiện, trồng dừa cau, cả gia đình tập trung vào công việc dệt chiếu, từ bà lão đến đứa bé. Người trai tráng gần như vắng mặt, họ vào rừng đốn củi, đi câu, làm bạn ghe (cho ghe mướn). Theo ý kiến của viên chức này thì không nên thu thuế quá sớm trên phần đất mà dân địa phương vừa khai phá. Nếu đòi thuế, họ sẽ bỏ nhà, bỏ đất mà

đi nơi khác. Nông dân làm việc siêng năng, họ không muốn trốn thuế. Khi ruộng trở thành đất thuộc thì tức khắc người dân tìm cơ quan chính quyền để đóng thuế với hy vọng là trở thành sở hữu chủ. Nếu chậm trễ thì có kẻ khác đến xin đem tên vào bộ, khẩn đất theo kiểu cướp giật.

Dân chúng đốn lá dừa nước hai bên bờ sông, mấy người từ miền trên xuống mua đem về bán lại, để lợp nhà. Mấy chiếc “ghe hàng” di chuyển trên sông - những tiệm tạp hóa lưu động - ai muốn mua thì cứ kêu ghé lại.

Khung cảnh vừa tả ở phần trên gần như không thay đổi, mãi ba bốn chục năm sau.

Viên chức này ghi lại cảnh nghèo túng của dân khẩn hoang: nhà cửa cất tạm thời để che nắng che mưa vì sanh kế chưa ổn định. Nhiều người vừa dẹt chiếu vừa run rẩy vì bệnh sốt rét hoành hành. Điều đáng chú ý là bấy giờ Cà Mau và Bạc Liêu là vùng nghèo nàn, đường giao thông khó khăn, kể luôn cả đường thủy (tàu máy và ghe chài chỉ di chuyển nơi nước sâu, khi mùa nắng đến).

Nói chung, dân chúng sống bằng nghề đốn củi, câu kéo, dẹt chiếu. Ruộng khó làm và nếu dư lúa thì bán mất giá, việc chuyên chở phiền phức và tốn kém, từ Cà Mau đến tỉnh lỵ Bạc Liêu.

Trường học ở chợ Cà Mau không phát triển, học sinh bớt lần hồi vì hai lý do:

- Bắt đầu sa mưa sanh bệnh sốt rét, suốt hai tháng. Học sinh mang bệnh nên nghỉ học.

- Vài trường học mở thêm tại làng sở tại, ngoài trường công còn một số lớp học tư (của Huê kiều).

Học trò đi học không bền. Khi lớn lên, các cậu nghỉ học, về nhà giúp đỡ cha mẹ.

Vùng Tân Khánh (sông Cái Tàu), tức là vùng U Minh Hạ chưa được người Pháp thị sát, bản đồ vẽ sai lạc, việc kiểm tra dân số quá khó khăn.⁸⁴

Thuế thân đóng quá nặng, dân chịu không nổi, lại còn nạn cho vay nặng lời. Dân chúng thích định cư lập nghiệp nhưng họ phải bỏ xứ vì thiếu nợ,

thiếu thuế hoặc bị giựt đất.

Viên chức Pháp nói trên đã chịu khó dùng tàu thủy đi theo vài sông rạch mà xem tận mắt đời sống kham khổ của dân chúng.

Chợ Cà Mau thuở ấy tuy đón nhận một số tàu Hải Nam, có liên lạc với Tân Gia Ba, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Giọt (Kampot, bên Cao Miên) nhưng còn quá nghèo nàn so với Vĩnh Long, Sa Đéc - trước đó trăm năm. Sử chép việc Mạc Cửu lập ấp rải rác từ Kampot đến Cà Mau, chúng ta không nên đánh giá quá cao việc “lập ấp qui dân” ấy, về nông nghiệp.

Điều mà viên chức Pháp Gérard trong bản báo cáo năm 1898 không thấy rõ là tại sao dân Việt chịu khổ ở vùng Cà Mau, trong khi ở Miệt Vườn còn nhiều vùng đất dễ sống hơn, khỏi phá rừng, khỏi chịu đựng muỗi mòng, nước mặn, khí hậu tốt hơn với “sông sâu nước chảy”.

Lý do thúc đẩy một số dân Việt đến Cà Mau để chịu đựng cực khổ vẫn là lý do chánh trị, kinh tế. Đó là những nghĩa quân bại trận, những nông dân bị chiếm đất khi người Pháp lần lượt chiếm 3 tỉnh miền Đông và 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Ngay tại Cà Mau, viên trung úy Escanyé lãnh chức vụ tỉnh trưởng Cà Mau đã bị dân chúng giết. Viên tri huyện Phan Tử Long bị “quân phiến loạn” đến tấn công tại dinh ở Cà Mau. Hai việc trên đây xảy ra trước năm 1873. Năm 1872, anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự đã khởi nghĩa ở U Minh Hạ.

Dân số ở làng mạc chung quanh chợ Cà Mau không quá thừa thớt như viên chức đi thanh tra đã tưởng. Khi nghe tiếng tàu chạy dưới sông, bọn đàn ông đã cao bay xa chạy vì tội trốn xâu lậu thuế, vì sợ “ông Tây da trắng”, thế nên trong nhà chỉ còn bà già, trẻ con mà thôi.

Đây là những người đến sau, khi mất nước. Trước đó, nhiều người đến hồi thời Gia Long tẩu quốc, lập nhà cửa ở sông Cái Tàu, ở Đầm Cùng, ở Tân Duyệt, Tân Bằng. Trên mấy giồng đất khá cao ven sông, họ cất nhà, lập vườn dừa vườn cau, đào giếng lấy nước ngọt. Người đến sau khó tìm một giồng đất cao ráo để lập một “Miệt Vườn” nho nhỏ. Sông Gành Hào, sông Ông Đốc (và hai ngọn là sông Trèm Trẹm và Cái Tàu), sông Bồ Đề, sông

Bảy Háp khác với sông Tiền và sông Hậu. Sông đổ ra biển, bắt nguồn từ vùng sinh lầy giữa đồng hoang hoặc rừng tràm. Giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu đã nhận xét: đó là những con sông phát nguyên từ biển để chảy vào đồng ruộng - không theo công thức cổ điển là phát nguyên từ non cao để chảy ra biển. Sông chảy vì nước lớn nước ròng ngoài biển dâng lên hoặc rút ra chớ không phải vì dốc đất cao thấp. Tại vùng Cà Mau, mặt đất cao hơn biển chừng một hai mét, tính trung bình. Bờ sông là những giồng đất “phù sa nước mặn”.

Mãi đến năm 1945-1950, chúng ta còn chứng kiến nhiều cảnh tượng cảm động. Dân quê cất nhà ở ngọn rạch, trên đất thấp. Nước mặn từ vàm sông tràn vào, lắng đọng trong lung, bầu sinh lầy. Mùa nắng, hơi bùn bốc lên khó thở; mùa mưa, muỗi bay như trấu, quanh năm dân chúng không xỏ chân vô guốc, nhà cửa dễ rách nát xiêu vẹo, cát trên đất của chủ điền, không biết ngày nào bị đuổi hoặc phải trốn vì nợ nần chồng chất; muốn trồng dừa, trồng chuối cũng khó vì chưa ắt được hưởng huê lợi. Và lắm khi điền chủ ngăn cấm vì đó là hình thức chiếm hữu phi pháp.

Giấc mơ của người khốn hoang vẫn là tạo lập nhà cửa, trước là sân, sau là vườn cau vườn dừa, trong nhà có tủ thờ và một hai bộ ván dầu, hoặc ván gỗ để dọn cơm, tiếp khách.

*

* *

Phía bắc tỉnh lỵ Rạch Giá, mãi đến nay hãy còn một vùng đất quá rộng, ăn đến biên giới Cao Miên, phía Tây là bờ biển vịnh Xiêm La, phía Đông là bờ Hậu Giang. Thời Pháp thuộc, vài con kinh đào như kinh Tám Ngàn, kinh Tri Tôn... không đủ để tháo nước lụt từ bờ Hậu Giang ra biển hoặc để rửa đất phèn. Vùng đất này còn tồi tệ hơn phía Đồng Tháp Mười vì dầu sao vùng Đồng Tháp cũng không chịu ảnh hưởng nước mặn.⁸⁵

Dọc theo kinh Rạch Giá - Hà Tiên, (90 cây số ngàn) chỉ gặp vài giồng cát gần ven biển: Rạch Giồng, Sóc Xoài, Lình Quỳnh, nơi có thể trồng dừa cau với qui mô nhỏ bé. Hòn Sóc, Hòn Me, tuy gọi là hòn nhưng dính vào đất

liền. Bên sườn núi: vườn dừa, vườn chuối, mít. Nên kể luôn những vườn ở núi ông Tô, núi Dài, núi Tượng (vùng Thất Sơn) hoặc những vườn dừa ở Hòn Chông, trên dãy đồi rải rác ăn đến Hà Tiên. Đây là kiểu vườn trên núi, một phần do tu sĩ tạo lập sau chùa am.

Nhưng dân Việt ta vốn thích ở gần mé sông rạch, làm ruộng nơi đất thấp. Vì kinh đào quá ít nên vùng đất nói trên vẫn còn bỏ hoang, ruộng sạ thích hợp với nơi đất thấp nhưng còn nạn chim chóc, chuột bọ. Hàng vạn con chuột kéo đến phá hại một lổm ruộng vài mươi mẫu thì huê màu bị thiệt hại trăm phần trăm, chỉ trong vòng một đêm, khi lúa vừa chín.

Vào khoảng 1942, thực dân Pháp tổ chức di dân, đem một số gia đình từ tỉnh Thái Bình (Bắc Phần) vào định cư tại vùng Tri Tôn, thuộc làng Sóc Sơn (đầu con kinh đào nối liền kinh Rạch Giá - Hà Tiên vào Tri Tôn). Người định cư được giúp đỡ về nhà cửa, chút ít vốn liếng. Phải nhìn nhận rằng đồng bào định cư làm việc tích cực, chịu cực khổ cày bừa nhưng năng suất ruộng đất quá kém. Người Pháp gọi đó là “khu định cư của người Bắc Phần ở Tri Tôn” (Casier Tonkinois de Tri Tôn). Việc định cư hoàn toàn thất bại. Lúc bấy giờ, đường giao thông, phương tiện chuyên chở còn thiếu sót. Nông phẩm bán với giá quá rẻ, vừa đủ để mua vải bô, thuốc men. Và lúc bấy giờ không có tình trạng chiến tranh; người ở thành thị, ở Sài Gòn không quá đông, thực phẩm không khan hiếm thì làm sao bán đi được.

Dọc theo kinh xáng Rạch Giá - Hà Tiên, nhiều xóm nhỏ mọc lên, khi vùng này thu hút một số “tay rìu” tức là người đồn củi mướn cho những “chủ đường”, tức là người thầu “cúp” rừng tràm. Họ cất nhà trên đất cao, giồng đất nhơn tạo, cho đất đào kinh xáng đổ lên để đắp lộ xe hơi. Chung quanh nhà, người “tay rìu” cố gắng thử trồng dừa cau, nhưng dừa cau mọc quá èo uột. Tre gai, thơm, khóm cũng vậy. Một đôi năm sau, người tay rìu đành bỏ đi nơi khác vì họ không được hợp thức hóa về đất đai, đất tuy xấu nhưng đã có người khẩn trương, trên giấy tờ. Đất phèn chung quanh nhà quá xấu, làm ruộng là thấy thất bại trước mắt, muốn cho đất trở nên tốt (đất

thuộc) thì phải cày cấy liên tiếp ba bốn năm. Nhưng ai ngu dại gì nai lưng làm, cho người khác làm chủ.

Vài người cố gắng ở lại vùng đất phèn, tuy đầy muỗi mòng nhưng... còn chút ít tự do tạm thời, như đời Nghiêu Thuấn!

Khu vườn sau nhà trở thành vườn tre èo uột, cây tre sống được, che bóng mát, thân tre dùng làm cần câu cá, làm ống trúm đặt lươn. Để sinh sống, họ chỉ còn một cách là “lấy độc trị độc”, làm nghề nhổ bàng. Bàng là loại cỏ cao, mình tròn, dùng để đươn cà ròn, đươn đẹm. Bàng mọc trên đất hoang, có chủ; không thèm tranh chấp, ai muốn nhổ thì nhổ. Nhổ bàng là nghề dễ kiếm tiền nhưng quá khổ cực. Họ chống chiếc xuồng độc mộc vào vùng đất hoang, giữa bờ biển và vùng Thất Sơn, xa nhà hàng chín mươi cây số ngàn, nơi đất thấp nước phèn, bốn phía điêu hiu không nhà cửa, không cây cao bóng mát, không đất gò, gió thổi triền miên qua vùng đồng cỏ tạo nên bản nhạc lạ thường, qua ngày đêm. Người đi nhổ bàng mang theo chút ít gạo, muối, củi. Họ nhảy xuống vùng đất hoang, nước ngập ngang gối. Nhổ được là bó lại, bỏ tại chỗ rồi tiếp tục di chuyển. Cọng bàng mọc cao hơn đầu người, muỗi bay ào ào. Muốn nhổ được năm bảy chục bó bàng, phải chịu cực năm ba ngày để tìm nơi có bàng tốt. Trên vùng đất thấp đầy muỗi mòng ấy, đôi ba đêm liên tiếp người nhổ bàng cứ thức vì không chỗ ngủ, vì không tài nào ngủ khi muỗi quá nhiều. Chiếc xuồng nhỏ không đủ rộng để nằm (nếu dùng xuồng to thì khó di chuyển nơi cỏ và bàng mọc mịt mù). Thế là đành ngủ theo lối khắc khổ, gọi khôì hài là ngủ mừng gió và ngủ mừng nước.

“Ngủ mừng gió” là cứ đứng trên chiếc xuồng độc mộc, dùng sào mà chống thật nhanh để cho muỗi bay không kịp. Rồi thì ngồi xuống, gối đầu vào lái xuồng, lim dim. Lát sau, muỗi bu lại, cứ đứng dậy và tiếp tục chống xuồng, chống tới, chống lui, như mũi tên xẹt qua xẹt lại trên đồng cỏ... để chờ khi trời sáng. Ban ngày, ít muỗi hơn nhưng không ai ngủ được vì thiếu bóng mát, không cần chòi hoặc gốc cây to nào ở gần cả.

“Ngủ mừng nước” là nghiêng xuống cho nước tràn vào gần ngập be, thêm chút nước nữa là chìm. Người nhỏ bèo cứ nằm trong xuống, nước bao phủ tứ phía, đầu gối lên mũi hoặc lái xuống. Ngâm mình trong nước lạnh suốt đêm là sự thách thức gay go, dễ bị cảm mạo, đòi hỏi một sức khỏe phi thường.

Sau ba bốn ngày đêm không ngủ như thế, người nhỏ bèo gom mấy bó bèo lại, buộc nối đuôi nhau theo lối “xả tiền”. Bó bèo nổi lên bềnh trên mặt nước, chiếc xuống lườn kéo năm bảy chục bó bèo theo sau đem về bán cho mấy xóm Miên. Người nhỏ bèo kiếm chút ít tiền, ăn xài trong đôi tháng. Nhiều khi họ nhỏ bèo để trả nợ, lãnh tiền trước của người Huê kiều nào đó, rồi người Huê kiều ấy đem bèo bán lại cho người Miên.

Cái nghề vất vả ấy không sao nuôi được gia đình người “anh hùng khấn hoang”. Đôi ba năm như vậy, họ đành bỏ nhà, qua vùng khác. Dọc theo con lộ Rạch Giá - Hà Tiên, hồi trước năm 1945, chúng ta gặp quá nhiều căn nhà xiêu vẹo, không cửa không vách với một hai cái lu bể, đôi ba bụi trúc, vài gốc dừa èo uột và hàng tre vàng úa. Trong nhà, còn hai ba bộ vật bằng trầm con bện lại với dây choại.

Bộ vật là bộ ván của nhà nghèo; hàng tre, gốc dừa là bóng dáng của Miệt Vườn bên bờ sông Tiền, sông Hậu. Giấc mộng của người khấn hoang đã đổ vỡ vì hoàn cảnh địa lý không cho phép, vì “nhà nước thuộc địa” không giúp đỡ vốn liếng, kỹ thuật. Chỉ còn vài lối thoát là làm chính trị, làm cách mạng hoặc đi tu. Học cờ bạc, trở thành tay “anh chị dao búa”.

*

* *

Chợ Rạch Giá thành lập trên giồng cát phì nhiêu mà có lẽ người Huê kiều đã lập rẫy, trồng rau cải trước khi Mạc Cửu đến. Chợ đóng vai trò hải cảng nhỏ, đón nhận tàu buôn Hải Nam.

Nghề ruộng chưa phát triển vì thiếu nhân công, thiếu kinh đào. Ruộng làm một mùa, làm lúa sớm để tránh nước mặn, tránh nước cạn đồng (gây nạn lúa hóp). Con kinh Núi Sập - Rạch Giá giúp phần lớn việc giao thông,

từ Hậu Giang đến vịnh Xiêm La, đồng thời dẫn nước ngọt tưới đồng ruộng hai bên bờ. Đó là sáng kiến từ đời Gia Long, năm 1816.

Thiếu nước ngọt, thiếu đường giao thông vận tải, nên ruộng nương vùng Rạch Giá, cũng như vùng Bạc Liêu - Cà Mau không phát triển được, trước đời vua Tự Đức, trước khi người Pháp đến. Lúa lại bán không cao giá vì trong vùng ai cũng làm chút ít ruộng để ăn. Chở lúa gạo lên các tỉnh miền trên là chuyện tốn kém, không chắc có lợi. Vĩnh Long, Mỹ Tho đâu thiếu lúa gạo? Đạo ấy, gạo chưa là món hàng xuất cảng ra nước ngoài, với qui mô lớn. Chở gạo từ Rạch Giá đến Sài Gòn là khó khăn. Tàu buôn Hải Nam chở gạo về bên Tàu, mặc dù nước Tàu luôn luôn thiếu gạo nhưng chở gạo không đem lợi bằng chở cá khô, tôm khô hoặc... á phiện lậu thuế, hoặc sáp ong.

Nói như thế, để tạm xác nhận:

- Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu chưa phải là vựa lúa, luôn cả vùng Cần Thơ - trước khi người Pháp đến.

- Sinh hoạt vật chất, tinh thần ở vùng nói trên còn thấp, mãi đến khi người Pháp đặt nền móng cai trị. Sông Cái Lớn, Cái Bé ở Rạch Giá, sông Gành Hào, Bảy Háp, sông Ông Đốc ở Bạc Liêu, Cà Mau vẫn còn hoang vu, dân chúng làm ruộng khó khăn với năng suất khiêm tốn.

Phải đợi đến lúc đường vận tải Rạch Giá - Cà Mau được khai thông thì nghề canh nông mới phát triển; lúa bán với giá cao và có người giúp vốn cho nông dân làm mùa - mặc dù cho vay nặng lời. Ngoài ra, thêm nhân công từ Miệt Vườn xuống tị nạn chánh trị hoặc trốn nợ.

Kinh xáng Xà No đem lúa gạo từ Rạch Giá lên Chợ Lớn - Sài Gòn. Hệ thống kinh đào Ngã Năm (Rạch Giá), Ngã Bảy (Cần Thơ - Phụng Hiệp), Ngã Tư Vĩnh Phú (ăn xuống Bạc Liêu), Vĩnh Hưng, Vĩnh Trạch, kinh Bạc Liêu - Cà Mau cũng làm nhiệm vụ nói trên. Đây mới là vùng đất rừng xúng danh “cò bay thẳng cánh”.

Nước ngọt từ Hậu Giang chảy qua vùng “nước mặn đồng chua” đến biển, lại còn một số kinh đào tuy ít ỏi nhưng giúp việc giao thông từ quận này qua quận khác.

Nhà khảo cứu P. Bernard nhận xét rằng mức sản xuất, tính đồ đồng mỗi đầu người, lên đến tột đỉnh từ năm 1911 đến 1915 ở Nam Phần; từ đó về sau, mức ấy tuột xuống. Dem so sánh với việc đào kinh xáng, chúng ta thấy hệ thống kinh rạch đào ở Ngã Năm - Ngã Bảy được hoàn thành vào khoảng 1906-1908, nghĩa là mức sản xuất tăng lên, sau khi đào kinh xáng bốn năm năm.

Bên bờ sông ngòi ở Cà Mau, ở Rạch Giá là những giồng chịu ảnh hưởng nước mặn, ngắn và hẹp, làm nơi ẩn náu cho cọp - loại cọp lợi hại, nhưng hiền lành so với cọp núi.

*U Minh, Rạch Giá, thị quá sơn trường,
Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua.*

Sơn trường tức là trại đồn điền do triều đình tổ chức từ đời nhà Lê, chú trọng vào vùng rừng núi, qui tụ số lưu dân và tội nhân bị đầy lưu viễn chu, xa kinh đô Thăng Long. Đời Lê Thánh Tôn, những tội nhân lưu viễn chu đến thành lập sơn trường để khẩn hoang vùng chân núi Trường Sơn, thuộc phủ Thăng Bình (Quảng Nam) ngày nay. “*Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua*” là mô phỏng theo “*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Sài Gòn, dưới sông tàu chạy, trên bờ ngựa đua*”. Lại còn câu hát sửa đổi chút ít:

*- Đường đi Rạch Giá, thị quá sơn trường,
Gió rung bông sậy, dạ buồn nhớ em.*

Thị quá là thiệt quá, đích thị, thiệt là cực khổ hơn đi sơn trường. Qua câu hát trên, chúng ta thấy người đi khẩn hoang ở Rạch Giá - U Minh nào kém “văn hóa”, quên nguồn gốc. Câu hát nhắc nhở nguồn gốc của việc Nam Tiến từ đời Lê Thánh Tôn với những sơn trường ở bên dãy Trường Sơn. Người khẩn hoang ra tay ăn thua với cọp sấu U Minh vào lúc mà ở Sài Gòn người Pháp mở mang thành phố với “tàu chạy, ngựa đua”. Họ đã đi ngang qua vùng Tiền Giang, nghe danh Giồng Dứa.

*Ai về Giồng Dứa qua truông,
Gió đưa bông sậy, dạ buồn nhớ ai.*

“Thị quá” là danh từ trong văn chương hát bội.

Hai bên bờ sông Cái Lớn, như đã nói, còn nhiều giồng đất phù sa nước mặn nhưng vào khoảng 1900-1910 văn minh Miệt Vườn chưa phát triển qua được. Người khẩn hoang nhắm vào nguồn lợi thiên nhiên mà khai thác, như lông chim (ở Sân Chim), như than củi, sáp và mật ong, cá tôm. Sáp ong rụng xuống, trôi lênh bênh trên sông, cá gom về ao, về lung ở giữa đồng, giữa rừng vào mùa nắng hạn; rùa thì chạy lúc nhúc trên đồng hoang, mấy gốc tràm trong rừng là nơi tập trung rùa. Gốc tràm nghiêng qua nghiêng lại mặc dầu không có gió thổi, cứ đập cho gốc ngã xuống là bắt ít nhút năm bảy con. Không nên nhận định rằng người khẩn hoang lúc ấy quá lười biếng, thích nếp sống “du mục”, rày đây mai đó. Đất hoang còn nhiều nhưng muốn làm ruộng thì ít nhút phải có vốn, nhân công, nông cụ. Cách làm ruộng ở vùng đất thấp của dân Việt không phải là kỹ thuật đốt đất làm “rẫy mại” của người miền sơn cước Cao nguyên. Một người đơn độc, sống ngăn cách với xóm làng lân cận không thể nào làm ruộng để dư sống được. Phải có lò rèn ở gần để sắm dao, búa, phảng phát cỏ hoặc lưỡi cày, hoặc vòng gặt lúa (liềm hái), tiệm tạp hóa để cung cấp gạo, muối, vải bô, thuốc hút và thuốc uống lúc đau ốm. Lại còn người cho vay bạc để mua vật dụng. Phải làm vằn công, đổi công; vay lúa gạo để ăn trong mấy tháng rảnh rỗi chờ lúa chín, sau khi cấy lúa. Chỉ có thể khẩn hoang, xem lúa gạo là nguồn lợi chính yếu được cho là khi nào có năm mươi nhà ở gần nhau, thành ấp, thành làng. Bởi vậy, nói đến nông nghiệp là nói nông thôn, xóm làng với đình chùa tiêu biểu cho nghĩa hợp quần và lòng nhân đạo, tương trợ vị tha.

Năm 1908-1910, sau khi tạm hoàn thành hệ thống kinh đào ở Hậu Giang thì mấy giồng đất cao ở ven sông Cái Bé, Cái Lớn (Rạch Giá) mới được khai thác thành ruộng, nhờ số lưu dân ở Miệt Vườn đổ xuống, nhờ đường vận tải nối liền từ vịnh Xiêm La đến Chợ Lớn - Sài Gòn.

Thoạt tiên, giồng trở thành rẫy, trước khi thành vườn ruộng. Muốn làm rẫy thì phá khu rừng già, rừng bần ở trên giồng. Trên giồng có sẵn lớp lá mục thành phân dày đôi ba tấc, chồng chất từ lâu đời, cứ cuốc đất lên liếp

rồi trồng tía. Bảy tám năm liên tiếp, người làm rẫy không tốn tiền mua phân bón.

Người Triều Châu từ bên Tàu di cư qua lần lượt đến vùng đất rẫy ở Rạch Giá, Cà Mau rồi nổi danh là những chú “chệt rẫy” đáng khâm phục: làm việc siêng năng không nghỉ trưa, ăn thật ít, gánh hoặc vác mạnh khỏe bằng rươi người Việt. Sở trường của người Triều Châu là làm rẫy khoai lang với kỹ thuật riêng, tưới khoai giữa lúc trưa nắng (điều mà người Việt Nam cho rằng trái với kỹ thuật trồng tía cổ truyền). Đất giồng ven sông Cái Lớn, tỉnh Rạch Giá trở thành vùng rẫy nổi danh toàn cõi Nam Phần với khoai Trà Bang, vừa ngọt vừa nhiều bột. Ngoài ra người Triều Châu còn trồng rẫy cải bẹ, cải củ, trồng hành, trồng kiệu. Người Việt Nam ta làm rẫy khéo léo - tuy thua người Triều Châu - vẫn nắm ưu thế trong nghề rẫy bí rợ, khóm, thơm, ổi, mía và khi gần Tết thì kiếm nhiều lợi với rẫy dưa hấu - từ vàm đến ngọn sông Cái Lớn và sông Cái Bé, nào là vùng rẫy Tắc Cậu, Cái Mối, Thầy Quon, Ngã Ba Đình, Chấn Bông, Cạnh Đèn, Lái Niên, Kinh Xáng cụt, Trà Bang, Cầu Đúc, Bến Nhứt. Đất rẫy lần hồi hết phân, trở thành đất ruộng hoặc đất vườn; trồng cau dừa tuy năng suất kém cau dừa của Miệt Vườn nhưng tạo khung cảnh khá thơ mộng, mát mẻ. Người Triều Châu chuyển qua nghề mua bán hoặc dời qua vùng đất giồng khác. Người Việt ở lại, bỏ nghề rẫy - họ thường nói khôi hài là “rẫy bái” (theo kiểu đồng bái), tiếng bái được hiểu theo nghĩa là lạy, sau khi đất giồng hết phân thì ta phải lạy, từ giã nó để chuyển qua nghề ruộng, vườn. Miệt Vườn lại thành hình rải rác theo qui mô nhỏ ở vùng nước mặn đồng chua, trên đất giồng ven sông Cái Lớn, Cái Bé, tại các vàm rạch ăn thông ra sông Cái. Cũng nhà mát (nhà thủy tạ) ở bến sông với cầu thang, cũng sân rộng với nhà ba căn hai chái nếu chủ nhơn giàu có, cũng bộ trường kỷ và rất nhiều bộ ván dầu, ván gỗ. Sau hè là vườn, tiếp đến là ruộng. Đây là những ông chủ điền “manh” tức là tiểu điền chủ, trên phần đất nhỏ (manh có nghĩa là mảnh nhỏ, manh mún). Vì là vùng ảnh hưởng nước mặn nên lu đưng nước tiêu biểu cho sự phong lưu của chủ nhân, người giàu uống nước mưa mãi năm, nếu sấm sấm hàng

chục cái lu “mái đầm bốn vú”. Mùa nắng có nước ngọt (nước sông) mức từ mấy kinh xáng nổi qua sông Hậu Giang, ghe đõ nước di chuyển tấp nập với tiếng tù và trầm buồn. Miếng vườn dừa không đủ đem huê lợi phụ cho gia đình, dừa cau chỉ đem lại bóng mát, để trang trí. Huê lợi chánh của chủ nhà vẫn là ruộng. Mục đích của người Việt làm rẫy lúc trước vẫn là làm ruộng - khác với trường hợp người Triều Châu cuộc rẫy. Một sự đáng lưu ý là người Triều Châu làm ruộng quá dở, gần như không chịu làm ruộng. Nghề ruộng khó kiếm lời, phải chờ suốt năm mới thu hoạch được.

Người Triều Châu và nói chung là người Huê kiều ít chịu làm điền chủ mặc dầu họ dư tiền mua đất hoặc lo hối lộ với quan trên, khi khẩn đất. Có lẽ họ không muốn đối phó với đám tá điền để mang tiếng là bóc lột trắng trợn. Họ mua bán lúa, lập nhà máy xay lúa để thu lợi nhiều và kín đáo, ít đụng chạm hơn.

Nói chung thì người Hoa kiều lai Việt mới chịu khó cày cấy, phát cỏ hoặc làm điền chủ...

“Trai Nhơn Ái, gái Long Xuyên”, “Trai Hai Huyện, gái Miệt Vườn”, đó là lời ca ngợi dành cho dân Miệt Vườn. Nhơn Ái là vùng Phong Điền nổi danh về vườn cam vườn quýt ở rạch Cần Thơ, với nhiều nho sĩ, nhứt là dân trung lưu và bình dân ăn nói lễ phép, lưu loát, biết hát biết hò nơi sông sâu nước ngọt với chiếc tam bản hai chèo hoặc bốn chèo. Gái Long Xuyên nổi tiếng giỏi về nữ công nữ hạnh, đặc biệt là ở vùng Cù lao Ông Chưởng, vùng Chợ Mới, nơi gọi là Hai Huyện.

Về lời ăn tiếng nói, về tục lệ cúng đình, làm đám ma đám cưới, người Miệt Vườn tỏ ra “thuần túy” Việt Nam, đáng làm khuôn vàng thước ngọc cho người dân vùng nước mặn ở Rạch Giá - Cà Mau hoặc ở khoảng đồng cỏ hoang vu gần rừng tràm, bên con kinh đào theo vịnh Xiêm La từ Rạch Giá đổ lên phía Bắc đến rạch Giang Thành, biên giới Cao Miên. Đám lưu dân đồn cửi hoặc nhổ bàng ăn nói không gọn gàng, thiếu tế nhị lúc xã giao, dùng sai danh từ, pha thêm tiếng Miên hoặc thổ âm Triều Châu.

Trai, gái ở đất giồng đất bung miền Rạch Giá - Cà Mau mơ ước có chồng có vợ từ Miệt Vườn đến, để học hỏi thêm. Cô gái ở Rạch Giá thèm đời sống Miệt Vườn “*mẹ mong gả thiếp về vườn, ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh*”. Cô gái Miệt Vườn lại e ngại khi lìa quê, theo chồng tận chốn chim kêu vượn hú “*má ơi đừng gả con xa, chim kêu vượn hú, biết nhà má đâu*”.

Việc người Pháp đào thêm kinh xáng đem nước ngọt Hậu Giang tưới qua vùng nước mặn đã giúp cho nông nghiệp phát triển, nhiều vùng trũng đất trước kia vô dụng lại trở thành đất ruộng khá tốt, không cần bón phân. Trước tiên, nên kể đến những vùng đất tốt do người Pháp chiếm khẩn ưu tiên, gọi nôm na là điền Tây, điền Hăng (điền ông Kho, điền Cờ Đỏ, điền La Bách...), kể đến là những khoảng đất lớn do những người từ miệt trên đến khai khẩn.

Xáng vừa mức là dân chúng cắm ranh hai bên bờ, biết chắc rằng đất ấy trở nên tốt, nhờ nước ngọt, nhờ đường giao thông dễ dàng. Nhưng người dân dốt nát và siêng năng ấy lần hồi bị mất đất. Người Pháp cũng đành thú nhận rằng đất ở miền Tây Nam Phần, dân khẩn hoang không được làm chủ; người chủ chính là ông điền chủ từ tỉnh khác tới, hoặc là thầy ký, thầy thông (thông ngôn) ở tòa án nào đó, hoặc thầy đội, chú cai hiểu rành thủ tục xin khẩn đất, biết cách chạy chọt.

Chế độ đại điền chủ thành hình. Nhiều ông đại điền chủ không bao giờ có mặt tại điền, họ ở Sài Gòn sống bằng huê lợi khác, đất ruộng có giao cho người cai điền bao thầu, người cai điền cho đám tá điền mướn lần thứ nhì. Máy ông đại điền chủ này thu góp mỗi năm hàng đôi ba chục, năm bảy chục ngàn giả lúa địa tô, ngoài ra còn lúa vay (cho vay ăn lời), bạc vay, lúa trâu (cho mướn trâu).

Đại điền chủ cất nhà ngói, cất lẫm lúa quá dễ dàng, lại còn cho con cái du học bên Pháp. Hoặc họ dư tiền để hoang phí nổi danh là công tử Bạc Liêu, công tử ra mắt đầu tiên có lẽ là Huỳnh Văn Phước, tục danh là Dù Hột kể đến là anh em họ Trần.

Đài điền chủ là thiếu số hưởng lợi. Đám tá điền sống thoi thóp, ngay trong những năm mùa màng không thất bát tại miền Hậu Giang, nơi được xem như là vựa lúa của miền Nam.

Chúng tôi xin trích dẫn sau đây bài toán của P. Bernard, trong quyển *Le Problème Economique Indochinois* (từ trang 21), có giá trị vào khoảng năm 1931.

Từng lớp dân nghèo “bốn xứ” gồm có:

- 6.700.000 người ở Bắc Phần, kể luôn già trẻ lớn bé, trong đó có 3.700.000 tham gia sản xuất, mỗi người thu lợi trung bình là 44 đồng mỗi năm.

- 4.700.000 người ở Trung Phần, trong đó có 2.600.000 người tham gia sản xuất, với huê lợi 47 đồng mỗi năm.

- 3.500.000 người ở Nam Phần, với 2 triệu người tham gia sản xuất, huê lợi trung bình là 55 đồng mỗi năm.

Để so sánh, chúng ta có con số là 5.000 đồng, huê lợi trung bình của một người Pháp dân sự ở Đông Dương, nghĩa là một người Pháp làm ra tiền 100 lần hơn người Việt Nam!

Paul Bernard đi sâu vào đời sống một người tá điền ở miền Hậu Giang (năm 1931):

- Mật độ dân số trung bình là 1 người một mẫu tây.

- Một gia đình gồm năm người, mướn trung bình 5 mẫu tây ruộng. Năm người trong gia đình gồm vợ chồng, con cái, tính đồ đồng là 2 người, 8 nhân công. (Ba đứa bé hoặc 2 đứa bé và một người già làm việc bằng 8 phần 10 một người lớn).

Miền Hậu Giang không có nghề phụ đối với tá điền. Họ sống bằng ruộng, đem lúa đông địa tô còn dư thì bán cho trung gian Hoa kiều để lấy tiền mua tất cả vật dụng cần thiết khác.

Đến mùa, gia đình nói trên gặt hái được 80 gạ mỗi mẫu, tức là 400 gạ lúa.

Người tá điền đóng cho chủ điền hết phân nửa huê lợi (vừa lúa ruộng, vừa lúa vay) tức là 200 gia.

Số lúa còn lại là 200 gia mà thôi.

Hai trăm gia này, tính theo giá lúa trung bình là sáu cắc tư một gia nếu bán hết tại chỗ - đem lại 128 đồng.

Người tá điền xài ra những khoản cần thiết sau đây mỗi năm:

- Lúa gạo trong gia đình, 45 đồng.
- Thịt, cá, muối, nước mắm 33 đồng. Chỉ có khi nào đám giỗ, dịp tết mới mua thịt heo; cá thì ít mua vì trẻ con xúc, bắt dưới sông rạch.
- Thuốc hút, trầu cau, dầu lửa, 25 đồng.
- Quần áo, vải vóc, 12 đồng.
- Tu bổ nhà cửa, lá lợp nhà, 10 đồng.
- Lễ lộc, thuốc men khi đau ốm, 22 đồng.
- Nông cụ, 7 đồng.
- Thuế 10 đồng.

Tổng cộng là 154 đồng, trong khi thu vô 128 đồng. Mỗi nhân công trong gia đình phải chạy thêm cỡ 10 đồng.

Vẫn theo P. Bernard thì vào những năm trúng mùa người tá điền chỉ tạm đủ sống, không thế nào để tiền một bên để phòng khi hạn hán, thất mùa hoặc gia đình đau yếu. Sự chi tiêu trong gia đình có thể co giãn, gặp khi lúa bán mất giá gia đình vẫn tạm sống nếu thất lung buộc bụng, dầu sao cũng còn gạo và cá là hai sản phẩm dễ tìm ở địa phương. Lúc kinh tế khủng hoảng, hàng hóa nhập cảng cũng sụt giá phần nào. Nhưng còn hai thứ chi tiêu không sụt giá: đó là thuế thân và những món tiền vay bạc góp.

Làm một bài toán phỏng định khác, P. Bernard đi đến kết luận:

Nơi làm ruộng mỗi năm một mùa ở Hậu Giang, mỗi mẫu tây đòi hỏi 60 ngày nhân công. Nếu làm 5 mẫu đất, trong gia đình có 2,8 nhân công thì tốn chừng 120 ngày cho mỗi nhân công, tức là người dân ở Hậu Giang làm một ngày, nghỉ hai ngày, sống trong tình trạng bán thất nghiệp!

Tình trạng thất nghiệp này được thi vị hóa là “làm một ngày, ăn một tháng”, “vừa làm vừa chơi cũng có ăn” hoặc... “xuống sông tắm, hả miệng ra mà chờ thì cũng có phần trôi vô miệng”.

Đối với người Miệt Vườn (Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho), nếu làm chủ vài mẫu vườn, vài mẫu ruộng thì đời sống thanh thoi, “ở không cũng có ăn” tức là ăn khá no, mặc khá ấm.

Đối với bọn tá điền ở Rạch Giá - Cà Mau thì “ở không cũng có ăn” là ăn uống cực khổ, thiếu nợ, con cái rách rưới; sống được, không chết đói, không ăn mày.

Trở lại bài toán của P. Bernard, chúng ta nên phân tích thực tế hơn.

Mỗi người tá điền ở Hậu Giang thiếu 10 đồng để ăn xài trong năm; trong số tiền ấy có thuế thân (đóng 4 đồng 5 cắc), quần áo, tu bổ nhà cửa.

Bởi vậy họ trốn thuế, ở trong căn nhà dột nát, xiêu vẹo, con cái trần truồng, không thuốc men. Đó là chưa nói trường hợp chủ nhà mang tật nhậu rượu, nhút là tật cờ bạc.

Người tá điền khó kiếm được nghề phụ vì không ai giúp đỡ phương tiện. Họ ở không, ăn uống theo mức khổ hạnh, “hai ngày nghỉ một ngày làm” nào phải vì lười biếng như thiên hạ lầm tưởng. Phát triển công nghệ chăng? Thí dụ như nghề đan thúng, đan rổ, đan cần xé. Phải có tre hoặc trúc. Vốn đâu mà mua. Đất xung quanh nhà, luôn cái nền là của điền chủ. Trồng tre thì chờ đợi hơn năm năm. Rủi đổ nợ, trốn qua xứ khác thì sao? Cứ đôi ba làng thường gặp một cái nhà máy xay lúa, một cái trại cưa nhỏ. Nhưng nhà máy và trại cưa được khai thác theo lối gia đình. Chủ nhà máy, đôi ba người bà con cật ruột là đủ nhân công rồi, với năm ba người thợ.

Sông rạch nhiều cá nhưng cá có chủ, nếu bắt quá nhiều là bị tranh cãi. Máy con kinh nhỏ trong ruộng là của ông điền chủ. Sông rạch là của nhà nước, mỗi năm đem đấu giá thủy lợi. Lá dừa nước dưới bãi sông cũng có chủ, hoặc là của nhà nước.

Trong chế độ đại điền chủ, câu châm ngôn “tiểu phú do cần” là láo khoét. Làm ruộng suốt năm, đến mùa đông tất cho ông điền chủ là chuyện thường

xảy ra. Nhiều người không đủ lúa ăn trong một tháng sau khi gặt cho đến ngày Tết, nói chi đến chuyện qua tháng ba tháng tư năm sau.

Bài toán chi tiêu trong gia đình và tình trạng rảnh rỗi mà P. Bernard nêu lên còn quá lạc quan! Nhà khảo cứu này quên chuyện củi nấu cơm, phải mua hoặc vào rừng đốn lậu thuế, mò mấy gốc củi lứt. Lại còn thời giờ lo xay lúa giã gạo. Mùa gặt, mùa phát cỏ, mùa cấy, cả gia đình làm việc không hở tay vì phải phát cỏ, cấy gặt để trả nợ (mượn tiền hồi đầu mùa, trả lại bằng nhon công), nợ vay có lời - chưa chắc làm một ngày, nghỉ hai ngày! Làm sao chúng ta quên được hình ảnh thảm thiết của người tá điền ở Hậu Giang, thời Pháp thuộc: nghe tin lính xét giấy thuế thân là chạy trốn; ở trần, mặc quần cụt, nhà cửa xiêu vẹo không tu bổ, (gọi khôi hài là “ở nhà đá” vì co chân đá mạnh là nhà sập), muốn định cư nhưng phải rày đây mai đó vì có thể đuổi ra khỏi điền hoặc tự ý trốn nợ, không biết lúc nào. Tuy nhiên đám tá điền này sống khá phong lưu, ăn uống nhậu nhẹt, thích đàn ca vọng cổ, nhất là thích cờ bạc, nào là me, vố, nào là đá gà, đá cá lia thia, ăn chơi liêu mạng vì nghĩ rằng không bao giờ nghèo hơn được nữa, họ đã nghèo đến mức tột độ rồi.

Ông đại điền chủ bốn xứ và nhà nước thuộc địa tỏ ra bất lực, ích kỷ, thiếu thiện chí trong việc cải tiến nghề nông như chọn lúa giống tốt hơn, đào thêm kinh dẫn nước, bón phân, cơ giới hóa nông nghiệp. Thời Pháp thuộc, đòi hữu sản hóa “người cày có ruộng” là chuyện “ăn cướp”, là làm loạn dậy giặc, bị tra tấn hoặc bị đày ra Côn Đảo vì trái với luật lệ nhà nước, là xúc phạm đến ông đại điền chủ bốn xứ.

Trong khi đó “văn minh Miệt Vườn” phát triển trong giới đại điền chủ, mặc dầu là nơi nước mặn khó lập vườn.

Một số ít điền chủ được may mắn đến U Minh Thượng và U Minh Hạ định cư ở hai vùng đất giồng nổi danh: xóm Tân Bằng và rạch Cái Tàu. Xóm Tân Bằng ở bờ sông Trèm Trẹm, xóm Cái Tàu ở bờ sông Cái Tàu, cả hai đều là ngọn của sông Ông Đốc (Cà Mau), đất khá cao ráo, đào giếng gặp mạch nước tốt. Tân Bằng nổi danh nhờ vườn dừa; Cái Tàu nhờ vườn

trầu, vườn cây ăn trái nào măng cụt, dâu, chanh, cam. Đúng là hai đất phước, đất “trời sanh” ở nước mặn đồng chua, vùng vườn tược thành lập từ khi còn cạp sấu chung quanh. Khi xâm chiếm nước ta hồi cuối thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp đã ngạc nhiên khi thấy vườn tược xum xuê ở rạch Cái Tàu, hoặc vùng Phú Mỹ (Đầm Cùng - Cà Mau).

Với ruộng đất cò bay thẳng cánh, với số địa tô thâu góp đôi ba chục ngàn gia lúa hoặc nhiều hơn nữa - giới điền chủ dư điều kiện để tạo lập vườn cau, vườn dừa, cất nhà ngói, chơi cây kiểng, hòn non bộ, cất nhà thủy tạ theo kiểu mẫu đã có ở Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho vì đó là hình thức sang trọng mà họ thường mơ ước.

Họ là người từ Miệt Vườn xuống khẩn đất nên mang theo tất cả quan niệm về ăn, mặc, ở. Dọc theo sông Cái Bé, Cái Lớn, nhờ nước ngọt từ Hậu Giang đổ qua theo mấy kinh xáng - nhà ngói mọc lên ở nơi trước kia là rẫy khoai lang, là rừng già với cạp sấu. Về hình thức, những ngôi nhà mới xây cất này có vẻ “Tây” hơn ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, đồ sộ hơn với bàn ghế, tủ theo kiểu tân thời. Đường sá, kinh rạch ở Rạch Giá, Cà Mau vẫn còn thiếu kém, so với diện tích quá rộng. Nhiều ông điền chủ dám xuất tiền và huy động nhân công để lập ra một khung cảnh “sông sâu nước chảy” nhân tạo. Họ đào kinh cho “ca nô” chạy tới lui trong điền, nối liền từ bến trước nhà đến sông cái hoặc kinh xáng; họ đắp lộ khá rộng cho chiếc xe hơi nhà chạy dễ dàng đến lộ xe quăn hạt hoặc địa hạt. Đất ẩm thấp nhưng lên liếp cao, đào mương kỹ lưỡng thì dừa cau vẫn sống, với năng suất trung bình; chuối, mít, tre mọc dễ dàng. Muốn cho đất ráo phèn thì trồng thêm cây so đũa. Đất xói lên, nhờ nước ngọt rửa sạch phèn lần hồi trở nên tốt. Cây tùng, cây bá, cây cần thăng, kim quít vẫn sống dễ dàng trong chậu kiểng nếu được tưới thường xuyên. Cánh đồng ở Vĩnh Phú (quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá) là nơi hoang vu, trước năm 1910, ấy thế mà có ông điền chủ tạo lập được dinh thự cao ráo, với vườn cau vườn dừa và xây chuồng sắt để nuôi cạp... coi chơi! Lần hồi với kinh nghiệm thực tế, người ta thấy rằng “Miệt Vườn” có thể tạo ra nếu biết chế ngự hoàn cảnh địa lý. Đất thấp thì cứ đào lên, đắp

giồng. Đường giao thông thủy bộ là chuyện con người tạo ra được nếu đủ nhơn công.

Dọc theo duyên hải vịnh Xiêm La từ vàm sông Cái Lớn đổ xuống phía Nam còn một vùng khá rộng, bấy lâu chưa khai thác. *Đại Nam Nhứt Thống Chí* chép đó là vùng “Lâm Sác”, vùng Thập Câu, giới bình dân gọi nôm na đó là Miệt Thứ, là ven U Minh. Thập Câu là mười con rạch mang tên là rạch thứ Nhứt, rạch thứ Hai... rạch thứ Mười chảy song song từ vùng đất thấp U Minh Thượng ra biển, gọi là “thập” nhưng trong thực tế hơn mười con rạch. Người địa phương lần hồi khai thác và khám phá thêm, thí dụ như rạch thứ chín rưỡi (giữa rạch thứ Chín và thứ Mười) hoặc rạch Xẻo Vẹt, Xẻo Ngát, Chà Và giả, Chà Và thiệt, rạch Ổ Heo, rạch Năm Bếp, rạch Kim Quy...

Theo chúng tôi được biết thì trước khi người Pháp đến, dân chúng chỉ sống rải rác ở vùng rạch thứ Nhứt, sát theo bờ sông Cái Lớn.

Những người khai thác Miệt Thứ (từ thứ Nhứt đến thứ Mười Một, Kim Qui, Đại Dừa...) chỉ đến sau năm 1870.

Đã là rạch trời sanh thì có vài giồng đất bên bờ, theo qui tắc địa lý đại cương, thuận lợi cho việc thành lập vườn tược. Điều đáng chú ý là Miệt Thứ, rừng U Minh từ xưa gần như không ai cư ngụ. Người mới đến gồm đa số từ Vĩnh Long, Châu Đốc như là người Long Xuyên, nghĩa thuộc là trình độ cao, người từ Miệt Vườn. Vài người nhờ khéo léo chạy chọt nên trở thành điền chủ. Đây là tiểu điền chủ vì đất Miệt Thứ quá thấp, vùng rừng tràm. Họ cất nhà ngói với nhà mát dưới bến, với nhà trên nhà dưới, sau nhà là vườn dừa vườn cau, trong nhà cũng nhiều bộ ván (bộ ngựa).

Vì là nguyên liệu gạch ngói, đá xây nền, vôi cát chuyên chở quá xa và quá khó khăn nên chỉ có bậc đại điền chủ mới xây nhà toàn vôi gạch được. Người điền chủ bậc trung thích xây nhà nền đúc khá cao, càng cao càng sang trọng (đến mức cao ngang ngực người lớn), vách thì đóng ván dầu (vách bồ kho, vách lưa), cửa xếp, bên ngoài là lớp cây song đứng, đóng và mở từng cây, nóc lợp lá, vách dùm lá. Lá dừa nước quá nhiều tại địa

phương, nhiều người lợp nóc dày đến ba tấc để chịu đựng nhiều năm (nhưng có điều bất lợi là chuột làm ổ).

Về thức ăn, với kỳ đà, rắn, lươn, cua, đuông chà là, cá lóc, tôm nhiều đến mức ê hề, người sành điệu tha hồ chế biến.

Mấy con rạch ở Miệt Thứ lần hồi được sạch sẽ với chút ít vườn tược.

Người tá điền ở Miệt Thứ sống khổ cực vì ruộng xấu, năng suất kém, ruộng thường bị húp, nước mặn tràn hoặc thấm vô ruộng trước khi lúa chín. Đất thấp nhiều muỗi mòng (vì ở gần những “lô” rừng tràm) khiến cho khí hậu quá xấu, lại còn nhiều lung bàu nước đọng quanh năm. Bệnh rét hoành hành, lại còn bệnh ghẻ khuyết, bệnh đau gan. Kinh rạch nhiều, đa số là những con rạch quá cạn, không lưu thông được khi mùa nắng đến dẫu là dùng xuồng nhỏ. Tắm rửa thì xài nước mặn, uống thì nước lờ lợ, nước pha chè, hoặc nước đổi từ xa chở đến. Bởi vậy người tá điền làm ruộng lấy lệ năm mười công đất, lúc rảnh rang thì đốn củi lậu thuế đem bán ra chợ hoặc giăng câu bắt cá. Nghề làm vườn ăn khách nhứt là “làm đất”, tức là đào mương, đắp nền nhà, đắp nền mộ, đắp từng mô đất nhỏ để trồng từng cây xoài, đào đất đắp vuông nuôi cá, đào đìa. Người làm đất dùng một cây vá (vá xúc đất, cán dài) xắn xuống rồi hất thật mạnh cho cục đất văng xa (không phải dùng phương pháp dây chuyền, ba bốn người chuyền tay từng cục đất). Nơi đất thấp, muốn cất nhà nhỏ mà ở thì đắp nền, đào hai cái mương thật dài song song nhau, cách xa chừng năm sáu thước, quăng đất vào khoảng giữa cho cao lên. Đó là nền nhà, một bên mương trở thành nơi ghe xuồng đậu, sát bên hông nhà; mương bên kia thì để cho vệt lội, với giàn bầu, giàn mướp thả ngang. Mương nước sanh muỗi mòng nhưng đành chịu vậy vì không còn kỹ thuật đắp nền nhà nào hợp lý hơn. Nền nhà là đất phèn nên gần như ẩm ướt quanh năm.

Đây là những người thiệt thòi nhứt, lắm khi đôi ba chục năm không ra tỉnh, quận lỵ lần nào cả; tỉnh và quận lỵ ở quá xa, chèo ghe hơn ngày đường mới tới. Họ không đủ tiền đóng giấy thuế thân, sợ bị bắt ở tù. Họ không thấy chiếc xe hơi, xe máy vì chung quanh toàn là đường thủy, trong phạm vi

ba bốn chục cây số ngàn. Và họ không biết cây vú sữa, cây cam, cây măng cụt, sầu riêng...

Đời sống cơ cực ấy khiến người ở Miệt Thứ và người ở vùng kinh xáng dễ mang tinh thần chống thực dân, giành độc lập, đòi chia ruộng đất. Họ bị dồn vào chân tường (cứ thiếu 10 đồng mỗi năm, như bài toán của P. Bernard). Đất trời rộng rãi nhưng họ không còn nơi nào để dung thân vì ông điền chủ nào cũng như ông điền chủ nấy, lắm khi ông tiểu điền chủ lại cho vay nặng lời, đối xử khắc nghiệt hơn ông đại điền chủ. Họ bị sa lầy tại chỗ. Những vùng đất hoang vu đều có chủ rồi, từ năm 1933. Họ không thể trở về Miệt Vườn năm xưa, vùng Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Tân An vì trên ấy đâu còn đất rừng? Đến mũi Cà Mau để làm công cho ghe lưới, cho lò than chẳng? Họ đến được nhưng họ khó sống thành thạo theo kiểu làm một ngày nghỉ hai ngày, lúc làm ruộng. Chỉ còn con đường duy nhất là làm cách mạng, chối bỏ hiện tại. Lên núi, ra hải đảo để tu hành là dễ nhưng làm sao đem theo cả gia đình. Trên núi, nơi dễ lập vườn làm rẫy đều luôn luôn có chủ. Giấc mơ của người tá điền thật quá đơn giản nhưng không sao thực hiện được khi thực dân Pháp còn đó: cất một ngôi nhà sạch sẽ với bộ ván để ăn cơm, để đón rước bạn bè, trồng mười cây dừa, làm chủ đôi mẫu ruộng, chôn xác ở sau vườn, để tất cả vườn ruộng cho con cháu hưởng.⁸⁶

Sau những phong trào 1930-1931 và nhất là phong trào 1936-1939, nhiều người từ Miệt Vườn chạy trốn xuống vùng Hậu Giang, thay tên đổi họ. Đây là những người bị thực dân Pháp tập nã, bị tình nghi là Cộng sản. Thật ra, trong mười người chưa ắt gặp một đảng viên. Họ chỉ là người tham gia biểu tình chống thuế, hoặc lấy chữ ký cho phong trào Đông Dương Đại hội.

Nhiều người chỉ dính líu gián tiếp với phong trào cũ, thí dụ như giúp tiền, nuôi nấng những chiến sĩ của phong trào Nguyễn An Ninh. Họ đến Rạch Giá, Cà Mau lập nghiệp rồi sách động quần chúng. Họ cuộc rẫy ở U Minh, hoặc chen chân vào ban hương chức hội tề. Hoặc làm thơ ký cho đồn điền của Tây - nơi mang tánh chất tự trị.

Nếu vào khoảng năm 1930, vùng Rạch Giá - Cà Mau không có phong trào kháng Pháp thì đến cuối năm 1940, người dân được dịp phơi gan trải mật, khởi nghĩa thừa lúc thực dân Pháp bị lung lay tận cội rễ (bên chánh quốc gặp chiến tranh với Đức, ở Đông Dương phải đối phó với quân phát-xít Nhật, lúc giặc Xiêm), đáng kể như là ở vùng Vĩnh Hưng, Vĩnh Phú (Rạch Giá), Cổ Cò (Sóc Trăng). Máu thực dân Pháp phải chảy để đền tội, ngay tại Cà Mau, ở Hòn Khoai. Trong khi ấy ở Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Mỹ Tho, Hóc Môn, phong trào đạt đến mức cao chưa từng thấy. Tại Chợ Giựa (Vĩnh Kim, Mỹ Tho), thực dân Pháp dùng phi cơ để dội bom.

Cuộc đàn áp 1940 đã đào huyệt chôn thực dân Pháp. Có đánh giá đúng mức phong trào ấy ta mới hiểu tại sao phong trào 1945 rầm rộ. Lắm nơi, dân chúng miền quê cướp chính quyền mà không cần tấc thép trong tay, không cần cán bộ đảng phái nào hướng dẫn cả! Năm 1943-1945, dân miền quê mặc quần bao áo bố, bao là bao bố tời (gai) trước kia dùng đựng lúa gạo, vải bô không có, dân chúng phải bán lúa rẻ cho bọn Nhật - Pháp, bọn này lại còn trung thu đất để trồng đu đủ dầu (thần dầu) và bông vải. Ở miền quê Rạch Giá, nhiều người dùng đệm bàng để làm mùng, làm quần, giống như hồi thời cổ sơ con người mặc váy bằng cỏ lác. Đàn ông ra ruộng thì cởi truồng khi phát cỏ, để cho quần không bị ẩm ướt (bố và bàng gặp nước thì lâu khô, mặc vào sanh ghẻ). Trong gia đình may ra còn có một cái quần, vợ chồng luân phiên nhau mà mặc khi đi xóm hoặc khi khách đến nhà. Đàn bà con gái ở trong buồng mà nói chuyện ra ngoài với khách, vì thiếu quần áo. Đàn ông cởi truồng đi xóm bằng cách lội xuống rạch, lấy nước che thân, đến nhà bạn thì đứng dưới nước mà nói vọng lên rồi đi về, cũng “lấy nước làm quần”. Đó là cảnh khổ thời Pháp-Nhật. Ngoài Bắc thiếu ăn, trong Nam thiếu mặc.

VÀI NHẬN XÉT ĐỂ KẾT LUẬN

NÓI CHUNG THÌ Ở NAM PHẦN, NẾP SỐNG khá phóng khoáng bình dân.

Vùng đồng ruộng Miệt Vườn và luôn cả vùng hữu ngạn sông Hậu - như đã chứng minh ở phần đầu của bài khảo cứu ngắn này - không có giai cấp phong kiến, nhưng là thói bóc lột phong kiến do quan lại thời xưa lưu lại, được thực dân Pháp dung dưỡng: *Tệ đoan cường hào ác bá*.

Khác hơn vùng Huế, Hà Nội, Sơn Tây hoặc Quảng Nam, Bình Định hoặc vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, miền Nam là đất mới, người điền chủ xuất thân là dân nghèo, họa chăng đôi người bà con xa xa, từ mấy đời trước với vị công thần nào đó của chúa Nguyễn. Dòng dõi họ Phạm ở Gò Công, họ Hồ ở Biên Hòa theo chúng tôi được biết thì chẳng ai trở thành đại điền chủ nhờ “phong hầu kiến địa” mặc dầu hai họ nói trên có con được phong làm hoàng hậu. Một số đại điền chủ có cha ông làm công chức cho người Pháp, khi Pháp mới qua, thế thôi! Hoặc làm bồi cho quan chủ tỉnh, hoặc làm cai, làm đội hữu công trong trận Âu Châu đại chiến 1914-1918. Con cháu của công thần Mạc Cửu ở trấn Hà Tiên thuở nào đã nghèo trước khi người Pháp đến.

Ngay ở tỉnh xa nhất là Gia Định, Biên Hòa hoặc Vĩnh Long (Miệt Vườn) không ai dám tự hào mình là quý tộc “thấm nhuần trong máu” như trường hợp thi hào Nguyễn Du (*Bao giờ ngàn Hống hết cây, sông Rum hết nước họ này hết quan*). Thi hào Nguyễn Du vì là thành phần quý tộc lâu đời đứng mức nên thêm thường được là “người thợ câu ở biển Nam Hải”, “người thợ săn ở Hồng Lĩnh” để thoát công thức phong kiến. Miệt Vườn không có ông hoàng bà chúa với chữ Tôn thất, chữ Miên, chữ Vĩnh đứng đầu hoặc Tôn nữ, Công tử, Công hầu...

Bởi vậy trừ vài trường hợp thì đa số tiểu điền chủ ở Miệt Vườn đều “bình dân”, chịu khó hòa mình vào dân chúng trong xóm. Điền chủ cũng như

người “vô dân Tây” đã nếm mùi chua chát hơn cuộc khủng hoảng kinh tế 1930, thấy sự bóc lột, sự bất lực của thực dân Pháp. Điền chủ bị đâm sau lưng, bị bỏ rơi bất cứ lúc nào: Người thuộc Pháp tịch chỉ được thực dân Pháp chú ý, tạm xem là bình đẳng về xã giao khi nào dư tiền nhiều, khi ruộng trúng mùa, tá điền đông đủ địa tô. Giới điền chủ bốn xứ là nạn nhân của thực dân Pháp và của bọn mại bản Huê kiều.

Vì thiếu tính chất sang trọng căn cứ vào gia phả, huyết thống nên giới điền chủ, giới chủ vườn phải biểu dương, chứng minh nếp sống quý phái của mình bằng cách xài tiền, càng xài rộng rãi ngông nghênh thì càng sang trọng. Người sang trọng thì không bao giờ ích kỷ nhỏ nhen khi ăn xài, luôn luôn bảo vệ và nuôi dưỡng bọn em út, xem đồng tiền là của phù du, duy “tiếng tăm, thói phong lưu” là để lại đời.

Có lẽ cậu Hai Miên, con quan Lãnh binh Tấn là người tiêu biểu cho nếp sống ngang tàng phong lưu. Cha ruột cậu Hai là người mãi quốc cầu vinh, cậu Hai nhờ đó mà được thực dân Pháp cho du học, khi về nước, cậu tham gia việc bình định nghĩa quân một thời gian ngắn rồi trở thành “miễn tử lưu linh”, sống ngoài công thức xã hội lúc bấy giờ, thấy gì bất bình là ra tay can thiệp, ưa cò bạc.

Người miền Nam chịu ảnh hưởng truyện Tàu.

Cái luân lý “ăn ở đúng điệu nghệ” thành hình ở miền Nam do hoàn cảnh đặc biệt. Đám lưu dân lập đồn điền hay lập ấp bị bọn quan lại và sĩ phu khinh miệt. Đám lưu dân chuộng tự do, bình đẳng, ra đi xa cửa xa nhà vì họ là nạn nhân của chế độ cai trị phong kiến tôn ti trật tự, do luân lý Khổng Mạnh đề ra; đạo luật Gia Long đâu phải hoàn toàn đúng và công bình. (Trai gái yêu nhau không làm lễ kết hôn là tội lớn, gái chửa hoang bị luân lý xem như “dịch hạch”, ai dám cãi lời quan làng thì bị căng nọc đánh).

Kẻ sĩ thi đậu cao tập tành trở thành quân tử. Người dốt chữ làm thuê làm mướn, mặc nhiên là dân đen, là tiểu nhân. Người đi lập ấp, người gia nhập đồn điền, kể cả người chỉ huy đều gồm đa số thất học. Họ thú nhận điều ấy

với thái độ tự tôn. Đám dân cần cù dệt chữ này vẫn có luật lệ riêng, luân lý riêng. Đó là “điều nghệ”.

Điệu là đạo, nói trại ra.

Nghệ là nghĩa, nói trại ra.

Đạo là gì? Nếu chúng tôi không lầm thì đây là đạo làm người, tổng hợp những nét của Tam giáo: Khổng, Lão, Phật gồm nào lòng từ bi bác ái; tình nghĩa anh em, vợ chồng; thói ăn chơi, hưởng lạc, thú tiêu dao.

Nghĩa là nghĩa khí, tiêu biểu cho nghĩa khí là ông Quan Vân Trường không lợi dụng quyền thế để lấn hiếp kẻ yếu, không giết kẻ té ngựa, ăn ở thủy chung, dám liều thân vì nghĩa lớn, không nói xấu kẻ vắng mặt.

Quan niệm “điều nghệ” tạo ra một kiểu anh hùng, một người quân tử bình dân. Cánh cửa của đạo và nghĩa luôn luôn mở rộng để đón tất cả mọi người không phân biệt giàu nghèo, dĩ vãng tốt hay xấu. Nếu biết điều nghệ thì mọi việc tranh chấp đều có thể giải quyết dễ dàng trong vòng anh em với nhau, không cần pháp luật hoặc nhà cầm quyền can thiệp vào vì bản chất của người lưu dân là chống đối bọn quan lại phong kiến đã áp bức họ từ trước.

Giá trị con người không ở tiền bạc, huyết thống nhưng là ở thái độ tích cực “lâm nguy bất cứu mạc anh hùng” (đối với đồng loại), “bần tiện chi giao mạc khả vong” (đối với bạn bè). Vô dân Tây, làm đại diện chủ mà không biết điều nghệ thì chưa phải là sang trọng.

Ở Miệt Vườn, ở miền Hậu Giang thời Pháp thuộc, cái áo dài đàn ông không được thông dụng cho lắm. Kiểu quần áo bà ba là tiện lợi nhất, đồng thời quần áo bà ba cũng tiêu biểu cho sự trang nghiêm trong giới trung lưu. Hương chức hội tề, thầy cai tổng, ông hội đồng, hương chức đình chỉ mặc áo dài đội khăn đóng trong trường hợp tối cần thiết; tiếp rước quan trên, cúng đình. Tại công sở, hương chức làm việc với quần áo bà ba hoặc bi-ra-ma. Ông điền chủ sang trọng cũng mặc đồ bà ba bằng lụa Lèo, lụa Hà Đông khi ra đường. Người thường dân dường như chỉ mặc áo dài đội khăn đóng và tập cách thức quì lạy khi... cưới vợ (áo dài và khăn đóng thì mượn, ít ai sắm). Tại trường tiểu học, sơ học và luôn cả trung học, học trò mặc áo bà ba

lúc ngồi học. Áo bà ba gọn gàng, cởi ra mặc vào dễ dàng, giúp con người đi đứng khoan thai, ít câu thúc.

Người học trò tiểu học lấy làm ngạc nhiên khi gặp trong sách Quốc văn, Luân lý, Vệ sinh giáo khoa thư những hình cậu Xuân, cậu Thu mặc áo dài lúc đi học, mặc áo dài lúc đá cầu chuyền ở Bắc Phần!

Miệt Vườn là nơi gặp gỡ nhiều luồng văn hóa, nhiều nếp sống khác nhau, nào Miên, Quảng Đông, Triều Châu và nếp sống mới do người Pháp du nhập. Người Miệt Vườn đã khéo dung hòa lẫn nhau mà sống, không tỏ ra quá khích, sao cho nếp sống tôn giáo hoặc quan điểm chính trị của mình không làm hại trực tiếp đến quyền lợi của bà con lân cận.

Không quá kỳ thị tôn giáo hoặc thói ăn nết ở của kẻ khác.

Đồng thời, tự kìm chế để sửa đổi cho nếp sống của mình đừng trở thành thù nghịch với người khác. Ai thích chùa chiền, thích đi nhà thờ, thích lên đồng bóng, chung dọn theo Tây, theo Tàu thì cứ tha hồ. Tôn giáo nào cũng tốt, miễn là cổ xúy cho tình nhân loại, lòng từ bi bác ái, làm lành lánh dữ, không dùng võ lực và quyền thế để lấn hiếp kẻ nghèo nàn. Đường lối chính trị nào cũng tốt hết, nếu nhằm vào mục đích đánh đổ ách nô lệ ngoại bang. Đó là tinh thần phóng khoáng thực tế, ghét những lý luận quanh co. “Cứ nói thẳng để xem chuyện đó ra sao. Muốn gì thì nói phứt ra”. Họ ghét những cuộc tranh luận về lý thuyết chính trị hoặc triết lý siêu hình, và có thành kiến cho rằng kẻ dùng quá nhiều lý luận là “lẻo mép”, gian xảo. Họ thích nói chuyện vui, chuyện có đầu có đuôi, những giai thoại khôi hài. Nói “lý luận” là “buồn ngủ”. Xã giao quanh co là kém thành thật. Người có trong nhà năm bảy bàn thờ không ghét kẻ không có bàn thờ nào cả. “Mình không theo đạo Phật hoặc Thiên Chúa nhưng hễ bên đạo ấy bày lễ lộc, mình nên tham gia... cầu vui với anh em”. Cúng đình là dịp để giải trí, gặp tình nhân, cờ bạc hoặc bỏ tiền ăn uống. “Ai làm gì thì làm, khi nào ăn uống thì kêu tôi”.

Thái độ ôn hòa trên đây khiến nhiều người lầm tưởng rằng dân Miệt Vườn quá bở, không sâu sắc. Bất cứ đạo nào, triết lý nào đem phổ biến thì cũng có

người theo! Nhưng người Miệt Vườn chỉ theo với thái độ “ba phải” cầu vui.

Ghét lý luận, ghét hội nghị (nếu làm chính trị), ghét xã giao. Bởi vậy không có khiếu làm chính trị, không có khiếu viết văn xuôi, văn nghị luận (viết văn trơn tuột như lời nói là trái với nguyên tắc viết văn, làm chính trị mà thiếu thủ đoạn, muốn gì nói thẳng ra thì làm sao đạt mục đích, như kẻ đòi leo lên chót núi theo con đường thẳng, bất chấp hầm hố). Nhưng thái độ dễ dãi ấy trở thành thái độ cứng rắn nếu thấy rằng đã bị lợi dụng; kẻ nào bị mất tín nhiệm thì khó mà chuộc lại sự tín nhiệm lúc ban đầu.

Luôn luôn hiếu khách, trọng khách: nhà cửa dư chỗ cho bạn bè đến ăn ở, nhiều bộ ván (bộ ngựa), dư gối, dư chiếu, dư chén bát. Thức ăn dễ kiếm, “cây nhà lá vườn”.

Các tỉnh lỵ, quận lỵ chưa hẳn là nơi tiêu biểu cho văn minh Miệt Vườn. Nhiều ngã ba đường, nhiều chợ làng ở nơi “sông sâu nước chảy” hoặc thuận lợi về giao thông lại đóng vai trò quan trọng hơn. Chúng ta nghe đến những địa danh: Bình Thủy, Phong Điền (Cần Thơ), Tân Lược (Vĩnh Long), Cái Thia, Cái Bè, Tân Hiệp (Mỹ Tho), Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ, Nha Môn (Sa Đéc), Chợ Lách, Vũng Liêm (Vĩnh Long), Cù Là, Xẻo Rô (Rạch Giá), Long Điền (Bạc Liêu), Nhứt Tảo (Tân An), Tân Châu (Châu Đốc), Cầu Ngang (Trà Vinh). Đó là những nơi có nhiều nhà nền nếp, nhiều công tử theo Tây học, nhiều điền chủ hoặc tiểu điền chủ với sông bạc công khai (nhà xec) hoặc trường đá gà, đá cá thia thia. Hoặc là những nơi đầy hào khí, dân chúng có “đầu óc” như trường hợp vùng Rạch Gầm, Vĩnh Kim (Chợ Giữa) vùng Càng Long, Tam Bình.

Tại những điểm “chiến lược” này, dân chúng sống tập trung, chợ phố khá sung túc với một vài nhà máy xay, trại cưa, trại đóng xuống ghe, “bài nhì” rượu hoặc vài tiệm hút á phiện... Một số nhân vật địa phương thuộc từng lớp trung lưu hoặc bình dân đóng vai trò lãnh đạo dư luận. Họ nói ra có người nghe theo; họ gây được ảnh hưởng chính trị. Họ giao thiệp rộng, tiếp xúc với giới thượng lưu và cũng có điều kiện tiếp xúc với dân nghèo. Đặc tính của họ là vui vẻ ôn hòa với đồng bào, không đạo đức giả (vì họ cũng mang

tật cờ bạc, ăn hút lai rai); không quá khích vì họ hiểu được phần nào nỗi khổ tâm thâm kín của giới trí thức, giới đại điền chủ khi bị phá sản từng phần vì cuộc khủng hoảng 1931-1932. Năm 1934, 1936, 1937 đánh dấu sự phục hưng kinh tế, ai nấy bắt đầu ăn chơi nhưng đoán chắc rằng ở chân trời đã thoáng hiện mầm mống một trận thế chiến (Nhật đánh Tàu, Ý đánh Áo).

Người hào hoa trưởng giả thường lãng phí, với vài hành động cụ thể:

- Hút á phiện cầu vui, đã là “cậu” thì phải biết hút và bao thầu luôn về com đen cho vài ba người bạn.

- Biết cờ bạc, thua không tiếc, cờ bạc để góp mặt với các bạn đồng điệu, đến nhà “xẹt” chơi năm mười ngày, nhứt là đến trường gà (đá gà) nổi danh: trường ông Hội đồng Điều ở Bạc Liêu, ông Hội đồng Hoài ở Bến Tre, trường thầy Tường ở Xà No (Cần Thơ), trường Rạch Gầm, Chợ Mới... hoặc đá cá thia thia.

Xin trích ra đây một vài đoạn trong quyển *Phong Lưu Cũ Mới* của ông Vương Hồng Sển (*Hiếu cổ* đặc san, số 1, tháng 6, năm 1970) thuật lại một đêm ở trường gà Rạch Gầm (tỉnh Mỹ Tho), vào năm 1924. “*Ghe trên hai mươi trống thì đặc biệt có cá thịt đã dành thêm chủ thuyền được rước lên nhà, ăn com chủ (của chủ trường), mỗi ngày nấu bát trân, uống khai vị Martell-Perrier, nằm giường Hồng Kông, và nếu là bạn của Phù dung thì mặc tình đi mây về khói. Từ ngày khai trường đến hôm đóng cửa, mỗi bữa luân phiên ngã bò tơ và quay heo sữa, tiệc yến linh đình còn hơn đám hội. Ban đầu tôi tưởng do hảo tâm, sau mới biết ông Mạnh Thường Quân này thiệt là tay đao để. Ông biết du đêm hôm tịch mịch giữa một cô thôn, sao tránh được nỗi buồn của người tứ chiếng. Ông bày nhiều trò giải muộn: khi thì đờn ca (lúc ấy cải lương vừa ra đời), khi lại nói thơ có ra bộ (nguồn gốc hát cải lương), khi nói tuồng (hát bài chập). Những khi trong nhà có các ông bá hộ túc Nho, ông bày kể Tam Quốc. Đêm thứ bảy, bãi đờn ca sớm, các ông thượng khách nằm vây bàn đèn nghe một ông Cai quê ở Trà Vinh (...) nhắc lại đoạn “Gia Cát Lượng thiết chiến quần nho” (...) Nhưng đàn dầu hay, hát dầu giỏi, kể chuyện dầu tài cách mấy, diễn mãi, cũng nhàm*

chán. Mạnh Thường Quân của ta thâm ý ở chỗ đó, và đợi khách tỏ vẻ hết muốn nghe, ông bèn mời mọc xê qua ván kế nhà trong, đã sẵn một sòng me lớn hay một chiếu bài mặc tình sát phạt. Ô hay, gặp đời thái bình, dư tiền dư của, ban ngày họ đá gà chém nhau bằng cựa còn chưa đủ, phải đợi đến tối qua trận giỡn tiền, họ đem hết binh thư chiến lược ra làm cho đổ máu đổ mủ nhau thêm họ mới vừa lòng. Và ai đấy? Xin thưa đó là các người có máu mặt thời 1924 vậy. Vả lại các tay ngồi sòng đều là các bậc “hổ kha” (trang 208-209).

Nói theo danh từ chính trị ngày nay thì đó là những người thực dân phong kiến được chế độ Pháp ưu đãi. Nuôi võ sĩ trong nhà, trợ cấp cho võ sĩ ăn xài để tập dượt khi thượng đài, tranh giải vô địch địa phương trong mấy kỳ hội chợ “kẹt-mết”. Thời Pháp thuộc, nếu luyện tập võ nghệ mà thiếu người đỡ đầu thì dễ bị nghi ngờ là làm quốc sự.

- Nuôi dưỡng, chứa bọn trộm cướp hữu danh (đây là đôi ba trường hợp của công tử hoặc ông điền chủ túng tiền, cho bọn bất lương dựa oai thế để chia chác chiến lợi phẩm).

- Xuất tiền lập gánh hát cải lương tha hồ làm vua một cõi, làm người tình của cô đào chánh, chỉ cần gánh hát sống vài tháng là đủ thỏa mãn rồi, sau đó rã gánh luôn, chấm dứt cuộc phiêu lưu thơ mộng. Hoặc đỡ đầu cho mấy ban tài tử cổ nhạc.

- Đá banh (túc cầu) là môn thể thao đại chúng, thu hút từ trí thức đến bình dân. Ảnh hưởng tốt nhất của thể thao là tinh thần bình đẳng, hễ vào sân thì “nghệ thuật trên hết”, cầu thủ dẫu là thầy giáo làng, cậu công tử hoặc anh nông phu dốt nát đều ngang nhau.

Hội banh đầu tiên ở Nam Kỳ có lẽ là hội Ngôi Sao Xanh (Etoile bleue) thành lập trước hội Ngôi Sao Gia Định, đầu vào khoảng năm 1908. Các hội banh ở tỉnh xuất hiện trước tiên ở Gò Công (không rõ năm nào), ở Sa Đéc, Châu Đốc. Tại Cao Lãnh (Sa Đéc) hội túc cầu ra đời từ hồi năm 1918, nhờ sự dìu dắt của ông Diệp Văn Kỳ (một ký giả tiền phong). Hội túc cầu Cao Lãnh đá giày, thường so tài với các hội ở Long Xuyên, Trà Vinh, Châu

Đốc, Rạch Giá... hoặc so tài với các hội ở quận Trà Ôn, Tân Châu, Cái Bè, Chợ Thủ. Năm 1922 tại quận Cao Lãnh đã có sân quần vợt.

Một quận lỵ khác nổi danh về túc cầu là Tân Châu (Châu Đốc). Theo tài liệu của ông Nguyễn Văn Kiêm thì túc cầu ra đời tại Tân Châu vào khoảng năm 1925, đa số cầu thủ là giáo viên. Hội Tân Châu thường đá những trận giao hữu với các hội ở Sa Đéc, Long Xuyên, Cao Lãnh, Ba Nam (Cao Miên).

Vào lối năm 1933, hội Tân Châu còn tranh tài với đội túc cầu phụ nữ Cái Vồn (Cần Thơ). Nên nhớ rằng đội banh phụ nữ này làm sôi nổi dư luận một đạo (ở Rạch Giá, tại làng Thủy Liễu cũng có một đội banh phụ nữ).

Sau năm 1930, phong trào đá banh lan rộng ở Hậu Giang, các hội lớn tranh nhau “cúp” Trương Thành Quảng. Đáng chú ý là một làng trù phú ở tỉnh Bạc Liêu, làng Long Điền đã tổ chức đội túc cầu hữu danh tranh tài với những hội của tỉnh khác, hội Long Điền từ Bạc Liêu qua đến tận Vĩnh Long.

Đá banh là môn thể thao phổ biến tận làng ấp. Dầu nghèo túng đến thế mấy, dân làng cũng cố gắng tổ chức một hội banh, trước để vượt cho vui, sau là so tài với làng bên cạnh. Đá banh ở làng quê là sinh hoạt tung bừng nhứt, có mùa. Khi mùa nắng đến, đất khô ráo là bọn trai làng dọn sân; sân là vùng đất khá cao ở sau đình chùa, công sở hoặc vườn ông điền chủ. Rồi thì vài Mạnh Thường Quân giúp tiền, cử người ra chợ mua banh, mua áo thun màu, áo sọc, mượn người may cò, thuê danh hiệu đội banh. Đá banh thu hút đông khán giả, nhiều cô thôn nữ, nhiều ông lão vẫn thích xem và cổ vũ, đứng nghệt sân. Khi tranh tài với hội ở nơi khác đến, phần náo nhiệt tăng gia gấp bội, trở thành biến cố xúc động tâm lý khắp làng. Sau trận đá banh là tiệc tùng thết đãi đội bạn rồi sau đó hội nhà hứa qua gặp hội bạn để giao hảo. Đá banh là dịp un đúc sự hợp quần, là bài học về tổ chức, về tinh thần đồng đội.

Kinh nghiệm thực tế cho chúng ta thấy rõ phong trào Thanh Niên Tiền Phong năm 1945 phát triển mạnh một phần nhờ số “cán bộ” của phong trào

đá banh ở miền quê, ở chợ làng, chợ quận. Thời Pháp thuộc, những người chịu khó theo sát thời cuộc, tham gia sinh hoạt đờn ca, đá gà, cờ bạc, đá banh... chính là những người hữu dụng khi họ có đất dụng võ, khi họ “giác ngộ” bốn phận đối với đất nước. Ngược lại, những người sống bên xó nhà thường là thủ cựu, lơ đờ, gặp khi phong trào suy yếu thì dễ rút lui để “bảo thủ”. Thực dân cổ súy thể thao để làm xao lãng việc quốc sự nhưng chúng khó đạt mục đích.

*

* *

Miệt Vườn được xây dựng trong hoàn cảnh khó khăn, thời phong kiến (đời Gia Long đến Tự Đức), bọn quan lại không giúp đỡ về vốn liếng, kỹ thuật. Và trong khoảng thời gian ấy người dân không sống yên ổn: nào là giặc trong nước (Gia Long và Tây Sơn, loạn lạc ở Thất Sơn, Trà Vinh), giặc với Cao Miên, Xiêm đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Sông Cửu Long nhiều phen nhuộm máu ở Đốc Vàng, Chợ Thủ. Cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 19 làm xáo trộn nơi cư trú. Kế đó là nạn thực dân, kéo dài 80 năm.

Khi người Việt đến Miệt Vườn, khung cảnh địa lý quá bất lợi với rừng rậm, cọp sấu, khí hậu xấu, bệnh sốt rét.

Miệt Vườn là địa đàng do dân Việt lập ra bắt đầu từ con số không, vượt khó khăn về địa lý nhứt là về chánh trị do phong kiến và thực dân liên tiếp gây ra. Miệt Vườn đóng vai trò quan trọng, làm hậu thuẫn cho Sài Gòn như trường hợp tỉnh Quảng Nam làm hậu thuẫn cho Huế đô.

Đáng chú ý là Miệt Vườn làm hậu thuẫn về kinh tế, nhứt là về văn hóa, cung cấp nhân số cho Sài Gòn.

Trong khu vườn Việt Nam, đóa hoa Miệt Vườn đóng góp được vài hương sắc, chứng tỏ dân Việt có đủ sinh lực để tiếp nhận, tiêu hóa và sáng tạo:

1) Về kỹ thuật lập vườn, người ở đồng bằng sông Cửu Long đạt đến mức tinh vi với dụng cụ thô sơ “đào nương lên liếp”, lấy phù sa làm phân, tạo giồng đất cao nơi đất thấp.

2) Biết trồng tía khéo léo với kinh nghiệm già dặn về cách trồng cam quýt, sầu riêng, măng cụt. Nhờ đó mà trái ngon ở vùng Xích đạo được phổ biến lần đầu tiên vào phần đất Việt Nam. Biết đào hầm nuôi cá vồ, cá tra, những loại cá ngon của Biển Hồ (Cao Miên) bấy lâu chỉ sống “trời sanh” ngoài sông Cái.

3) Nhà cửa ở Miệt Vườn khá đẹp, hợp cảnh, với hoa kiểng; sân rộng rãi. Lối bố trí bàn ghế, bộ ván trong nhà bộc lộ tánh tình cởi mở nhất là hiếu khách.

4) Phát triển nghệ thuật nấu ăn, làm bánh khéo, không câu nệ khuôn sáo cũ, cải tiến không ngừng. Nấu ăn, làm bánh mứt được xem là phong trào tiến bộ xuất phát từ Huế đô, vào năm 1927. Người cổ xúy đầu tiên có lẽ là bà Đạm Phương nữ sử; do theo lời hô hào trong quyển “Nữ quốc dân tu tri” của cụ Phan Bội Châu, bà đứng ra lập “Nữ công học hội” để dạy các thiếu nữ ở Huế đô về các môn nữ công và dạy cả khoa luân lý tứ đức tam tông của Khổng giáo. Bà có mời cụ Phan Bội Châu đến khánh thành hội trong một buổi lễ giản dị nhưng rất long trọng với sự hiện diện của hầu hết các giới thượng lưu trí thức và nữ sinh Huế (xem Nguyễn Vỹ. *Tuấn, chàng trai nước Việt* quyển 1 trang 195). Miệt Vườn với mức sống vật chất khá cao đã có đủ phương tiện để thực hiện việc trau dồi nữ công, không riêng gì ở giới trí thức và nữ sinh mà luôn cả trong giới bình dân.

5) Óc thực tế giúp người Miệt Vườn giải quyết được một số vấn đề gay go như làm cách nào dung hòa Tây phương và Đông phương; dung hòa những

thành kiến hoặc nét dị biệt về dân tộc giữa người Việt, người Miên, người Tàu: Cái gì thích hợp thì cứ áp dụng (nấu cà ri Ấn Độ để cúng ông bà, ăn với bánh mì Tây), ai tử tế thì chơi thân, chú trọng vào cuộc sống ở thế gian, đem Thiên đường xuống mặt đất ngay trong kiếp này, ghét lý luận viển vông, tán thành những nét căn bản của mọi triết lý, mọi tôn giáo. Không chủ trương khổ hạnh, không quá tin ở một thiên đường siêu hình, thích ăn uống, tiệc tùng xa xỉ⁸⁷. Nếu triết học Trung Hoa hướng về lục địa, non cao thì văn hóa Việt hướng về đồng bằng và biển cả.

6) Chuộng nghĩa khí, ít phân biệt giai cấp sang hèn, thích khôi hài, nghiêng về phía người bị áp bức. Nhiều du học sinh về nước không thêm làm quan mà chỉ xưng phong làm một chức nhỏ trong ban hội tề ở làng để giao thiệp với dân trong xóm để cầu vui, để bắt tay quan chủ quận, quan tham biện, nói tiếng Pháp rôm rốp cho người Pháp ngán dân Việt Nam.

Lại còn hình ảnh khôi hài của anh bần cố nông nào đó, lúc cao hứng đã hát lên:

- *Bước vô Trường An, vỗ ván cái rằm,*

“Bủa xua” ông Tham Biện bạc tiền ông để đâu?

Anh ta tự xem mình là bình đẳng với quan chánh chủ tỉnh Lang Sa, tiền bạc trong công quỹ là của chung, anh ta được quyền kiểm soát và tự ý đem ra tiêu xài!

Suốt năm mươi năm phát triển văn minh Miệt Vườn, trong hoàn cảnh khó khăn bị chèn ép, dân Việt đã tạo thêm vài sắc thái mà nay thường gọi là “dân tộc tính”. Đó là sự sáng tạo chứ không phải mô phỏng vụng về. Chúng tôi đã từng viết “không phải những gì do Tây phương đem đến là của Tây phương, không phải tất cả những gì xuất hiện, tạo lập dưới chế độ thực dân

đều là tàn tích của thực dân”. “Suốt thời Pháp thuộc, dân Việt đã khôn ngoan và kiên nhẫn chịu đựng, tạo ra một nền văn minh cao hơn hồi đời vua Tự Đức, bằng có rõ rệt là phong trào Thanh Niên Tiền Phong năm 1945 ở Sài Gòn ồ ạt và có hiệu quả hơn hồi năm 1859, 1861, mặc dầu tướng Nguyễn Tri Phương và binh sĩ triều đình không kém phần can đảm.

Phá hình thức cổ điển, tạo ra hình thức mới cho hợp với nội dung mới, hình thức mới này chỉ được chấp nhận là “dân tộc tính” khi nó có thể quân bình, có nét trong sáng rõ rệt với phong cách riêng: chiếc xuồng độc mộc, xuồng be lần hồi biến ra chiếc tam bản bốn chèo, chiếc xuồng hai chèo. Bánh phồng xưa làm bằng bột nếp, nướng trên lửa. Với con tôm, chế biến ra bánh phồng tôm chiên mỡ. Ngoài những loại bánh bò, bánh ít, chúng ta dùng bột mì ngang, bột năng, thuốc tiêu mặn để chế biến nhiều loại bánh mới. Chợ làng do nhà nước thuộc địa xây cất thô sơ với công nho làng, buổi nhóm chợ sáng chợ chiều, tiệm hàng xén với chú Huê kiều, chợ Tết với bao nhiêu người mua sắm là nét đẹp Việt Nam. Lại còn sự thành công của hát cải lương với nét dung hòa khá đẹp và cân đối, nương vào đờn ca tài tử Huế khi phá vỡ công thức hát bội để tiến lên. Nhiều hình ảnh đẹp ở thành thị và ở miền quê trở thành đề tài mà ngày nay văn thi sĩ còn ca ngợi xem là nét đẹp của đất tổ, của quê mẹ với hương cau, với cậu bé thả diều, với tiếng tù và, tiếng súp lê “*tàu Nam Vang chạy ngang cồn cốt*” hoặc “*đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, đèn Mỹ Tho khi tỏ khi lu*”. Nét đẹp quê hương là sáng tạo để chinh phục chứ không là vẻ đẹp trời đất ban cho, tự nhiên mà có.

Lương tri dân tộc, tinh thần dân tộc cũng chưa ắt là những món quà tự nhiên. Đó là niềm thông cảm, cần sự giáo dục, đòi hỏi tinh thần tranh đấu để bảo vệ và phát huy nét đẹp quê hương, xem nét đẹp quê hương là công

trình của tiền nhân, nghĩa là của chính mình để mình phần nộ khi thấy nó bị hủy hoại vô cớ, mình bắn khoăn khi thấy nó hóa thạch không còn hợp thời; mình cố gắng sáng tạo để cho nét đẹp ấy thêm tươi tắn, sáng chói, thoát xác cũ.

Phong lưu là thói tốt, ca ngợi nếp sống không bị gò bó vì đạo đức giả, đề cao sức sống bột phát, ngẫu hứng. Nhưng vài hình thức phong lưu nào đó có thể lần hồi trở thành nếp sống trụy lạc, tù túng và là đạo đức giả, là đóng kịch.

Tập tục, phong tục dễ trở thành hủ tục, ngăn cản sự tiến bộ.

Nghiên cứu về Văn minh Miệt Vườn không phải là để tồn cổ, kêu gọi mọi người về vườn nằm trên võng, ăn cam ăn quít, bơi xuống chơi. Đó là hình thức trước kia là của giới bình dân hoặc trung lưu giờ đây có lẽ chỉ dành cho giới sang giàu, trở thành thứ tiêu khiển của thiểu số. Với thời cuộc hiện tại, nhiều hình thức trước kia gọi là dân tộc đã trở thành quý tộc (có sân cỏ, trồng trúc, sống xa tiếng động, xa bụi bặm, thổi sáo, đờn độc huyền).

Thái độ ngược lại là đả phá những gì gọi là thuần phong mỹ tục, văn hóa cổ truyền; phá sạch sành sanh, cho rằng đã lỗi thời, lỗi mốt. Phá bỏ tất cả là gián tiếp dọn đường để đón nhận vô điều kiện một văn hóa ngoại lai bất cứ từ đâu đến.

Chúng ta thử tưởng tượng bao nhiêu nỗi khó khăn mà tiền nhân đã gặp trên đường Nam tiến; chín trăm năm qua, từ đời Tiền Lê: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên... đã là nơi khó sống, nơi dành cho tù tội, khí hậu độc địa, luôn luôn gặp rắc rối với người địa phương, với thú dữ. Rồi đến Bà Rịa, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cà Mau. Sài Gòn ngày xưa là nơi cộp rùng Sác tới thăm viếng, có sáu ở Bến Nghé. Càng đi càng gặp khó khăn, lúc ban sơ

không nơi nào là thiên đường với cá đầy ao, lúa đầy bờ. Ấy thế mà tiền nhân chúng ta không dừng bước, không oán trời, không trách tổ tiên hoặc oán định mệnh. Cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ XIX với Trương Công Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực quả thật là hữu ích về tinh thần. Người sống hồi đầu thế kỷ XX ở Miệt Vườn không bao giờ chê trách ông cha đã bắt tài, để cho nước nhà bị thực dân xâm chiếm, hoặc trách trời đất cho rằng nước ta thiếu mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ dầu lửa! Với đất phù sa, với dụng cụ nông nghiệp thô sơ, ông cha ta đã lập ra Miệt Vườn khá độc đáo. *“Hoành Sơn nhứt đái, vạn đại dung thân”*. Đồng bằng sông Cửu Long có lẽ là nơi trù phú nhứt bên kia dãy Hoành Sơn.

Giặc giã liên miên, Miệt Vườn với hình thức hồi năm 1930-1940 không còn nữa, vườn tược nhà cửa đổ nát, dân chúng tản cư rồi hồi cư hoặc tản cư luôn lên Sài Gòn lập nghiệp.

Vườn cam quýt gần như không còn được chăm sóc vì huê lợi không nhiều bằng xoài. Nhiều người phá vườn để trồng xoài cát; nhiều giồng đất, nhiều thửa ruộng đã trở thành rẫy ớt, rẫy hành hoặc rẫy cải bắp - loại cải bắp xưa kia chỉ trồng được ở Đà Lạt. Dưới sông, xuống gần máy đuôi tôm. Trên bờ, xe gắn máy. Và ngày đêm còn tiếng súng đi đùng.

Tinh thần yêu đời, hiếu khách, tinh thần nghĩa hiệp phóng khoáng, dung hòa Đông Tây, thiên về kẻ cô thế, kẻ nghèo khó của Miệt Vườn có còn hay không? Nó được biến đổi, hiện đại hóa như thế nào? Điều quan trọng không phải là cất nhà, nấu ăn, lập vườn theo kiểu “Miệt Vườn” ngày xưa hoặc là ngâm Kiều, nói thơ Lục Vân Tiên đúng theo bản chánh. Văn hóa là sức sống luôn luôn hiện đại hóa. Cụ Nguyễn Du, cụ Đồ Chiểu nếu sống vào ngày nay sẽ đưa ra những tác phẩm gì khi trên quê hương có bóng đêm:

“Đêm mưa bão xuống thân gầy, đêm xương máu gọi tên thầy người nằm” (thơ T.N.). Người tiền đạo khản hoang nếu sống vào ngày nay sẽ làm gì để sống còn khi sông Cửu Long mang nặng phù sa và máu người? Chí sĩ Nguyễn An Ninh sẽ ôm ấp “cao vọng” gì? Có lẽ là một cao vọng cao rộng hơn hồi năm 1923, dường như có gần đủ điều kiện để thực hiện, từ phương Đông sang phương Tây, ngoài phạm vi nước Việt Nam.

Sài Gòn 1-7-70

- (1) 1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, (Trần Đình Tường, Sơn Xuyên chí) Sách này soạn xong vào năm 1820. Chúng tôi theo bản dịch Sài Gòn 1972.
- (2) Xem lại J.C. Baurac. *La Cochinchine et ses habitants*, Rey et Curiol, Saigon, 1897, có nhiều ảnh chụp khá rõ và tiêu biểu.
- (3) Điều tra (bản số 2 và số 6) của Beenoist, cựu Chủ tỉnh Rạch Giá. *Excursions et Reconnaissances*, (quyển II)
- (4) Trịnh Hoài Đức, sách đã dẫn, Sơn Xuyên chí, trấn Biên Hòa.
- (5) *Minh Mạng chính yếu*. Bản dịch, Sài Gòn, quyển 17.
- (6) Phúc trình của M. Moreau ngày 20-3.1881, *Excursions et Reconnaissances*, quyển III.
- (7) Trịnh Hoài Đức, đã dẫn, Cương Vực chí.
- (8) *Quốc triều chính biên* - Gia Long năm thứ 16, tháng 6.
- (9) *Minh Mạng chính yếu*, quyển 25, năm thứ 10.
- (10) Trịnh Hoài Đức, đã dẫn, Cương vực chí, trấn Hà Tiên.
- (11) *Quốc triều chính biên*, năm Minh Mạng thứ 3, tháng 11.
- (12) *Minh Mạng chính yếu*, quyển 16.
- (13) *Minh Mạng chính yếu*, quyển 16.
- (14) *Minh Mạng chính yếu*, quyển 13.
- (15) Trịnh Hoài Đức, đã dẫn, phong tục chí.
- (16) *Điện xa tạp chí*, số 2, 11-2-1928.
- (17) *Minh Mạng chính yếu*, quyển 13.
- (18) Nguyễn Thông “*Truyện Hồ Huân Nghiệp*” *Thơ văn yêu nước Nam bộ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1977, trang 186.
- (19) Lời truyền thị của Tôn Thọ Tường, lúc làm đốc phủ ở Vũng Liêm, *Miscellanées*, số 3, tháng 7 năm 1889. “*Nằm canh điểm mục*”, đăng số 4, tháng 8 năm 1889.
- (20) Phần lớn chi tiết về thống kê trích P. Bernard: *Le Problème économique indochinois*. Nouvelle édition latines, Paris, 1934, P.94.

- (21) P. Cultru, *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Challamel, Paris, 1910, p.242.
- (22) Étude sur le droit elvil annamite par M. Villard. *Excursions et Reconnaissances*. N4, Saigon, 1880.
- (23) Étude sur le droit elvil annamite par M. Villard. *Excursions et Reconnaissances*. N^o4, Saigon, 1880.
- (24) M. Gérard: La région de Cà Mau vers 1698. Tập san SEL, số 3, 1963.
- (25) *Tân thư Tổng lý quy điều*, bản dịch Quốc ngữ, nhà in Ardin xuất bản, Sài Gòn, 1913, tr.235.
- (26) Phan Văn Thiết: “Từ một việc cho tới một vụ Thiên địa hội”. Báo *Điện Tín*, Xuân Kỷ Mão, 1939.
- (27) Roland Dorgelès. *Sur la route mandarine*. Albin Michel, Paris, 1929, p.39.
- (28) Tân thư tổng lý quy điều, đã dẫn, tr. 57, 58.
- (29) Tạ Như Khuê “Đây, Bạc Liêu”, tuần báo *Thanh Nghị*, Hà Nội, số 37, ngày 11.3.1944.
- (30) Bài của Diệp Văn Cương, Dương Tấn Tài dẫn lại trong *La part de l'encens et du feu*, nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn, 1932, chú thích tr. 22-23.
- (31) “Chuyện ông già Annam với cái xe hơi”. *Diễn xa tạo chí*, số 1, ngày 4.2.1928.
- (32) Catalogue officiel des produits de la Cochinchine présentés à la foire de Hanoi, 1922. Imprimerie commerciale, Saigon, 1922.
- (33) Nguyễn Khuê: Chân dung Hồ Biểu Chánh, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1974, dẫn lại tr.21.
- (34) Phạm Quỳnh: Một tháng ở Nam Kỳ, đăng 3 kỳ, báo số 17, 19, 20 (tháng 11.1918 - tháng 2.1919)
- (35) Trần Phát Văn; *Hí nghệ Cải lương* (tường thuật đêm nói chuyện của Lương Khắc Ninh 28.3.1917) đăng *Nông Cổ mín đàm* số 12, ngày 19.4.1917).
- (36) Vương Hồng Sển, *Hồi ký 50 năm mê hát*, Phạm Quang Khai xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr.49.
- (37) Tư liệu về nguồn gốc bản Vọng cổ này do nhạc sĩ Trịnh Thiên Tư ở Hòa Bình (Bạc Liêu) sưu tầm gửi cho người phụ trách trang kịch trường của nhật báo *Lẽ Sống*, thơ đề ngày 13.1.1960.
- (38) Nghệ Văn Lương: *Cà Mau xưa và An Xuyên nay*. Trung tâm Học liệu xuất bản. Sài Gòn, 1972, từ tr.151.
- (39) Trần Quang Hạo: *Cao Lãnh đến 1954*. Tác giả xuất bản 1963. Phần lớn về Cao Lãnh, trích trong quyển này.
- (40) Rapports au Conseil colonial (31.5.1926 - 31.5.1927) A. Portail, Saigon, 1927, p.87)
- (41) Cung Khanh: *Vườn thượng uyển*, Tinh Việt xuất bản, Sài Gòn, 1957.
- (42) Xã luận tạp chí *Đồng Nai*, số ngày 1.7.1932.
- (43) Đấu xảo Nữ công ở Huế, tạp chí *Đồng Nai*, 1.3.1932.
- (44) *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 48.
- (45) Nguyễn Văn Kiêm *Tân Châu (1870-1964)*. Tác giả xuất bản, Tân Châu, 1966.
- (46) Tạp chí *Đồng Nai*, số ngày 15.7.1932.
- (47) Tạp chí *Đồng Nai*, ngày 1.4.1932.
- (48) Bùi Văn Thạnh: “Công tác văn hóa ở Kiên Giang”, báo *Nhân Dân*, ngày 25.9.1982.

- (49) Vũ Công Thao: “Cải tạo nông nghiệp ở Kiên Giang”, báo *Nhân Dân*, ngày 28.7.1982.
- (50) Việt Cúc “*Gò Công, cảnh cũ người xưa*”. Tác giả xuất bản 1969, quyển 1, tr.8.
- (51) *Economie de la Cochinchine* (do phủ Thống đốc Nam Kỳ soạn, bản đánh máy), 1935.
- (52) “Suốt một ngày ngồi trong tàu mà không mỏi không chán, rất lạ rất vui... lúc nào cũng có cảm giác một sự sinh hoạt mạnh mẽ của tạo vật phát hiện ra cây cỏ tốt tươi, đất bùn màu mỡ, đối với sự sinh hoạt êm đềm của người dân, hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn hạ trong những chốn nhà lầu ử ỹ kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát...” Phạm Quỳnh. *Đi tàu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên* - Xem *Quốc văn trích diễm* của Dương Quảng Hàm, bản in Nghiêm Hàm 1925, trang 205.
- (53) Khoản thứ 19, của *Minh Hương xã Hương Ước khoán văn tập*, (hương ước của làng Minh Hương Chợ Lớn), được An Toàn Hầu (ông Trịnh Hoài Đức) duyệt vào năm Tân Tị (1812): “Còn vườn, ruộng, đất nhà là nguồn gốc tài sản của làng thì các vị hương chức lớn phải coi chừng đóng trụ đá (giới bài), e người ngoài lấn ranh” (*Khoán ước và Tiểu sử các vị tiền bối*, do Hội Minh Hương, Gia Thạch Chợ Lớn xuất bản, Sài Gòn 1951, trang 11)
- (54) Tại Nam Vang, năm 1911, ghi nhận có 130g phù sa trong một thước khối nước sông Cửu Long, mùa mưa, cũng trong một thước khối, mức tối đa là 450g, qua mùa hạn, mức tối thiểu là 10g (theo E. Saurin, *Notice sur la feuille de Vĩnh Long*, Service Géographique National du Việt Nam, Dalat 1962, trang 20)
- (55) “Nhưng thật đi trên sông Mê Kông mà không ngờ là sông Mê Kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm giác là ở giữa chốn tràng giang. Vì trong khoảng từ Mỹ Tho lên Châu Đốc, trong sông đầy những cù lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm từng làng từng tổng ở vừa, đầy những cây cỏ um tùm, chập chịt cả lòng sông, cho nên coi hẹp đi...” Phạm Quỳnh. *Đi tàu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên* (xem *Quốc văn trích diễm* của Dương Quảng Hàm, bản in Nghiêm Hàm 1925, trang 204)
- (56) Xem Bernard Philippe Groslier, *Indochine, Carrefour des arts*, Albin Michel 1961. Louis Malleret, *L'Archéologie du delta du Mékong*, tome III (texte), EFEO, Paris 1962.
- (57) Gần chợ Sóc Trăng, cách bờ biển chừng 30 cây số ngàn, chắc là đã có dân cư, từ thế kỷ XI. Xem E. Saurin, *Notice sur la feuille de Vĩnh Long*, (Service Géographique National du Việt Nam, Dalat, 1962, trang 16.
- (58) Ngay trong *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Lục Tỉnh Nam Việt, tập hạ, trang 47, ghi ở Tô Sơn (núi ông Tô) phía Tây núi có miếu thờ Thủy Thần, trang 73, ghi thêm tại chùa Tô Sơn có viên đá hình con rùa... gặp khi trời hạn thì đến đây cầu đảo ắt có được mưa, Thổ nhơn bèn lập đền ở chân núi để thờ, gọi là Sa Đéc (tức là Thủy Thần).
- (59) Xem Trần Quang Hạo - *Cao Lãnh đến 1954*, Sài Gòn 1963, trang 79.
- (60) Phan Khoang. *Việt Sử Xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Khai Trí, Sài Gòn, trang 455.
- (61) *Đại Nam... Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường* (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích, mục thị điểm, sơn xuyên.
- (62) *Đại Nam... Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường* (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích, mục thị điểm, sơn xuyên.
- (63) *Đại Nam... Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường* (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích, mục thị điểm, sơn xuyên.
- (64) Xem Nguyễn Thiệu Lâu, *Quốc sử tạp lục*. Khai Trí, 1970.

- (65) Dr. Baurac. *La Cochinchine et ses habitants (provinces de l'Ouest)* Saigon 1894.
- (66) Xem *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Phù Sa xuất bản 1959, do chúng tôi biên soạn.
- (67) Có người cho rằng cái khăn rằn (vằn) mà các cô, các bà ở miền quê thường vắt chính là kiểu phục sức của đàn bà Mã Lai (S.N.)
- (68) Monographie de la province de Sa Đéc (1903), Bến Tre (1903), Cần Thơ (1904), Mỹ Tho (1902), bốn tập này in riêng, đều do nhà L. Ménard, Sài Gòn xuất bản.
- (69) Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Nouvelles Editions Latines, Paris 1934.
- (70) Guide - annuaire illustré de la cochinchine freur 1811. Clande et Cie, Sài Gòn.
- (71) Một ý kiến của chí sĩ Nguyễn An Ninh đáng được lưu ý: “Chỉ cho rõ, dân ta cần có một nền trí thức riêng cho ta thì chẳng phải là khó. Khó là ta không biết lấy chi làm cục đá đầu tiên để cho ta nhờ nó mà lần dựng một nền trí thức mới cho ta. Nếu ta tom góp hết các văn chương hay của ta, từ xưa đến nay, mấy bức tượng đẹp, hình chạm trổ khéo, thì ta không thấy chi quý lạ bằng cái quý lạ của các nước khác. Ấy là một cái khó lớn để làm cho rùn lòng phấn chấn của bọn thanh niên ta, (...) Thảm thương cho bậc học nho nhà ta đeo theo cái đạo Khổng suy thấp ngày nay như người đi sông chìm thuyền đeo theo một khúc gỗ trôi vậy. (Cao vọng của những thanh niên ngày nay. Dẫn lại trong nhật báo *Cấp Tiến*, từ ngày 9.6.70. *Thân thế và sự nghiệp của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh*, sưu khảo của bà Bùi Thế Mỹ).
- (72) Guide-annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899, Claude et Cie, Saigon.
- (73) Xem Nguyễn Bạt Tụy - *Những nhà xưa ở Quảng Nam*, đăng trong *Văn Hóa Nguyệt San* số 59, tháng 3-4 năm 1961, về Nhà Vườn, là “nhà ở nhà quê, thường ở giữa vườn”; ở Miệt Vườn, vườn luôn luôn ở sau hè nhà. Ở Miệt Vườn gọi cột hàng hai, hàng ba, ngoài hàng ba (đứng ra nên gọi là cột lòng hai, lòng ba như ở miền Trung).
- Xem Gourou (Pierre) - *Esquisse d'une étude de l'habitation annamite dans l'Annam septentrional et central, du Thanh Hóa au Bình Định* - Paris 1936 (Publications de L'EFEO XXVIII) để nghiên cứu và so sánh kỹ hơn.
- Xem Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, Đường Sáng Saigon 1970, chương IX, để so sánh.
- (74) Xem *Đấu xảo Nữ Công ở Huế*, tạp chí *Đồng Nai* 1.3.1932.
- (75) Tạp chí *Đồng Nai*, 15-6-1932, ghi là Giã Hạt... chúng tôi mượn tài liệu bà Th. đăng lại.
- (76) Rapport au Conseil Colonial au 31.5.1927 tome I.A. Portail 1927.
- (77) Theo Nguyễn Vỹ, *Tuấn, chàng trai nước Việt* (tác giả xuất bản, Sài Gòn 1970) thì vào năm 1925, cả Trung Kỳ, tổng cộng có 41.062 học sinh.
- (78) Xem Nguyễn Văn Hào, *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu*, Xây Dựng, Sài Gòn, 1964.
- (79) Nguyễn An Ninh là nhà cách mạng theo xu hướng xã hội. Ông đề cập đến vấn đề chủ thợ (bài *Làm Công*), chủ điền và tá điền (bài *Tấc đất ngọn rau ơn chúa*, *Quyền Làm Chủ*), Chủ nghĩa xã hội (socialisme) được dịch là “cái đạo xã hội”. Có người nhận định rằng ông Nguyễn An Ninh theo chủ trương “vô chánh phủ”, lãng mạn cách mạng.
- (80) Xem Trần Quang Hạo, *Cao Lãnh đến 1954*, Sài Gòn, 1963, trang 175.
- (81) Xin bàn đến một giả thuyết cho rằng tinh thần cách mạng ở đồng bằng sông Cửu Long (phía Tiền Giang) được cao là nhờ hình thế địa lý, nhờ phong thủy. Ba Giồng mà tướng Đỗ Thành Nhơn lập căn cứ dựa lưng vào Đồng Tháp Mười, đó là vùng Rạch Chanh, Khánh Hậu (Tân An) và Tân Hiệp - Mỹ Tho (theo Trịnh Hoài Đức thì chợ Mỹ Tho nằm trên giồng Cái Ấn - một trong Ba

Giồng). Một giả thuyết cho rằng khu tam giác: 1) Khánh Hậu - Tân Hiệp, 2) Chợ Giữa - Rạch Gầm, 3) Thuộc Nhiều (gò ông Lữ) là đất xưa, kết tinh hào khí.

(82) Sẵn đây, xin ghi lại về sách báo xuất bản ở tỉnh, vài nét chánh: *Nữ Lưu Thơ Quán* ở Gò Công đã cho ấn hành nhiều tác phẩm ghi lòng yêu nước, chống thực dân (khoảng 1927). *An Hà Báo* ra mắt hàng tuần, được 836 số, từ năm 1917 đến 1934. Nguyệt báo *Hậu Giang* (1933) ra được 8 số, cả hai ấn hành tại Cần Thơ. Ngoài ra còn vài tờ báo như *Tân Tiến* (1935) ở Vĩnh Long; *Sống Chung* (1939-1940) ở Bạc Liêu. Sôi nổi và chiến đấu nhất là tạp chí *Tiến Hóa* ra 14 số (1938-1939) tại Rạch Giá với cao vọng canh tân hóa Phật giáo, theo đường lối của Thái Hư pháp sư bên Trung Hoa, bàn về Duy Tâm và Duy Vật, phiên dịch du ký của Thao Phấn. Nhóm này về sau bị Pháp bắt.

(83) Xem *La région de Camau vers 1898* par M. Gérard. Tập san *S.E.I.* 3è trimestre 1968, Sài Gòn.

(84) Cái Tàu ở vùng Cà Mau, Ngã ba Tàu ở Rạch Giá, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ ở Sa Đéc đều là nơi trước kia có đa số người Tàu (Trung Hoa) đến cư ngụ, lập nghiệp - chắc hẳn như vậy, tàu không có nghĩa là tàu bè, tàu buôn. Xem *Excursions et Reconnaissances* tome 1, 1879; *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Nam Kỳ Lục Tỉnh Tập Hạ, ghi rạch Nha Môn “theo bờ sông, có nhiều ruộng vườn của người Tàu mới khai khẩn”.

(85) Xem bản đồ địa chất và thổ nhưỡng. Đây là vùng khó sống chung quanh Đông Hồ và cảnh đẹp thơ mộng Hà Tiên!

(86) Ở gần biển, dân chài lưới khi khá giả, về già cũng mua đất rộng lập vườn vì họ không tin vào nghề hạ bạc.

(87) “Trời thì sáng sửa ầm ập, nước sông lấp loáng, cây cỏ xanh tươi, người ta hớn hởi, thư thả dong chơi, thật là một cảnh rất êm đềm tựa hồ như cảnh vật hết sức chiều đãi người ta cho được nhẹ nhàng sự sống và biết hưởng cái thú ở đời, một cái cảnh như này không thể nào khiến cho người ta đem lòng yếm thế được, tạo ít tươi cười, không lẽ người đời ủ dột, cảnh này là cảnh tối “lạc sinh” vậy.” [Phạm Quỳnh. Đi tàu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên (xem *Quốc văn Trích Diễm* của Dương Quảng Hàm, bản in 1925, trang 206)].

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - NÉT SINH HOẠT XƯA & VĂN MINH MIỆT VƯỜN

SƠN NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập NGUYỄN THỀ TRUẬT

Biên tập & sửa bản in:

PHẠM SỸ SÁU

Bìa:

BÙI NAM

Minh họa bìa:

LÂM CHÍ TRUNG

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN MAI KHANH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973

Fax: 84.8.38437450 - E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, p. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn